

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Võ Huyền Dung

**QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM
CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á (2001 – 2021)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Hà Nội – 2022

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Võ Huyền Dung

**QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM
CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á (2001 – 2021)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Phạm Hồng Thái
2. PGS.TS. Phan Hải Linh

Hà Nội – 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa được công bố trong bất cứ công trình nào khác.

Tôi cũng xin cam đoan rằng các thông tin trích dẫn trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc. Mọi sự giúp đỡ, hướng dẫn khoa học cho luận án đều đã được các tác giả và các cơ sở giáo dục đồng ý cho phép.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Tác giả luận án

Nguyễn Võ Huyền Dung

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án “Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á (2001 – 2021)”, tôi đã nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều người. Những dòng đầu luận án, tôi xin dành để bày tỏ lòng biết ơn của mình.

Lời đầu tiên tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới những người hướng dẫn khoa học cho tôi, PGS.TS Phạm Hồng Thái đã tận tình hướng dẫn, góp ý và PGS.TS Phan Hải Linh đã chỉ bảo, giúp đỡ cho tôi có cơ hội được tham gia hội thảo dành cho nghiên cứu sinh tại Singapore qua đó học hỏi thêm được rất nhiều điều bổ ích cho luận án.

Trong quá trình thực hiện luận án, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các thầy cô giáo Khoa Quốc tế học, Trường Đại học KHXH & NV – ĐHQGHN, đặc biệt là GS.TS Hoàng Khắc Nam, TS. Phạm Thị Thu Huyền và TS Ngô Tuấn Thắng. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ đó.

Tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn đến Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản tại Nhật Bản đã tạo điều kiện cho tôi được tham gia vào các Khóa học Mùa hè và Khóa học Mùa đông, tham gia hội thảo AAS-in-Asia... Đây là những cơ hội rất quý báu giúp tôi thu thập được thêm tài liệu liên quan đến luận án; được trình bày và lắng nghe nhận xét, góp ý của các chuyên gia, nhà nghiên cứu nước ngoài về nội dung luận án cũng như được giải đáp những thắc mắc liên quan đến nội dung luận án.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn ở bên tôi, ủng hộ tinh thần giúp tôi vượt qua những giai đoạn khó khăn trong quá trình thực hiện luận án.

Tác giả luận án

Nguyễn Võ Huyền Dung

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	8
DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH VẼ	10
MỞ ĐẦU	11
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	18
1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	18
1.1.1. Nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm.....	18
1.1.2. Nghiên cứu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á	25
1.1.3. Nghiên cứu về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á	32
1.2. Kết quả và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	37
1.2.1. Những kết quả các nghiên cứu đi trước đã đạt được.....	37
1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà luận án sẽ giải quyết	38
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á.....	41
2.1. Lý luận về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm	41
2.1.1. Sức mạnh mềm	41
2.1.2. Triển khai sức mạnh mềm.....	46
2.2. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong nửa sau thế kỷ XX.....	50
2.2.1. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm....	51
2.2.2. Nguồn lực sức mạnh mềm Nhật Bản	63
2.2.3. Quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á trong nửa sau thế kỷ XX.....	72
2.3. Những nhân tố tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021	76

2.3.1. Nhân tố bên trong.....	76
2.3.2. Nhân tố bên ngoài	86
Tiểu kết.....	95
CHƯƠNG 3. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2021	97
3.1. Giai đoạn 2001 – 2012.....	97
3.1.1. Phát triển công nghiệp văn hóa – Tập trung văn hóa đại chúng	97
3.1.2. Tăng cường hỗ trợ ODA – Hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mekong	112
3.1.3. Tăng cường hợp tác chính trị - an ninh Nhật Bản - ASEAN	120
3.2. Giai đoạn 2013 – 2021	126
3.2.1. Tăng cường giao lưu văn hóa - Phát huy triết lý cộng sinh	126
3.2.2. Tái phục hồi kinh tế - Thúc đẩy tăng trưởng bền vững.....	140
3.2.3. Tăng cường ngoại giao giá trị - Hướng tới “chung tầm nhìn, chung bản sắc, chung tương lai”	147
Tiểu kết.....	154
CHƯƠNG 4. MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM.....	156
4.1. Một số đánh giá	156
4.1.1. Kết quả và hạn chế của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á	156
4.1.2. Tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đến khu vực Đông Nam Á	179
4.2. Triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á	184
4.2.1. Điểm mạnh	184
4.2.2. Điểm yếu.....	186
4.2.3. Cơ hội.....	190
4.2.4. Thách thức	192
4.3. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam	195

4.3.1. Bảo tồn truyền thống, văn hóa quốc gia - Tăng cường phát triển sức mạnh mềm.....	199
4.3.2. Đa dạng hóa quan hệ đối ngoại - Tăng cường phát triển kinh tế.....	201
Tiểu kết.....	200
KẾT LUẬN	202
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	206
TÀI LIỆU THAM KHẢO	207
PHỤ LỤC	231

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ACD	Asia Cooperation Dialogue	Đối thoại Hợp tác châu Á
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AGI	Asia Gateway Initiative	Sáng kiến Cánh cửa châu Á
AJA	The Association of Japanese Animation	Hiệp hội Hoạt hình Nhật Bản
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
APSC	ASEAN Political-Security Community	Cộng đồng An ninh – Chính trị ASEAN
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASCC	ASEAN Socio-Cultural Community	Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	The Asia-Europe Meeting	Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu
ATA	Anime Tourism Association	Hiệp hội Du lịch Anime
BBC	The British Broadcasting Corporation	Tập đoàn Truyền thông Anh Quốc
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai – Con đường
CAFTA	ASEAN – China Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN
CPTPP	Comprehensive and Progressive	Hiệp định Đối tác Toàn diện

	Agreement for Trans-Pacific Partnership	và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DP	Democratic Party	Đảng Dân chủ
ESCAP	The Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	Ủy ban Kinh tế và Xã hội về châu Á và Thái Bình Dương - Liên Hiệp Quốc
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GHQ - SCAP	General Headquarters, The supreme commander for the Allied Powers	Bộ tổng tư lệnh tối cao quân Đồng minh
FEALAC	Forum for East Asia-Latin America Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Đông Á – Mỹ Latinh
FOIP	Free and Open Indo – Pacific	Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở
IAI	Initiative for ASEAN Integration	Sáng kiến về Hội nhập ASEAN
IDEA	Initiative for Development in East Asia	Sáng kiến Phát triển ở Đông Á
IMA	International MANGA Award	Giải thưởng Manga Quốc tế
JAIF	Japan-ASEAN Integration Fund	Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN
JASSO	Japan Student Services Organization	Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản
JBIC	Japan Bank for International Cooperation	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JCC	Japan Creative Center	Trung tâm Sáng tạo Nhật Bản

JENESYS	Japan – East Asia Network of Exchange for Students and Youths	Chương trình giao lưu thể hệ trẻ và sinh viên giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản
JICA	The Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JNTO	Japan National Tourism Organization	Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản
JSDF	The Japan Self-Defense Forces	Lực lượng phòng vệ Nhật Bản
LDP	Liberal Democratic Party	Đảng Dân chủ Tự do
MAFF	Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp
MIC	Ministry of Internal Affairs and Communications	Bộ Nội vụ và Truyền thông
MLIT	Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism	Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch
MOFA	Ministry of Foreign Affairs	Bộ Ngoại giao
MPAC	Master Plan on ASEAN Connectivity	Kế hoạch tổng thể về Kết nối ASEAN
MSMEs	Micro, Small & Medium Enterprises	Các doanh nghiệp nhỏ, vừa và nhỏ
NGO	Non-Governmental Organizations	Tổ chức phi chính phủ
NIEs	New Industrialized Economies	Các nền kinh tế mới công

		nghiệp hóa
NPO	Nonprofit organization	Tổ chức phi lợi nhuận
PIPA	Program on International Policy Attitudes	Chương trình về Thái độ Chính sách Quốc tế
SSEAYP	The Ship for Southeast Asian and Japanese Youth Programme	Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
TICAD	Tokyo International Conference on African Development	Hội nghị Quốc tế và Phát triển châu Phi
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
WCS	World Cosplay Summit	Hội nghị Thượng đỉnh Cosplay Thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1.	Mối liên hệ giữa các định dạng hành vi và các nguồn lực	43
2.2.	Mô hình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản	63
3.1.	Số lượng chương trình/sự kiện được tổ chức trong Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN	100
3.2.	Số lượng các quốc gia và thành viên tham gia Chương trình Nhà lãnh đạo tương lai Đông Á (2007-2012)	106
3.3.	Số lượng các sự kiện văn hóa tổ chức tại JCC Singapore(2009 – 2012)	109
3.4.	Thống kê ODA Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á từ năm 2000 đến năm 2012	115
3.5.	Thống kê số lượng dự án JAIF hỗ trợ đã hoàn thiện giai đoạn 2006 - 2012	116
3.6.	Thống kê các sự kiện Cool Japan từ 04/2016 đến 03/2017	130
3.7.	Thống kê số lượng cộng sự người Nhật được cử đến các cơ sở giáo dục ở châu Á trong chương trình “Cộng sự tiếng Nhật”	133
3.8.	Chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho các giáo viên đối tác của chương trình “Cộng sự tiếng Nhật”	134
3.9.	Thống kê sự kiện thuộc chương trình “Trao đổi văn hóa và nghệ thuật”	134
3.10.	Thống kê ngân sách của chính phủ Nhật Bản tài trợ cho JENESYS và số người tham gia	136
3.11.	Số lượng các sự kiện văn hóa tổ chức tại JCC Singapore(2013 – 2019)	137
3.12.	Thống kê ODA Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á từ năm 2013 đến năm 2018	143

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
3.13.	Thống kê kim ngạch thương mại hai chiều Nhật Bản – ASEAN và FDI từ Nhật Bản vào ASEAN (2013 – 2018)	144
3.14.	Thống kê số lượng dự án JAIF 2.0 hỗ trợ đã hoàn thiện giai đoạn 2014 - 2019	145
4.1.	Đánh giá về mối quan hệ giữa các nước ASEAN và Nhật Bản	157
4.3.	Top 05 đối tác quan trọng nhất đối với ASEAN	159
4.4.	Đánh giá vai trò và đóng góp của Nhật Bản	231
4.5.	Ấn tượng của các nước ASEAN về Nhật Bản	231
4.4.	Thống kê chỉ số ảnh hưởng của Nhật Bản (2006 – 2017)	162
4.5.	Xếp hạng chỉ số ảnh hưởng tích cực của Nhật Bản (2006 – 2017)	162
4.6.	Xếp hạng top 10 quốc gia có quyền lực mềm trên thế giới (2015 – 2019)	164
4.7.	Thống kê đóng góp kinh tế của ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật Bản (2011 – 2018)	167
4.8.	Tác động kinh tế của ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật Bản đến ngành du lịch tại các địa phương	171
4.9.	Tỷ lệ gia tăng trong ngân sách quốc phòng của Nhật Bản (2013-2021)	176
4.10.	Tỷ lệ đánh giá Nhật Bản/Trung Quốc là đối tác quan trọng tại các nước ASEAN (2008 – 2019)	177
4.11.	Thống kê số lượng các nước ASEAN chọn Nhật Bản/Trung Quốc là quốc gia đáng tin cậy nhất	178

DANH MỤC BIỂU ĐỒ VÀ HÌNH VẼ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
2.1.	Phần trăm phân bổ ODA song phương của Nhật Bản	77
2.2.	Thống kê giá trị đầu tư của Nhật Bản vào Đông Nam Á	77
2.3.	Lượng khách du lịch Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á	78
2.4.	Lượng khách du lịch từ Đông Nam Á đến Nhật Bản	79
4.1.	Tỷ lệ đánh giá Nhật Bản và Lực lượng phòng vệ Nhật Bản	160
4.2.	Phần trăm tăng trưởng GDP của Nhật Bản (2001 - 2019)	166
4.3.	Tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật Bản (2001 – 2019)	166
4.4.	Doanh thu của ngành công nghiệp hoạt hình Nhật Bản (2002 – 2018)	168
4.5.	Thống kê số lượng du khách nước ngoài đến Nhật Bản (2001 – 2019)	233
4.5.	Doanh thu ngành du lịch Nhật Bản (2001 – 2018)	169
4.6.	Thống kê ngân sách quốc phòng của Nhật Bản (2013-2021)	175

Số hiệu hình	Tên hình	Trang
3.1.	Thống kê dự án được đầu tư bởi Quỹ Cool Japan theo lĩnh vực	129

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự dịch chuyển của cục diện thế giới từ lưỡng cực sang đa cực đã kéo theo hàng loạt thay đổi trong chính sách đối ngoại nói riêng và chiến lược phát triển nói chung của các quốc gia. Việc khẳng định vị thế của mỗi quốc gia không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào những yếu tố truyền thống như sức mạnh quân sự hay kinh tế vốn được coi là sức mạnh cứng. Nó còn chịu tác động không nhỏ từ giá trị văn hóa, nghệ thuật, giáo dục...những yếu tố tinh thần làm nên sức mạnh mềm. Có thể nói, việc các quốc gia nhận thức được tầm quan trọng của sức mạnh mềm và sử dụng để củng cố, tăng cường sức mạnh quốc gia là một trong những thay đổi quan trọng nhất về khái niệm sức mạnh trong quan hệ quốc tế.

Thuật ngữ “sức mạnh mềm” (soft power) được giáo sư người Mỹ Joseph Nye giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1990 đã nhanh chóng thu hút sự quan tâm của các học giả và các nhà hoạch định chính sách trên thế giới. Theo Nye, ba yếu tố chính làm nên sức mạnh mềm là văn hóa quốc gia, hệ giá trị quốc gia và chính sách quốc gia [Joseph Nye, 1990]. Khái niệm này sau đó đã được mở rộng và phát triển theo nhiều quan điểm khác nhau nhằm phù hợp với bối cảnh thực tế của các quốc gia, khu vực.

Bước sang thế kỉ XXI, ngày càng có nhiều quốc gia tăng cường thúc đẩy sức mạnh mềm một cách đa dạng và linh hoạt nhằm gia tăng giá trị và sức hấp dẫn của mình với các nước khác. Thực tế cho thấy những quốc gia sớm ý thức được khả năng chi phối của sức mạnh mềm đang ngày càng tích cực hơn nữa trong việc vận dụng triệt để và hiệu quả các chính sách ngoại giao. Nhật Bản cũng không phải là trường hợp ngoại lệ của xu thế này. Hơn bất cứ quốc gia nào, sau Chiến tranh Thế giới thứ hai Nhật Bản đã chủ động triển khai viện trợ kinh tế - một nhân tố quan trọng góp phần tạo nên sức ảnh hưởng của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, phải đến năm 2001, dưới thời Thủ tướng Koizumi, Nhật Bản mới thực sự có những động thái tăng cường sức mạnh mềm rõ rệt. Tháng 12 năm 2005, Chiến lược ngoại giao văn hóa thế kỉ XXI cùng ba mục tiêu, ba trụ cột cụ thể đã được công bố chứng tỏ nỗ lực và quyết tâm của chính phủ Nhật Bản trong chiến lược mới này.

Cũng từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, cùng với sự phát triển về kinh tế, Nhật Bản đã có những chuyển biến rõ rệt trong chính sách đối ngoại. Từ một đất nước lấy “Thoát Á nhập Âu” làm phương châm phát triển, Nhật Bản đã chuyển mình thực hiện chính sách quay trở lại châu Á, nỗ lực khẳng định vị thế tại khu vực châu Á Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, hướng tới mục tiêu trở thành nước lớn toàn diện cả về kinh tế lẫn chính trị. Có thể nói, khu vực châu Á Thái Bình Dương, đặc biệt là Đông Nam Á, là khu vực có vị thế chiến lược vô cùng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Việc nước này gia tăng tầm ảnh hưởng tại khu vực càng chứng minh thực tế đó. Trên thực tế, Đông Nam Á là một khu vực rất quan trọng đối với việc thực hiện mục tiêu vươn lên thành cường quốc hàng đầu thế giới cũng như đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhật Bản. Nơi đây cung cấp phần lớn nguồn nhân lực trẻ, nguồn nguyên nhiên liệu rẻ cho thị trường Nhật Bản. Hơn nữa, với tham vọng trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, Nhật Bản cũng rất cần sự ủng hộ từ các quốc gia Đông Nam Á.

Về phía các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia này. Thông qua các chính sách, hoạt động hợp tác về chính trị, hỗ trợ về kinh tế của Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Đặc biệt là các kinh nghiệm phục hồi, phát triển kinh tế sau chiến tranh, kinh nghiệm xây dựng mục tiêu phát triển bền vững – phát triển kinh tế song song với việc bảo tồn, giữ gìn môi trường sinh thái, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Có thể nói, tiếp nhận sức ảnh hưởng của Nhật Bản từ phía các quốc gia Đông Nam Á được thực hiện với thái độ tích cực, tự nguyện. Chính vì vậy, ngoài việc tăng cường hỗ trợ, hợp tác về kinh tế, an ninh quốc phòng với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản đã phát huy rất thành công lợi thế sức mạnh mềm của mình để củng cố thêm vị thế trong đầu trường khu vực. Hàng loạt những chiến lược giao lưu văn hóa, nghệ thuật, con người kết hợp với sự tăng cường truyền thông, quảng bá về hình ảnh một đất nước Nhật Bản hòa bình và đáng yêu đã tạo nên những hiệu ứng tích cực về Nhật Bản.

Điều này là minh chứng cho thành công của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại khu vực Đông Nam Á.

Vậy quá trình Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm của mình tại khu vực Đông Nam Á đã diễn ra như thế nào? Quá trình này sẽ còn diễn biến ra sao trong tương lai? Những nhân tố nào đã, đang và sẽ chi phối sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực này?... là những câu hỏi cần được giải đáp. Trong bối cảnh tình hình quan hệ quốc tế đang chuyển biến phức tạp, cạnh tranh giữa các quốc gia bên cạnh những cuộc đối đầu trực diện căng thẳng còn có những hình thức cạnh tranh gián tiếp, chịu sự chi phối lớn từ các yếu tố tinh thần – những yếu tố chính quyết định sức mạnh mềm quốc gia. Việc tìm hiểu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á chỉ ra một cách hệ thống các cơ sở lý luận và thực tiễn làm nền tảng cho việc thực hiện sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á qua các giai đoạn cụ thể. Đồng thời nó còn góp phần đưa ra được những đánh giá, nhận xét chính xác hơn về tác động cũng như dự báo về những triển vọng của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Bên cạnh đó, nghiên cứu này hướng tới đề xuất những hàm ý chính sách cho Việt Nam qua quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản và chủ động chuẩn bị các đối sách cho phù hợp với những tình hình biến động trong khu vực. Chính vì những lí do đó, tác giả đã quyết định chọn đề tài “***Quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á (2001-2021)***” làm luận án tiến sĩ chuyên ngành quan hệ quốc tế để cố gắng góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là làm rõ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021 đồng thời đánh giá những tác động của quá trình này, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu này, luận án đề ra những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- + Phân tích rõ cơ sở lí luận và thực tiễn của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á;
- + Phân tích các giai đoạn triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á;
- + Đánh giá tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2021 đồng thời dự báo triển vọng của việc triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á trong tương lai;
- + Đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về phạm vi không gian: luận án giới hạn nghiên cứu ở Nhật Bản và các nước khu vực Đông Nam Á.

- Về phạm vi thời gian: luận án tập trung vào giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2021. Luận án chọn mốc năm 2001 vì đây là năm đầu tiên của thế kỉ XXI và cũng là năm bắt đầu nhiệm kỳ của Thủ tướng Koizumi Junichiro, đánh dấu cho một thời kỳ Nhật Bản bắt đầu gia tăng sức mạnh mềm tại Đông Nam Á. Luận án dừng lại ở thời điểm năm 2021 để kết thúc và đánh giá một quá trình 20 năm triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản.

- Về phạm vi nội dung: thông qua những giai đoạn cụ thể, luận án không chỉ trình bày, phân tích các chính sách, chiến lược đã được sử dụng trong những giai đoạn đó mà còn đánh giá hiệu quả của các chính sách, chiến lược này. Mặc dù cho đến nay đã có rất nhiều chính sách, chiến lược được sử dụng nhằm triển khai và gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản nhưng luận án chỉ tập trung chủ yếu vào những chính sách, chiến lược tầm cỡ quốc gia và tập trung vào ba khía cạnh ngoại giao chính gồm: ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị vì đây là ba lĩnh vực chính Nhật Bản đã triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Để hoàn thành luận án, cách tiếp cận chính được sử dụng trong bài là cách tiếp cận quan hệ quốc tế. Đây là cách tiếp cận giúp tác giả phân tích vấn đề sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế nói chung và sức mạnh mềm của Nhật Bản nói riêng nhìn từ góc độ quan hệ quốc tế. Đồng thời để có thể khái quát được toàn bộ quá trình Nhật Bản đã triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021, luận án cũng sử dụng cách tiếp cận lịch sử. Qua cách tiếp cận này, tác giả hệ thống được thông tin theo ba lĩnh vực chính là văn hoá, kinh tế, chính trị theo trình tự thời gian, từ đó phân tích và rút ra những điểm chung phục vụ cho mục tiêu tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Bên cạnh đó, luận án còn sử dụng cách tiếp cận liên ngành, đa ngành để phân tích, lý giải những vấn đề mang tính tổng hợp trên cơ sở vận dụng các quan điểm, phương pháp nghiên cứu từ các ngành khoa học gần.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp, luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng một cách tổng hợp các phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích SWOT, trong đó:

- Phương pháp lịch sử: phương pháp này hỗ trợ tác giả nghiên cứu quá trình Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm theo trình tự thời gian.

- Phương pháp logic: phương pháp giúp tác giả sắp xếp sự kiện và đánh giá một cách hợp lý quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

- Phương pháp phân tích – tổng hợp: tác giả sử dụng phương pháp này để phân loại các nguồn tài liệu thu thập được, tổng hợp và hệ thống hóa thành từng nhóm thông tin phục vụ cho từng luận điểm chính trong luận án.

- Phương pháp so sánh đối chiếu: phương pháp so sánh theo lịch đại giúp tác giả có những so sánh mức độ hiệu quả các chiến lược, chính sách Nhật Bản đã sử dụng trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2021. Ngoài ra, phương pháp so sánh đồng đại được tác giả sử dụng khi so sánh mức độ ảnh hưởng của sức mạnh mềm

của Nhật Bản tại các nước Đông Nam Á với một số quốc gia khác thông qua các số liệu, kết quả thu thập cụ thể.

- Phương pháp phân tích SWOT: tác giả sử dụng phương pháp này nhằm phân tích điểm mạnh, điểm yếu của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á đồng thời đưa ra những dự báo về cơ hội, thách thức đối với sự phát triển sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực, những điều chỉnh có thể có nhằm gia tăng hơn nữa hiệu quả tích cực của các chiến lược, chính sách song song với những tính toán chiến lược nhằm chủ động đối phó với những sức mạnh mềm khác trong khu vực.

5. Nguồn tài liệu

Luận án sử dụng những nguồn tài liệu chính gồm:

- Nguồn tài liệu gốc bằng tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Việt gồm các văn bản chính sách và ngoại giao được công bố như các tuyên bố, hiệp định của chính phủ, Bộ Ngoại giao Nhật Bản, Việt Nam....

- Các bài viết, công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và thế giới.

- Các bài viết, tài liệu tham khảo trên Internet.

6. Đóng góp của luận án

+ Nhận diện và đánh giá một cách tổng quan thực tế triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2021 và chỉ ra xu hướng của nó trong thời gian tới.

+ Đánh giá tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2001- 2021 và đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam.

+ Kết quả Luận án là tài liệu tham khảo góp phần nâng cao nhận thức về Nhật Bản tại Việt Nam, đồng thời là tài liệu tham khảo trong giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực Nhật Bản học tại Việt Nam.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, kết cấu của luận án bao gồm 4 chương chính sau:

Chương 1 - Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong chương này, trên cơ sở tổng hợp, phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu của các học giả về quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á, các quan điểm, lý thuyết về sức mạnh mềm cũng như các nhân tố tác động đến sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á; từ đó tác giả sẽ có những đánh giá nhằm rút ra những nội dung còn thiếu sót, xác định vấn đề nghiên cứu cho luận án.

Chương 2 - Cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021

Bên cạnh việc tổng hợp và trình bày các cơ sở lý luận về sức mạnh mềm của Nhật Bản, các nhân tố góp phần hình thành nên sức mạnh mềm Nhật Bản, chương 2 của luận án cung cấp các nhân tố bên trong và bên ngoài là các cơ sở thực tiễn của việc nghiên cứu sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Chương 3 – Thực tiễn triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021

Trong chương 3, tác giả luận án tập trung phân tích quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á qua các giai đoạn cụ thể khác nhau, tập trung vào việc đánh giá việc hình thành và triển khai các chính sách, chiến lược nhằm gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á qua những giai đoạn cụ thể với hai mốc chính là 2001 – 2012 và 2013 – 2021.

Chương 4 – Triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021: Nhận xét, Đánh giá, Triển vọng và Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Chương 4 của luận án đánh giá những tác động của sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á. Đồng thời, trong chương này, bằng phương pháp SWOT, tác giả luận án đánh giá triển vọng sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á, từ đó đề xuất những hàm ý chính sách cho Việt Nam qua quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản cũng như trong việc chuẩn bị các đối sách cho phù hợp với những tình hình biến động trong khu vực.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong Tổng quan tình hình nghiên cứu, các công trình liên quan đến đề tài sẽ được xem xét theo ba nhóm nội dung chính sau:

Những công trình nghiên cứu đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm. Việc tìm hiểu các công trình thuộc nhóm này là cần thiết bởi đây là những nội dung làm nền tảng cho những nghiên cứu chuyên sâu về sức mạnh mềm Nhật Bản được sử dụng trong luận án.

Những công trình nghiên cứu đề cập đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Đây là nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, trình bày những vấn đề cốt lõi trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Những công trình nghiên cứu đánh giá về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á. Đây là nhóm các công trình quan trọng phản ánh phạm vi, mức độ ảnh hưởng của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực thông qua phương thức và mức độ tiếp nhận của các quốc gia Đông Nam Á.

1.1.1. Nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm

Tình hình quan hệ quốc tế trong những thập kỷ gần đây luôn biến động không ngừng, chịu sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau, do đó tác động không nhỏ đến các quốc gia cũng như khu vực và thế giới. Sự chi phối và cạnh tranh vì thế cũng diễn ra ngày càng phức tạp hơn, khó lường hơn. Sức mạnh của một quốc gia không còn chỉ tập trung vào một số lĩnh vực tiêu biểu như trước đây (chính trị, quân sự, kinh tế) mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, những yếu tố “mềm”. Nói cách khác, sức mạnh mềm ngày càng được xem là một trong những nhân tố quan trọng, tạo nên sức mạnh của một quốc gia. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về sức mạnh mềm đã thu hút được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Tuy nhiên, các tài liệu nghiên cứu trong nước về sức mạnh mềm đến nay còn chưa nhiều.

Trước hết cần kể đến bài viết *Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia* [Hoàng Khắc Nam, 2010]. Theo tác giả, cùng với sự phát triển của quan hệ quốc tế, bên cạnh các yếu tố vật chất, các yếu tố truyền thống làm nên sức mạnh tổng hợp của một quốc gia thì những yếu tố phi vật chất, vô hình – những yếu tố tinh thần cũng là những yếu tố có tính chất quyết định, chi phối sức mạnh quốc gia. Những yếu tố tinh thần này, theo tác giả đó chính là sự đoàn kết, tư tưởng, uy tín, văn hóa, lãnh đạo của một quốc gia và công luận quốc tế. Có thể nói cùng với sự phát triển cả về lý luận lẫn thực tiễn trong quan hệ quốc tế thì những yếu tố tinh thần kể trên chính là một phần làm nên sức mạnh mềm – loại hình sức mạnh đang thu hút rất nhiều sự quan tâm của chính trị quốc tế ngày nay.

Tiếp đến là nghiên cứu *Sức mạnh mềm của Việt Nam và ASEAN đối với Trung Quốc* [Lê Vĩnh Trương, 2011]. Mặc dù nội dung của bài viết chủ yếu tập trung trình bày và phân tích các yếu tố làm nên sức mạnh mềm của Việt Nam và ASEAN, tác giả đã điếm qua khái niệm sức mạnh mềm dựa trên định nghĩa của Joseph Nye. Bên cạnh việc phân tích các yếu tố và đánh giá tác động của sức mạnh mềm, bài viết đã rút ra kết luận là cùng với tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, Việt Nam và ASEAN hoàn toàn có đủ sức mạnh mềm để đối trọng với sức mạnh tổng hợp từ Trung Quốc.

Một nghiên cứu khác trình bày khái lược về cơ sở lý luận của sức mạnh quốc gia là bài viết *Sức mạnh quốc gia và sử dụng sức mạnh đó của Trung Quốc* [Lưu Thúy Hồng, 2015]. Trong bài viết, tác giả giới thiệu các khái niệm của sức mạnh quốc gia theo quan điểm của nhiều học giả khác nhau. Theo đó, sức mạnh quốc gia được xác định bao gồm sức mạnh cứng (vật chất), sức mạnh mềm (tinh thần) và sự kết hợp hiệu quả, linh hoạt cả hai loại hình sức mạnh này sẽ tạo thành sức mạnh thông minh. Bài viết cũng đã sử dụng Trung Quốc như một trường hợp nghiên cứu điển hình để phân tích thực tiễn vận dụng các loại hình sức mạnh của quốc gia này trong quá trình trỗi dậy qua hơn một thập kỷ đầu của thế kỉ XXI.

Ngoài ra, công trình nghiên cứu *Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc – Tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á* [Nguyễn Thị Thu Phương, 2016] đã bàn

về lý luận sức mạnh mềm nói chung và sức mạnh mềm văn hóa nói riêng. Theo đó, lý luận sức mạnh mềm được nhìn nhận từ các nghiên cứu tại phương Tây đến học thuyết sức mạnh mềm của Joseph Nye. Tác giả phân tích các nguồn của sức mạnh mềm theo quan điểm của Nye, đồng thời nhấn mạnh các giải thích của Nye đối với những hiểu lầm về sức mạnh mềm. Đối với lý luận sức mạnh mềm văn hóa, nhóm tác giả đã trình bày về khái niệm và nội hàm sức mạnh mềm văn hóa, vị trí và nguyên tắc sử dụng sức mạnh mềm văn hóa trong mối quan hệ với sức mạnh tổng hợp quốc gia với bốn nguyên tắc cụ thể.

Trong bài viết *Quảng bá “sức mạnh mềm” của Việt Nam trong xu thế hội nhập – liên hệ kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc* [Phan Thị Anh Thư, 2017] lý thuyết về sức mạnh mềm của Joseph Nye được tác giả sử dụng như khung cơ sở lý luận để phân tích về vai trò của sức mạnh mềm của Nhật Bản và Hàn Quốc. Tác giả đã phân tích và nhận định những sự tương đồng nhất định trong nội hàm của học thuyết sức mạnh mềm với quan điểm, phương châm đối ngoại của Việt Nam. Đặc biệt là quan điểm chú trọng phát triển quan hệ hợp tác song phương, đa phương, hướng đến nền hòa bình và thịnh vượng chung. Trên cơ sở tương đồng đó, tác giả liên hệ một số bài học kinh nghiệm về quảng bá sức mạnh mềm của Nhật Bản và Hàn Quốc cho Việt Nam.

Nghiên cứu gần đây nhất về sức mạnh mềm phải kể đến *Vai trò của quyền lực mềm quốc gia trong quan hệ quốc tế hiện nay và những tác động đến Việt Nam* [Nguyễn Thái Giao Thủy, 2019]. Trong bài viết này, thông qua việc phân tích vai trò của văn hóa trong các hoạt động cụ thể, tác giả đã đánh giá những tác động đến Việt Nam trên các phương diện kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị. Từ đó tác giả nhấn mạnh việc sử dụng văn hóa như một công cụ để nâng cao vị thế của quốc gia. Mặc dù đã tổng hợp và phân tích chi tiết vai trò cũng như tác động của quyền lực mềm nhưng bài viết chưa trình bày cơ sở lý luận về quyền lực mềm.

Như vậy, mặc dù đã có những bài viết của các học giả trong nước về sức mạnh quốc gia nói chung và sức mạnh mềm nói riêng, nhưng có thể nói cho đến nay ở Việt Nam vẫn chưa có công trình hay tài liệu nghiên cứu nào trình bày về sức mạnh mềm một cách toàn diện và có hệ thống.

Về các công trình nghiên cứu trên thế giới, khái niệm “sức mạnh” hay “quyền lực” đã được nhiều học giả đề cập đến, tiêu biểu là các nghiên cứu *Truth and Power (Chân lý và Quyền lực)* [Hans J. Morgenthau, 1970], *Power and Wealth: The Political Economy of International Power (Quyền lực & Thịnh vượng: Kinh tế chính trị học trong quyền lực quốc tế)* [Klaus Korr, 1973] hay *World power assessment (Đánh giá quyền lực thế giới)* [Ray S. Cline, 1975]. Trừ nghiên cứu của Klaus Korr đã bước đầu phân chia ra hai loại sức mạnh trong quan hệ quốc tế là sức mạnh ảnh hưởng ép buộc và sức mạnh ảnh hưởng không ép buộc – một loại hình sức mạnh mềm. Trong các nghiên cứu còn lại, khái niệm “sức mạnh” được nhắc đến chủ yếu là một sức mạnh tổng hợp bao gồm lãnh thổ, tài nguyên thiên nhiên, dân số, kinh tế, quân sự, quan hệ đối ngoại, văn hóa, khoa học công nghệ... Do đó, khái niệm về “sức mạnh mềm” trong các tài liệu này còn chưa thật sự rõ nét.

Trong nghiên cứu *Theory of International Politics (Lý thuyết chính trị quốc tế)* [Kenneth Waltz, 1979], nhà nghiên cứu thuộc trường phái Tân Hiện thực đã cung cấp cơ sở cho nhiều cấp độ nghiên cứu và phân tích về vai trò của sức mạnh trong quan hệ quốc tế, bản chất của trò chơi, nguồn gốc của các lợi ích quốc gia, khả năng hợp tác. Cũng trong nghiên cứu này, sức mạnh mềm được tiếp cận một cách cụ thể hơn khi Waltz cho rằng cách hiệu quả nhất để đạt được mục tiêu sau cùng của quốc gia không phải lúc nào cũng thông qua việc thực thi sức mạnh vật chất.

Năm 1990, trong cuốn sách có tựa đề *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power (Ràng buộc để dẫn dắt: bản chất đang thay đổi của sức mạnh Mỹ)*, [Joseph Nye, 1990], giáo sư Đại học Havard là Joseph Nye đã khái quát sức mạnh mềm một cách đầy đủ hơn và rõ ràng hơn. Sau đó, khái niệm sức mạnh mềm được ông phát triển thêm vào năm 2004, trong cuốn *Soft Power: The Means to Success in World Politics (Sức mạnh mềm: Phương tiện để thành công trong chính trị thế giới)*. Theo Joseph Nye, “sức mạnh mềm là khả năng đạt được điều mình muốn thông qua sự hấp dẫn thay vì ép buộc. Nó xuất phát từ sự hấp dẫn về văn hóa, tư tưởng chính trị và các chính sách của một quốc gia” [Joseph Nye, 2004]. Năm 2008, lý luận về sức mạnh mềm tiếp tục được Joseph Nye bổ sung trong cuốn *The*

Powers to Lead (Sức mạnh để dẫn dắt) [Joseph Nye, 2008] và hoàn thiện hơn vào năm 2011 trong cuốn sách thứ 4 của ông về sức mạnh mềm: *The Future of Power (Trương lai của quyền lực)*. Sức mạnh mềm lúc này được định nghĩa đầy đủ là “khả năng ảnh hưởng tới người khác thông qua các công cụ kết hợp hợp tác về khung chương trình nghị sự, thuyết phục và gọi ra sức thu hút tích cực để có được những kết quả mong đợi” [Joseph Nye, 2011].

Có thể nói mặc dù khái niệm sức mạnh mềm được Joseph Nye giới thiệu tương đối đầy đủ và đã được sử dụng rộng rãi, nhưng các nghiên cứu của ông chủ yếu xoay quanh Hoa Kỳ, đặt Hoa Kỳ làm quốc gia trung tâm trong nghiên cứu. Nói cách khác, đây có thể được xem là một trong những điểm thiếu sót của Nye khi đầu ông có đề cập đến các quốc gia khác trong quá trình phân tích sức mạnh mềm nhưng những phân tích đó cũng chỉ dừng lại ở mức độ đặt trong tương quan so sánh với Hoa Kỳ. Đến nay, khái niệm và các vấn đề liên quan về sức mạnh mềm đã được nghiên cứu và mở rộng dưới nhiều quan điểm của nhiều học giả khác nhau trên thế giới dựa trên nền tảng là những luận thuyết cơ bản mà Joseph Nye đã đề ra, cung cấp những góc nhìn đa chiều và phong phú về sức mạnh mềm.

Một nghiên cứu tiêu biểu khác của học giả Nhật Bản về sức mạnh mềm là ソフトパワー・コミュニケーション—フランスからみえる新しい日本 (*Sự giao lưu thông qua sức mạnh mềm – một Nhật Bản mới nhìn từ Pháp*) [Watanuki Kenji, 2007]. Theo tác giả, nguồn tư tưởng được xem là nhân tố quan trọng nhất tạo nên sức mạnh mềm của Nhật Bản. Tác giả chỉ ra vai trò của sự giao lưu thông qua sức mạnh mềm được chứng minh qua sức lan tỏa văn hóa của Nhật Bản. Tác giả nhấn mạnh vai trò của người nước ngoài trong giao lưu. Theo tác giả, nhờ đó văn hóa Nhật Bản được lan tỏa, phổ biến và yêu thích, tạo nên sức hấp dẫn toàn cầu. Bên cạnh việc phân tích về sức mạnh mềm Nhật Bản, các yếu tố tạo nên sức mạnh mềm, vai trò, ý nghĩa của sự giao lưu thông qua sức mạnh mềm Nhật Bản, cũng như những vấn đề đặt ra trong quá trình này, tác giả đã đề ra một số đối sách phù hợp nhằm thúc đẩy hơn nữa sự giao lưu thông qua sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Trong bài viết *The Development and Problems of Soft Power between South Korea and Japan in the Study of International Relations* (Sự phát triển và cạnh tranh sức mạnh mềm giữa Nhật Bản và Hàn Quốc trong nghiên cứu quan hệ quốc tế) [Yoon Kaeunghun, 2008], tác giả đã phân tích và so sánh hình thức sức mạnh mềm của Nhật Bản và Hàn Quốc. Tác giả nhận định quan niệm về sức mạnh mềm chỉ mới được chính phủ Nhật Bản chính thức bàn luận vào năm 2001. Sau đó chính sách cụ thể mới có để phát triển sức mạnh mềm nhằm đạt được lợi ích kinh tế thông qua các chiến lược văn hóa trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh sức mạnh mềm ở Nhật Bản được nhìn nhận như năng lực quốc gia và giá trị thương hiệu quốc gia trong quan hệ quốc tế. Nhờ đó sức mạnh mềm đã được phát triển như một phần trong chính sách của chính phủ Nhật Bản.

Cần kể thêm một nghiên cứu khác của học giả người Nhật Bản có nhan đề là *Challenges Facing Japanese Soft Power* (Những thách thức đặt ra cho sức mạnh mềm Nhật Bản) [Yasuyuki Komaki, 2009]. Trong nghiên cứu này, phim hoạt hình, điện ảnh, âm nhạc, trò chơi điện tử, thời trang và ẩm thực đã được nhìn nhận và phân tích như những ngành công nghiệp trụ cột tạo nên sức mạnh mềm của Nhật Bản. Chính vì vậy, mặc dù bàn về sức mạnh mềm của Nhật Bản nhưng bài viết chủ yếu nhìn nhận từ góc nhìn kinh tế. Theo tác giả, những thành tựu đạt được của sức mạnh mềm Nhật Bản cũng được đánh giá dựa trên các chỉ số kinh tế. Tác giả cũng đã gợi ý một số hoạt động nhằm duy trì sự phát triển của các ngành công nghiệp sức mạnh mềm của Nhật Bản, đặc biệt là các hoạt động ở nước ngoài. Bởi theo tác giả các ngành công nghiệp sức mạnh mềm của Nhật Bản có tiềm năng rất lớn và cần phải có sự kết nối, tạo ra một nhận thức chung giữa người sản xuất và tiêu dùng nhằm đánh giá đúng giá trị của những sản phẩm của ngành này.

Một nghiên cứu khác khá đầy đủ và chi tiết về sức mạnh mềm nói chung và sức mạnh mềm của Nhật Bản nói riêng từ góc nhìn của học giả người Nhật là ソフト・パワーの活用とその課題 (Sử dụng sức mạnh mềm và các vấn đề liên quan) [Kurata Yasuo, 2011]. Kurata Yasuo vốn là thành viên của Ban thư ký hội đồng rà soát hiến pháp của Nhật Bản. Trong nghiên cứu này, tác giả đã đi từ các

khái niệm về sức mạnh trong chính trị quốc tế nói chung đến khái niệm, bản chất và cách thức hoạt động của sức mạnh mềm nói riêng. Tác giả dựa trên khung lý thuyết sức mạnh mềm của Nye để phân tích nguồn gốc sức mạnh mềm của Nhật Bản bao gồm văn hóa, các giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Theo tác giả, sức mạnh xét cho cùng là một phương tiện để đạt được các mục tiêu quốc gia. Vì vậy, Nhật Bản cần định vị một cách đúng đắn vị trí và vai trò của sức mạnh mềm trong chiến lược quốc gia, mà theo tác giả, ở một chừng mực nào đó, tại thời điểm tác giả nghiên cứu, Nhật Bản chưa thật sự thành công.

Nghiên cứu *Three Faces of Japan's Soft Power (Ba phương diện của sức mạnh mềm Nhật Bản)* [Yee Kuang Heng, 2017] đã phân tích sức mạnh mềm của Nhật Bản trên ba phương diện chính: sự tập trung tăng cường các giá trị văn hóa đại chúng ở nước ngoài; gia tăng ảnh hưởng bằng cách định hướng theo một số chuẩn mực quốc tế (như tự do hàng hải hay giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu); sử dụng lực lượng quân sự một cách khôn khéo, không có tính chất đe dọa nhằm đạt được sự ủng hộ cho các chính sách của Nhật Bản (như các hoạt động cung cấp hỗ trợ nhân đạo). Bài viết đã đánh giá những tác động cũng như những hạn chế của ba phương diện này của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong việc đạt ra được các mục tiêu đã đề ra.

Cũng bàn về sức mạnh mềm của Nhật Bản nhưng trong bài viết *A “Cool” Approach to Japan's Foreign Policy: Linking Anime to International Relations (Kết nối anime với quan hệ quốc tế: một cách tiếp cận “cool” với chính sách đối ngoại Nhật Bản)* [Ibrahim Akbas, 2018], tác giả đã sử dụng phim hoạt hình anime và truyện tranh manga là hai thành tố điển hình cụ thể để phân tích và đánh giá về sức mạnh mềm của Nhật Bản. Theo đó, tác giả nhận định sức mạnh mềm của Nhật Bản chính là sức mạnh của ngoại giao văn hóa Nhật Bản. Đồng thời tác giả phân tích chính sách Cool Japan để chứng minh vai trò của văn hóa đại chúng trong cấu trúc sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Ngoài các công trình kể trên, còn có một số công trình nghiên cứu quốc tế khác đề cập đến sức mạnh mềm khác như: *Charm Offensive: How China's Soft*

Power is Transforming The World (Sự tấn công quyền rũ: Sức mạnh mềm Trung Quốc đã thay đổi thế giới như thế nào) (2007) của Kurlantzick.J; *Public Diplomacy and Soft Power in East Asia (Ngoại giao công chúng và sức mạnh mềm ở Đông Á)* (2011) của Melissen J.; *South Korea to Exert “Soft Power” Internationally through Books (Hàn Quốc triển khai sức mạnh mềm quốc tế thông qua sách)* (2014) của Jaggi, M.; *Introduction: Soft Power, Public Diplomacy, and Democratization (Sức mạnh mềm, Ngoại giao công chúng và Dân chủ hóa)* (2015) của Nicolas J. Cull; ...

Như vậy, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm trên thế giới. Nếu các nghiên cứu về vấn đề này ở Việt Nam còn khiêm tốn thì số lượng công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài, đặc biệt là các học giả Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.... rất phong phú. Các nhà nghiên cứu hoặc trình bày các hình thức và phương thức phát triển sức mạnh mềm ở các quốc gia khác nhau, hoặc tập trung vào sự trỗi dậy của một số quốc gia tiêu biểu mà họ lựa chọn để phân tích. Những nghiên cứu của họ đã cung cấp tiền đề lý thuyết và phương pháp luận hữu ích, giúp tác giả luận án tham khảo trong quá trình thực hiện luận án.

1.1.2. Nghiên cứu về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á

Là một trong những cường quốc hiện nay ở châu Á – Nhật Bản - một nền kinh tế được cả thế giới ngưỡng mộ bởi khả năng phục hồi và phát triển một cách thần kỳ từ đồng tro tàn sau chiến tranh. Có thể nói chính giai đoạn tăng trưởng kinh tế thần kỳ trong quá khứ của Nhật Bản (1952-1973) đã là cơ sở tạo nên sức mạnh, vai trò và vị thế của Nhật Bản như ngày nay. Bên cạnh các yếu tố khác, trong những năm gần đây, sức mạnh mềm của Nhật Bản, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao văn hóa, là những đề tài được khá nhiều học giả Việt Nam quan tâm.

Bàn về chính sách triển khai sức mạnh của Nhật Bản thông qua ngoại giao văn hóa, bài viết *Vài nét về chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản* [Dương Phú Hiệp, 2007] đã khái quát sơ lược được chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản,

qua đó thể hiện mong muốn tăng cường giao lưu, phổ biến văn hóa, thu phục thiện cảm của cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, phạm vi thời gian của bài viết tập trung từ thập niên 1960 đến những năm đầu thập niên 1990. Do đó, tuy bài viết cung cấp được một cái nhìn sơ lược về ngoại giao văn hóa của Nhật Bản – một trong những công cụ đắc lực để Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm, nhưng ở một chừng mực nào đó, nội dung bài viết đã không còn tính cập nhật và thời sự.

Cùng bàn về hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật Bản, bài viết *Về chính sách giao lưu con người trong ngoại giao văn hóa Nhật Bản ở Đông Á* [Luu Thị Thu Thủy, 2011] lại tập trung chính vào chính sách và hoạt động giao lưu con người trong quá trình triển khai chính sách ngoại giao văn hóa tại khu vực Đông Á. Theo tác giả, bên cạnh các hoạt động giao lưu văn hóa – nghệ thuật, giao lưu con người, các hoạt động giáo dục cũng là những trọng tâm của chính sách ngoại giao văn hóa mà Nhật Bản đã thực hiện và đạt được những kết quả đáng kể tại khu vực Đông Á.

Trong bài viết *Nhật Bản tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền lực mềm và cứng* [Hằng Nga, 2011], sức mạnh mềm của Nhật Bản được nhấn mạnh qua vai trò của chính sách ngoại giao kinh tế. Bài viết phân tích những điểm hạn chế còn tồn tại đối với Nhật Bản, từ vấn đề dân số, hệ thống chính trị đến các vấn đề mâu thuẫn trong lịch sử... Đây là những hạn chế sẽ ảnh hưởng không ít đến khả năng gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản. Bên cạnh đó, bài viết cũng đã có những nhận định sâu sắc về vấn đề an ninh-chính trị hiện nay và những đối sách của các nước trong khu vực Đông Bắc Á. Theo đó, việc cân bằng giữa triển khai các hoạt động gia tăng sức mạnh quân sự nhằm giải quyết vấn đề an ninh và tăng cường quảng bá sức mạnh mềm sẽ là thách thức rất lớn đối với Nhật Bản.

Một nghiên cứu khác về những chính sách của Nhật Bản nhằm tăng cường sức mạnh mềm là *Đối sách của Nhật Bản về sự gia tăng quyền lực mềm* [Hoàng Minh Lợi, 2013]. Trong bài viết, tác giả đã điếm qua thực tiễn triển khai các chính sách ngoại giao văn hóa và ngoại giao kinh tế của Nhật Bản từ năm 2000 đến 2012 và vai trò của các chính sách này đối với sự gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản nói

chung và ở Đông Nam Á nói riêng. Theo tác giả, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đã được triển khai trên nhiều khía cạnh, bao gồm văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, du lịch, ẩm thực..., còn ngoại giao kinh tế chủ yếu thông qua chương trình Viện trợ phát triển chính thức ODA. Ngoài ra tác giả cũng có đề cập đến các hoạt động, các sáng kiến của Nhật Bản trong nỗ lực xây dựng hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình.

Trong bài viết *Chiến lược quảng bá sức mạnh mềm của Nhật Bản và kinh nghiệm đối với Việt Nam* [Phạm Thu Hương 2016], tác giả nhấn mạnh vai trò của sức mạnh mềm đối với việc nâng cao vị thế của Nhật Bản. Trong đó, ngoại giao văn hóa được tác giả nhận định là có vai trò chủ chốt. Chính phủ Nhật Bản cùng với những chiến lược, đề án cụ thể đã từng bước đẩy mạnh chiến lược quảng bá sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực một cách hiệu quả. Tác giả cũng đã đồng thời đưa ra một số đề xuất cho Việt Nam trong quá trình xây dựng chiến lược, quảng bá hình ảnh đất nước. Bởi theo tác giả, Việt Nam và Nhật Bản có sự tương đồng nhất định trong văn hóa. Do đó, những gì Việt Nam có thể tiếp thu được từ Nhật Bản sẽ là những bài học kinh nghiệm quý báu.

Bàn về ngoại giao kinh tế - một trong những yếu tố khác bên cạnh ngoại giao văn hóa đã làm nên sức mạnh mềm của Nhật Bản, tác giả Ngô Phương Anh có bài *Chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản với ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI* [Ngô Phương Anh, 2018]. Tác giả đã phân tích và chứng minh chính sách ngoại giao kinh tế với ASEAN đã được chính phủ Nhật Bản lên kế hoạch xây dựng từ những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ngày càng được phát triển mạnh hơn cho đến nay, qua các đời Thủ tướng Nhật Bản khác nhau. Đồng thời, tác giả đã trình bày thực tế triển khai chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản đối với ASEAN qua những số liệu tổng hợp về các khoản đầu tư, viện trợ. Tác giả đã chứng minh tính hiệu quả của những nguồn vốn này đối với sự phát triển kinh tế ở các nước ASEAN, gián tiếp cải thiện quan hệ giữa các nước này với Nhật Bản. Như vậy, ngoài mục tiêu nhằm khôi phục và phát triển kinh tế quốc gia, chính sách ngoại giao kinh tế còn là một công cụ hữu hiệu để Nhật Bản gia tăng sức mạnh mềm trong khu vực, từ đó, nâng cao vị thế chính trị tương xứng với tiềm năng kinh tế.

Ngoài ra, có thể kể đến một số nghiên cứu về sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á được công bố ở Việt Nam như: *Sức mạnh mềm Nhật Bản những năm đầu thế kỉ 21* [Võ Thị Mai Thuận, 2012], *Chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản từ sau Chiến tranh Lạnh* [Hạ Thị Lan Phi, 2012], *Chính sách công nghiệp văn hóa Nhật Bản: nhìn từ ngân sách dành cho văn hóa từ năm 2000 đến nay* [Hạ Thị Lan Phi, 2016], *Về chiến lược công nghiệp văn hóa của Nhật Bản* [Phạm Hồng Thái, 2013], *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc* [Phạm Hồng Thái (chủ biên), 2015], *Những vấn đề nổi bật về quyền lực mềm ở Nhật Bản* [Hoàng Minh Lợi, 2013], *Chủ nghĩa khu vực mới và sức mạnh mềm Nhật Bản* [Luu Minh Văn, 2014], *Nhật Bản điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á* [Trần Việt Thái, 2018] ... Nhìn chung, những nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào phân tích thành tựu và hạn chế của sức mạnh mềm của Nhật Bản, hoặc phân tích một chính sách, một chiến lược cụ thể trong chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản nhằm gia tăng sức mạnh mềm quốc gia. Do đó, các nghiên cứu này chưa đưa ra một cái nhìn tổng hợp, toàn diện về sức mạnh mềm của Nhật Bản, chưa chỉ ra một cách có hệ thống toàn bộ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, đặc biệt trong hai thập kỷ đầu thế kỉ XXI.

Trong khi đó, nhóm các công trình nghiên cứu quốc tế về sức mạnh mềm và chính sách ngoại giao nói chung và chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản nói riêng, nhìn chung đều tập trung vào phân tích cơ sở sức mạnh mềm của Nhật Bản. Cụ thể là những ưu điểm và hạn chế của sức mạnh mềm của Nhật Bản. Các công trình này hoặc tập trung phân tích các chính sách ngoại giao công chúng, văn hóa đại chúng của Nhật Bản, hoặc đơn thuần quan hệ giữa Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á.

Trong nghiên cứu クール・ジャパン 世界が買いたがる日本 (*Cool Japan: Nhật Bản hấp dẫn thế giới*) [Sugiyama Tomoyuki, 2006], tác giả đã phân tích nguyên nhân tạo nên sức lan tỏa mạnh mẽ của văn hóa Nhật Bản như truyện tranh, phim hoạt hình, các sản phẩm, thương hiệu Made in Japan...những nhân tố đã góp phần xây dựng Nhật Bản thành công với hình ảnh Cool Japan. Các nhân vật trong

truyện tranh, phim hoạt hình như Doraemon, Pokemon... đã được khái quát thành biểu tượng của Cool Japan mà theo tác giả sẽ góp phần gia tăng sức mạnh mềm Nhật Bản. Nghiên cứu cho thấy ngành công nghiệp mới – công nghiệp nội dung số (công nghiệp nội dung)¹ với sự kết hợp văn hóa và công nghệ sẽ thúc đẩy sự phát triển của Nhật Bản trong tương lai. Nói cách khác, đây chính là chìa khóa để gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản, loại hình sức mạnh mà theo tác giả cần được duy trì và phát huy để khẳng định vị thế quốc gia. Bên cạnh khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp văn hóa, Sugiyama Tomoyuki cũng đã chỉ ra những điểm hạn chế của ngành công nghiệp văn hóa Nhật Bản như vấn đề bản quyền, các giải pháp để giải quyết vấn đề này đặc biệt là trong lĩnh vực kỹ thuật số ở nước ngoài... Ở cuối bài viết, tác giả đã nhận định, đánh giá về xu thế phát triển của sức mạnh mềm trên thế giới ở hiện tại và trong tương lai.

Bàn về hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, bài viết *Japan's Quest for Soft Power: Attraction and Limitation (Nhiệm vụ của Nhật Bản đối với sức mạnh mềm: Hấp dẫn & Hạn chế)* [Lam Er Peng, 2007] đã tập trung vào hai lĩnh vực chính là manga và anime để phân tích sức hấp dẫn của hai loại hình văn hóa này của Nhật Bản. Theo tác giả, sự phát triển và phổ biến của manga và anime thể hiện qua thống kê số lượng sản xuất, mức độ tiêu thụ...trên toàn cầu ban đầu chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, chính sự thành công tạo ra từ sức hấp dẫn của nền văn hóa đại chúng này đã khiến chính phủ Nhật Bản tập trung hơn vào việc khai thác và sử dụng văn hóa đại chúng như một công cụ đắc lực của ngoại giao công chúng, bên cạnh các loại hình truyền thống khác nhằm tăng cường sức mạnh mềm. Bên cạnh việc phân tích những thế mạnh của Nhật Bản, tác giả đã lưu ý đến những vấn đề lịch sử vẫn còn tồn tại như một trong những điểm hạn chế của Nhật Bản trong quá trình gia tăng sức

¹ Theo Luật cơ bản về Chấn hưng công nghiệp nội dung số (2004) của Nhật Bản: khái niệm nội dung số được hiểu là lĩnh vực bao gồm điện ảnh, âm nhạc, sân khấu, văn học nghệ thuật, hình ảnh, truyện tranh, hoạt hình, trò chơi máy tính và các thứ khác như văn tự, đồ hình, màu sắc, âm thanh, hành động hoặc hình ảnh, hoặc sự kết hợp của chúng, hoặc các chương trình cung cấp thông tin liên quan đến chúng thông qua kỹ thuật số hóa, được tạo ra bởi các hoạt động sáng tạo của con người và thuộc phạm vi giáo dục hoặc giải trí. Công nghiệp nội dung là một ngành công nghiệp sáng tạo, sản xuất và lưu thông các sản phẩm đó trên thị trường.
<https://kotobank.jp/word/コンテンツ産業振興基本法>

mạnh mềm thông qua các hoạt động ngoại giao công chúng, mà theo tác giả sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của quá trình này.

Trong nghiên cứu *Soft Power Superpowers: Cultural and National Assets of Japan and the United States (Những siêu cường sức mạnh mềm: những di sản văn hóa và quốc gia của Nhật Bản và Hoa Kỳ)* [Yasushi Watanabe và David McConnell, 2008], hai tác giả Yasushi Watanabe và David McConnell đã tập hợp được các nhà nhân chủng học, khoa học chính trị, sử gia, các nhà kinh tế học, các nhà ngoại giao... để phân tích các giá trị làm nên sức mạnh mềm của Nhật Bản và Hoa Kỳ. Nhóm đã phân tích và nhận định cách mà chúng góp phần vào thành công các mối quan hệ song phương và đa phương, từ đó chứng minh ý nghĩa của sức mạnh mềm đối với hai quốc gia này. Đây là nghiên cứu tổng hợp các góc nhìn đa dạng và phong phú của nhiều chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau về sức mạnh mềm, khiến người đọc có thể cảm nhận được khả năng biến hóa linh hoạt của sức mạnh mềm khi được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau. Nhưng công trình vẫn chưa có những phân tích chuyên sâu về sức mạnh mềm của riêng Nhật Bản, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á.

Một bài viết khác có điểm qua những hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản là *Soft Power is The Opium of Japan (Sức mạnh mềm quyền rũ Nhật Bản)* [Regis Arnaud, 2009]. Bài viết mở đầu bằng câu nói châm biếm của vị lãnh tụ quyền lực của Liên Xô – Stalin rằng “Đức Giáo hoàng có được mấy sư đoàn trong tay?” khi bàn về sức mạnh của Vatican với ngụ ý sức mạnh quốc gia chỉ thật sự tồn tại khi gắn liền với sức mạnh quân sự. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi trong chính trị quốc tế, đặc biệt là từ sau Chiến tranh Lạnh, quan niệm này đã không còn phù hợp. Tác giả bài viết đã phân tích tham vọng phát triển sức mạnh mềm của Nhật Bản thể hiện khi quốc gia này cho rằng những yếu tố tạo nên sức mạnh mềm (theo quan điểm của Nye) mà họ đang sở hữu là rất có tiềm năng. Điểm thú vị của bài viết này chính là dựa trên những phân tích về thống kê số lượng nhà hàng Nhật Bản, số lượng người theo học tiếng Nhật ở nước ngoài, số lượng khách du lịch đến Nhật Bản, ngân sách ODA của Nhật Bản..., tác giả chỉ ra đó là những biểu hiện của ảnh

hưởng văn hóa, chứ chưa đủ để tạo nên sức mạnh cho Nhật Bản. Theo đó, tác giả nhận định ở một mức độ nào đó, sức mạnh mềm đang là một gánh nặng đối với chính phủ Nhật Bản khi quá tin vào sức mạnh văn hóa mà mình đang có.

Bàn về thực tiễn triển khai các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, giáo sư người Nhật Nakamura Toshiya đã có bài viết *広報文化外交の最前線：シンガポールとジャパン・クリエイティブ・センター* (*Tiền đề của quan hệ công chúng và ngoại giao văn hóa: Trung tâm sáng tạo Nhật Bản – Singapore*) [Nakamura Toshiya, 2011] dựa trên cuộc phỏng vấn với Đại sứ Nhật Bản tại Singapore Yamanaka Makoto. Bài viết đã khái lược tổng quan về Singapore trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố về sự ổn định về chính trị xã hội, sự phát triển mạnh về kinh tế; về quan hệ Nhật Bản – Singapore; về những hoạt động ngoại giao văn hóa, ngoại giao công chúng của Nhật Bản ở Singapore. Trên cơ sở đó, bài viết đã đi sâu vào phân tích sự ra đời, mục đích và các hoạt động của Trung tâm sáng tạo Nhật Bản – Singapore (JCC) tại Singapore. Sự ra đời của Trung tâm này là một nỗ lực của chính phủ Nhật Bản trong việc tiếp cận gần hơn nữa với công chúng ở các quốc gia Đông Nam Á. Đó là sự kết hợp giữa ngoại giao công chúng kiểu mới và sự phát triển của khoa học công nghệ (thư viện điện tử) nhằm tăng cường tính hiệu quả của hoạt động ngoại giao công chúng trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay. Sự chuyển đổi này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ chính phủ Nhật Bản thành công hơn trong quá trình gia tăng ảnh hưởng tại Đông Nam Á, đặc biệt là trong bối cảnh sức cạnh tranh đến từ các quốc gia khác đang ngày một tăng.

Trong nghiên cứu *Japan's Relations with Southeast Asia: The Fukuda Doctrine and Beyond* (*Quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á: Học thuyết Fukuda và hơn thế*) [Lam Er Peng, 2012], tác giả chủ yếu tập trung vào giải thích tầm quan trọng của học thuyết Fukuda đối với mối quan hệ song phương giữa Nhật Bản và ASEAN. Bài viết đã phân tích Học thuyết Fukuda, chỉ ra những đặc điểm chứng minh vì sao học thuyết này vẫn là cái khung lý thuyết phù hợp cho chính sách đối ngoại của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á, dù Nhật Bản đã trải qua những

biến động trong chính trị quốc gia như thất bại của Đảng Dân chủ Tự do sau 54 năm cầm quyền và sự ra đời của Đảng Dân chủ mới. Bên cạnh đó, tác giả đã nhận định về khả năng áp dụng học thuyết này trong quan hệ Nhật Bản – Trung Quốc nếu Cộng đồng Đông Á được hình thành. Ngoài ra, những sự cạnh tranh, dịch chuyển trong quan hệ quốc tế ở châu Á cùng với việc phục hồi vai trò an ninh của Nhật Bản trong khu vực cũng được tác giả dự báo và phân tích. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã có những kết luận sắc sảo về quan hệ Nhật Bản – Đông Nam Á từ cách tiếp cận của một học giả châu Á và khẳng định tiềm năng mối quan hệ bình đẳng và gắn kết giữa Nhật Bản và ASEAN khi không dựa vào quyền lực chính trị mà thay vào đó là sự hợp tác chân thành. Theo đó, đây vẫn sẽ là cơ sở cho mọi hoạt động triển khai trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á trong những năm tiếp theo.

Một nghiên cứu khác về việc sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để tăng cường sức mạnh mềm là *Japanese Language and Soft Power in Asia (Tiếng Nhật và sức mạnh mềm ở châu Á)* [Kayoko Hashimoto, 2018]. Trong bài viết, tác giả chỉ tập trung xem xét ngôn ngữ tiếng Nhật như là một yếu tố quan trọng như thế nào trong việc tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại châu Á. Theo Kayoko Hashimoto, việc quảng bá ngôn ngữ thông qua giảng dạy, nghiên cứu là một chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản. Đồng thời, tác giả cũng đã có những đánh giá tích cực về tương lai sức mạnh mềm của Nhật Bản ở châu Á khi nước này đang chuẩn bị cho sự kiện Thế vận hội Tokyo 2020.

1.1.3. Nghiên cứu về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu đánh giá về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á còn rất ít, chủ yếu là các công trình đánh giá về tác động của chính sách ngoại giao văn hóa Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á.

Trong nghiên cứu *Về sự hợp tác văn hóa giữa Nhật Bản và ASEAN từ những năm 1970 đến nay* [Ngô Hồng Điệp, 2007], tác giả đã phân tích một số hoạt động giao lưu trao đổi văn hóa giữa Nhật Bản và các nước ASEAN từ những năm 1970

đến nay. Theo đó các hoạt động hợp tác, giao lưu chủ yếu diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục. Tác giả đã chứng minh được những tác động của các hoạt động này đến các nước ASEAN thông qua mức độ tiếp nhận của các nước khi chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của các trung tâm giảng dạy tiếng Nhật cùng với sự gia tăng về số lượng người học tiếng Nhật; sự phổ biến các giá trị văn hóa của Nhật Bản; sự ảnh hưởng về thời trang, điện ảnh, văn học nghệ thuật... Bài viết đã nêu ra bốn thách thức lớn trong quan hệ văn hóa Nhật Bản – ASEAN mà theo tác giả bên cạnh những giải pháp cụ thể khác thì việc tăng cường hợp tác, giao lưu nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ những giá trị chung sẽ là điều kiện thiết yếu để phát triển mối quan hệ này.

Trong bài viết *Ảnh hưởng văn hóa Nhật Bản đến giới trẻ Việt Nam hiện nay* [Nguyễn Thu Hằng, 2014], tác giả đã có đề cập đến ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản tới Việt Nam, chủ yếu là đến giới trẻ. Tuy nhiên, vì đối tượng chính của nghiên cứu là văn hóa giới trẻ nên thiếu cái nhìn khái quát về ảnh hưởng chung của văn hóa Nhật Bản cũng như mức độ hiệu quả trong quá trình thực thi chính sách. Bài viết chỉ dừng ở mức độ tác động trên lĩnh vực văn hóa, do đó chưa thể khái quát lên thành tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Việt Nam hay Đông Nam Á.

Tương tự như vậy, trong bài viết *Thúc đẩy vai trò của truyền thông trong hoạt động giao lưu văn hóa Việt Nam – Nhật Bản* [Nguyễn Chí Thảo, 2016], tác giả đã phân tích vai trò và những thành tựu của truyền thông trong giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản, đồng thời cũng đã chỉ ra được những tác động tích cực của văn hóa Nhật Bản đối với đời sống văn hóa Việt Nam. Những tác động này được tác giả nhận định là đã làm phong phú và đa dạng hơn đời sống văn hóa Việt Nam, các hoạt động giao lưu văn hóa đã thúc đẩy nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về văn hóa hai quốc gia, đặc biệt là những nét văn hóa truyền thống nổi bật. Tuy nhiên, bài viết chỉ dừng lại ở việc trình bày và phân tích một khía cạnh nhỏ trong tổng thể những tác động của các yếu tố thuộc về sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Ngoài ra, trong luận án *Ngoại giao văn hóa Nhật Bản đối với Đông Nam Á giai đoạn 1977 – 2016* [Phạm Lê Dạ Hương, 2018], tác giả đã trình bày và phân

tích quá trình thực hiện ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đối với Đông Nam Á trên hai giai đoạn cụ thể là 1977 – 2001 và 2001 – 2006. Thông qua việc phân tích những hoạt động này, tác giả đã đánh giá về những tác động của các chính sách ngoại giao văn hóa Nhật Bản dựa trên các số liệu khảo sát về thái độ, ấn tượng, suy nghĩ của người dân các nước Đông Nam Á đối với Nhật Bản. Kết quả tích cực cũng đã phản ánh tính hiệu quả của các chính sách này, gián tiếp cho thấy sức lan tỏa của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Tác giả luận án nhận định Nhật Bản đã đạt được những thành công nhất định trong quá trình thực hiện chính sách ngoại giao văn hóa đối với Đông Nam Á và dự báo Nhật Bản sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp tục các hoạt động này trong tương lai.

Nhìn chung các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào nội dung, hoạt động và tác động của các chính sách ngoại giao văn hóa Nhật Bản mà thiếu đi một cái nhìn tổng hợp và hệ thống tất cả các yếu tố làm nên sức mạnh mềm của Nhật Bản cũng như tác động của nó đến khu vực Đông Nam Á.

Trong các nghiên cứu quốc tế đánh giá về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, các học giả nước ngoài cũng đã có nhiều bài viết dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Dưới đây tác giả luận án xin điểm lại một số nghiên cứu tiêu biểu nhất.

Trong nghiên cứu *日本の「ソフトパワー」で「共進化（相互進化）」の実現を— 東アジア連携から、世界の繁栄に向けて —* (Hiện thực hóa “cùng tiến” bằng sức mạnh mềm của Nhật Bản – Từ hợp tác Đông Á hướng tới thịnh vượng toàn cầu) [下村 満子, 2005], nhà nghiên cứu Shimomura Mitsuko đã điểm qua cơ sở lý luận của sức mạnh mềm sau đó đánh giá về những đóng góp của Nhật Bản thông qua việc tham gia kiến tạo hòa bình ở Đông Á và nỗ lực tạo ra sự thịnh vượng cho thế giới. Tác giả đã thực hiện một cuộc điều tra khảo sát về sức hấp dẫn của Nhật Bản trên toàn cầu với sự tham gia của gần 300 người đến từ 58 quốc gia khác nhau ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ, Trung Đông, châu Phi. Kết quả khảo sát cho thấy những ấn tượng về Nhật Bản là rất tích cực, chủ yếu tập trung vào những giá trị đặc trưng của văn hóa và lối sống của người Nhật như tính kỷ luật cao, tinh

thần công hiến cho công việc, văn hóa đặc sắc, đáng tin cậy, nhân văn, hài hòa... Đồng thời, kết quả khảo sát cho thấy những ảnh hưởng rất tích cực của các hoạt động hợp tác, viện trợ phát triển (thông qua ODA), những hoạt động hỗ trợ khắc phục hậu quả do thiên tai, tính nhân văn vì cộng đồng của các tập đoàn lớn của Nhật Bản như Sony, Toyota, Mitsubishi... Tuy nhiên, vì quy mô của cuộc điều tra không quá lớn, trong khi thành phần tham gia là rất đa dạng, không chỉ tập trung riêng ở một khu vực nào, nên rất khó để khái quát lên được thành những tác động chung của sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Bài viết *Contesting soft power: Japanese popular culture in East and Southeast Asia (Cạnh tranh sức mạnh mềm: Văn hóa đại chúng của Nhật Bản tại Đông và Đông Nam Á)* [Nissim Otmazgin, 2008] trình bày về sức mạnh mềm của Nhật Bản qua văn hóa đại chúng và đánh giá thái độ tiếp nhận của người dân các nước Đông Á. Tác giả đã tập trung phân tích vào vai trò và ảnh hưởng của văn hóa đại chúng, mối quan hệ giữa văn hóa đại chúng và sức mạnh mềm của Nhật Bản. Dựa trên số liệu về khảo sát thị trường, hoạt động xuất khẩu, tiêu thụ các sản phẩm văn hóa Nhật Bản tại các nước Đông Á, tác giả đã nhận định về tác động của nó đối với các nước Đông Á. Theo đó, tác giả bài viết đã có những phân tích và đánh giá sâu sắc về vai trò của văn hóa đại chúng của Nhật Bản trong việc định hình thị trường văn hóa ở khu vực này cũng như đã rất thành công trong việc phổ biến những giá trị văn hóa đặc sắc, xây dựng nên một hình ảnh Nhật Bản “mới”, “hấp dẫn” tại khu vực này. Tuy nhiên, vì phạm vi bài viết mở rộng ra toàn khu vực Đông Á (bao gồm cả Đông Bắc Á và Đông Nam Á) nên chưa có nghiên cứu sâu về vấn đề này riêng ở Đông Nam Á.

Trong bài viết *Prospects on the Impacts of Cool Japan in Southeast Asia (Triển vọng tác động của Cool Japan tại Đông Nam Á)* [Hiroshi Aoyagi, 2009], tác giả đã phân tích và nhận định về những tác động của chính sách Cool Japan – một chính sách quan trọng trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Tác giả tập trung phân tích một số ví dụ điển hình, tiêu biểu và nổi tiếng trong văn hóa đại chúng của Nhật Bản (nhân vật hoạt hình, truyện tranh nổi

tiếng, nhóm nhạc được yêu thích...) để chứng minh tiềm năng của nguồn lực này trong quá trình Nhật Bản tăng cường sức mạnh mềm. Theo tác giả, tác động của Cool Japan là rất tích cực, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong khả năng tiếp nhận, quốc tế hóa cũng như sử dụng tối đa một cách có hiệu quả nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm Nhật Bản.

Hay trong bài viết *Japan's Shrinking ASEAN "Soft Power" (Sức mạnh mềm của Nhật Bản với ASEAN đang giảm)* [Jing Sun, 2012], tác giả đánh giá sức mạnh mềm của Nhật Bản ít nhiều đã có những tác động tích cực nhờ vào những hoạt động hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, hợp tác về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đặc biệt là từ các tổ chức bán chính phủ như Quỹ tài trợ Nhật Bản, Quỹ Văn hóa ASEAN... Cũng theo tác giả, ấn tượng và cảm tình của người dân các nước Đông Nam Á về Nhật Bản đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực rõ rệt và Nhật Bản đang có nhiều ưu thế khi cạnh tranh với Trung Quốc, nhất là sau những động thái cứng rắn của quốc gia này đối với các vấn đề ở Biển Đông. Tuy nhiên, tác giả bày tỏ quan ngại về khả năng duy trì sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á khi các thế mạnh của Nhật Bản về ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa... ít nhiều bị ảnh hưởng do những sụt giảm trong tốc độ phát triển kinh tế của quốc gia này, trong khi Trung Quốc lại đang chủ động mở rộng và tranh giành tầm ảnh hưởng.

Trong luận án *Japan's Public Diplomacy as an Effective Tool in Enhancing its Soft Power in Viet Nam – A case study of the Ship for Southeast Asian Youth Exchange Program (Ngoại giao công chúng Nhật Bản là một công cụ hiệu quả trong việc tăng cường sức mạnh mềm ở Việt Nam – Trường hợp Chương trình trao đổi tàu thanh niên Đông Nam Á)* [Duong Thi Thu, 2013], tác giả đã đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò và những tác động tích cực của ngoại giao công chúng trong việc góp phần thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Việt Nam. Tác giả đã sử dụng Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (SSEAYP) làm trường hợp nghiên cứu điển hình, từ đó khái quát hóa lên được những tác động của ngoại giao công chúng nói riêng và sức mạnh mềm của Nhật Bản nói chung tại Việt Nam. Dựa trên kết quả khảo sát, tác giả đã rút ra kết luận ngoại giao công chúng và sức mạnh mềm của Nhật Bản đang được triển khai đúng hướng và có hiệu quả. Căn cứ

của nhận định này là dữ liệu phân tích chỉ ra những người tham gia trực tiếp vào chương trình SSEAYP có quan điểm về Nhật Bản tích cực hơn những người không tham gia. Họ cũng sẵn sàng giới thiệu, phổ biến những giá trị văn hóa Nhật Bản mà họ đã trực tiếp cảm nhận, tìm hiểu thông qua những hoạt động giao lưu thực tế như vậy. Thông qua luận án, tác giả khẳng định được sự thành công của chương trình SSEAYP trong nỗ lực nâng cao sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Việt Nam.

Trong bài *Abe Opens New Fronts (Chính quyền Abe và mặt trận mới)* [Catharin Dalpino, 2015], tác giả đã phân tích ý nghĩa của Đông Nam Á đối với Nhật Bản và sự quay trở lại Đông Nam Á của Nhật Bản thông qua các kênh hợp tác phòng vệ mở rộng, đầu tư kinh tế... Bên cạnh đó, khi phân tích những thuận lợi của Nhật Bản tại Đông Nam Á, tác giả đã đưa ra những lập luận chứng minh những tác động tích cực của sức mạnh mềm Nhật Bản tại khu vực này khi hình ảnh Nhật Bản, cảm tình của người dân Đông Nam Á với quốc gia này là rất tích cực. Ngoài ra, tác giả đã dự báo về những ảnh hưởng gián tiếp của việc Nhật Bản tích cực tăng cường sức mạnh mềm thông qua các hoạt động như điều chỉnh hiến chương ODA, nỗ lực sửa đổi hiến pháp nhằm đóng góp nhiều hơn cho ổn định và trật tự khu vực. Theo tác giả, những hoạt động này của Nhật Bản sẽ gián tiếp trở thành động lực để Bắc Kinh tăng cường sự hiện diện hơn ở Đông Nam Á và thậm chí sẽ có những động thái gay gắt hơn, cứng rắn hơn với các quốc gia ASEAN.

1.2. Kết quả và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Những kết quả các nghiên cứu đi trước đã đạt được

Thông qua việc khảo cứu các công trình trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài luận án như trên, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và nước ngoài bàn về cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành và phát triển của sức mạnh mềm là rất đa dạng và phong phú. Các công trình nghiên cứu này đã tổng hợp và trình bày được các khái niệm, các yếu tố cấu thành sức mạnh mềm, phân tích được các cách phát triển sức mạnh mềm ở các quốc gia khác nhau cũng như đánh giá được các tác động của sức mạnh mềm thông qua vị thế, tầm ảnh hưởng của quốc

gia đó trong và ngoài khu vực. Những kết quả này sẽ được luận án kế thừa và vận dụng nhằm xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn của sức mạnh mềm nói chung, từ đó áp dụng cho việc phân tích sức mạnh mềm của Nhật Bản nói riêng.

Thứ hai, nghiên cứu về sức mạnh mềm của Nhật Bản nói chung và ở Đông Nam Á nói riêng là nội dung thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước. Đó là do đối với Đông Nam Á, Nhật Bản là một trong những nước có ảnh hưởng lớn nhất trong khu vực. Ngược lại, đối với Nhật Bản, Đông Nam Á luôn là khu vực có vị trí địa chiến lược và tiềm năng kinh tế quan trọng nhằm thể hiện vai trò và vị thế của Nhật Bản.

Thứ ba, có khá nhiều các nghiên cứu trong nước và quốc tế cung cấp thông tin về chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với Đông Nam Á, trong đó đặc biệt chú trọng đến chính sách ngoại giao văn hóa – một trong những chính sách quyết định tính hiệu quả của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Theo đó, chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản đã được các học giả phân tích dưới nhiều góc độ và qua nhiều giai đoạn khác nhau. Đồng thời, các học giả cũng đã đưa ra được những nhận xét, đánh giá về những ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực của chính sách này. Đây là những nguồn tư liệu sẽ được luận án kế thừa và phát triển.

Thứ tư, hệ thống số liệu về các vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu là khá đa dạng, phong phú, có độ tin cậy cao và tương đối cập nhật.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra mà luận án sẽ giải quyết

Bên cạnh những kết quả các nghiên cứu đi trước đã được nêu trên thì vẫn còn có những hạn chế, những điểm mới, những vấn đề liên quan đến đề tài còn cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết, cụ thể:

Thứ nhất, chưa có công trình nghiên cứu đi trước nào trùng với thời gian nghiên cứu của luận án.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu có tính tổng hợp, chuyên sâu về sức mạnh mềm của Nhật Bản, bao gồm quan điểm về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, các nguồn lực tạo nên sức mạnh mềm của Nhật Bản, các nhân

tác động đến sức mạnh mềm của Nhật Bản, còn tương đối hạn chế.

Thứ ba, trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, ngoài ngoại giao văn hóa thì ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị cũng là những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của quá trình này. Mặc dù đã có một số ít tài liệu đề cập đến một số vấn đề của nội dung này, nhưng hiện vẫn còn thiếu một nghiên cứu có tính hệ thống, liên kết được cả ba yếu tố gồm ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế và ngoại giao chính trị với quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản ở Đông Nam Á còn rất hạn chế cả trong nước và quốc tế. Đối với các công trình nghiên cứu trong nước, các học giả chủ yếu tập trung vào tác động của các hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật Bản ở Việt Nam hoặc so sánh ảnh hưởng của chính sách ngoại giao văn hóa Nhật Bản với Trung Quốc, Hàn Quốc thông qua một số hoạt động cụ thể. Đối với các công trình nghiên cứu nước ngoài, các học giả cũng thường chọn một chiến lược hoặc một sáng kiến cụ thể trong quá trình triển khai các hoạt động nhằm thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản để phân tích tính hiệu quả, từ đó khái quát ngược lên và có những nhận định chung về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản. Như vậy, các công trình đã công bố đến nay vẫn chưa đánh giá được một cách bao quát và toàn diện về tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản ở Đông Nam Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng, đặc biệt trong hai thập kỉ đầu thế kỉ XXI.

Trên cơ sở tiếp thu thành quả nghiên cứu của các công trình trước, với mong muốn làm sáng rõ những vấn đề còn chưa được phân tích đầy đủ và hệ thống, trong luận án này, tác giả sẽ tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

Một là, cung cấp một cách chuyên sâu cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, phân tích cơ sở hình thành sức mạnh mềm của Nhật Bản, các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Hai là, nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống các giai đoạn triển khai

sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021, trong đó tổng hợp và phân tích các chương trình, chính sách, sáng kiến, chiến lược đã được sử dụng trong các lĩnh vực ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế, ngoại giao chính trị trong từng giai đoạn cụ thể.

Ba là, đánh giá được những thành tựu và các vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, từ đó đưa ra được những nhận định về triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á cũng như đề xuất một số khuyến nghị đối với Việt Nam rút ra từ kinh nghiệm triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á (2001 – 2021)

2.1. Lý luận về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm

2.1.1. *Sức mạnh mềm*

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, khi nói đến sức mạnh, hay quyền lực (power), người ta thường nói đến sức mạnh/quyền lực của nhà nước và định nghĩa nó theo những cách khác nhau. Theo Barnett và Duvall: “sức mạnh là cách một quốc gia sử dụng nguồn tài nguyên vật chất của mình để bắt buộc một quốc gia khác làm điều mà quốc gia đó không muốn” [Michael Barnett & Raymond Duvall, 2005, tr. 22]. Theo đó, nguồn tài nguyên này bao gồm năng lực quân sự và sức mạnh kinh tế. Trong lý thuyết quyền lực xã hội của Bertrand Russell, sức mạnh đơn giản là “việc tạo ra các ảnh hưởng như dự định” [Russell Bertrand, 1938, tr. 25]. Chính trị gia người Mỹ Robert Dahl định nghĩa “sức mạnh là khả năng bắt buộc mọi người phải làm cái gì đó mà họ không thể làm khác được” [Gareth Morn, 1994, tr. 169]. Còn Max Weber lại định nghĩa sức mạnh là “khả năng mà một kẻ hành động trong mỗi quan hệ xã hội có một vị trí để thực hiện ý chí mong muốn của mình bất chấp sự chống đối” [Max Weber, 1947, tr. 152]. Từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh định nghĩa “quyền lực là cái sức mạnh có thể cưỡng chế người ta phải phục tùng mình” [Đào Duy Anh, 1996, tr. 1970].

Ngoài những cách định nghĩa quyền lực truyền thống như trên, một số học giả khác cũng đã phát triển những quan điểm khác về quyền lực. Theo Susan Strange, quyền lực “bao gồm cả cấu trúc và quan hệ”, trong đó cấu trúc trong quyền lực là khả năng tạo ra các quy tắc, chuẩn mực và phương thức hoạt động trong hệ thống quốc tế còn quan hệ trong quyền lực là khả năng khiến người khác làm điều họ không muốn [Strange Susan, 1996, tr. 17-32]. Một quan điểm cấp tiến khác của Steven Lukes lại cho rằng quyền lực là “việc áp đặt các ràng buộc bên trong và chính sự tin tưởng của những người chịu sự ràng buộc đó dẫn đến sự đồng ý hoặc

sự thích nghi của họ với việc bị thống trị bằng các hình thức cưỡng chế hoặc không cưỡng chế” [Steven Lukes, 2005, tr. 87-95]. Tóm lại, quyền lực xét theo phương diện, quan điểm nào thì cũng đều nhấn mạnh ở một nội dung quan trọng, đó là năng lực thực hiện mục đích của chủ thể trong quan hệ quốc tế. Về mặt ngữ nghĩa, theo Hoàng Khắc Nam, “khái niệm này có thể hiểu theo nghĩa tương đương trong tiếng Việt là “sức mạnh” và quốc gia nào có khả năng duy trì độc lập và thực hiện lợi ích của mình trong quan hệ quốc tế thì đều có quyền lực/sức mạnh” [Hoàng Khắc Nam, 2010, tr. 221-229]. Trên cơ sở này, khái niệm “sức mạnh” và “quyền lực” được sử dụng trong phạm vi nghiên cứu của luận án là đồng nhất.

Về cơ bản, sức mạnh được chia ra làm hai loại: sức mạnh cứng và sức mạnh mềm. Nếu trước kết thúc Chiến tranh Lạnh, sức mạnh cứng là loại hình truyền thống của công cụ chính sách đối ngoại thì trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, sức mạnh mềm được chú ý hơn bởi tính hiệu quả và sự phù hợp của nó với những xu hướng phát triển mới trong quan hệ quốc tế. Joseph Nye (Nye) là học giả đầu tiên giới thiệu thuật ngữ “sức mạnh mềm” vào năm 1990 trong tác phẩm nổi tiếng của ông: *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. Theo đó, sức mạnh mềm được Nye định nghĩa “là khả năng khiến người khác muốn cái mà bạn muốn, do đó họ sẽ tự nguyện làm điều đó mà không phải ép buộc hay mua chuộc” [Joseph Nye, 1990, tr. 6]. Trong một tác phẩm khác - *Soft Power: The means to Success in World Politics*, Nye đã phát triển quan niệm của mình về sức mạnh mềm thành một luận thuyết, coi sức mạnh mềm “là khả năng đạt được điều mình muốn thông qua sức hấp dẫn thay vì cưỡng bức hay ép buộc” [Joseph Nye, 2004, tr. 12]). Theo Nye, nếu sức mạnh cứng là khả năng đạt được điều chúng ta muốn bằng cách mua chuộc (củ cà rốt) hoặc đe dọa (cây gậy) thì sức mạnh mềm lại là khả năng đạt được điều chúng ta muốn bằng sự thuyết phục hoặc sức hấp dẫn dưới hình thức văn hóa, tư tưởng và chính sách đối ngoại. Khi phân tích về mối liên hệ tổng quan giữa các định dạng hành vi và các nguồn lực, Nye đã xây dựng một phổ định dạng các chuỗi hành vi từ chỉ huy (cưỡng chế, dụ dỗ) đến thu phục (lên lịch trình, quyến rũ). Dựa trên phổ hành vi này, có thể thấy các nguồn lực thích hợp nhất để phục vụ cho hành vi thu phục chính là các nguồn lực của sức mạnh mềm (Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Mối liên hệ giữa các định dạng hành vi và các nguồn lực

	CỨNG	MỀM
Chuỗi hành vi	Cường chế Dụ dỗ CHỈ HUY THU PHỤC	Lên lịch trình Quyển rũ
Nguồn lực thích hợp nhất	Vũ lực Trả công Cấm vận Mua chuộc	Thế chế Giá trị Văn hoá Chính sách

QUYỀN LỰC

[Nguồn: Joseph Nye, 2004]

Như vậy có thể nói ba nguồn lực chính tạo nên sức mạnh mềm theo quan điểm của Nye là văn hóa quốc gia, hệ giá trị quốc gia và chính sách quốc gia [Joseph Nye, 2004, tr. 255-270].

Đối với nguồn lực thứ nhất – nguồn lực văn hóa, Nye chia thành hai nhóm: văn hóa hàn lâm và văn hóa đại chúng. Văn hóa hàn lâm (giáo dục, văn học, nghệ thuật (nhạc thính phòng, kịch cổ điển...)) là văn hóa dành cho tầng lớp tinh hoa, trí thức của xã hội. Đây là nhóm đối tượng tuy nhỏ nhưng có sức ảnh hưởng lớn đến xã hội thông qua việc tham gia vào bộ máy quản lý, từ đó gián tiếp góp phần quyết định các kế hoạch, các chính sách, chủ trương, định hướng của nhà nước. Trái lại, văn hóa đại chúng (phim ảnh, chương trình truyền hình, thể thao, các chương trình giải trí phổ thông...) là văn hóa dành cho đại đa số quần chúng. Đây là nhóm đối tượng chiếm số lượng lớn trong xã hội, mặc dù không trực tiếp tham gia vào việc hoạch định xã hội nhưng cũng góp phần rất lớn trong việc phổ biến văn hóa quốc gia. Thông qua các lăng kính văn hóa, các quốc gia khác nhau sẽ có những cách tiếp cận vấn đề cũng như mong muốn khác nhau. Vì vậy khi văn hóa quốc gia càng được phổ biến và yêu thích, sức hấp dẫn và thu hút càng lớn thì khả năng đạt được mong muốn lợi ích của quốc gia đó sẽ càng cao. Do đó, văn hóa quốc gia, đặc biệt là văn hóa đại chúng là một trong những nguồn lực chính của sức mạnh mềm.

Đối với nguồn lực thứ hai – hệ giá trị quốc gia, Nye cho rằng nếu hệ giá trị của một quốc gia bao gồm những giá trị mà thuyết phục, thu hút được các quốc gia khác

chấp nhận hoặc quốc gia đó thực hiện những giá trị mà đa phần các quốc gia khác đều chấp nhận thì quốc gia đó sẽ có một phần quyền năng thu phục. Nói cách khác, chính sự tương đồng về giá trị riêng cũng như sự chia sẻ một cách tự nguyện, công bằng vì những giá trị chung giữa các quốc gia sẽ tạo nên sự hấp dẫn của sức mạnh mềm. Đó có thể là những giá trị thể hiện trong văn hóa, là cách một quốc gia tham gia xử lý các vấn đề toàn cầu, thể hiện vai trò trong các thể chế quốc tế, thực thi các chính sách đối nội và đối ngoại... Tất cả những giá trị này của một quốc gia đều được xem là có sức ảnh hưởng lớn đến mong muốn của các quốc gia khác.

Đối với nguồn lực thứ ba – chính sách quốc gia, theo Nye đó phải là chính sách (bao gồm cả đối nội và đối ngoại) hợp pháp và đạt được sự tin cậy, tín nhiệm cao. Mặc dù đây là điều rất khó để có thể lượng hóa được nhưng lại tác động rất lớn đến sức mạnh mềm của một quốc gia. Lý do là bởi một quốc gia chỉ thuyết phục và thu hút được các quốc gia khác khi được đánh giá là đáng tin cậy, có trách nhiệm với cộng đồng trong nước và quốc tế, tôn trọng lợi ích chung, tôn trọng luật pháp quốc tế thông qua quá trình hoạch định và triển khai các chính sách đối nội và đối ngoại.

Tóm lại, một quốc gia được xem là có sức mạnh mềm khi hội tụ đủ cả ba nguồn lực là văn hóa quốc gia, hệ giá trị quốc gia và chính sách quốc gia. Đồng thời Nye cũng nhấn mạnh nói như vậy không có nghĩa là sức mạnh mềm đối lập với sức mạnh cứng hay sức mạnh mềm thì tốt hơn sức mạnh cứng. Tùy thuộc vào từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà một quốc gia nên chọn loại hình sức mạnh nào để thể hiện cũng như tùy thuộc vào việc sử dụng cho mục đích tốt hay xấu mà loại hình sức mạnh đó được xem là có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực. Ở một mức độ nào đó, việc có thể kết hợp và sử dụng linh hoạt, hiệu quả cả hai loại hình sức mạnh này chắc chắn sẽ là mục tiêu và mong muốn của bất kì quốc gia nào xét trong cục diện chính trị thế giới ngày nay.

Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển của lý thuyết và thực tiễn quan hệ quốc tế, những sự thay đổi trong chính trị thế giới đã đặt ra không ít thách thức cho khung lý thuyết về sức mạnh mềm của Nye. Một số nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm sức mạnh mềm của Nye chỉ đơn thuần phản ánh sức mạnh mềm của Mỹ. Theo những

nguyên cứu này, khung lý thuyết sức mạnh mềm của Nye khó có thể được áp dụng trên phạm vi toàn cầu bởi sức mạnh mềm của các quốc gia là không đồng nhất về hình thức mặc dù nó có thể dựa trên một số cơ sở tương đồng nhất định. Chẳng hạn như theo Regis Arnaud, sức mạnh mềm được hiểu theo nghĩa rộng là “khả năng ảnh hưởng đến kết quả của một chính sách” [Regis Arnaud, 2009, tr. 24-25]. Steven Lukes xác định sức mạnh mềm là “sức mạnh định hình, ảnh hưởng hoặc quyết định niềm tin và mong muốn của người khác, từ đó đảm bảo sự tuân thủ của họ” [Steven Lukes, 2005, tr. 486]. Trong khi đó thành viên cao cấp của Hội đồng Quan hệ Đối ngoại CFR, Elizabeth Economy cũng đã có định nghĩa về sức mạnh mềm khác với Nye khi cho rằng sức mạnh mềm là “văn hóa, giáo dục và ngoại giao chứ không phải là đầu tư hay phát triển” [Pan Esther, 2006]. Nhà nghiên cứu Pilko bổ sung thêm sức mạnh mềm có thể được coi là “sức hấp dẫn của hình ảnh quốc tế của một quốc gia”, theo đó hình ảnh quốc gia là một tập hợp bao gồm hệ thống giá trị, hệ thống chính trị, trật tự kinh tế, văn hóa, truyền thống và phong tục, di sản lịch sử, tư tưởng, tôn giáo... [Aleksey Pilko, 2012].

Xét trong bối cảnh ở châu Á hiện nay, Kurlantzick, J. định nghĩa sức mạnh mềm là “khả năng đạt được điều chúng ta muốn thông qua một loạt các lĩnh vực bao gồm văn hóa, chính sách đối ngoại, đầu tư và viện trợ, ngoại trừ lĩnh vực an ninh và quân sự” [Joshua Kurlantzick, 2007, tr. 112]. Cùng chia sẻ với quan điểm này của Kurlantzick, J., nhà nghiên cứu Ford, Christopher.A. Ford nhìn nhận sức mạnh mềm ở một góc độ rộng hơn, khi ông cho rằng:

Sức mạnh mềm thường được sử dụng để chỉ ảnh hưởng chung của liên kết các trọng số của một quốc gia trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và chính trị - mà thực chất là tất cả các khía cạnh của sức mạnh quốc gia ngoại trừ sức mạnh cứng cùng với sự ép buộc quân sự” [Christopher A. Ford, 2012, tr. 89-111].

Rõ ràng những quan điểm này đã mở rộng khái niệm về sức mạnh mềm của Nye. Theo đó, nội hàm về sức mạnh mềm này có thể áp dụng cho nhiều quốc gia khác nhau với lịch sử phát triển, tiềm năng kinh tế, cũng như tầm ảnh hưởng chính trị khác nhau. Trên cơ sở tổng hợp và kế thừa các quan điểm này, sức mạnh

mềm là khả năng ảnh hưởng của một quốc gia thông qua hệ thống hoạt động trên các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, chính trị. Đây là khung lý thuyết được tác giả sử dụng làm cơ sở để phân tích sức mạnh mềm trong phạm vi nghiên cứu của luận án.

2.1.2. Triển khai sức mạnh mềm

Thực tiễn cho thấy đều có sự khác biệt trong quan điểm về sức mạnh mềm, nhưng các quốc gia đều có những điểm chung nhất định trong cách thức triển khai sức mạnh mềm nhằm phục vụ cho những mục tiêu cốt lõi như bảo vệ lợi ích quốc gia, thúc đẩy hợp tác, phát triển kinh tế, nâng tầm ảnh hưởng... [Kurata Yasuo, 2011, tr. 120-121]. Dựa trên những nguồn lực sức mạnh mềm sẵn có, mỗi quốc gia sẽ xây dựng những chiến lược, kế hoạch hành động cụ thể để chuyển hóa những nguồn lực đó thành sức mạnh mềm. Những nguồn lực sức mạnh mềm này bên cạnh cách phân loại gồm ba nguồn lực cơ bản, phổ biến theo quan điểm của Nye là văn hóa, hệ giá trị chính trị và chính sách đối ngoại [Joseph Nye, 2004, tr. 255-270] thì còn có những cách phân chia nguồn lực khác như phân thành hai nhóm: nhóm quốc tế (chính sách đối ngoại và các hành động ở nước ngoài) và nhóm trong nước (văn hóa, hệ thống chính trị, các chính sách trong nước) [Giulio Gallarotti, 2011, tr. 25-47] hoặc hệ thống nguồn lực sức mạnh mềm gồm sức mạnh văn hóa, các giá trị chính trị, tư tưởng, hệ thống giáo dục, kinh tế, xã hội và chính sách quốc gia (được công nhận hợp pháp) [Shin Wha Lee, 2011, tr. 11-18]. Điều kiện quan trọng để có thể xác định đó có phải là một nguồn lực sức mạnh mềm hay không phụ thuộc rất lớn vào khả năng quốc gia đó có thể chuyển hóa nó thành hành vi/biểu hiện của sự hấp dẫn mà có thể ảnh hưởng đến các quốc gia khác để đạt được kết quả như quốc gia đó mong muốn [Joseph Nye, 2011, tr. 84]. Quá trình chuyển hóa những nguồn lực sức mạnh mềm của một quốc gia thành sức mạnh mềm của quốc gia đó chính là quá trình triển khai sức mạnh mềm. Tham gia vào quá trình này ngoài chính phủ còn các tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, các tổ chức và người dân các quốc gia đó.

Tùy thuộc vào mục tiêu, đối tượng khác nhau mà cách thức triển khai của quá trình này sẽ khác nhau. Ví dụ như cùng với nguồn lực văn hóa, với đối tượng là giới

trí thức, thượng lưu – những tầng lớp có địa vị và có sức ảnh hưởng nhất định trong xã hội, thì nguồn lực văn hóa được sử dụng ở đây chủ yếu là văn hóa hàn lâm và cách thức tiếp cận cũng sẽ theo những phương thức phù hợp tương ứng (tổ chức các chương trình giao lưu, trao đổi nghiên cứu học thuật; tổ chức các buổi hòa nhạc giao hưởng thính phòng; tổ chức các cuộc thi nghiên cứu về các tác phẩm văn học kinh điển, các loại hình nghệ thuật truyền thống...).

Đồng thời, trong quá trình triển khai, chính mục tiêu của quá trình này cũng có khả năng quyết định liệu nguồn lực đó có tạo nên sức mạnh mềm hay không. Điều này có thể nhận biết qua các hoạt động ngoại giao kinh tế, viện trợ phát triển. Bản thân nguồn lực kinh tế luôn được xác định là nguồn lực của sức mạnh cứng bên cạnh quân sự, dân số... Nhưng thông qua hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển với mục tiêu sau cùng là nhằm xây dựng một hình ảnh quốc gia năng động, sáng tạo trong kinh tế và đầu tư; một quốc gia đề cao tinh thần bác ái, đoàn kết, chia sẻ, giúp đỡ các quốc gia kém phát triển hơn để cùng chung tay giải quyết những vấn đề toàn cầu như đói nghèo, bất bình đẳng xã hội, các vấn đề về môi trường... thì nguồn lực kinh tế cũng sẽ góp phần tạo nên sức mạnh mềm với những ảnh hưởng tích cực. Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản... là những quốc gia đã rất thành công trong việc triển khai các hoạt động này. Mức độ đạt được các mục tiêu đã đề ra sẽ phản ánh hiệu quả của quá trình triển khai sức mạnh mềm. Mức độ này thường được đo lường dựa trên một số tiêu chí nhất định thông qua các cuộc khảo sát/điều tra chủ quan và khách quan với phạm vi và quy mô ở tầm quốc gia và quốc tế. Dựa trên kết quả của các cuộc khảo sát/điều tra này mà chúng ta có thể đánh giá hiệu quả của quá trình triển khai sức mạnh mềm và có cơ sở để xếp hạng sức mạnh mềm của các quốc gia. Trong xu hướng hiện nay, chính sự đầu tư về sức mạnh mềm giữa các quốc gia đã tạo ra sự cạnh tranh mang tính tích cực, góp phần thúc đẩy sự phát triển của toàn cầu. Đó là sự tham gia của những quốc gia có truyền thống như Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản... và cả những chủ thể mới nổi như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga... [Nguyễn Thị Thu Phương, 2013].

Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm, mặc dù mỗi quốc gia sẽ thực thi

những chính sách khác nhau, gọi tên những chiến lược cũng như chương trình, kế hoạch hành động khác nhau nhưng nhìn chung các quốc gia đều chủ yếu tập trung vào một số kênh chính như ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế và viện trợ phát triển, ngoại giao giá trị²...

Theo đó, ngoại giao văn hóa – một loại hình của ngoại giao công chúng là kênh phổ biến nhất, được hầu hết các quốc gia ưu tiên thúc đẩy trong quá trình triển khai sức mạnh mềm nhằm gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia và dân tộc các nước [Kurata Yasuo, 2011, tr. 125]. Thông qua các hoạt động quảng bá văn hóa ở trong và ngoài nước như tổ chức các ngày văn hóa, tuần lễ văn hóa, tuần lễ chiếu phim, các chương trình giao lưu văn hóa – giáo dục, đăng cai tổ chức các sự kiện văn hóa tầm cỡ thế giới (nghệ thuật, thể thao...), thành lập các trung tâm ngôn ngữ - văn hóa... các quốc gia đều hướng đến mục tiêu truyền bá văn hóa và ngôn ngữ của quốc gia mình ra thế giới, nâng cao nhận thức về văn hóa quốc gia, góp phần thúc đẩy sự đa dạng văn hóa trên thế giới. Đây cũng chính là tinh thần cộng sinh, chia sẻ, lan tỏa mà hầu hết các quốc gia đã thành công trong quá trình triển khai, xác định là tinh thần cốt lõi – yếu tố làm nên sức mạnh mềm văn hóa của các quốc gia này. Do đó, chúng ta có thể thấy điểm chung trong cách thức triển khai ngoại giao văn hóa của các quốc gia qua sự ra đời của các chiến lược Anh quốc hấp dẫn (Cool Britannia), Nhật Bản hấp dẫn (Cool Japan), Hàn Quốc hấp dẫn (Cool Korea); sự thành lập và mở rộng của Hội đồng Anh (British Council) của Anh, Viện Goethe (Goethe Institute) của Đức, Viện Victor Hugo (Institut Victor Hugo) của Pháp, Học viện Khổng tử (Confucius Institute) của Trung Quốc, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) của Nhật Bản...

Đối với ngoại giao kinh tế và viện trợ phát triển, các quốc gia thường tập trung xây dựng một hình mẫu phát triển kinh tế ổn định, năng động, sáng tạo với nhiều hoạt động hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển. Chính phủ các quốc gia này chủ

² Trong bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Aso Taro năm 2007 về các trụ cột mới trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, ngoại giao giá trị được xác định là loại hình ngoại giao nhấn mạnh đến các giá trị phổ quát bao gồm tự do, dân chủ, nhân quyền, nguyên tắc của pháp luật và kinh tế thị trường, <https://www.mofa.go.jp/policy/pillar/horizons.pdf>

trương thực hiện các hoạt động như hỗ trợ các công ty quốc gia phát triển ra thị trường quốc tế, tìm kiếm, xây dựng thị trường, vừa đầu tư phát triển ra nước ngoài vừa thu hút sự đầu tư của nước ngoài vào trong nước. Bên cạnh việc duy trì sự tăng trưởng kinh tế ổn định để trở thành một hình mẫu về nhà nước phát triển, các quốc gia thường chủ động trong các hoạt động viện trợ phát triển cả về nhân lực lẫn tài chính nhằm tạo ra sự ảnh hưởng tích cực đối với các quốc gia kém phát triển hơn. Đây là hoạt động thường thấy ở các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, Thụy Điển, Na Uy, Úc, Pháp... với nguồn viện trợ phát triển chính thức ODA [Hàng Nga, 2011]. Các nước kém và đang phát triển, các nước đã từng là thuộc địa... sẽ là những quốc gia ưu tiên được tiếp nhận các nguồn viện trợ này. Đó là các quốc gia Đông Nam Á, các quốc gia ở Trung Đông, châu Phi...

Mục tiêu của các hoạt động viện trợ phát triển này là nhằm thông qua các dự án phát triển liên quan đến cải thiện điều kiện sống của người dân, thúc đẩy kinh tế phát triển, phổ cập giáo dục, bảo vệ môi trường... hướng tới sự phát triển bền vững tại các nước nhận viện trợ. Vì vậy, các hoạt động viện trợ này không phải là những “củ cà rốt” nhằm mua chuộc lợi ích mà ngược lại, là những hành động mang tính nhân văn, tạo sự thiện cảm với người dân và các quốc gia thụ hưởng, từ đó lan tỏa sức mạnh mềm của các quốc gia cung cấp viện trợ.

Trong hoạt động triển khai sức mạnh mềm thông qua kênh ngoại giao giá trị, các quốc gia thường thực hiện bằng cách đề cao, bảo vệ các giá trị phổ quát nhân loại như nhân quyền, dân quyền, tôn trọng và cổ vũ cho các hoạt động duy trì, bảo vệ luật pháp quốc tế. Điều này đòi hỏi các quốc gia này phải luôn nhất quán trong mọi đường lối chính sách, trong mọi hoạt động đối ngoại. Chính uy tín về giá trị chính trị, sự nhất quán trong chính sách của một quốc gia sẽ làm gia tăng sức mạnh mềm của quốc gia đó và ngược lại, sự thiếu tín cẩn, sự bất nhất trong đường lối đối ngoại, sự thiên càn trong chính sách (chỉ phục vụ lợi ích quốc gia bất chấp công luận, bất chấp luật pháp quốc tế) sẽ làm suy giảm, thậm chí là hủy hoại danh tiếng cùng sức mạnh mềm của quốc gia đó [Joseph Nye, 2004].

Chính vì vậy, khi triển khai các hoạt động này, các quốc gia thường nhấn mạnh các yếu tố tinh thần độc lập, tự chủ; tinh thần hợp tác đối thoại hướng đến hòa bình và lan tỏa các giá trị; tích cực tham gia vào các tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo an ninh, hòa bình thế giới. Thông qua những hoạt động này, các quốc gia sẽ tạo dựng cho mình hình ảnh một quốc gia ôn hòa; coi trọng sự kết nối, hợp tác đa phương; là một quốc gia đạt được sự tín nhiệm cao của cộng đồng quốc tế, luôn hướng tới mục tiêu xây dựng một thế giới hòa bình, thịnh vượng cùng các giá trị phổ quát. Sự thành công trong hoạt động ngoại giao giá trị vì vậy có tác động rất lớn đến sự thành công trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của một quốc gia.

Tóm lại, tùy thuộc vào tiềm năng, nguồn lực sức mạnh mềm của mỗi quốc gia khác nhau mà cách thức triển khai sức mạnh mềm của các quốc gia này cũng sẽ khác nhau. Khả năng chuyển hóa các nguồn lực này thành sức mạnh mềm, cũng như mức độ thành công của việc chuyển hóa này phụ thuộc rất nhiều vào cách thức mà các quốc gia chọn để triển khai, sức mạnh nội tại của quốc gia đó và sự tương tác với đối tượng được lựa chọn để triển khai sức mạnh mềm. Mặc dù có thể có sự khác biệt trong việc xác định và ưu tiên sử dụng nguồn lực sức mạnh mềm, nhưng vẫn có sự tương đồng nhất định trong cách thức triển khai sức mạnh mềm của các quốc gia – đặc biệt là với các quốc gia đã thành công trong việc gia tăng sức mạnh mềm.

2.2. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong nửa sau thế kỷ XX

2.2.1. Nhận thức của Nhật Bản về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản là nước bại trận, bị đặt dưới sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh với sự chỉ huy của Bộ tổng tư lệnh tối cao quân Đồng minh (GHQ-SCAP). Trong vòng 5 năm (1945-1950), dưới sự chỉ huy của GHQ, Nhật Bản đã buộc phải giải giáp quân đội, xóa bỏ chủ nghĩa quân phiệt, dân chủ hóa. GHQ cũng đã thực hiện hàng loạt chính sách nhằm cải cách, phục hưng và tái thiết Nhật Bản một cách hệ thống và toàn diện trên ba lĩnh vực chính là

giáo dục – văn hóa, kinh tế và chính trị - xã hội [山村 明義, 2014]. Chính quyền của Thủ tướng Higashikuni Naruhiko lúc bấy giờ (1945) đã được định hướng để xây dựng Nhật Bản trở thành quốc gia loại bỏ hoàn toàn chiến tranh, cống hiến cho nền hòa bình, dân chủ của nhân loại [東久邇宮 稔彦, 1957, tr. 200-201]. Trong “Cương lĩnh xác lập chính sách quyết định tự chủ”, Nhật Bản đã thực hiện cải cách chế độ chính trị và cách tân chính sách văn hóa thông qua việc xóa bỏ kiểm soát ngôn luận tại các cơ sở giáo dục, tách biệt chính trị và giáo dục, loại trừ tư tưởng chủ nghĩa quân phiệt [平野健一郎戦後日本国際文化交流研究会, 2005].

Năm 1946, Hiến pháp Nhật Bản với ba nguyên lý nền tảng là hòa bình – dân chủ - tôn trọng nhân quyền được công bố đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình phi quân phiệt và dân chủ hóa Nhật Bản. Trong đó, theo quy định của Điều 9 của Hiến pháp, Nhật Bản không được phép phát triển quân sự [Prime Minister of Japan and His Cabinet, 1946]. Điều này đồng nghĩa với việc từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản là quốc gia thiếu hụt về sức mạnh cứng. Do đó, để có thể tái định hình và khôi phục vị trí trong khu vực, Nhật Bản phải sử dụng những công cụ khác, đặc biệt là những công cụ thuộc về sức mạnh mềm. Nhật Bản chủ trương cải thiện hình ảnh nhằm xóa bỏ ác cảm của người dân châu Á về một nước Nhật quân phiệt trước đây đồng thời khôi phục và thiết lập quan hệ với thế giới thông qua hợp tác, giao lưu văn hóa, giáo dục...

Trong thập niên 1950 - 1960, giao lưu văn hóa được chính phủ Nhật ưu tiên sử dụng như một công cụ nhằm phát triển quan hệ đối ngoại của Nhật Bản với châu Á, đặc biệt là các nước Đông Nam Á khi Cục Văn hóa thông tin bao gồm Ban Văn hóa đã được thành lập, trực thuộc Bộ Ngoại giao. Đây là một trong những nỗ lực nhằm thể chế hóa văn hóa đối ngoại của chính phủ Nhật Bản, là bước tiến quan trọng trong quá trình triển khai chính sách ngoại giao văn hóa của quốc gia này trong khu vực. Cũng trong giai đoạn này, chủ trương hợp tác kinh tế, giao lưu, liên kết văn hóa... luôn được ưu tiên và được xem là những hoạt động chính nhằm xây dựng hình ảnh một nước Nhật hậu chiến tranh hoàn toàn mới. Như vậy, xuất phát từ những hạn chế về điều kiện sử dụng sức mạnh cứng (quân sự) sau Chiến tranh Thế

giới thứ hai cùng với chủ trương hướng tới một quốc gia yêu chuộng hòa bình, dân chủ, Nhật Bản đã chủ động tăng cường các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục. Đây là những tiền đề quan trọng để Nhật Bản phát triển sức mạnh mềm sau này.

Một điểm đáng lưu ý là cho đến giai đoạn này, mặc dù “giao lưu văn hóa” hay “giao lưu văn hóa quốc tế” luôn là thuật ngữ được chính phủ Nhật Bản sử dụng để miêu tả hoạt động quan hệ văn hóa của Nhật Bản với nước ngoài, nhưng trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản công bố trong Sách Xanh trước năm 1964, “ngoại giao văn hóa” vẫn chưa được đề cập đến một cách rõ ràng và chính thống. Chỉ đến Sách Xanh Ngoại giao năm 1964, vai trò của “ngoại giao văn hóa” mới được nhắc đến như sau:

Mục đích của giao lưu văn hóa quốc tế là làm sâu sắc tình hữu nghị và hiểu biết giữa người dân các nước thông qua văn hóa, từ đó cống hiến cho hòa bình và phát triển văn hóa thế giới... Cùng với việc làm phong phú tiềm lực sức mạnh quốc gia, nâng cao địa vị quốc gia bằng phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa của Nhật Bản với các nước khác ngày một sôi nổi hơn... Bộ Ngoại giao Nhật thúc đẩy ngoại giao văn hóa với trọng điểm giới thiệu văn hóa Nhật Bản [外務省, 1964].

Chủ trương thúc đẩy giao lưu văn hóa trong quan hệ đối ngoại tiếp tục được chính phủ Nhật Bản duy trì và phát triển song song cùng với các hoạt động hợp tác kinh tế. Từ nửa cuối thập niên 1960 trở đi, Nhật Bản đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nhằm quảng bá văn hóa, ngôn ngữ, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á. Năm 1972, Quỹ Giao lưu Văn hóa Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) được thành lập và sau đó lần lượt mở các văn phòng đại diện đầu tiên của Quỹ tại Đông Nam Á như The Japan Foundation Jakarta, Indonesia (1974), The Japan Foundation Bangkok, Thái Lan (1974)... Nhiệm vụ của Quỹ Giao lưu Văn hóa Quốc tế Nhật Bản là giới thiệu, giao lưu văn hóa giữa người dân Nhật Bản và các nước Đông Nam Á, từ đó hướng tới việc nâng cao hiểu biết của người dân các nước Đông Nam Á về văn hóa, ngôn ngữ, con người Nhật Bản; xóa bỏ ấn tượng tiêu cực về Nhật Bản trong quá khứ; gia tăng thiện cảm với quốc gia này.

Như vậy quan điểm sử dụng ngoại giao văn hóa như là một công cụ của sức mạnh mềm đã ngày càng được chính phủ Nhật Bản củng cố và phát huy. Trải qua

những giai đoạn khác nhau, các hình thức ngoại giao văn hóa của Nhật Bản cũng có sự thay đổi nhưng nhìn chung đều tập trung vào một số nội dung chính như: giao lưu văn hóa, giao lưu con người, hợp tác văn hóa, viện trợ văn hóa, chương trình giao lưu thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau [外務省, 1964-2017].

Những năm đầu 1990, Nhật Bản rơi vào thời kỳ trì trệ kéo dài sau sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng nhưng nhờ vào sự phát triển của văn hóa đại chúng, thị trường tiêu thụ văn hóa trong và ngoài nước đã được đầu tư và mở rộng. Những thành tựu mà các giá trị văn hóa đem lại đã có những ảnh hưởng tích cực nhất định đến nhiều lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến ngoại giao, giáo dục, góp phần xây dựng sức mạnh mềm quốc gia. Các chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa của Nhật Bản, vì vậy, được xác định là một nội dung quan trọng của sức mạnh mềm của Nhật Bản. Mặc dù khái niệm sức mạnh mềm đã được nhắc đến trong nhiều văn bản hoạch định chính sách của chính phủ Nhật Bản trước đó nhưng phải đến năm 2004, khái niệm này mới chính thức được xuất hiện trong Sách xanh Ngoại giao [MOFA, 2004] khi sức mạnh mềm của văn hóa đại chúng được Nhật Bản sử dụng để triển khai chính sách ngoại giao công chúng. Có thể nói chính thành công và sức ảnh hưởng của văn hóa đại chúng đã tác động rất lớn đến việc sử dụng văn hóa đại chúng như một phương tiện của sức mạnh mềm trong cách tiếp cận quan hệ quốc tế của Nhật Bản trong thế kỉ XXI.

Dưới thời của chính quyền Thủ tướng Koizumi Junichiro, “Ban cố vấn về xúc tiến ngoại giao văn hóa” cũng đã được thành lập nhằm nâng cao sự hiểu biết và tin cậy của người dân các nước với Nhật Bản, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, gia tăng cảm tình với Nhật Bản. Ngoại giao văn hóa của Nhật Bản ở thời kỳ này được xây dựng dựa trên 3 triết lý cơ bản là “truyền bá” – “hấp thụ” – “cộng sinh” tập trung vào các hoạt động thúc đẩy giáo dục tiếng Nhật, truyền bá văn hóa công nghiệp nội dung, tiếp nhận và hấp thụ có tính sáng tạo về văn hóa, thúc đẩy đối thoại giữa các nền văn minh, truyền bá quan niệm cơ bản của hợp tác quốc tế Nhật Bản, bảo vệ các di sản văn hóa nhân loại. Báo cáo năm 2005 của Ban cố vấn cũng nhấn mạnh sức mạnh của ngoại giao văn hóa và đa dạng văn hóa rằng: “Đa dạng để thực hiện các lợi ích quốc gia rộng mở trong khi tôn trọng tính độc lập và

đa dạng của ngoại giao văn hóa” nhằm: (1) để thúc đẩy sự hiểu biết và cải thiện hình ảnh của đất nước mình, (2) để thúc đẩy sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau giữa các nền văn hóa và nền văn minh khác nhau để giải quyết xung đột, và (3) tạo nên một giá trị chung cho tất cả nhân loại [文化外交の推進に関する懇談会, 2005].

Cũng bắt đầu từ giai đoạn này trở về sau, ý thức phát triển ngoại giao văn hóa nhằm tăng cường sức hấp dẫn, mở rộng tầm ảnh hưởng của Nhật Bản càng được nâng cao, trong đó vai trò của văn hóa đại chúng được đặc biệt đề cao. Nói cách khác, các hoạt động ngoại giao văn hóa, đặc biệt là việc phát triển và quảng bá các sản phẩm của ngành công nghiệp nội dung càng ngày càng được chú trọng và xác định là công cụ chính để triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản. Điều này được thể hiện qua hàng loạt các chiến lược, báo cáo, đề án... đã được chính phủ Nhật Bản xây dựng và thực thi từ những năm đầu thế kỉ XXI với mục tiêu quảng bá văn hóa Nhật Bản ra toàn thế giới, phát huy vai trò quảng bá sức mạnh mềm của các ngành công nghiệp văn hóa. Các đề án, chiến lược quan trọng như Chiến lược Quốc gia trong thời đại sức mạnh mềm (2004), đề án Chiến lược Tăng trưởng công nghiệp giải trí (2010), đề án Hướng tới một cường quốc Công nghiệp văn hóa: Vai trò lãnh đạo của công nghiệp văn hóa (2010)... đều chứng minh mục tiêu chiến lược trong quan hệ quốc tế của Nhật Bản trong giai đoạn này là nhằm tăng cường sức mạnh mềm quốc gia, thông qua việc xây dựng một nước Nhật thu hút, hấp dẫn về văn hóa, yêu chuộng hòa bình, kinh tế ổn định, khoa học công nghệ phát triển.

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, bên cạnh việc phát huy ảnh hưởng của văn hóa quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao vai trò chính trị trên trường quốc tế cũng là những yếu tố then chốt tạo nên sức mạnh mềm quốc gia. Chiến lược phát triển của Nhật Bản ở giai đoạn này là tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu văn hóa Nhật Bản ra nước ngoài dựa trên sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa đại chúng. Nhằm phục vụ cho mục tiêu này, một chiến dịch quảng bá văn hóa Nhật Bản tổng hợp với sự tham gia của Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp (phụ trách quảng bá văn hóa ẩm thực); Sở Du lịch (xúc tiến thu hút du khách nước ngoài đến tham quan, du lịch); Sở Văn hóa Tokyo, phòng văn hóa các địa phương cùng với các trường đại học, cao đẳng (đẩy mạnh các hoạt động lễ hội văn hóa và giáo dục) đã được triển khai. Như vậy,

có thể thấy quan điểm của Nhật Bản về chiến lược phát triển đất nước là sử dụng văn hóa quốc gia làm nguồn lực chính, qua đó đẩy mạnh hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế và phát huy ảnh hưởng quốc tế.

Bên cạnh ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển cũng được xác định là một trong những chính sách quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước của Nhật Bản. Trên thực tế, từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản đã sử dụng chính sách ngoại giao kinh tế - ngoại giao ODA một cách rất hiệu quả và đã góp phần rất lớn cho sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản cũng như khẳng định vai trò của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Dưới sự lãnh đạo của chính quyền Thủ tướng Yoshida Shigeru (1946 - 1954), Nhật Bản đã thực hiện bồi thường thiệt hại chiến tranh nhằm sử dụng kinh tế để phát triển quan hệ ngoại giao, tạo ảnh hưởng với các nước trong khu vực. Đồng thời thông qua quan hệ thương mại và viện trợ kinh tế (ODA) với các thành viên ASEAN, xây dựng và phát triển quan hệ với toàn khu vực. Rõ ràng với một khu vực giàu tiềm năng như Đông Nam Á, với các nước ASEAN đang trong quá trình hồi phục và có nhu cầu lớn về vốn, về thành tựu khoa học thì việc triển khai chính sách ngoại giao kinh tế của Nhật Bản tại đây sẽ không những bảo vệ và thúc đẩy lợi ích kinh tế của Nhật Bản mà còn là công cụ hữu hiệu giúp Nhật Bản cạnh tranh và hợp tác trong quan hệ quốc tế.

Những năm 1970, cùng với học thuyết Fukuda³, Nhật Bản đã có những động thái chính thức đầu tiên trong nỗ lực khẳng định vai trò và vị trí ở Đông Nam Á khi một lượng lớn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đã được rót vào khu vực này dưới hình thức hợp tác kinh tế. Một mạng lưới các tập đoàn đa quốc gia của Nhật Bản đã được hình thành tại Đông Nam Á, góp phần hỗ trợ nền kinh tế các quốc gia trong khu vực phát triển. Kể từ đây chính sách ngoại giao kinh tế - ngoại giao ODA

³ Học thuyết Fukuda được đặt theo tên của Thủ tướng Nhật Bản Takeo Fukuda (nhiệm kỳ 1976 – 1978) sau chuyến công du 5 nước ASEAN và Myanmar vào năm 1977. Học thuyết gồm 3 nội dung chính gồm:

- Nhật Bản quyết tâm theo đuổi hòa bình, không trở thành cường quốc quân sự, và từ vai trò đó sẽ cống hiến cho sự hòa bình và thịnh vượng của khu vực Đông Nam Á cũng như toàn thế giới
- Nhật Bản với tư cách là một người bạn chân thành, sẽ xây dựng quan hệ tin cậy lẫn nhau từ trái tim đến trái tim với các nước Đông Nam Á trên nhiều lĩnh vực rộng lớn bao gồm không chỉ chính trị, kinh tế mà cả văn hóa, xã hội...
- Nhật Bản sẽ đứng trên vai trò “đối tác bình đẳng”, sẽ hợp tác tích cực để tăng cường đoàn kết và sức phát triển của ASEAN và các nước thành viên cũng như các nước ngoài khu vực có cùng chí hướng, bên cạnh đó thúc đẩy quan hệ dựa trên hiểu biết lẫn nhau của ASEAN với các nước Đông Dương, từ đó đóng góp vào công cuộc xây dựng toàn bộ khu vực Đông Nam Á hòa bình và thịnh vượng.

với ASEAN luôn được chính phủ Nhật Bản duy trì và phát triển. Ngay từ trong nội dung của Hiến chương ODA được soạn thảo vào năm 1992, Nhật Bản đã nhấn mạnh nguyên tắc: “Hỗ trợ ODA của Nhật Bản là để đóng góp cho hòa bình và sự phát triển của cộng đồng quốc tế, nhờ đó đảm bảo an ninh và sự phồn vinh cho đất nước Nhật Bản” [MOFA, 1992].

Như vậy có thể thấy ODA của Nhật Bản ngoài mục tiêu đạt được những lợi ích kinh tế còn quan tâm đến ý nghĩa nhân văn. Đây tiếp tục là chủ trương, hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển của Nhật Bản trong thế kỷ XXI khi ngay trong những năm đầu cầm quyền, tại Hội nghị Bộ trưởng về Sáng kiến Phát triển ở Đông Á (IDEA) năm 2002, Thủ tướng Koizumi Junichiro đã nhấn mạnh:

ODA đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ sở cho sự phát triển kinh tế. Nhật Bản đã tích cực cung cấp ODA cho các nước Đông Á, đặc biệt là các nước ASEAN. Chúng ta có thể khiêm tốn tự hào rằng Nhật Bản đã đóng góp đáng kể vào sự ổn định và thịnh vượng ở Đông Á” [MOFA, 2002a].

Những nỗ lực và đóng góp này của Nhật Bản cũng đã được chính các nước ASEAN ghi nhận khi tại Hội nghị Cấp cao kỷ niệm 30 năm quan hệ ASEAN – Nhật Bản năm 2003, trong Tuyên bố Tokyo về quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới đã viết “Chúng tôi đánh giá cao những đóng góp quan trọng của Nhật Bản để phát triển kinh tế và thịnh vượng của các nước ASEAN trong ba thập kỷ qua, trong hỗ trợ phát triển chính thức đặc biệt của Nhật Bản (ODA) cho ASEAN” [ASEAN, 2003].

Cũng trong năm 2003, Hiến chương ODA đã được điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn với chiến lược phát triển của Nhật Bản nhưng yếu tố nhân văn một lần nữa tiếp tục được củng cố và phát huy. Bên cạnh việc đề cao nền hòa bình và phát triển của cộng đồng, an ninh con người và các vấn đề toàn cầu cũng được Nhật Bản nhấn mạnh [MOFA, 2003]. Kế thừa quan điểm này, dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo, chính sách ngoại giao kinh tế - ngoại giao ODA tiếp tục được chính phủ Nhật Bản tăng cường triển khai. Tại Hội nghị Cấp cao Kỷ niệm 40 năm quan hệ Đối thoại ASEAN – Nhật Bản năm 2013, Thủ tướng Abe Shinzo một lần nữa khẳng định “Cùng với ASEAN, tôi muốn xây dựng tương lai của châu Á, nơi luật pháp, chứ

không phải quyền lực, quy tắc và những con người làm việc chăm chỉ sẽ được tặng thưởng, điều này sẽ tạo ra một xã hội thịnh vượng với sự tôn trọng lẫn nhau” [ASEAN, 2013]. Năm 2015, Hiến chương ODA được đổi tên thành Hiến chương Hợp tác Phát triển, đánh dấu một tầm nhìn mới trong chiến lược phát triển của Nhật Bản khi các giá trị phổ quát và một cộng đồng quốc tế phát triển bền vững được nhấn mạnh và ưu tiên. Có thể nói, chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo đã đạt được những thành tựu nhất định trong việc sử dụng ngoại giao kinh tế - ngoại giao ODA như một công cụ đắc lực để vừa tranh thủ được sự ủng hộ của các quốc gia ASEAN, vừa phát triển kinh tế quốc gia; hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của khu vực; góp phần bảo đảm hòa bình, ổn định chung.

Cùng với các hợp tác phát triển, ngoại giao ODA, mô hình phát triển kinh tế của Nhật Bản cũng đã góp phần khẳng định vai trò và tầm ảnh hưởng của quốc gia này trong khu vực. Một ví dụ điển hình là mô hình “đàn nhận bay” do nhà kinh tế học người Nhật Akamatsu Kaname khởi xướng từ những năm 1930. Trong mô hình này, Nhật Bản được xem là con nhận đầu đàn, kéo theo sau là các nền kinh tế mới công nghiệp hóa (NIEs), các nước Đông Nam Á và Trung Quốc tạo thành một đàn nhận bay theo một trình tự nhất định hình chữ V [Akamatsu Kaname, 1962]. Mô hình này sau đó tiếp tục được “Tây phương hóa” bởi Kojima Kiyoshi khi ông đã bổ sung và hoàn thiện bằng sự kết hợp lý thuyết của Akamatsu và các luận thuyết kinh tế học tân cổ điển [Kojima Kiyoshi, 1978]. Đây là mô hình phát triển kinh tế đã ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược hợp tác kinh tế quốc tế của Nhật Bản với vùng Đông Á, đặc biệt là các nước ASEAN. “Mô hình công nghiệp hóa mà Nhật Bản đã trải qua sẽ được lặp lại từ nền kinh tế này đến nền kinh tế khác trong vùng thông qua chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp” [小島清, 1997].

Từ cuối những năm 1950, cùng với sự tăng cường sự hiện diện của Nhật Bản trong khu vực, mô hình đàn nhận bay đã càng có ảnh hưởng lớn hơn trong chủ trương, đường lối kinh tế đối ngoại của Nhật Bản và trở thành quan điểm chính thống về phát triển của chính phủ Nhật Bản, luận giải cho vai trò lãnh đạo kinh tế trong vùng của Nhật Bản. Thông qua sự hỗ trợ của hình thức viện trợ chính thức

ODA, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đã vận dụng mô hình đàn nhạn bay để phổ biến các chuẩn mực phát triển của Nhật Bản trong khu vực cũng như trong các tổ chức quốc tế. Năm 1987, METI ban hành Kế hoạch Phát triển công nghiệp châu Á mới nhằm “khuyến khích các ngành công nghiệp hướng đến xuất khẩu trong khu vực và chuyển giao công nghệ cũng như cấp vốn cho các ngành công nghiệp”. Sách trắng Thương mại quốc tế (1992) và Báo cáo Tầm nhìn năm 2000 của METI cũng được đánh giá là tác động rất lớn đến tương lai phát triển kinh tế của Đông Á trong khuôn khổ APEC [Dương Minh Tuấn, 2007].

Có thể nói với mô hình “đàn nhạn bay”, Nhật Bản đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như hợp tác kinh tế trong khu vực thông qua việc xây dựng, giới thiệu một mô hình phát triển kinh tế kiểu mẫu. Điều này không những đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Nhật Bản trong khu vực mà còn tạo nên sức ảnh hưởng lớn với các nước ASEAN, qua đó củng cố niềm tin và uy tín của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á này.

Ngoài việc sử dụng các hình thức phát triển viện trợ chính thức ODA và xây dựng mô hình phát triển kinh tế, Nhật Bản cũng đã chủ trương triển khai sức mạnh mềm thông qua việc tập trung phát triển công nghệ hiện đại, xây dựng những tập đoàn kinh tế với thương hiệu nổi tiếng toàn cầu như Honda, Toyota, Sony... Sự phát triển công nghệ hiện đại đã giúp Nhật Bản xây dựng được hình ảnh một đất nước hiện đại, tiên tiến với những kỹ thuật – công nghệ hàng đầu thế giới, với những phát minh về công nghệ có ý nghĩa lớn với nền văn minh nhân loại. Việc sở hữu những tập đoàn kinh tế khổng lồ cũng đã góp phần đảm bảo được vị trí cường quốc kinh tế của Nhật Bản trong mắt cộng đồng quốc tế. Các tập đoàn kinh tế hàng đầu của Nhật Bản không chỉ đạt được sự thành công trong quảng bá thương hiệu, uy tín về chất lượng mà còn được ghi nhận bởi những hoạt động đóng góp cho cộng đồng quốc tế.

Chẳng hạn như với Honda, có 4 nguyên tắc cơ bản và định hướng của các hoạt động đóng góp xã hội của tập đoàn này gồm bảo vệ môi trường toàn cầu, thúc đẩy an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu cộng đồng địa phương, hỗ trợ tương lai của

giới trẻ. Theo đó tập đoàn Honda đã thực hiện hàng loạt những chương trình, dự án vì cộng đồng ở tất cả các châu lục trên thế giới [Honda, 2021]. Hay với Toshiba, sự đóng góp cho cộng đồng của tập đoàn này dựa trên lý tưởng hướng tới hiện thực hóa một xã hội bền vững thông qua các hoạt động hỗ trợ về môi trường, giáo dục, khắc phục thiên tai, y tế (hỗ trợ COVID-19) ... [Toshiba, 2021] Hiệu ứng tạo ra từ những hoạt động vì cộng đồng của các tập đoàn kinh tế Nhật Bản này sẽ trực tiếp quảng bá cho thương hiệu của những sản phẩm “Made in Japan” và gián tiếp gia tăng thiện cảm của cộng đồng quốc tế đối với Nhật Bản.

Như vậy có thể thấy tham gia vào quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản thông qua các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế không chỉ có các cơ quan trực thuộc chính phủ, các tổ chức mà còn có các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân. Đây cũng chính là quan điểm và chủ trương của Nhật Bản xuyên suốt trong quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm cho đến nay.

Cùng với ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế và viện trợ phát triển thì ngoại giao giá trị mà cụ thể ở đây chính là ngoại giao giá trị và chính sách đối ngoại cũng được Nhật Bản xác định làm yếu tố quan trọng trong quá trình triển khai sức mạnh mềm, đặc biệt là tại Đông Nam Á. Với Nhật Bản, ngay từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sau quá trình được hệ thống và hoàn thiện bởi GHQ, các giá trị phổ quát như tự do, dân chủ, tôn trọng nhân quyền đã luôn được đề cao và bảo vệ. Là một quốc gia dân chủ, các giá trị này được thể hiện rõ nét qua ba nguyên tắc chính của Hiến pháp Nhật Bản (三大原則) gồm chủ quyền nhân dân, chủ nghĩa hòa bình và tôn trọng quyền con người cơ bản [MOFA, 1946].

Trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản, tinh thần hợp tác đối thoại hướng đến hòa bình, an ninh, thịnh vượng luôn được đề cao, chi phối mọi chương trình hành động của Nhật Bản. Các giá trị này là kim chỉ nam cho Nhật Bản trong quan hệ đối ngoại và được thực hiện nhất quán từ lời nói đến hành động thực tiễn. Có thể thấy trong các chiến lược hợp tác, các Tuyên bố, Tầm nhìn của Nhật Bản với ASEAN, các giá trị này luôn được đề cập đến vì sự đoàn kết, phát triển, hòa bình, an ninh của khu vực cùng với các mục tiêu phát triển bền vững.

Từ những năm 1990, dựa trên khung lý thuyết về sức mạnh mềm của Joseph Nye, Nhật Bản đã công bố một số tầm nhìn chiến lược quốc gia như “Tầm nhìn Nhật Bản nhỏ nhưng tỏa sáng”, “Tầm nhìn sức mạnh công dân toàn cầu” [Walter Hatch & Kozo Yamamura, 1996]. Năm 1996, Hiệp hội Keidanren đã đề xuất một chiến lược quốc gia thúc đẩy sức mạnh mềm toàn diện - “Tầm nhìn Keidanren 2020: Một Nhật Bản hấp dẫn”. Năm 2003, quan điểm này tiếp tục được hoàn thiện trong “Tầm nhìn Nhật Bản 2025”. Năm 2007, chiến lược được điều chỉnh thành “Tầm nhìn Nhật Bản: Vùng đất của hy vọng”. Năm 2015, Hiệp hội đã điều chỉnh nội dung chiến lược trong “Tầm nhìn Hướng tới việc tạo ra một Nhật Bản thịnh vượng và mạnh mẽ hơn” nhằm phù hợp hơn với mục tiêu phát triển của Nhật Bản [Japan Federation of Economic Organizations, 1996]. Điểm chung của các tầm nhìn này là đều nhận định tầm quan trọng của việc Nhật Bản phát huy các giá trị, xây dựng một xã hội dân sự năng động và thịnh vượng, xây dựng hình ảnh một quốc gia vì hòa bình và thịnh vượng toàn cầu từ đó tăng cường sự hiểu biết, tin tưởng, tôn trọng và yêu mến từ cộng đồng quốc tế đồng thời cũng là mục tiêu sau cùng của các chiến lược triển khai sức mạnh mềm.

Ngoại giao giá trị còn được Nhật Bản thể hiện qua Chính sách ngoại giao mới được chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo công bố vào năm 2006 với ý niệm về “vòng cung tự do và thịnh vượng”, về một khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở. Song song với việc nhấn mạnh vai trò của các nguyên tắc tự do dân chủ, tôn trọng pháp luật đối với sự phát triển của khu vực thì an ninh, trong đó đặc biệt là an ninh con người cũng được Nhật Bản chú trọng đề cao. Có thể nói việc Nhật Bản sớm nhận thức và thực hiện các mục tiêu tăng cường an ninh con người một cách toàn diện từ các vấn đề ảnh hưởng đến sự sống còn của con người đến các vấn đề liên quan đến nhân phẩm của họ đã là cơ sở, là nền móng cho những nỗ lực, khát vọng của quốc gia này về một thế giới nhân văn với các giá trị toàn cầu. Qua đó uy tín, vai trò, tiếng nói của Nhật Bản trên trường quốc tế cũng được nâng cao. Như vậy có thể thấy điều này chính là một trong những động lực thúc đẩy Nhật Bản xác định và triển khai các hoạt động này trong nhận thức và thực hiện mục tiêu gia tăng sức mạnh mềm trong khu vực.

Ngoài ra, Nhật Bản cũng rất tích cực tham gia vào các thể chế, hợp tác quốc tế song phương và đa phương (APEC, ASEM, ARF, ASEAN+3...), ngày càng được các nước trên thế giới tín nhiệm. Nhật Bản cũng là thành viên quan trọng trong nhiều tổ chức quốc tế như UNESCO, IMF, WTO, UNDP... và có tiếng nói nhất định trong các vấn đề toàn cầu. Sự thành công trong việc thay thế Hoa Kỳ để dẫn dắt Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018 là một ví dụ điển hình cho thấy vai trò và uy tín ngoại giao của Nhật Bản trong mắt cộng đồng quốc tế. Trong các vấn đề toàn cầu, từ các vấn đề an ninh đến môi trường, thiên tai... Nhật Bản luôn đóng vai trò cường quốc, có trách nhiệm với các nước trong khu vực. Sự lên tiếng của Nhật Bản trước những động thái của Trung Quốc ở Biển Đông, sự tích cực của Nhật Bản khi tham gia vào các diễn đàn chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường... đã tạo nên những hiệu ứng rất tích cực về Nhật Bản. Năm 2019, tại “Hội nghị về chuyển đổi năng lượng và môi trường toàn cầu vì sự phát triển bền vững” do G20 tổ chức, Tokyo đã chủ động đề xuất thiết lập một khuôn khổ quốc tế nhằm giảm lượng rác thải nhựa ra đại dương. Đồng thời chính phủ Nhật Bản cũng đã đưa ra một gói các chính sách liên quan đến vấn đề này [環境省, 2019]. Chính sự tích cực tham gia hoạt động và thường xuyên đưa ra các sáng kiến của Nhật Bản trong các tổ chức quốc tế đã chứng minh tinh thần hợp tác đa phương, có trách nhiệm với cộng đồng của Nhật Bản. Trong các vấn đề quốc tế phức tạp, còn nhiều tranh cãi, Nhật Bản luôn hướng đến các giải pháp hòa bình và đa phương, dựa trên nguyên tắc tôn trọng các quy tắc, luật lệ, luật pháp quốc tế. Vì vậy, Nhật Bản ngày càng được các quốc gia ghi nhận giá trị của uy tín và lòng tin – một trong những điều kiện quan trọng để lan tỏa sức mạnh mềm.

Đối với Đông Nam Á – khu vực luôn nhận được sự quan tâm lớn của Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chính sách đối ngoại của Nhật Bản cũng luôn đề cao hòa bình, hợp tác bình đẳng, hỗ trợ cùng phát triển vì an ninh, thịnh vượng chung. Vai trò của Nhật Bản tại khu vực này cũng ngày càng được khẳng định khi sự tiếp nhận các giá trị của Nhật Bản tại các quốc gia này cũng đang ngày càng tích cực. Sự đánh giá và nhìn nhận của người dân các quốc gia ASEAN về Nhật Bản bên cạnh những giá trị văn hóa, sự hiệu quả của hợp tác kinh tế thì các giá

trị chính trị về một quốc gia yêu chuộng hòa bình, có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn an ninh, ổn định trật tự khu vực cũng chiếm tỉ lệ ủng hộ rất cao. Theo đó, giá trị chính trị, chính sách đối ngoại cũng được Nhật Bản xác định là phương tiện hữu hiệu để xây dựng hình ảnh, thương hiệu quốc gia – một Nhật Bản hòa bình và thân thiện, sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ các quốc gia trong khu vực. Đây cũng chính là cơ sở và điều kiện thuận lợi để Nhật Bản tiếp tục triển khai các chiến lược phát triển sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong những năm qua.

Như vậy, dựa trên những nghiên cứu về nhận thức của Nhật Bản cũng như cách thức triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, có thể được tóm lược mô hình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản qua 4 giai đoạn chính như sau (Bảng 2.2):

(1) Nhật Bản giới thiệu, quảng bá những thông điệp về Nhật Bản ra ngoài thế giới. Những thông điệp này mặc dù được triển khai trên nhiều lĩnh vực từ văn hóa, kinh tế đến chính trị nhưng đều phải rõ ràng, nhất quán trong tinh thần xây dựng hình ảnh một đất nước Nhật Bản phát triển toàn diện và phải dựa trên những cơ sở, những giá trị, những nguồn nội lực nổi bật của Nhật Bản.

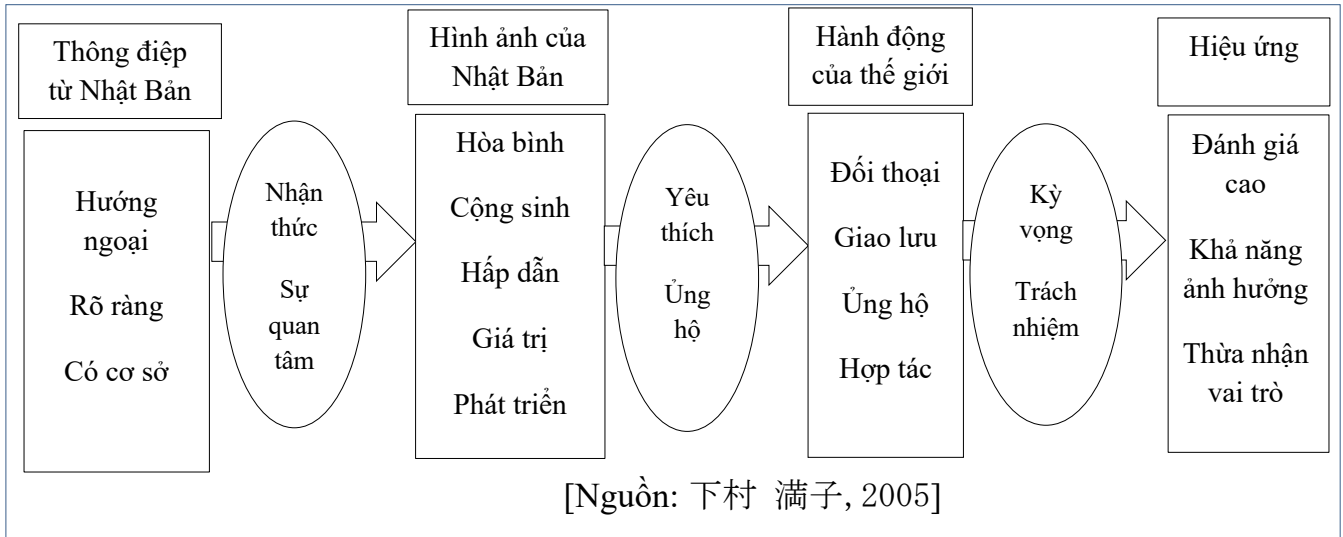
(2) Sự giới thiệu, quảng bá các thông điệp từ Nhật Bản sẽ tác động vào nhận thức và thu hút sự quan tâm của cộng đồng từ đó dần hình thành nên một hình ảnh Nhật Bản yêu chuộng hòa bình, hấp dẫn với những giá trị phổ quát, luôn hướng tới sự hợp tác phát triển trên tinh thần cộng sinh, đoàn kết và nỗ lực vì sự phát triển bền vững toàn cầu.

(3) Khi Nhật Bản đã xây dựng được hình ảnh như vậy thì sự yêu thích, ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với Nhật Bản cũng được hình thành. Điều này sẽ tác động đến thái độ, hành động, phản ứng của cộng đồng quốc tế với Nhật Bản đó là sẵn sàng đối thoại, giao lưu, hợp tác để tìm hiểu hơn nữa về Nhật Bản và thể hiện sự ủng hộ Nhật Bản trong nhiều vấn đề quốc tế.

(4) Thông qua những hoạt động đối thoại, giao lưu, hợp tác với Nhật Bản, sự yêu thích, hiểu biết của cộng đồng quốc tế cũng sẽ được củng cố và phát huy. Điều này có nghĩa cộng đồng quốc tế đã ngày càng bị thu hút và tin tưởng vào những thông điệp mà Nhật Bản giới thiệu, vì vậy sự kỳ vọng của họ vào Nhật Bản sẽ ngày càng cao. Đây cũng là lúc mà vai trò của Nhật Bản đã được khẳng định với sự đánh

giá, tín nhiệm cao từ cộng đồng và từ đó nâng tầm ảnh hưởng của Nhật Bản trong khu vực. Đó cũng chính là hiệu ứng mà Nhật Bản mong muốn đạt được qua quá trình triển khai sức mạnh mềm.

Bảng 2.2. Mô hình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản



Tóm lại, có thể nói đối với Nhật Bản, sức mạnh mềm được nhìn nhận thông qua hiệu quả, sức ảnh hưởng của các hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực trong đó tập trung vào 3 nội dung cốt lõi là ngoại giao văn hóa; ngoại giao kinh tế và viện trợ phát triển; ngoại giao giá trị và chính sách đối ngoại. Đây cũng là quan điểm về sức mạnh mềm và triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản được tác giả sử dụng làm khung lý thuyết xuyên suốt trong luận án.

2.2.2. Nguồn lực sức mạnh mềm Nhật Bản

Mặc dù Nhật Bản luôn được xem là người khổng lồ về kinh tế, năng lực chính trị lại là một điểm yếu cố hữu khiến quốc gia này thường bị nghi ngờ về vai trò trong hệ thống chính trị thế giới. Điều này đòi hỏi Nhật Bản phải tìm cách cải thiện sức mạnh tổng hợp quốc gia, bao gồm cả sức mạnh mềm – một loại hình sức mạnh mà Nhật Bản sở hữu nhiều nguồn lực tiềm năng. Chính vì vậy, kể từ những năm đầu thế kỉ XXI, Nhật Bản đã chú trọng phát triển sức mạnh mềm bằng sự kết hợp của ba yếu tố chính gồm văn hóa, chính trị và kinh tế mà trong đó ngoại giao văn hóa là một thế mạnh chủ lực. Có thể nói mục tiêu đồng thời cũng là lợi ích lớn nhất của Nhật Bản khi đẩy mạnh việc phổ biến, quảng bá văn hóa quốc gia đó chính là

thông qua văn hóa để phát triển kinh tế và gia tăng ảnh hưởng chính trị. Đồng thời, sự phát triển ổn định, sự tăng cường hỗ trợ, hợp tác về kinh tế và sự nâng tầm vị thế về chính trị cũng sẽ là những chất xúc tác tạo điều kiện thuận lợi cho các giá trị văn hóa được mở rộng và thăng hoa. Nói cách khác, việc triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản sẽ không chỉ tạo dựng nên hình ảnh một nước Nhật với những nét văn hóa đặc sắc, được yêu mến trên toàn cầu mà còn thúc đẩy kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu và tiêu thụ, từ đó làm động lực giúp nền kinh tế Nhật Bản phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Bên cạnh đó, cùng với sự gia tăng cảm tình của người dân trên thế giới, Nhật Bản hoàn toàn có khả năng hướng tới việc đảm nhận những vai trò lãnh đạo lớn hơn trong khu vực và trên thế giới. Điều này sẽ vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với quốc gia này. Mối quan hệ giữa văn hóa - kinh tế - chính trị vì vậy, bên cạnh những yếu tố chủ quan và khách quan khác, sẽ tạo thành một vòng tròn liên kết chặt chẽ là nền tảng vững chắc cho quá trình triển khai và gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực, đặc biệt là ở Đông Nam Á – khu vực có vị trí địa chiến lược rất quan trọng ở Ấn Độ - Thái Bình Dương và là trung tâm trong chiến lược của hầu hết các nước lớn trong đó có Nhật Bản.

2.2.2.1. Văn hóa Nhật Bản

Văn hóa được xem là một nguồn lực quan trọng của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Ngay từ sau những năm 1950 thông qua các bộ phim điện ảnh, truyền hình; các hoạt động văn hóa - thể thao như Thế vận hội Tokyo 1964; các tổ chức, dự án, chương trình nhằm thúc đẩy hoạt động giao lưu văn hóa với các nước như Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation), Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á (SSEAYP)... văn hóa Nhật Bản đã sớm được thế giới biết đến và đón nhận. Đó có thể là những loại hình văn hóa truyền thống như kịch sân khấu, thư pháp, trà đạo, cắm hoa... hay các loại hình văn hóa đại chúng như truyện tranh manga, phim hoạt hình anime, nhạc pop, trò chơi điện tử... Ngoài ra, những giá trị văn hóa thuộc về phong cách sống, tinh thần, tính

cách đặc trưng của con người và xã hội Nhật Bản cũng đã tạo nên những ấn tượng riêng. Đó là một xã hội đề cao tính kỷ luật, tinh thần tập thể, tôn trọng thứ bậc, có trách nhiệm và luôn đề cao chữ tín. Con người Nhật Bản cũng nổi tiếng với lối sống tối giản, đề cao sự hòa hợp với thiên nhiên, nhấn mạnh tinh thần, triết lý Wabi sabi (tôn trọng và chấp nhận những điều giản đơn, không hoàn hảo). Cùng với các chính sách văn hóa phù hợp, các giá trị văn hóa Nhật Bản đang ngày càng phổ biến và được yêu thích, đặc biệt là ở Đông Nam Á.

Để thúc đẩy các hoạt động phổ biến, quảng bá văn hóa, Nhật Bản có rất nhiều dự án giao lưu văn hóa và hai cơ quan trực thuộc chính phủ chịu trách nhiệm chính cho các dự án này là Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học & Công nghệ (MEXT) và Bộ Ngoại giao (MOFA). Theo đó, MEXT chịu trách nhiệm xúc tiến khoa học, thể thao và văn hóa; thúc đẩy toàn diện khoa học và công nghệ; tăng cường khả năng nghiên cứu và phát triển; thúc đẩy cải cách hệ thống nghiên cứu và phát triển [衛藤藩吉, 1989]. Còn MOFA (phối hợp với Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản) phụ trách các hoạt động trao đổi văn hóa - một trong bốn trụ cột của ngoại giao Nhật Bản. Cụ thể, MOFA sẽ tập trung vào các dự án “Giới thiệu về văn hóa Nhật Bản”, “Ngoại giao văn hóa đại chúng”, “Giáo dục tiếng Nhật”, “Nghiên cứu/trao đổi trí thức Nhật Bản” và “Giao lưu con người” (trao đổi sinh viên quốc tế, trao đổi thanh niên) [外務省, 2021].

Đến những năm đầu thế kỷ 21, khi Nhật Bản chủ động tăng cường các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm triển khai và gia tăng sức mạnh mềm trong khu vực, vai trò của văn hóa quốc gia càng được khẳng định. Trong Chiến lược ngoại giao văn hóa thế kỷ 21 của Nhật Bản được Thủ tướng Koizumi Junichiro phê duyệt năm 2005, “truyền bá” được coi là trụ cột tinh thần lớn nhất bên cạnh “hấp thu” và “cộng sinh”. Đây cũng là một trong những mục tiêu lớn nhất của Nhật Bản trong việc phát triển văn hóa Nhật Bản, đặc biệt là ở thị trường nước ngoài. Những thuật ngữ như “thương hiệu quốc gia”, “thương hiệu Nhật Bản” cũng đã dần trở nên phổ biến, gắn liền với những sản phẩm của Nhật Bản. Tháng 3 năm 2009, báo cáo “Chiến lược Thương hiệu Nhật Bản - Biến ngành công nghiệp sức mạnh mềm trở thành động lực tăng trưởng” đã được Ủy ban Chuyên gia Nội dung và Thương hiệu Nhật Bản trình

lên Trụ sở Chiến lược Sở hữu Trí tuệ trực thuộc chính phủ Nhật Bản. Báo cáo xác định công nghiệp nội dung và các ngành liên quan đến việc tạo ra giá trị thương hiệu Nhật Bản (thực phẩm, thời trang, thiết kế) là hai yếu tố tiềm năng của ngành công nghiệp sức mạnh mềm góp phần vừa tăng trưởng kinh tế vừa gia tăng mức độ phổ biến của Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế [知的財産戦略本部, 2009].

Thông qua việc quảng bá, phổ biến hình ảnh một quốc gia hòa bình, Nhật Bản cũng ngầm khẳng định sức mạnh của các giá trị văn hóa quốc gia khi tỷ lệ yêu thích văn hóa Nhật Bản đang ngày càng tăng, hình ảnh Nhật Bản trong mắt người dân các nước Đông Nam Á ngày càng được cải thiện. Tháng 11/2019 Bộ Ngoại giao Nhật Bản (MOFA) đã tiến hành một cuộc khảo sát (phỏng vấn trực tiếp và điều tra online) với hơn 3,000 người trong độ tuổi từ 18 đến 59 ở 10 quốc gia ASEAN nhằm thu thập ý kiến của người dân các quốc gia này về hình ảnh của nước Nhật. Kết quả khảo sát đã cho thấy những phản hồi rất tích cực càng chứng minh được vai trò và vị trí của Nhật Bản tại khu vực này. Cụ thể, có đến 93% người dân các nước ASEAN đánh giá mức độ quan hệ giữa nước mình và Nhật Bản là tốt và rất tốt, 93% thừa nhận Nhật Bản là quốc gia đáng tin cậy, 90% tin rằng Nhật Bản là quốc gia yêu chuộng hòa bình. Trong phân tích báo cáo kết quả khảo sát, chính sự phổ biến và yêu thích văn hóa Nhật Bản ở các nước ASEAN đã tác động rất lớn đến thái độ, suy nghĩ, cảm tình của người dân các nước này đối với Nhật Bản. Ngoài ra, các con số thống kê khác còn cho thấy tiếng Nhật là ngoại ngữ được quan tâm nhiều nhất; ấn tượng chủ yếu của người dân về Nhật Bản là một quốc gia có nền kinh tế phát triển và công nghệ cao, có truyền thống văn hóa đặc sắc và phong phú.

Đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa thì ẩm thực, phong cách sống và phim hoạt hình (anime) là những nét văn hóa được người dân các nước ASEAN yêu thích và bình chọn cao nhất, bên cạnh trà đạo, truyện tranh (manga), Sumo hay nghệ thuật cắm hoa Ikebana [MOFA, 2020a]. Có thể nói, thông qua kết quả khảo sát, Nhật Bản đã khẳng định được sức mạnh văn hóa quốc gia bởi khi sức lan tỏa và mức độ phổ biến của văn hóa càng lớn, sức hấp dẫn của Nhật Bản vì thế sẽ càng tăng, sức mạnh mềm của Nhật Bản cũng vì vậy càng được mở rộng. Điều này lý giải thực tế vì sao yếu tố văn hóa luôn được xem là một trong những nguồn lực chính, đóng vai trò

quyết định trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á.

2.2.2.2. Hợp tác kinh tế & viện trợ phát triển

Bên cạnh văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển cũng là nguồn lực quan trọng không kém trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản đã nỗ lực duy trì chính sách ngoại giao kinh tế với các nước trong khu vực thông qua các khoản viện trợ kinh tế (chủ yếu là ODA). Nhật Bản trực tiếp hỗ trợ và tạo điều kiện cho các quốc gia này hồi phục, đổi mới và phát triển kinh tế, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện môi trường và chất lượng cuộc sống. Có thể nói chính giá trị nhân văn, mục tiêu tích cực trong quan điểm thực hiện các hoạt động viện trợ kinh tế đã làm cho những sự hỗ trợ về mặt vật chất này đều thuộc về sức mạnh cứng trong lý thuyết nhưng đã đạt được những hiệu quả của sức mạnh mềm trên thực tế.

Nói cách khác chính các khoản viện trợ ODA đã là những chiếc cầu nối vô hình nhưng rất hữu ích, gắn kết Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á, xây dựng một hình ảnh Nhật Bản rất tích cực trong mắt cộng đồng khu vực khi đã có những những đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực nói riêng và toàn cầu nói chung. Kết quả khảo sát của MOFA tháng 11/2019 cũng đã cho thấy 46% người dân các nước ASEAN đánh giá rất cao vai trò của Nhật Bản trong việc ổn định và phát triển kinh tế toàn cầu, 41% cho rằng vai trò của Nhật Bản là tương đối còn lại chỉ có 6% và 1% đánh giá vai trò của Nhật Bản là không cao lắm và không cao, 6% không có ý kiến [MOFA, 2020a]. Khi được hỏi lý do tại sao Nhật Bản là quốc gia đáng tin cậy thì hầu hết những người tham gia khảo sát đều đồng ý là vì Nhật Bản có các mối quan hệ kinh tế tốt với các nước, cùng chia sẻ những giá trị chung, luôn mong muốn góp phần ổn định và phát triển kinh tế toàn cầu, cung cấp hợp tác phát triển trong cộng đồng quốc tế... Bên cạnh đó, sự uy tín và nổi tiếng của các sản phẩm của Nhật Bản với thương hiệu “Made in Japan” mà Nhật Bản đã tạo dựng rất thành công trong suốt thời gian qua cũng đã góp phần tạo nên nguồn lực sức mạnh mềm kinh tế cho Nhật Bản.

Điều này cũng tạo ra một hiệu ứng dây chuyền rất tích cực khi ấn tượng tốt của người dân các nước trong khu vực về những tiến bộ trong khoa học công nghệ, về các sản phẩm Made in Japan ngày càng tăng kéo theo sự yêu mến văn hóa Nhật Bản, nhu cầu tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản tăng. Cảm tình, thiện cảm dành cho xứ sở hoa anh đào vì thế cũng tăng theo đồng nghĩa với việc những ác cảm trong quá khứ vô thức dần được xóa bỏ; từ đó gián tiếp khẳng định và nâng cao vai trò, uy tín chính trị của Nhật Bản trong khu vực. Bên cạnh đó, kinh nghiệm phát triển kinh tế; các mô hình phát triển kinh tế của Nhật Bản khi được truyền đạt, quảng bá cho các nước kém phát triển hơn thì bản thân nó đã là một nguồn sức mạnh mềm. Thực tế cho thấy dựa vào kinh nghiệm, mô hình học được từ Nhật Bản, nền kinh tế của một số quốc gia ASEAN đã phát triển và đạt được những thành tựu nhất định cho đến nay.

Sức mạnh mềm của Nhật Bản vì vậy đã được triển khai và thúc đẩy một cách hiệu quả; đồng thời những hiệu ứng tích cực lan tỏa từ quá trình này, ngược lại, đã tạo cơ hội cho nền kinh tế Nhật Bản khởi sắc. Việc duy trì vị trí là một trong ba cường quốc kinh tế trên thế giới giúp Nhật Bản không chỉ đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động chiến lược của chính phủ mà còn tiếp tục tăng cường tầm ảnh hưởng trong khu vực thông qua các hoạt động trong các tổ chức quốc tế, các hoạt động hỗ trợ, hợp tác kinh tế. Nói cách khác, những thành tựu về kinh tế sẽ giúp Nhật Bản nâng cao vị thế trong khu vực và toàn cầu khi Nhật Bản luôn là một trong những đối tác thương mại và đầu tư, hợp tác quan trọng hàng đầu trong khu vực và trên thế giới.

Do đó, bên cạnh văn hóa, các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế cũng sẽ là một nguồn lực then chốt trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Nếu như văn hóa đã tạo nên sức hút vô hình thì kinh tế sẽ gây dựng thêm niềm tin để hoàn thiện hơn hình ảnh một Nhật Bản thú vị, độc đáo, yêu chuộng hòa bình và luôn nỗ lực vì sự phát triển và thịnh vượng chung, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á.

2.2.2.3. Giá trị chính trị Nhật Bản & chính sách đối ngoại

Nguồn lực quan trọng cơ bản thứ ba trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á là giá trị chính trị và chính sách đối ngoại. Các giá trị chính trị Nhật Bản bao gồm sự chân thành, đề cao sức mạnh cộng đồng, sự đồng thuận và đặc biệt là lý tưởng về một cộng đồng, xã hội đồng thịnh vượng với những giá trị phổ quát chung [中野 康人, 2016].

Trong thời gian đầu triển khai, đây là nguồn lực có phần hạn chế hơn hai nguồn lực đầu tiên (văn hóa; hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển) xét về mức độ phổ biến. Điều này có thể được lý giải là vì sau thất bại trong Chiến tranh Thế giới thứ hai cùng những tổn thất nặng nề, Nhật Bản chủ trương ưu tiên khôi phục và phát triển kinh tế, đặt an ninh quốc gia dưới sự bảo hộ của Mỹ do vậy vai trò chính trị của Nhật Bản trong khu vực thời gian này là tương đối mờ nhạt. Tuy nhiên, việc Nhật Bản tích cực tham gia vào các tổ chức quốc tế, đề xuất thành lập Khu vực mậu dịch tự do Thái Bình Dương (1965) – tiền thân của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) ngày nay, thành lập Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (1966)... - những diễn đàn, tổ chức kinh tế quan trọng, có ảnh hưởng lớn và có mối liên hệ chặt chẽ với an ninh - chính trị các nước trong và ngoài khu vực; đã gián tiếp phân nào củng cố vai trò và vị trí của Nhật Bản. Tầm ảnh hưởng của Nhật Bản vì thế, ở một chừng mực nào đó, cũng đã được duy trì và mở rộng.

Đến những năm đầu thế kỷ XXI, yếu tố chính trị càng được nhấn mạnh hơn khi chính sách đối ngoại của Nhật Bản ở thời kỳ này đã có những thay đổi nhất định. Đặc biệt là dưới thời của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo, Nhật Bản đã không giấu diếm tham vọng mở rộng vai trò của mình, khẳng định vị thế quốc gia trong việc đảm bảo hòa bình, ổn định khu vực cũng như có tiếng nói lớn hơn trong việc duy trì và xây dựng luật pháp quốc tế. Trước sự nổi lên mạnh mẽ của Trung Quốc, sự cạnh tranh gay gắt từ Hàn Quốc, Đài Loan hay mối đe dọa ngầm từ Bắc Triều Tiên, Nhật Bản buộc phải chủ động gia tăng tầm ảnh hưởng về chính trị như một đối sách nhằm tăng cường sức mạnh quốc gia đồng thời góp phần kiềm chế tầm

ảnh hưởng của Trung Quốc. Những điều chỉnh chiến lược, những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản sẽ tạo điều kiện cho quốc gia này theo đuổi và thực hiện mục tiêu duy trì tự do dân chủ, ổn định trật tự và phát triển khu vực. Đây rõ ràng không chỉ là mục tiêu, mong muốn của riêng Nhật Bản mà còn là của các quốc gia khác trong khu vực. Việc Nhật Bản có thể chia sẻ những giá trị, những lợi ích chung sẽ gián tiếp củng cố hơn nữa lòng tin, sự ủng hộ của các quốc gia từ đó gia tăng tầm ảnh hưởng của cường quốc này trong khu vực, đặc biệt là Đông Nam Á.

Chính sách đối ngoại phản ánh và là một biểu hiện ngoại giao của các giá trị của một thể chế chính trị. Để đảm bảo uy tín quốc gia các giá trị này cần được nhất quán trong cả chính sách đối nội lẫn đối ngoại. Đối với Nhật Bản, điều này được thể hiện rất rõ khi trong Hiến pháp Nhật Bản chủ nghĩa tự do, tôn trọng nhân quyền, chủ nghĩa hòa bình dựa trên chủ quyền quốc gia, hòa hợp quốc tế. Đây cũng là mục tiêu hướng tới trong các chính sách của Nhật Bản với các nước ASEAN. Nhật Bản bắt đầu cam kết về an ninh con người trong bài phát biểu của Thủ tướng Keizo Obuchi lúc bấy giờ có tựa đề “Đối thoại trí tuệ để tạo ra ngày mai ở châu Á” vào tháng 12 năm 1998 [小渕総理大臣, 1998]. Sau đó, Nhật Bản đã thành lập “Quỹ An ninh con người” tại Liên hợp quốc vào tháng 3 năm 1999. Đến tháng 1 năm 2001, “Ủy ban An ninh con người” đã được thành lập tại Liên hợp quốc theo sáng kiến của Nhật Bản. Cho đến nay vấn đề “an ninh con người” luôn được chính phủ Nhật Bản đặc biệt lưu tâm, trở thành một trong những chính sách cơ bản và xuất hiện trong đề án kế hoạch quốc phòng của Nhật Bản từ sau năm 2011 với mục tiêu đóng góp vào hòa bình và ổn định của thế giới và an ninh của con người. Mặc dù khái niệm an ninh con người còn tương đối mới nhưng việc Nhật Bản nhấn mạnh tầm quan trọng của nó cho thấy sự bảo đảm trong cam kết tôn trọng hòa hợp quốc tế và chủ nghĩa hòa bình của quốc gia này [外務省, 2019].

Sức mạnh mềm vốn dĩ chỉ đạt được khi xuất phát từ sự tự nguyện, vì vậy, bất kì động thái nào của Nhật Bản, đặc biệt là trong nỗ lực nâng cao vai trò chính trị mà

ảnh hưởng đến sự tin tưởng và ủng hộ của các nước sẽ gián tiếp làm giảm đi sức hấp dẫn của Nhật Bản. Do đó, dẫu Nhật Bản có điều chỉnh chính sách và tính toán chiến lược như thế nào, dưới bất kì chính quyền nào thì sự cân bằng giữa ba yếu tố này là điều cần thiết và cực kì quan trọng. Có thể nói chính các giá trị văn hóa độc đáo, ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, nỗ lực tích cực tham gia nhiều hơn vào các vấn đề toàn cầu đã tạo nên sức ảnh hưởng ngày càng lớn của Nhật Bản. Vì vậy, Nhật Bản được dự báo sẽ tiếp tục tăng cường sức mạnh mềm thông qua các hoạt động phát triển văn hóa, hợp tác kinh tế, chủ động và tích cực hơn nữa trong quá trình duy trì tự do dân chủ, hòa bình và trật tự trong khu vực.

Tóm lại, trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, mặc dù văn hóa vẫn là nguồn lực chính nhưng kinh tế và chính trị cũng sẽ là những nguồn lực không nhỏ của Nhật Bản trước sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia khác trong khu vực. Trước những năm đầu thế kỷ XXI, văn hóa cùng với chính sách ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ đóng vai trò chủ lực trong nỗ lực cải thiện sức mạnh mềm của Nhật Bản. Từ sau những năm đầu thế kỷ XXI, trước những chuyển biến mới từ chính trong nội tại Nhật Bản cũng như từ bối cảnh khu vực và thế giới, các giá trị chính trị và chính sách đối ngoại cũng đã có vai trò quan trọng hơn trong quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm Nhật Bản. Mối liên hệ giữa ba nguồn lực này, vì vậy, sẽ ngày càng chặt chẽ và sâu sắc hơn nữa khi những vận động, chuyển biến trong khu vực đang ngày càng phức tạp và khó lường. Mục tiêu và cũng là lợi ích đạt được từ quá trình chuyển hóa các nguồn lực này sẽ là những nền tảng quan trọng góp phần giúp Nhật Bản đảm bảo không chỉ là cường quốc về kinh tế mà còn là quốc gia có vai trò lãnh đạo, có tiếng nói quan trọng và quyết định trong các vấn đề quốc tế. Sức mạnh mềm Nhật Bản khi đó rất có thể sẽ hướng tới một sức mạnh có tính tổng hợp hơn – sức mạnh thông minh.

2.2.3. Quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn trong nửa sau thế kỷ XX

Thất bại sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản từ một đế quốc hùng mạnh trở nên khó khăn khi kinh tế cạn kiệt, mất hết thuộc địa, thiếu tài nguyên, nguyên liệu, lương thực. Nhật Bản buộc phải dựa vào sự bảo trợ về an ninh và “viện

trợ” kinh tế (dưới hình thức vay nợ) của Mỹ để phục hồi và phát triển đất nước. Vì vậy, 5 năm đầu thời kì hậu chiến (1945-1950), kinh tế Nhật Bản phát triển chậm chạp và phụ thuộc chặt chẽ vào Mỹ.

Trong giai đoạn 20 năm tiếp theo, kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng, thần kỳ, vượt mặt hàng loạt các nền kinh tế Tây Âu và chính thức trở thành cường quốc kinh tế thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Đây cũng là thời kỳ chính sách đối ngoại Nhật Bản bắt đầu chú trọng đến giao lưu văn hóa – những hoạt động đặt nền móng cho quá trình triển khai sức mạnh mềm sau này. Có thể kể đến hai nhân tố chính tác động đến sự thay đổi này trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản là Mỹ & các nước Đông Nam Á.

Đối với nhân tố đầu tiên, đó là những thay đổi trong chính sách châu Á của Mỹ thể hiện qua Học thuyết Guam⁴, qua chuyến đi thăm Trung Quốc (1972) của Tổng thống Richard Nixon hay qua một loạt những hoạt động hạn chế, cấm vận của Mỹ (từ chối cho phép Nhật tiếp cận nguồn dầu Alaska trong đợt khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, hạn chế xuất khẩu dệt may, đánh giá lại đồng Yên...) đã gây bất lợi cho nền kinh tế Nhật Bản. Những động thái này của Mỹ đã buộc Nhật Bản phải hướng tới việc thực hiện một chính sách đối ngoại độc lập hơn với Mỹ.

Đối với nhân tố thứ hai, đó là phản ứng gay gắt của các nước Đông Nam Á trước sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ kèm theo đó là sự xâm nhập ồ ạt của các doanh nghiệp, sự phủ sóng rộng rãi của hàng hóa tiêu dùng của Nhật Bản tại các nước Đông Nam Á. Đây là tác động tiêu cực của chính sách trọng thương của Nhật Bản khi trong suốt những năm 50,60 của thế kỉ XX, Nhật Bản đã khai thác tối đa nguyên nhiên liệu tại các nước Đông Nam Á nhằm phục vụ cho các mục tiêu kinh tế của mình. Điều này dẫn đến tâm lý bị bóc lột và lo sợ sẽ bị Nhật Bản thống trị, xâm lược một lần nữa, dẫu chỉ trên phương diện kinh tế của người dân các nước này. Thậm chí đã có những cuộc biểu tình chống Nhật như biểu tình đòi loại bỏ

⁴ Học thuyết ra đời qua bài diễn thuyết của Tổng thống Mỹ Richard Nixon tại đảo Guam về chính sách phòng vệ dành cho châu Á mới của Mỹ (1969). Học thuyết bao gồm 03 nội dung chính:

- Mỹ tôn trọng các cam kết quốc tế
- Mỹ bảo vệ các nước đồng minh khỏi sự hủy diệt của các nước sở hữu vũ khí hạt nhân
- Trong trường hợp các nước đồng minh bị đe dọa, Mỹ sẽ viện trợ kinh tế - quân sự, song các nước đồng minh phải chịu trách nhiệm tự vệ.

đồng Yên Nhật tại Thái Lan năm 1972, biểu tình phản đối chuyến viếng thăm Indonesia, Thái Lan của Thủ tướng Tanaka Kakuei tại Jakarta và Bangkok năm 1974... Phản ứng này của các quốc gia Đông Nam Á đã cảnh tỉnh Nhật Bản và buộc Nhật Bản phải xem xét lại thái độ, chính sách của mình tại khu vực. Rõ ràng chính sách “kinh tế chủ nghĩa” đã giúp Nhật Bản đạt được các mục tiêu về kinh tế nhưng gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực trong quan hệ đối ngoại. Vì vậy, giao lưu văn hóa – một hoạt động ít gây nghi ngại, dễ tạo thiện cảm đã được chính phủ Nhật Bản xác định là một trong những nội dung chính trong điều chỉnh chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với các quốc gia Đông Nam Á. Chuyến viếng thăm các nước ASEAN năm 1977 cùng sự ra đời của Học thuyết Fukuda của Thủ tướng Fukuda Takeo đã chính thức khẳng định sự hỗ trợ, hợp tác của Nhật Bản với ASEAN trên các lĩnh vực đồng thời thể hiện mong muốn, nỗ lực cải thiện hình ảnh, vai trò chính trị của cường quốc kinh tế số hai trên thế giới. Có thể nói, bắt đầu từ giai đoạn này Nhật Bản bước đầu thực hiện quan hệ ngoại giao văn hóa với các nước Đông Nam Á nhằm cải thiện hình ảnh, gia tăng thiện cảm, tăng cường sức ảnh hưởng trong khu vực.

Như vậy nếu như giai đoạn trước thập niên 1970, Nhật Bản đã có kết hợp giao lưu văn hóa cũng các hoạt động kinh tế thì từ thập niên 1970, cụ thể là từ sau Học thuyết Fukuda năm 1977, Nhật Bản đã xác định giao lưu văn hóa – ngoại giao văn hóa là trọng tâm trong chính sách đối ngoại với Đông Nam Á. Quan hệ giao lưu này không chỉ đơn thuần là quan hệ song phương giữa Nhật Bản và một quốc gia Đông Nam Á mà đã được mở rộng, nâng tầm lên thành quan hệ đa phương giữa Nhật Bản và “khu vực” Đông Nam Á với mục tiêu vì hòa bình, thịnh vượng chung của cả khu vực trong đó Nhật Bản đóng vai trò dẫn dắt. Các hoạt động ngoại giao văn hóa – một công cụ chính để Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các nội dung chính bao gồm: Hợp tác văn hóa – giáo dục với các nước đang phát triển; Các sự kiện giới thiệu văn hóa Nhật Bản; Giao lưu con người và Hỗ trợ giáo dục tiếng Nhật – Nghiên cứu Nhật Bản [外務省, 1957～2016].

Giai đoạn thập niên 1980, nếu như ở giai đoạn đầu khi tình hình khu vực Đông Nam Á còn đang căng thẳng với vấn đề Campuchia cùng sự chia rẽ giữa các nước

ASEAN và Đông Dương khiến Nhật Bản chỉ có thể thúc đẩy giao lưu, hợp tác với 5 nước ASEAN thì ở giai đoạn sau, bối cảnh thế giới và khu vực đã thuận lợi hơn cho Nhật Bản gia tăng vai trò trong khu vực. Dưới thời Thủ tướng Takeshita Noboru (nhiệm kỳ 1987-1989), Nhật Bản tiếp tục nhấn mạnh ngoại giao văn hóa là một trong ba trụ cột của ngoại giao Nhật Bản. Chính sách “Kế hoạch hợp tác quốc tế” cùng mục tiêu “mở rộng hoạt động giao lưu văn hóa đối với Đông Nam Á” đã được chính phủ Nhật Bản thông qua vào giai đoạn này [平野健一郎戦後日本国際文化交流研究会, 2005, tr. 64].

Đây cũng là thời điểm vấn đề Campuchia đã đi đến hồi kết thúc, căng thẳng đã tạm lắng xuống tạo cơ hội cho Nhật Bản thực hiện mong muốn là cầu nối giữa 3 nước Đông Dương và 5 nước ASEAN. Vai trò chính trị với tư cách là trung gian hòa giải của Nhật Bản trong giai đoạn này đã là động lực cho Nhật Bản tăng cường đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa nhằm nâng cao hình ảnh, củng cố niềm tin của các nước trong khu vực. Các hoạt động giao lưu văn hóa, con người, giáo dục, ngôn ngữ... tiếp tục được triển khai bên cạnh sự tăng cường các chương trình hỗ trợ cho việc bảo tồn và phát triển văn hóa Đông Nam Á. Trung tâm Văn hóa ASEAN trực thuộc Quỹ Giao lưu quốc tế cũng được thành lập (1990) nhằm vừa quảng bá giới thiệu văn hóa Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á và ngược lại. Như vậy ở giai đoạn này, Nhật Bản tiếp tục kế thừa và phát huy triết lý, tư tưởng trong Học thuyết Fukuda đồng thời đã chủ động hơn, tích cực hơn trong vai trò dẫn dắt, lãnh đạo các nước Đông Nam Á.

Giai đoạn thập niên 1990 đánh dấu sự công khai chính thức của Nhật Bản về tham vọng nâng cao vai trò chính trị trong khu vực bằng sự ra đời của Học thuyết Hashimoto⁵ sau chuyến công du thăm 5 nước ASEAN của Thủ tướng Hashimoto

⁵ Học thuyết Hashimoto được đặt theo tên của Thủ tướng Nhật Bản Hashimoto Ryutaro (nhiệm kỳ 1996 – 1998) sau chuyến công du 5 nước ASEAN vào năm 1997. Học thuyết gồm 3 nội dung chính gồm:

- Tăng cường trao đổi sâu hơn, rộng hơn giữa Nhật Bản – ASEAN trên mọi lĩnh vực
- Củng cố quan hệ Nhật Bản – ASEAN thông qua mở rộng hợp tác văn hóa nhằm làm sâu sắc hơn nữa sự hiểu biết lẫn nhau
- Cùng nhau chia sẻ hiểu biết, kinh nghiệm để cũng giải quyết những vấn đề toàn cầu.

Ryutaro vào tháng 1/1997. Đúng 20 năm sau Học thuyết Fukuda, Nhật Bản một lần nữa khẳng định mối quan tâm đối với Đông Nam Á, khẳng định văn hóa là cầu nối quan trọng trong quan hệ với các quốc gia trong khu vực [MOFA, 1997].

Điểm mới đáng lưu ý trong Học thuyết Hashimoto chính là sự nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng và nâng tầm quan hệ chính trị bên cạnh nền tảng quan hệ kinh tế và văn hóa đã được phát triển. Học thuyết cũng khẳng định sự cần thiết của vai trò lãnh đạo chính trị mạnh mẽ, vững vàng nhằm cải thiện hơn nữa hợp tác Nhật Bản – ASEAN. Theo đó Nhật Bản sẽ tăng cường đối thoại với ASEAN, tổ chức thường xuyên hơn các Hội nghị cấp cao ASEAN chính thức và không chính thức, hỗ trợ để Diễn đàn ASEAN-Nhật Bản hoạt động tích cực và hiệu quả hơn. Nhật Bản cũng đã cam kết đối thoại thẳng thắn về vấn đề an ninh khu vực với các quốc gia ASEAN trên cơ sở quan hệ song phương nhằm đảm bảo hòa bình và ổn định của khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Bên cạnh đó, ngoại giao văn hóa với mục tiêu mở rộng và làm sâu sắc hơn nữa hiểu biết lẫn nhau cũng được Nhật Bản duy trì và đẩy mạnh trong giai đoạn này. Trung tâm Văn hóa ASEAN được cải tổ thành Trung tâm châu Á (1996) là một sự mở rộng sự giao lưu, trao đổi văn hóa – giáo dục của Nhật Bản với sự tham gia của cả các nước trong châu Á bên cạnh các quốc gia Đông Nam Á. Đồng thời ở giai đoạn này Nhật Bản cũng đã bắt đầu nhấn mạnh đến mục tiêu giải quyết các vấn đề chung toàn cầu – lĩnh vực đòi hỏi sự thống nhất trong quan điểm cũng như chia sẻ hiểu biết, kinh nghiệm giữa Nhật Bản và các nước. Do đó để hiện thực hóa nhiệm vụ này, Nhật Bản đã tổ chức “Đối thoại tri thức xây dựng tương lai châu Á” (1998, 1999, 2000), “Diễn đàn đối thoại văn hóa Nhật Bản – ASEAN” (2000), đề xuất “Đề án tăng cường giao lưu và đào tạo nhân tài Đông Á” (1999) ... [MOFA, 1998a].

Tóm lại, trong giai đoạn từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đến trước năm 2001, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản chỉ chủ yếu tập trung vào ngoại giao văn hóa trong đó giao lưu văn hóa-giáo dục-ngôn ngữ-con người, tăng cường hiểu biết lẫn nhau là những hoạt động trọng tâm. Chính sự tăng cường triển

khai chính sách ngoại giao văn hóa đã giúp Nhật Bản dần lấy lại được niềm tin, thiện cảm của người dân các nước Đông Nam Á. Cùng với việc duy trì các hoạt động viện trợ, đầu tư phát triển kinh tế, xác định Đông Nam Á là thị trường quan trọng thì từ cuối thập niên 1980, Nhật Bản cũng bắt đầu nhấn mạnh hơn đến mục tiêu nâng cao vai trò chính trị trong khu vực. Như vậy có thể thấy đây là những tiền đề tạo điều kiện cho Nhật Bản thúc đẩy quá trình triển khai sức mạnh mềm từ giai đoạn 2001 trở đi với ba trụ cột trọng tâm là văn hóa, kinh tế và chính trị.

2.3. Những nhân tố tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021

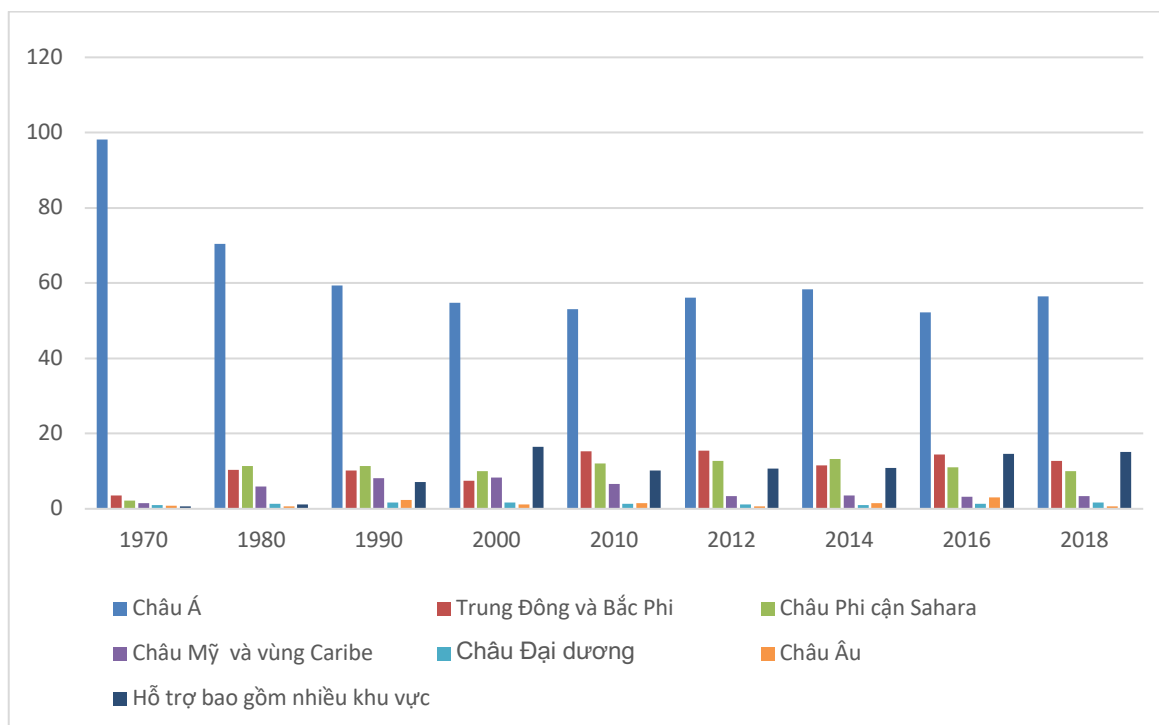
2.3.1. Nhân tố bên trong

2.3.1.1. Sự cần thiết của việc tăng cường hợp tác kinh tế với các quốc gia khu vực Đông Nam Á

Lịch sử quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á bắt đầu từ những năm giữa thế kỷ XV khi các thương nhân người Nhật đã đến Hội An, Việt Nam – cảng biển lớn nhất trong khu vực thời bấy giờ. Đông Nam Á khi đó là một thị trường rộng lớn, giàu tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực phong phú. Vì vậy nơi đây có sức hút rất lớn đối với một quốc gia nghèo nàn về tài nguyên và đang trên đà phát triển kinh tế, có nhu cầu cao về nhân lực giá rẻ và thị trường tiêu thụ như Nhật Bản. Quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và các quốc gia Đông Nam Á vì thế đã gắn bó mật thiết trong một thời gian dài.

Đặc biệt từ sau chuyến công du các nước ASEAN năm 1977 của Thủ tướng Fukuda Takeo, mối quan hệ này càng phát triển khi Nhật Bản tăng cường nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) cũng như đẩy mạnh đầu tư trực tiếp (FDI) tại các nước ASEAN. Cho đến nay thông qua mậu dịch, ODA và FDI, có thể nói Nhật Bản vẫn đang là một trong những nước có vai trò rất quan trọng đối với kinh tế các nước trong khu vực. Theo thống kê của Sách trắng ODA Nhật Bản năm 2019, tỷ lệ phần trăm nguồn vốn ODA song phương của Nhật Bản dành cho khu vực châu Á luôn cao nhất và được duy trì từ những năm 1970 cho đến nay (Biểu đồ 2.1).

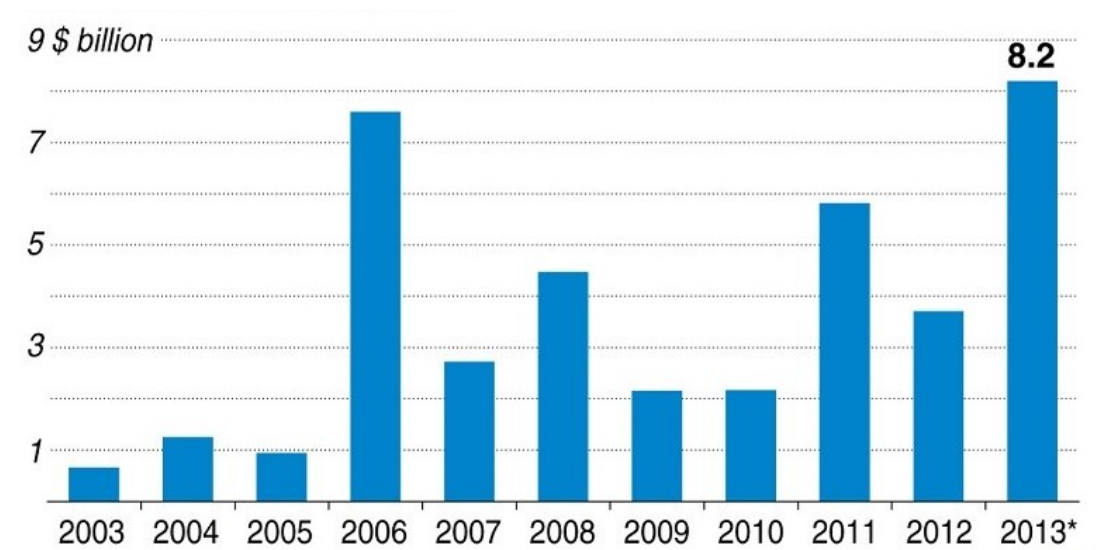
Biểu đồ 2.1. Phần trăm phân bổ ODA song phương của Nhật Bản



[Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Theo một thống kê khác trong báo cáo của Thông tấn xã AFP, tổng giá trị đầu tư của Nhật Bản tại Đông Nam Á cũng tăng từ đầu những năm 2000, tính đến tháng 7/2013, tổng giá trị đầu tư đã lên đến 8.2 tỷ USD (Biểu đồ 2.2).

Biểu đồ 2.2. Thống kê giá trị đầu tư của Nhật Bản vào Đông Nam Á

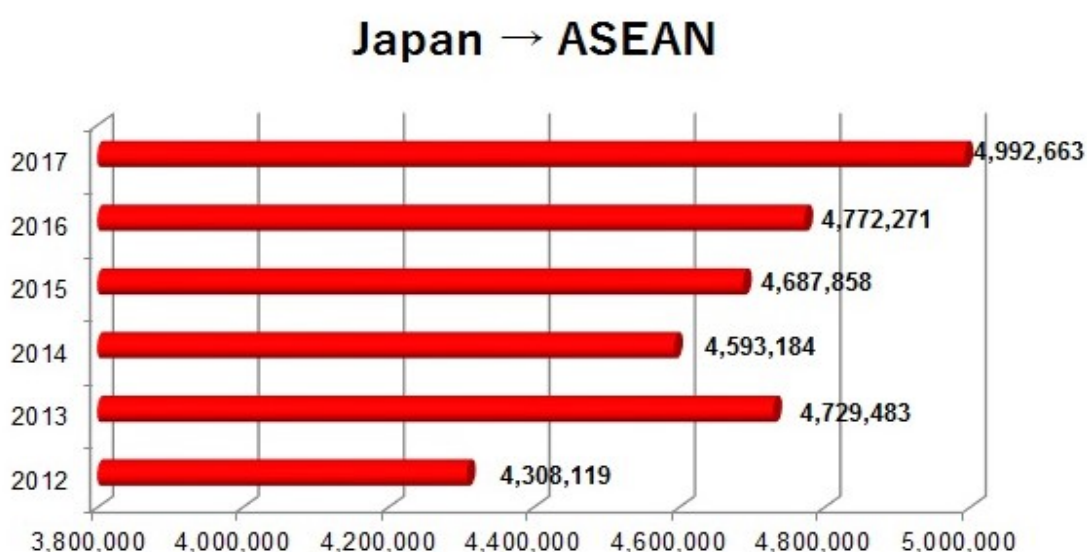


[Nguồn: China Daily, 2013]

Tính đến năm 2017, tổng giá trị thương mại hai chiều giữa các nước ASEAN với Nhật Bản đã lên tới hơn 23 nghìn tỷ Yên, chiếm khoảng 15% tổng giá trị thương mại của Nhật Bản. Ở chiều ngược lại, thương mại với Nhật Bản cũng chiếm khoảng 9% tổng giá trị thương mại các nước ASEAN và Nhật Bản hiện vẫn đang là đối tác thương mại lớn thứ hai của ASEAN. Các nước ASEAN là thị trường chính cung cấp nguyên liệu thô, nông sản, hải sản cho Nhật Bản đồng thời nhập khẩu các sản phẩm điện tử, máy móc, dệt may... Như vậy có thể thấy các nước ASEAN và Nhật Bản đang ngày càng trở thành những đối tác thương mại quan trọng trong nhiều năm qua.

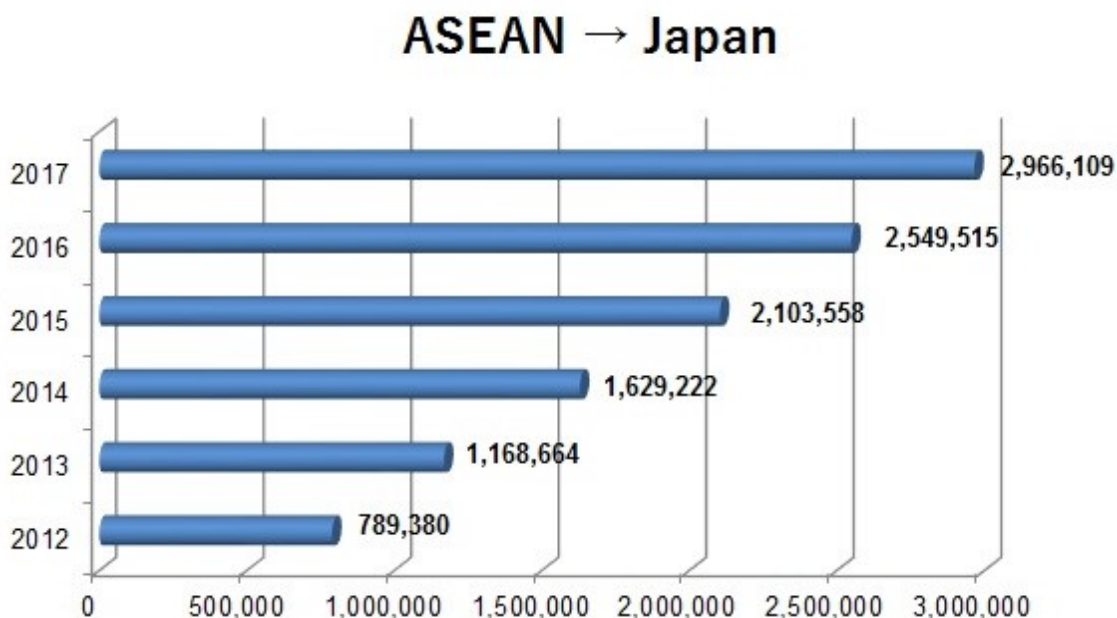
Một trong những ngành công nghiệp đã góp phần không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế của Nhật Bản và các nước ASEAN đồng thời cũng cho thấy sự hợp tác, cùng phát triển giữa các quốc gia này chính là ngành công nghiệp du lịch. Theo thống kê của Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JNTO), lượng khách du lịch người Nhật đến các nước ASEAN luôn tăng dần đều trong các năm qua, tỷ lệ thuận với lượng khách du lịch từ các nước ASEAN đến Nhật Bản (Biểu đồ 2.3, 2.4).

Biểu đồ 2.3. Lượng khách du lịch Nhật Bản đến các nước Đông Nam Á



[Nguồn: Japan National Tourism Organization, 2020]

Biểu đồ 2.4. Lượng khách du lịch từ Đông Nam Á đến Nhật Bản



Nguồn: [Japan National Tourism Organization, 2020]

Rõ ràng đối với Nhật Bản, Đông Nam Á luôn là một trong những thị trường lớn, có sự ảnh hưởng nhất định với sự phát triển kinh tế của quốc gia này mà giờ đây thị trường này đang bị Trung Quốc cạnh tranh gay gắt. Việc Nhật Bản tăng cường hợp tác kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á không những cho thấy tầm quan trọng của thị trường này đối với nền kinh tế Nhật Bản mà còn thể hiện nỗ lực duy trì lợi thế ảnh hưởng của mình trong khu vực so với Trung Quốc. Bởi khi lợi ích kinh tế càng nhiều thì mức độ phụ thuộc giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á càng cao. Vì vậy sự ràng buộc lẫn nhau trong kinh tế sẽ gián tiếp dẫn đến những ràng buộc về lợi ích trong chính trị, mà trong trường hợp này Nhật Bản đang muốn nắm phần chủ động.

Chính vì vậy việc tăng cường hợp tác kinh tế với các nước Đông Nam Á một mặt đảm bảo những lợi ích kinh tế, mặt khác tạo điều kiện giúp Nhật Bản thuận lợi hơn trong việc tạo ra những ảnh hưởng nhất định, chi phối trực tiếp hoặc gián tiếp đến các quyết định mang tính chiến lược của các quốc gia Đông Nam Á. Hơn nữa

sự hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á cho đến nay đã góp phần không nhỏ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở khu vực này. Điều này tạo nên sự tin tưởng và tín nhiệm rất lớn với Nhật Bản – một chất xúc tác quan trọng cho việc triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản. Đây cũng là những lý do vì sao việc tăng cường hợp tác kinh tế lại là một trong những nhân tố chủ quan, tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

2.3.1.2. Nhu cầu nâng cao vai trò và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực Đông Nam Á

Nhân tố chủ quan thứ hai tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á xuất phát từ thực tiễn nhu cầu nâng cao vai trò và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực. Trong bối cảnh là một quốc gia đang bị hạn chế về việc sử dụng sức mạnh quân sự, Nhật Bản đã rất tích cực trong việc xây dựng hình ảnh một nước lớn có uy tín, có trách nhiệm trong các vấn đề toàn cầu trên nhiều lĩnh vực nhằm thu phục được sự ủng hộ của các quốc gia ASEAN trong quan hệ quốc tế. Việc Nhật Bản sử dụng sức mạnh mềm để đạt được mục tiêu này cho thấy mong muốn thu phục được cả “con tim và khối óc” của người dân các quốc gia này.

Ngay trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, mặc dù đây đang là thời kỳ kinh tế Nhật Bản bị suy thoái nặng nề, Nhật Bản vẫn đã có những hành động rất thiết thực khi ban hành những chính sách rất tích cực, thể hiện trách nhiệm của một nước lớn trong khu vực. Đó là việc Nhật Bản đã đưa ra Sáng kiến Miyazawa (1998), Chương trình Special Yen Loan (1998) nhằm hỗ trợ cho các nước châu Á bị ảnh hưởng nặng nề trong cuộc khủng hoảng. Cùng với việc hỗ trợ các vấn đề về tiền tệ, chính phủ Nhật Bản trong thời gian này cũng đã có những cam kết hỗ trợ các quốc gia châu Á về xây dựng cơ sở hạ tầng, phục hồi sản xuất để nhanh chóng vượt qua khó khăn. Có thể nói những động thái trên của Nhật Bản trong cuộc khủng hoảng tài chính đã để lại những dấu ấn rất tích cực với các quốc gia châu Á trong giai đoạn này. Vai trò của Nhật Bản trong khu vực vì thế càng được khẳng định bất chấp sự cạnh tranh mạnh mẽ từ phía Trung Quốc.

Qua đầu những năm 2000, Nhật Bản bắt đầu tăng cường hơn nữa quan hệ với khu vực Đông Nam Á thông qua “Hiệp định hữu nghị và hợp tác Nhật Bản – ASEAN” (2003). Theo đó, quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và các nước ASEAN đã được đẩy mạnh phát triển không chỉ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục mà còn về quân sự. Đây cũng là thời điểm mà Biển Đông đang nổi sóng khi Trung Quốc liên tục có những tuyên bố và hành động đơn phương thách thức trật tự và luật pháp quốc tế. Do vậy Nhật Bản với tư cách là một cường quốc trong khu vực; bản thân lại có những lợi ích sống còn, liên quan trực tiếp trong việc duy trì Biển Đông hòa bình và ổn định; đã có những động thái dứt khoát, thể hiện rõ ràng quan điểm của Nhật Bản trong vấn đề này. Cụ thể, Nhật Bản đã đưa ra những tuyên bố mạnh mẽ ủng hộ việc giữ gìn và duy trì hòa bình ở Biển Đông, tích cực tham gia vào các diễn đàn khu vực và quốc tế để đề khẳng định quyền tự do và an ninh hàng hải trên Biển Đông, chủ động liên kết các nước nhằm bảo đảm an ninh Biển Đông. Như vậy, thông qua vấn đề Biển Đông, Nhật Bản một lần nữa đã thể hiện vai trò của một nước lớn trong việc giữ gìn trật tự, hòa bình và ổn định trong khu vực khi công khai ủng hộ, bảo vệ các nước ASEAN; từ đó nâng tầm ảnh hưởng của mình trong các vấn đề an ninh – chính trị trong khu vực.

Dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo, với quyết tâm mở rộng qui mô và phạm vi ảnh hưởng của Nhật Bản, chủ trương và định hướng nâng cao vai trò nước lớn của chính phủ Nhật Bản càng được thể hiện rõ nét. Ngay trong nhiệm kỳ đầu tiên (2006 - 2007), trong bài phát biểu trước Quốc hội Ấn Độ, Thủ tướng Shinzo Abe đã sử dụng thuật ngữ “Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương” khi mô tả về “sự hợp lưu của hai đại dương” và là “sự kết nối năng động của hai vùng biển tự do và thịnh vượng ở châu Á”, hàm ý về một sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản [MOFA, 2007].

Tuy nhiên, tầm nhìn chiến lược về một “vòng cung tự do và thịnh vượng” của chính quyền Abe Shinzo sau đó đã bị gián đoạn và chỉ được hồi sinh từ năm 2013 cùng với sự trở lại của Thủ tướng Abe ở nhiệm kỳ mới. Nỗ lực khôi phục kinh tế thông qua chính sách Abenomics cùng với việc đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao

văn hóa ở giai đoạn này đã thổi một luồng gió mới vào Nhật Bản khi kinh tế bắt đầu tăng trưởng trở lại sau một thời gian dài, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát giảm, hình ảnh về một Nhật Bản yêu chuộng hòa bình, dân chủ được quảng bá rộng rãi tạo ấn tượng tích cực trong mắt cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đã tái khởi động tầm nhìn về Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương khi tại Hội nghị Quốc tế và Phát triển châu Phi (TICAD) năm 2016, Thủ tướng Abe một lần nữa khẳng định “Nhật Bản chịu trách nhiệm thúc đẩy kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, kết nối châu Á với châu Phi, tạo ra một khu vực tự do dựa trên pháp luật và nền kinh tế thị trường, không bị áp lực hoặc ép buộc, các bên cùng thịnh vượng” [MOFA, 2016]. Đây được xem là một phần trong nội dung chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở (FOIP) của Nhật Bản. Có thể nói việc chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo tăng cường đầu tư phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng; đẩy mạnh kết nối châu Á với Trung Đông và châu Phi; thúc đẩy tự do thương mại; nhấn mạnh vai trò của tự do dân chủ... đã phản ánh rõ mong muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng cả về kinh tế lẫn chính trị, khẳng định vai trò cường quốc trong và ngoài khu vực, gián tiếp kìm hãm sự bành trướng cũng như tham vọng bá quyền của Trung Quốc.

Ngoài ra, trong các thỏa thuận thương mại quan trọng trong khu vực, Nhật Bản cũng đã rất nỗ lực và cũng đã đạt được những thành công nhất định trong vai trò chi phối của mình. Sự ra đời của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018 là một minh chứng cụ thể khi Nhật Bản thay thế thành công vai trò cầm trịch của Hoa Kỳ sau khi Tổng thống Donald Trump quyết định rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Mặc dù đây là một hiệp định về kinh tế nhưng qua đó đã phản ánh uy tín, mức độ tin cậy đặc biệt là trong quan hệ ngoại giao giữa các nước trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng đối với Nhật Bản; đồng thời qua đó gia tăng ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực. Khi vai trò và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản được nâng cao, Nhật Bản sẽ thuận lợi hơn trong nỗ lực trở thành thành viên chủ chốt của các tổ chức quốc tế, có khả năng ảnh hưởng

lớn hơn đến các vấn đề an ninh - chính trị thế giới với tư cách là người làm chủ “trò chơi”, từ đó tác động đến việc sắp xếp trật tự khu vực theo hướng có lợi cho Nhật Bản. Lợi ích quốc gia bao gồm cả an ninh và kinh tế, sự tự do, ổn định, phát triển và phồn thịnh của Nhật Bản vì thế sẽ được duy trì và củng cố. Xét trong điều kiện tình hình thực tế là quốc gia có những hạn chế về việc triển khai sức mạnh cứng đồng thời lại có nhiều nguồn lực sức mạnh mềm, rõ ràng việc lựa chọn sức mạnh mềm làm công cụ chính để đạt được những mục tiêu trên là một lựa chọn hợp lý và khôn ngoan của Nhật Bản hiện nay.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang hoành hành, Nhật Bản lại vừa có sự xáo trộn về chính trị trong nước khi Thủ tướng Abe từ chức (08/2020) để lại rất nhiều thách thức cho chính quyền kế nhiệm. Nhật Bản càng cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc ổn định được kinh tế - xã hội, đưa đất nước vượt qua đại dịch đồng thời tiếp tục kế thừa, triển khai các chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Abe – vốn được đánh giá là đã khá thành công. Sự mạnh mẽ, quyết đoán trong chính sách cũng như sự khéo léo trong quan hệ với lãnh đạo các nước lớn (Tổng thống Mỹ Donald Trump, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình, Tổng thống Nga Vladimir Putin...) của cá nhân Thủ tướng Abe đã giúp Nhật Bản một mặt đảm bảo quan hệ đồng minh với Mỹ, mặt khác duy trì được quan hệ kinh tế với Trung Quốc đồng thời củng cố vị trí “nhà lãnh đạo của trật tự tự do ở châu Á” [Lowy Institute, 2019, tr. 9]. Có thể nói Nhật Bản dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo đã tạo nên được tầm ảnh hưởng lớn về mặt ngoại giao, là nhân tố quan trọng trong việc củng cố trật tự khu vực dựa trên luật lệ quốc tế. Do đó, Nhật Bản cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động triển khai sức mạnh mềm để đảm bảo và phát huy được những lợi ích đã đạt được khi vai trò và ảnh hưởng chính trị của mình được nâng cao.

Tóm lại, nỗ lực nâng cao vai trò và ảnh hưởng chính trị của mình trong khu vực đã cho thấy quyết tâm của Nhật Bản trong việc hướng tới trở thành một cường quốc toàn diện, một người không hề lùi trên mọi lĩnh vực. Nỗ lực này cho đến nay đều đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng những biến động phức tạp của tình hình quan hệ quốc tế, sự bất ổn của nền kinh tế toàn cầu buộc Nhật Bản phải luôn

chủ động và tích cực triển khai các chiến lược, chương trình, sáng kiến nhằm tiếp tục duy trì, củng cố và nâng cao vị thế. Do vậy, Nhật Bản chủ trương sử dụng sức mạnh mềm như một công cụ để gia tăng sức hấp dẫn, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế, từ đó tăng cường ảnh hưởng, khẳng định và nâng tầm vị thế quốc gia. Nói cách khác khi sức mạnh mềm của Nhật Bản càng lớn, phạm vi ảnh hưởng của Nhật Bản sẽ càng rộng, vai trò của Nhật Bản sẽ càng được nâng cao.

2.3.1.3. Nhu cầu tăng cường giao lưu và quảng bá văn hóa Nhật Bản ra thế giới

Từ những năm 1990, nhờ những tiến bộ trong công nghệ truyền thông, văn hóa Nhật Bản đã bắt đầu được quảng bá và yêu thích, truyền thông Nhật Bản cũng đã có một vị trí nhất định trong khu vực. Nhưng phải đến đầu những năm 2000, các sản phẩm truyền thông do Nhật Bản sản xuất mới thật sự được lan rộng và phổ biến trên toàn thế giới. Chính sách đối ngoại của Nhật Bản cũng được điều chỉnh với sự tập trung đầu tư vào ngoại giao văn hóa, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nội dung ra nước ngoài, hình ảnh Cool Japan được cộng đồng quốc tế ghi nhận ngày càng nhiều.

Từ năm 2001 đến năm 2006, dưới thời của Thủ tướng Koizumi, hàng loạt các tổ chức, chương trình đã được thành lập và triển khai. Đó là sự ra đời của Trụ sở Chiến lược Sở hữu Trí tuệ (2002), Ủy ban Du lịch Quốc gia (2003), Ủy ban Truyền thông Thông tin (2003), Ủy ban Nghiên cứu Công nghiệp Nội dung (2005), Sáng kiến Thương hiệu J (2003), Hội đồng Xúc tiến Trao đổi Quốc tế (2006)... Những năm sau đó, chính phủ Nhật Bản cùng với sự hỗ trợ đặc lực của Bộ Ngoại giao Nhật Bản (MOFA) và Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) đã tăng cường đẩy mạnh chính sách công nghiệp văn hóa, định hướng chiến lược xây dựng ngành công nghiệp này trở thành trụ cột kinh tế và quảng bá văn hóa Nhật Bản ra toàn thế giới. Các sự kiện văn hóa tầm cỡ như Hội nghị Thượng đỉnh Cosplay Thế giới (World Cosplay Summit), Dự án Đại sứ Anime, Giải thưởng Manga Quốc tế (IMA)... đã góp phần quảng bá văn hóa đại chúng của Nhật Bản, tạo nên sự kết nối gần gũi giữa văn hóa Nhật Bản với giới trẻ các quốc gia Đông Nam Á.

Bên cạnh đó các chính sách thúc đẩy công nghiệp nội dung cũng được Nhật Bản tập trung phát triển. Nếu văn hóa quốc gia là yếu tố then chốt của sức mạnh mềm thì công nghiệp nội dung là hạt nhân của công nghiệp văn hóa bởi vai trò quan trọng cả về phương diện văn hóa và kinh tế của nó. Cơ sở của nhận định này được ghi trong bản báo cáo “Nghiên cứu liên quan đến chiến lược phát triển công nghiệp nội dung” (2010) khi METI Nhật Bản khẳng định “Công nghiệp nội dung là mũi nhọn” (Content is King), đồng thời đưa ra bản đề án “Chiến lược tăng trưởng công nghiệp nội dung” (2010). Chính phủ Nhật Bản nêu rõ mục tiêu: “Đẩy mạnh vai trò “sức mạnh mềm” của nền công nghiệp văn hóa” ở thế kỉ XXI được nhấn mạnh trong đề án “Hướng tới một cường quốc công nghiệp văn hóa: Vai trò lãnh đạo của công nghiệp hóa” (2010). Năm 2012, ngay trong năm đầu của nhiệm kỳ Thủ tướng Abe Shinzo cùng với chính sách Abenomics đã đề ra Chiến lược Cool Japan với mục tiêu phổ biến sức hấp dẫn của Nhật Bản và thông qua tăng trưởng kinh tế toàn cầu để kích thích tăng trưởng kinh tế quốc gia, đã càng khẳng định định hướng phát triển kinh tế, tăng cường ảnh hưởng chính trị thông qua việc đầu tư văn hóa của Nhật Bản. Một trong những mục tiêu của chính sách phát triển kinh tế của Nhật Bản là đẩy mạnh sự phát triển các ngành công nghiệp sáng tạo tiếp tục được cụ thể hóa bằng “Chính sách công nghiệp sáng tạo” vào năm 2013. Hình ảnh Thủ tướng Abe hóa trang thành nhân vật Super Mario trong lễ bế mạc Olympic Rio năm 2016 là một ví dụ điển hình cho sự sáng tạo cũng như mong muốn quảng bá văn hóa của Nhật Bản với thế giới.

Chính lợi ích kinh tế và ảnh hưởng tích cực mà các sản phẩm văn hóa, các sản phẩm của ngành công nghiệp nội dung đem lại đã tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển kinh tế và xây dựng hình ảnh một Nhật Bản đầy ấn tượng đối với các nước trong khu vực. Trong công bố điều tra của MOFA Nhật Bản năm 2008 về ấn tượng của các nước ASEAN về Nhật Bản, hầu hết những ấn tượng tích cực của người dân đều tập trung vào những tiến bộ trong khoa học công nghệ, sự phát triển về kinh tế, phong cách sinh hoạt, thiên nhiên, văn hóa, các giá trị cuộc sống (yên bình, dân chủ...). Trong khi đó ấn tượng về một quốc gia thích chiến tranh trước kia hầu như

không còn khi điều này chiếm tỷ lệ phần trăm thấp nhất trong 11 tiêu chuẩn được đưa ra trong đợt điều tra.

Có thể nói cùng với sự phát triển của truyền thông, các sản phẩm văn hóa của Nhật Bản mang các giá trị văn hóa và các thông điệp có ý nghĩa ngoại giao đã rất thành công trong việc thu hút sự quan tâm, yêu thích của người dân các nước trong khu vực; kích thích nhu cầu tìm hiểu của họ về văn hóa Nhật Bản thông qua du lịch, ngôn ngữ...; kích cầu tăng trưởng kinh tế; củng cố niềm tin và sự ủng hộ đối với Nhật Bản từ đó gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Nói cách khác khi Nhật Bản càng lan tỏa được sức hấp dẫn của mình thông qua các hoạt động giao lưu, quảng bá văn hóa thì thiện cảm của người dân các nước ASEAN đối với Nhật Bản sẽ càng tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản triển khai các chính sách, chiến lược trong khu vực. Đó cũng là lý do vì sao nhu cầu tăng cường giao lưu, quảng bá văn hóa Nhật Bản ra thế giới là một trong những nhân tố chủ quan tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực.

2.3.2. Nhân tố bên ngoài

2.3.2.1. Bối cảnh thế giới và khu vực

Sau Chiến tranh Lạnh, cùng với sự sụp đổ của Liên Xô, cục diện thế giới đã chứng kiến những sự thay đổi lớn mang tính chất toàn cầu. Trong vòng một thập niên đầu cuối thế kỉ XX, Mỹ nổi lên như một siêu cường duy nhất với ưu thế không còn đối trọng đã đơn phương lãnh đạo thế giới, triển khai “cuộc thập tự chinh”, áp đặt các giá trị Mỹ nhằm “Mỹ hóa toàn cầu”. Tuy nhiên, “khoảnh khắc đơn cực” này của Mỹ kéo dài không lâu khi từ thập niên đầu thế kỉ XXI, cùng với sự phát triển, sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nước trên thế giới, xu hướng toàn cầu hóa đã làm suy giảm vị thế siêu cường của Mỹ [Lê Thế Mẫu, 2017]. Đây là xu thế chung tất yếu của lịch sử khi xu hướng toàn cầu hóa đã thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế phát triển, xu thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh được; sự thay đổi về mô hình, cấu trúc, số lượng thành viên của các tổ chức quốc tế (điển hình là Liên minh châu Âu EU; sự ra đời của nhiều diễn đàn hợp tác khu vực, liên châu lục (ARF, ASEM...) ...

Trong bối cảnh đó, hệ thống lý thuyết quan hệ quốc tế đòi hỏi phải có những nghiên cứu mới nhằm giải thích một cách thỏa đáng những xu hướng vận động mới của chính trị thế giới. Một trong những thay đổi quan trọng trong hệ thống lý thuyết quan hệ quốc tế đó chính là sự thay đổi trong quan niệm về sức mạnh khi vai trò của sức mạnh cứng suy giảm đồng nghĩa với sự nổi lên của sức mạnh mềm. Nói cách khác, sức mạnh mềm đã trở thành một trong những khái niệm trung tâm trong hệ thống lý thuyết quan hệ quốc tế và trở thành một công cụ hiệu quả trong việc nâng cao sức mạnh quốc gia từ đầu những năm 2000 đến nay.

Có thể kể ra ba lý do quan trọng nhất lý giải cho sự đổi ngôi này đó là: thứ nhất, cùng với quá trình toàn cầu hóa, hàng loạt các quốc gia bắt đầu mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế khiến cho nhu cầu hợp tác và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng. Điều này có liên quan chặt chẽ với lý do thứ hai đó là khi xu hướng hòa bình – hợp tác – phát triển ngày càng tăng, nhu cầu được giao lưu, tìm hiểu, đối thoại với nhau, cùng nhau hướng tới những giá trị chung phổ quát, hướng tới sự phát triển bền vững. Thứ ba, sự ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ truyền thông đã tạo điều kiện cho các nội dung truyền thông lưu thông nhanh chóng và dễ dàng trên phạm vi toàn cầu. Sự phát triển trong các quá trình truyền thông đại chúng đã khiến cho việc duy trì một cấu trúc chính trị trong nước khép kín trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Điều này một mặt làm cho việc sử dụng sức mạnh cứng trở nên khó khăn hơn, mặt khác lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng sức mạnh mềm.

Vì vậy, từ những năm đầu thế kỉ XXI là thời điểm mà tất cả các quốc gia đều có xu hướng ưu tiên sử dụng sức mạnh mềm để đạt được các mục tiêu trong chính sách đối ngoại. Chính điều này đã tác động không nhỏ đến những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong việc triển khai và gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản. Những điều chỉnh này được cho là rất phù hợp với điều kiện tài nguyên của Nhật Bản khi một yếu tố quan trọng trong sức mạnh cứng là quân sự lại là một điểm hạn chế lớn của quốc gia này bởi những quy định trong Điều 9 của Hiến pháp hòa bình năm 1947 của Nhật Bản.

Bên cạnh đó, mặc dù sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ không còn giữ được vị thế bá chủ nhưng rõ ràng với vai trò là một siêu cường thế giới cả về kinh tế lẫn quân sự thì bất kỳ thay đổi nào trong chính sách đối ngoại của quốc gia này đều sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cục diện chính trị thế giới. Vì vậy, trong nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ với chính sách xoay trục châu Á – Thái Bình Dương đã thể hiện sự quan tâm của siêu cường này với khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Ngay cả khi đến nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump, chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở (FOIP) ra đời, thay thế cho chính sách xoay trục châu Á – Thái Bình Dương cùng với sự hồi sinh của Tứ giác kim cương (Quad 2) thì sự điều chỉnh này, xét về bản chất, được xem là không có nhiều khác biệt so với chính sách đối ngoại thời Tổng thống Obama khi trọng tâm của chiến lược vẫn tập trung ở Đông Nam Á. Khác biệt, có chăng, là phạm vi của chiến lược đã được mở rộng ra thành Ấn Độ - Thái Bình Dương, đồng thời nhấn mạnh hơn vai trò của Ấn Độ so với trước đây. Thông qua chiến lược FOIP, Mỹ cùng với Nhật Bản, Ấn Độ và Úc một lần nữa khẳng định vị trí trung tâm của khu vực Đông Nam Á, khẳng định vai trò trung tâm của ASEAN trong việc duy trì trật tự và ổn định trong khu vực. Đồng thời đây cũng là chiến lược được xem là nhằm để đối trọng với Sáng kiến Vành đai – Con đường (BRI) của Trung Quốc, gián tiếp hạn chế tầm ảnh hưởng của quốc gia này. Việc Nhật Bản là một trong bốn nhân tố quan trọng trong chiến lược FOIP sẽ tạo điều kiện cho Nhật Bản khẳng định vai trò trong khu vực khi với trọng tâm của chiến lược là Đông Nam Á, Nhật Bản sẽ phải tăng cường đầu tư và thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác song phương và đa phương với các quốc gia trong khu vực.

Không chỉ riêng Mỹ, sự vươn lên mạnh mẽ của các nền kinh tế ở châu Á – Thái Bình Dương cùng với sự phát triển năng động, nguồn nhân lực dồi dào, thị trường sản xuất và tiêu thụ tiềm năng đã khiến cho khu vực này mà đặc biệt là Đông Nam Á cùng với ASEAN giờ đây trở thành trung tâm chiến lược trong chính sách đối ngoại của bất kỳ nước lớn nào trong khu vực và trên thế giới. Cuộc đua tranh giành tầm ảnh hưởng đối với khu vực này trở nên nóng hơn bao giờ hết trong những

năm gần đây. Từ cuối thập niên đầu thế kỉ XXI đến nay Nga cũng với hệ thống chính trị được củng cố, nền kinh tế được vực dậy và sự phục hồi của sức mạnh quân sự đã cho thấy sự trở lại của một quốc gia từng là cường quốc của thế giới. Bên cạnh sự trở lại của Nga, sự trỗi dậy của Trung Quốc cũng là một sự chấn động lớn, có tác động mạnh mẽ đến việc hình thành một trật tự thế giới mới đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến vai trò và vị trí của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Bắt đầu thập niên 1990, kinh tế Nhật Bản rơi vào tình trạng suy thoái, trì trệ kéo dài mà đỉnh điểm là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 đã khiến cho nền kinh tế quốc gia này bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Nhu cầu tiêu dùng sụt giảm; hàng loạt các tập đoàn, ngân hàng lớn chao đảo, sụp đổ; vốn đầu tư bị ứ đọng; nguồn xuất khẩu qua thị trường chính là Đông Nam Á bị tắc nghẽn... Chính sự suy thoái kinh tế kéo dài đã buộc Nhật Bản phải tập trung giải quyết các vấn đề trong nước nhằm giải quyết khó khăn và phục hồi kinh tế, chính sách đối ngoại đối với khu vực trong thời gian này vì thế ít được chú ý hơn.

Trong bối cảnh đó, đây lại chính là thời điểm Trung Quốc bắt đầu chuyển hướng trọng tâm vào Đông Nam Á trên nhiều phương diện, từ kinh tế thương mại, văn hóa giáo dục đến an ninh chính trị.... Đây là dấu hiệu của sự trỗi dậy mạnh mẽ của con rồng đang thức giấc, đánh dấu quá trình hiện thực hóa giấc mộng Trung Hoa cùng với sự xuất hiện của sức mạnh mềm của Trung Quốc, hướng tới một mục tiêu xa hơn là thiết lập một trật tự mới ở châu Á. Năm 2002 Trung Quốc ký “Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Trung Quốc”, tiến tới thành lập “Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN” (CAFTA – sau này đã được thành lập vào năm 2010) [WTO, 2003].

Hàng loạt các chương trình, hiệp định về kinh tế thương mại đã được Trung Quốc thực thi và ký kết với ASEAN trong những năm tiếp theo. Đây có thể xem là một chiến lược rất dứt khoát và hấp dẫn của Trung Quốc đối với các nước ASEAN ở thời điểm đó khi Trung Quốc không những chấp nhận đơn phương mở cửa thị trường cho các nước ASEAN mà còn tuyên bố đầu tư xây dựng nhiều dự án cơ sở hạ tầng kinh tế. Sự ra đời của Sáng kiến BRI, ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu

Á (AIIB)... càng chứng minh quyết tâm của Trung Quốc trong nỗ lực trở thành quốc gia lãnh đạo khu vực. Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt bậc và sự xâm nhập thị trường mạnh mẽ, thị phần của Trung Quốc tại Đông Nam Á đã tăng lên nhanh chóng, cạnh tranh quyết liệt với Nhật Bản. Trung Quốc cũng đã triển khai hàng loạt các chương trình, kế hoạch nhằm truyền bá văn hóa Trung Hoa, phổ cập Hán ngữ trên phạm vi toàn cầu mà điển hình là sự ra đời của Học viện Khổng Tử vào năm 2003. Thông qua các dịp kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Đông Nam Á, Trung Quốc cũng đã tổ chức các hoạt động triển lãm văn hóa Trung Hoa (thư pháp, hội họa, phim ảnh...), tổ chức các chương trình biểu diễn nghệ thuật.

Bên cạnh đó, hàng loạt các Tuyên bố, Hiệp ước đã được ký kết giữa Trung Quốc và ASEAN, đánh dấu một bước tiến lớn của Trung Quốc trong khu vực. Đó là “Tuyên bố chung Trung Quốc – ASEAN hướng tới thế kỷ XXI” (1997), “Tuyên bố về hành vi ứng xử của các bên ở Biển Đông” (2002), “Tuyên bố chung Trung Quốc – ASEAN trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống” (2002), “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược” (2003), “Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á” (2003)... Như vậy tại thời điểm những năm đầu thập niên 1990, mặc dù Nhật Bản có lịch sử quan hệ lâu đời với các nước Đông Nam Á, đã viện trợ kinh tế cho các nước ASEAN nhiều hơn nhưng Trung Quốc cùng với nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ, sự tích cực trong chính sách đối ngoại với mục tiêu chiến lược rõ ràng đã buộc Nhật Bản phải nhanh chóng có những điều chỉnh chiến lược trong chính sách đối ngoại để chống lại sự tranh giành ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

Chuyến thăm các nước ASEAN vào năm 2002 của Thủ tướng Koizumi cùng với Học thuyết Koizumi về việc xây dựng một cộng đồng bao gồm Nhật Bản, các nước ASEAN và một số quốc gia khác được xem là một trong những bước đi đầu tiên trong nỗ lực hạn chế vai trò chi phối của Trung Quốc trong khu vực. Năm 2003, Nhật Bản đã tổ chức “Hội nghị thượng đỉnh đặc biệt Nhật Bản – ASEAN” cùng với sự ra đời của Tuyên bố Tokyo và Kế hoạch hành động trung và dài hạn. Theo đó, Nhật Bản sẽ tập trung ưu tiên hỗ trợ hơn nữa cho các nước ASEAN phát

triển, đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực với các nước ASEAN. Như vậy với những cam kết hỗ trợ, hợp tác lâu dài của Nhật Bản với các nước ASEAN, Nhật Bản đã một lần nữa khẳng định nỗ lực và quyết tâm thực thi các chiến lược tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc, đặc biệt là thông qua việc sử dụng các công cụ của sức mạnh mềm.

Bên cạnh sự trỗi dậy của Trung Quốc thì sự xuất hiện của Làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) trong khu vực cũng đã tác động không nhỏ đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản. Cũng như các quốc gia châu Á khác, Hàn Quốc phải chịu những tổn thất lớn trong cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997. Một trong những giải pháp được chính phủ Hàn Quốc lựa chọn để khắc phục khó khăn ở thời điểm đó chính là ưu tiên phát triển văn hóa (chủ yếu là âm nhạc (K-Pop) và điện ảnh (K-Drama)) để xuất khẩu các sản phẩm văn hóa từ đó hỗ trợ và khôi phục nền kinh tế. Nếu như trước đây các sản phẩm điện tử, gia dụng của các thương hiệu lớn như Samsung, LG, Hyundai... là những mặt hàng thống trị thị trường xuất khẩu của Hàn Quốc thì giờ đây các sản phẩm văn hóa đã chiếm ưu thế. Việc chính phủ Hàn Quốc thực hiện hàng loạt những điều chỉnh trong các quy định, chính sách đối với việc kiểm duyệt, xuất khẩu sản phẩm văn hóa vào thời gian này càng tạo điều kiện cho các sản phẩm mang nhiều thông điệp ý nghĩa, giá trị văn hóa Hàn Quốc được quảng bá, phổ biến rộng rãi ra nước ngoài. Đây được xem là một chiến lược rất thành công của chính phủ Hàn Quốc khi chỉ trong một thời gian ngắn, Hallyu đã tạo được những cơn sốt văn hóa Hàn rất mạnh mẽ, doanh thu xuất khẩu sản phẩm văn hóa Hàn Quốc đã tăng trưởng đầy ấn tượng.

Như vậy, có thể nói cùng với K-Pop và K-Drama, làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu đã không những góp phần rất lớn trong công cuộc hồi phục nền kinh tế của quốc gia này mà còn tạo nên một sức hút toàn cầu về văn hóa Hàn Quốc. Rõ ràng mức độ phổ biến của Hallyu càng tăng thì phạm vi ảnh hưởng của Hàn Quốc vì thế càng được mở rộng. Chính vì vậy sự gia tăng sức mạnh mềm của Hàn Quốc trong khu vực sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích, vị thế của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó Nhật Bản buộc phải tập trung triển khai chiến lược tăng cường

sức mạnh toàn diện, trong đó có sức mạnh mềm nhằm duy trì vai trò và vị thế tại khu vực này.

Ngoài Trung Quốc, Hàn Quốc là hai nhân tố chính thì Ấn Độ, Đài Loan... cũng là những nhân tố đã có những tác động nhất định. Một trong những lợi thế nổi bật của Ấn Độ chính là một trong những nền văn minh lớn trên thế giới, là trung tâm của nền văn minh châu Á. Do vậy sự thúc đẩy liên kết về văn hóa của Ấn Độ với các quốc gia trong khu vực được đánh giá là gặp nhiều thuận lợi. Ngoài ra, trong những năm gần đây, Ấn Độ cũng đang tích cực hơn nữa trên các diễn đàn chính trị quốc tế, chủ động tham gia vào các vấn đề quốc tế nhằm khẳng định tiếng nói và vị thế quốc gia. Trong khi đó Đài Loan cũng đã có lịch sử quan hệ ngoại giao và đầu tư thương mại với các quốc gia Đông Nam Á từ thập kỷ 1990 thông qua Chính sách Hướng Nam. Tuy nhiên trải qua một thời gian thực thi, chính sách này đã không thật sự phát huy được hiệu quả. Chỉ từ năm 2016 trở đi, Đài Loan đã trở lại với Chính sách Hướng Nam Mới, nhằm “tăng cường sức sống và tính tự chủ của nền kinh tế Đài Loan, tăng cường liên kết khu vực và quốc tế, tích cực tham gia hợp tác kinh tế song phương, đa phương cũng như các vòng đàm phán thương mại tự do” [MOFA, Republic of China (Taiwan), 2016]. Như vậy với trọng tâm là thúc đẩy quan hệ hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, từ kinh tế, giáo dục đến văn hóa, du lịch... Đài Loan cũng đang nỗ lực đẩy mạnh liên kết với các quốc gia Đông Nam Á.

2.3.2.2. Nhu cầu hợp tác và tiếp thu các giá trị văn hóa Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á

Một nhân tố quan trọng khác tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á chính là nhu cầu hợp tác và tiếp thu các giá trị văn hóa Nhật Bản từ các nước Đông Nam Á. Điều này được xem là không những phù hợp với tình hình thực tiễn mà còn phù hợp với nhu cầu lợi ích của chính các quốc gia trong khu vực.

Xét trên lĩnh vực kinh tế, Nhật Bản là nước có lịch sử quan hệ giao thương cũng như có các khoản viện trợ lớn nhất cho các nước Đông Nam Á. Đây là nguồn

vốn quan trọng cho các nước này phục hồi và phát triển kinh tế, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường và chất lượng cuộc sống, nâng cao dân trí. Đây là cơ sở, là nền móng vững chắc cho sự tin tưởng của các quốc gia này đối với Nhật Bản. Cho đến nay, Nhật Bản vẫn đang là một trong ba cường quốc kinh tế lớn nhất thế giới, là một trong những nhà đầu tư hàng đầu tại thị trường Đông Nam Á. Nói cách khác, đối với các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản vẫn là một cường quốc có quy mô thị trường lớn, là một đối tác tin cậy lâu năm, là một quốc gia có đầy đủ những phẩm chất hàng đầu về ngoại giao thương mại. Do vậy, mặc dù vẫn bị thu hút trước sức hấp dẫn của các dự án kinh tế từ Trung Quốc và một số quốc gia khác, hầu hết các nước Đông Nam Á vẫn thể hiện quan điểm và mong muốn duy trì các mối hợp tác kinh tế với Nhật Bản. Điều này để một mặt đảm bảo thị trường và nguồn vốn hỗ trợ nền kinh tế quốc gia phát triển, mặt khác nhằm tránh sự phụ thuộc và chi phối độc quyền của Trung Quốc. Hơn nữa đây cũng sẽ nhân tố góp phần tích cực giúp các quốc gia này nói riêng và ASEAN nói chung duy trì được vị thế trung lập của mình trong các vấn đề quan hệ quốc tế trong khu vực.

Xét trên lĩnh vực chính trị, vai trò và tầm ảnh hưởng của Nhật Bản đang ngày càng được củng cố và nâng cao trong khu vực. Cùng với những nỗ lực tích cực tham gia vào các diễn đàn, hợp tác, các vấn đề an ninh – chính trị, Nhật Bản đang thể hiện thái độ và trách nhiệm của một nước lớn. Nhật Bản luôn khẳng định định hướng vì hòa bình và ổn định, dân chủ và an ninh trên nền tảng quan hệ ngoại giao đáng tin cậy với hầu hết các nước trong khu vực. Chính vì vậy, các quốc gia Đông Nam Á kỳ vọng sự hiện diện và can thiệp của Nhật Bản sẽ có những tác động tích cực nhất định đến các vấn đề mâu thuẫn, xung đột trong khu vực. Điều này được thể hiện rõ trong vấn đề an ninh ở Biển Đông khi các nước Đông Nam Á đã rất hoan nghênh sự quan tâm của Nhật Bản đối với vấn đề này. Tổng thống Philippines B.Aquino đã khẳng định: “Chúng tôi rất kỳ vọng vào Nhật Bản trong vấn đề Biển Đông” [毎日新聞, 2011], Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng cũng đã phát biểu trong buổi họp báo tại Tokyo rằng: “Để đảm bảo hòa bình và ổn định khu vực

này rất cần sự hợp tác nhiều mặt của các nước, trong đó có Nhật Bản” [産経新聞, 2012], Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Marti Natalegawa cũng cho rằng: “Mối quan hệ giữa ASEAN và Nhật Bản có vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở châu Á” khi được hỏi về vai trò của Nhật Bản trong khu vực [Thông tấn xã Việt Nam, 2012].

Rõ ràng trước sự trỗi dậy mạnh mẽ cùng những hành động thách thức luật pháp quốc tế của Trung Quốc, các quốc gia Đông Nam Á không thể không quan ngại về tham vọng bá quyền của cường quốc này. Trong khi đó Nhật Bản hiện đang là nhân tố chủ chốt trong các chiến lược của các nước lớn, là đồng minh thân cận của Mỹ - một điểm tựa lớn giúp Nhật Bản thuận lợi hơn trong việc vận động, liên kết các cường quốc. Đây là những yếu tố khiến cho các nước Đông Nam Á muốn duy trì và mở rộng hợp tác an ninh – chính trị với Nhật Bản cũng như các cường quốc khác. Có thể nói sự hợp tác này vừa đảm bảo được lợi ích, an ninh quốc gia của các nước vừa duy trì được hòa bình và ổn định trong khu vực. Các quốc gia Đông Nam Á cũng sẽ vững tâm hơn trong việc thực hiện đường lối đối ngoại tự do, trung lập; tránh bị lôi kéo vào cuộc chạy đua tranh giành quyền lực và sắp xếp lại trật tự khu vực.

Xét trên lĩnh vực văn hóa – giáo dục, Nhật Bản tuy không phải là một nền văn hóa lớn trong khu vực như Trung Quốc nhưng lại nổi bật bởi tính độc đáo, sáng tạo mà trên hết là luôn ẩn chứa tinh thần nhân văn và mang những thông điệp có ý nghĩa đạo đức, giáo dục. Các sản phẩm văn hóa của Nhật Bản, từ văn hóa tinh thần đến văn hóa vật chất, văn hóa dịch vụ đều tạo được ấn tượng mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh viện trợ về kinh tế, Nhật Bản cũng là một trong những nước đứng đầu trong các khoản hỗ trợ giáo dục, cung cấp học bổng cũng như các chương trình giao lưu văn hóa, dạy và học tiếng Nhật tại các nước Đông Nam Á. Đây là nguồn động lực rất lớn để người dân các nước này, đặc biệt là giới trẻ quan tâm, tìm hiểu hơn nữa về văn hóa, về đất nước Nhật Bản, từ đó đẩy mạnh nhu cầu du lịch hoặc sinh sống, học tập và làm việc tại đây. Điều này cũng đồng thời lý giải cho nhu cầu học tiếng Nhật cũng như mức độ yêu thích văn hóa Nhật Bản trong giới trẻ ở

châu Á nói chung và các nước Đông Nam Á nói riêng ngày càng tăng.

Như vậy, nhu cầu tăng cường hợp tác về kinh tế, chính trị; nhu cầu giao lưu văn hóa, giáo dục; nhu cầu tiếp nhận những tiến bộ về khoa học công nghệ... của các nước Đông Nam Á với Nhật Bản để thông qua đó phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao chất lượng, môi trường sống; đảm bảo an ninh quốc gia, ổn định khu vực; thúc đẩy sự đa dạng văn hóa dựa trên tinh thần hấp thu và sáng tạo... đã tác động đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực.

Tóm lại, những biến đổi của thế giới và khu vực trước tác động của xu hướng toàn cầu hóa, của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, của xu thế hòa bình – hợp tác – phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm làm công cụ gia tăng sức ảnh hưởng. Bên cạnh đó, từ thập niên đầu thế kỉ XXI, khu vực châu Á – Thái Bình Dương với trọng tâm là Đông Nam Á, với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và nguồn nhân lực dồi dào cùng thị trường tiêu thụ lớn mạnh đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của các cường quốc trên thế giới và trong khu vực. Chính sách đối ngoại của các nước lớn ở giai đoạn này đều có sự điều chỉnh với trọng tâm hướng về khu vực này. Trong bối cảnh đó, xét trong điều kiện hạn chế về sức mạnh cứng nhưng giàu tiềm năng về sức mạnh mềm cùng mục tiêu phát triển toàn diện, thay đổi hình ảnh để trở thành một quốc gia phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị, có vai trò và vị thế của một nước lớn có tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực thì việc Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển sức mạnh mềm là một chiến lược được xem là không những phù hợp với tình hình khách quan mà còn phù hợp với điều kiện chủ quan cũng như chiến lược phát triển của quốc gia này.

Tiểu kết

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, hệ thống lý thuyết trong quan hệ quốc tế đã có những thay đổi lớn khi chứng kiến sự nổi lên của sức mạnh mềm như một xu hướng mới – một hình thức sức mạnh mà các quốc gia lớn, vừa và nhỏ đều muốn triển khai và tăng cường. Là một quốc gia có những hạn chế về việc sử dụng sức mạnh quân sự, Nhật Bản đã sớm ý thức sử dụng sức mạnh mềm nhằm gia tăng sức ảnh hưởng trong khu vực. Điều này thể hiện rõ qua việc Nhật Bản rất chủ động và tích cực triển khai sức mạnh mềm dựa trên ba nguồn lực sức mạnh mềm chính là

văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, giá trị chính trị và chính sách đối ngoại trong hai thập niên đầu thế kỉ XXI. Đây cũng là cơ sở lý luận mà tác giả luận án lựa chọn khi phân tích nội hàm và quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Trong bối cảnh thế giới đang trong giai đoạn hình thành nên trật tự mới, toàn cầu hóa cùng với sự phát triển của thông tin truyền thông cũng như những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của các nước lớn, từ siêu cường thế giới như Mỹ đến các cường quốc trong khu vực như Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc với sự tăng cường tập trung vào khu vực Đông Nam Á đã tác động rất lớn đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực này. Rõ ràng với vị trí địa chiến lược quan trọng, là một thị trường rộng lớn, giàu tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng nguồn nhân lực trẻ và rẻ, lại là nơi có sự hiện diện của ASEAN – thể chế chính trị - kinh tế duy nhất hiện nay trong khu vực; Đông Nam Á hiện đang là khu vực có ý nghĩa & tầm quan trọng chiến lược với hầu hết các quốc gia trong và ngoài khu vực. Do vậy, trước tác động của các nhân tố khách quan cùng với nhu cầu tăng cường hợp tác kinh tế, nhu cầu nâng cao vai trò và ảnh hưởng chính trị - an ninh, nhu cầu tăng cường giao lưu, quảng bá văn hóa ra thế giới của Nhật Bản cũng như việc đáp ứng nhu cầu hợp tác và tiếp thu các giá trị văn hóa Nhật Bản từ chính các quốc gia Đông Nam Á đã là những cơ sở thực tiễn cho quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

CHƯƠNG 3

THỰC TIỄN TRIỂN KHAI SỨC MẠNH MỀM CỦA NHẬT BẢN TẠI ĐÔNG NAM Á TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2021

Trong quá trình 20 năm triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á (2001 – 2021), Nhật Bản đã có sự điều chỉnh trong nội dung chính sách cũng như chương trình hành động trên cả ba lĩnh vực chính là văn hóa, kinh tế, chính trị. Căn cứ theo sự điều chỉnh này, quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á được chia thành hai giai đoạn lớn là 2001 – 2012 và 2013 – 2021. Trong giai đoạn đầu, Nhật Bản tập trung phát huy các nguồn lực sức mạnh mềm thông qua các chính sách, chiến lược tăng cường hợp tác, phát triển với Nhật Bản là trung tâm. Trong giai đoạn sau, trên cơ sở tiếp tục thúc đẩy các hoạt động hợp tác, giao lưu, Nhật Bản chú trọng hơn đến yếu tố hòa hợp, bình đẳng, “cộng sinh” trong đó nhấn mạnh đến vai trò đối tác của các quốc gia Đông Nam Á đối với sự phát triển, thịnh vượng chung của khu vực.

3.1. Giai đoạn 2001 – 2012

3.1.1. Phát triển công nghiệp văn hóa – Tập trung văn hóa đại chúng

Bước vào thế kỉ XXI, Nhật Bản đối mặt với rất nhiều khó khăn với một nền kinh tế suy thoái, trì trệ; tình trạng xã hội già hóa ngày càng nghiêm trọng khi tỷ lệ tử vong giảm do chính sách phúc lợi, hệ thống y tế ngày càng được hoàn thiện còn tỷ lệ sinh cũng liên tục giảm bất chấp mọi chính sách, nỗ lực của chính phủ trong việc khuyến khích giới trẻ kết hôn và sinh con. Tuy nhiên, đây cũng là thời điểm mà Nhật Bản chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của văn hóa, đặc biệt là văn hóa đại chúng khi đã đem lại cho quốc gia này không chỉ là những lợi ích kinh tế mà còn là những ảnh hưởng chính trị. Chính vì vậy, ngay trong nhiệm kỳ của vị Thủ tướng đầu tiên của thế kỉ XXI (2001 – 2006) – Koizumi Junichiro, Nhật Bản đã tiếp tục tăng cường các hoạt động ngoại giao văn hóa thông qua nhiều chương trình, chiến dịch, các chính sách và chiến lược cụ thể.

Thừa kế luận điểm của học thuyết Fukuda, trong chuyến công du đầu tiên đến 5 nước ASEAN vào năm 2002, trong bài phát biểu tại Singapore, Thủ tướng

Koizumi đã khẳng định tầm quan trọng của ASEAN đối với Nhật Bản đồng thời đề xuất thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác giữa Nhật Bản và ASEAN nhằm tạo được thế chủ động trước những biến động đầy thách thức trong khu vực trong thế kỉ XXI. Theo đó, mặc dù còn tồn tại những khoảng cách về mức độ phát triển kinh tế hay những khác biệt về nền tảng văn hóa, tôn giáo, nhưng dựa trên lịch sử quan hệ lâu dài cũng như việc chia sẻ những giá trị cơ bản của dân chủ và kinh tế thị trường, Thủ tướng Koizumi cho rằng đây là giai đoạn mà Nhật Bản và ASEAN cần “cùng nhau hành động – cùng nhau tiến lên”, cùng hợp tác trong ba lĩnh vực cụ thể bao gồm:

- ❖ *Cải cách và phát triển để hướng tới sự thịnh vượng chung*
- ❖ *Củng cố hợp tác vì sự ổn định chung của từng quốc gia và của cả khu vực*
- ❖ *Tăng cường quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và nước ASEAN trong tương lai.*

Nhằm cụ thể hóa nội dung trong lĩnh vực hợp tác thứ ba nói trên, Thủ tướng Koizumi cũng đã đề xuất năm sáng kiến cụ thể như sau:

Một là tập trung phát triển giáo dục và nguồn nhân lực bởi đây là một trong những điều kiện cơ bản và thiết yếu để phát triển quốc gia. Theo đó, Nhật Bản sẽ thúc đẩy trao đổi và hợp tác với các trường đại học ở các nước ASEAN, tăng cường các chương trình học bằng tiếng Anh ở trường đại học ở Nhật cũng như các khóa học tiếng Nhật cho sinh viên các nước ASEAN, tiếp tục xúc tiến các chương trình đào tạo và trao đổi kỹ sư công nghệ thông tin và truyền thông giữa Nhật Bản và các nước ASEAN.

Hai là xác định năm 2003 là “Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN” nhằm khuyến khích các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa và học thuật, hướng tới duy trì và mở rộng mạng lưới liên kết các tổ chức nghiên cứu ở Nhật Bản và các nước ASEAN.

Ba là triển khai “Sáng kiến vì Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện Nhật Bản – ASEAN” nhằm mở rộng quan hệ đối tác kinh tế trong các lĩnh vực mới như khoa học công nghệ, phát triển nhân lực và du lịch ngoài các lĩnh vực thương mại và đầu tư.

Bốn là tổ chức hội nghị “Sáng kiến vì sự phát triển ở Đông Á” nhằm tạo cơ hội cho Nhật Bản và các nước ASEAN cùng nhau nhìn nhận lại và xem xét các mô hình phát triển trong tương lai, từ đó nâng cao tiêu chuẩn sống của người dân trong khu vực.

Năm là tăng cường hợp tác an ninh giữa Nhật Bản và ASEAN, đặc biệt là trong các vấn đề xuyên quốc gia như khủng bố bởi an ninh của từng quốc gia chỉ được bảo đảm khi an ninh khu vực được bảo đảm; đồng thời tăng cường hợp tác an ninh năng lượng trong bối cảnh khoảng cách giữa nguồn cung và nhu cầu năng lượng ở châu Á đang ngày càng lớn [ASEAN, 2002].

Thông qua việc chọn các nước ASEAN để viếng thăm ngay sau khi nhậm chức cũng như nội dung bài phát biểu của Thủ tướng Koizumi, có thể thấy vị trí chiến lược hết sức quan trọng của ASEAN trong chính sách đối ngoại nói chung và chính sách ngoại giao văn hóa nói riêng của Nhật Bản trong thế kỉ XXI. Điều này thể hiện rất rõ trong mục tiêu hợp tác của Nhật Bản với ASEAN là nhằm hướng tới sự ổn định và thịnh vượng chung của khu vực. Trong năm sáng kiến nhằm thực hiện mục tiêu đó, có đến bốn sáng kiến nhấn mạnh đến tăng cường hợp tác giáo dục, trao đổi văn hóa, giao lưu con người, nâng cao chất lượng đời sống. Nói cách khác, bên cạnh mục tiêu đẩy mạnh hợp tác kinh tế và an ninh thì các hoạt động ngoại giao văn hóa tiếp tục được Nhật Bản chú trọng đầu tư và phát triển trong giai đoạn này.

Năm 2003, nhằm triển khai sáng kiến của Thủ tướng Koizumi, đồng thời nhân kỉ niệm 25 năm thiết lập Quỹ văn hóa ASEAN, 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản – Việt Nam, 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản – Cambodia, Nhật Bản và các nước ASEAN đã thực hiện “Năm Giao lưu Nhật Bản - ASEAN”, qua đó thắt chặt hơn nữa quan hệ đối tác giữa các nước. Một nhân vật được tạo ra bằng đồ họa máy tính đã được Nhật Bản chọn làm đại sứ thiện chí của “Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN” và được đặt tên là Sakura Sanae, trong đó Sakura nghĩa là hoa anh đào – hình ảnh tượng trưng cho Nhật Bản còn Sanae là sự

sắp xếp lại các chữ cái trong từ ASEAN. Theo thống kê của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, trong năm 2003, tổng cộng 843 chương trình/sự kiện đã được tổ chức. Trong đó, 225 chương trình/sự kiện được tổ chức ở Nhật và 618 chương trình/sự kiện được trải đều ở 10 nước ASEAN (Bảng 3.1). Đó là các chương trình triển lãm nghệ thuật kiến trúc, trao đổi thể thao, các cuộc thi, biểu diễn âm nhạc, nghệ thuật truyền thống, các diễn đàn về văn hóa – kinh tế, các workshop dành cho giáo viên dạy tiếng Nhật tại các nước ASEAN, hội chợ tư vấn giáo dục, du lịch, các chương trình đối thoại giữa sinh viên Nhật Bản và sinh viên các nước ASEAN, các tuần lễ chiếu phim, các chương trình đào tạo quản lý nhân sự...

**Bảng 3.1. Số lượng chương trình/sự kiện được tổ chức trong
Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN**

Nước	Chương trình/Sự kiện
Nhật Bản	225
Indonesia	93
Malaysia	86
Singapore	85
Philippines	76
Thái Lan	74
Việt Nam	63
Cambodia	49
Lào	32
Myanmar	32
Brunei	28
Tổng	843

[Nguồn: MOFA, 2003]

Có thể thấy chủ đề, nội dung của các chương trình/sự kiện được tổ chức trong “Năm Giao lưu Nhật Bản – ASEAN” là rất đa dạng, phong phú, trải đều trên nhiều lĩnh vực nhưng vẫn tập trung chủ yếu vào văn hóa – giáo dục – xã hội. Điều này không những thể hiện đúng mục tiêu của sự kiện này mà còn phản ánh trọng tâm

của các hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Những hoạt động này đã tạo điều kiện cho người dân Nhật Bản và các nước ASEAN chia sẻ và quảng bá văn hóa, mở rộng các mạng lưới liên kết và gắn bó hơn trên nền tảng những giá trị chung nhất định. Qua đó, các giá trị văn hóa của Nhật Bản và các nước ASEAN được chia sẻ, hấp thu sáng tạo, gia tăng thêm sự hiểu biết và yêu mến lẫn nhau. Sức mạnh mềm của Nhật Bản nhờ vậy sẽ được tăng cường và phát triển.

Tháng 03/2004, trong đề án “Chính sách khuyến khích kinh doanh giải trí: Chiến lược của quốc gia trong thời đại sức mạnh mềm”, chính phủ Nhật Bản đã xác định được ba mục tiêu chính của chính sách công nghiệp nội dung (thuộc công nghiệp văn hóa) gồm:

(1) Chuẩn bị nền móng cơ sở như nhân lực, nguồn vốn...tiến tới một ngành công nghiệp nội dung hiện đại hóa, phù hợp với sự phát triển của thời đại

(2) Thu hút nhân lực hướng tới nền công nghiệp nội dung gánh vác vai trò lãnh đạo xã hội

(3) Mở rộng loại hình và mở rộng thị trường của các lĩnh vực mới ở nước ngoài [METI, 2004].

Để thực hiện được các mục tiêu nói trên, chính phủ Nhật Bản cũng đã giao cho Cục Văn hóa thuộc Bộ Văn hóa – Giáo dục phối hợp cùng Bộ Ngoại giao (MOFA), Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT), Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp (MAFF)...thúc đẩy triển khai chính sách công nghiệp văn hóa. Với việc kết hợp hỗ trợ từ các Bộ, ngành...chính phủ Nhật Bản đã nhìn nhận chính sách công nghiệp nội dung nói riêng và chính sách công nghiệp văn hóa nói chung là một chính sách văn hóa cơ bản của quốc gia. Những vấn đề chính của chính sách này như chuẩn bị nguồn vốn đầu tư cho việc sản xuất và quảng bá các sản phẩm công nghiệp văn hóa; đầu tư đào tạo nguồn nhân lực quản lý văn hóa và sáng tạo văn hóa từ trong nước và nước ngoài; nghiên cứu mở rộng các loại hình văn hóa mới trong thời đại công nghệ thông tin; nghiên cứu mở rộng thị trường nước ngoài, tăng cường sức hút của công nghiệp văn hóa ở nước ngoài; tạo điều kiện cho người dân được tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa

thông qua việc tổ chức các hoạt động sáng tạo văn hóa cũng như xây dựng các công trình văn hóa phục vụ cho người dân; chế tài hóa các vấn đề liên quan đến bản quyền, sở hữu trí tuệ...đã được chính phủ Nhật Bản ưu tiên thực hiện. Tháng 12/2004, chính quyền Thủ tướng Koizumi tuyên bố thành lập Hội đồng xúc tiến ngoại giao văn hóa nhằm tăng cường hiểu biết của công chúng nước ngoài về Nhật Bản bởi đây được xem là một trong những yếu tố có sức ảnh hưởng nhất đối với chính phủ của các nước đó trong việc đưa ra các quyết sách và hành động đối với Nhật Bản.

Tháng 12/2005, nhận thức rõ tầm quan trọng của ngoại giao văn hóa đối với sự phát triển đất nước, Thủ tướng Koizumi đã công bố “Chiến lược ngoại giao văn hóa của Nhật Bản thế kỉ XXI” gồm ba mục tiêu và ba trụ cột, trong đó:

❖ Ba mục tiêu:

- *Tăng cường hiểu biết của thế giới về Nhật Bản và nâng cao hình tượng Nhật Bản cũng như củng cố lòng tin của các quốc gia đối với Nhật Bản*

- *Tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa và văn minh khác nhau nhằm tránh khỏi xung đột*

- *Nuôi dưỡng những giá trị văn hóa chung của toàn nhân loại*

❖ Ba trụ cột tinh thần:

- *Truyền bá văn hóa*: Bên cạnh việc giới thiệu các loại hình văn hóa hàn lâm như phổ cập tiếng Nhật, giao lưu văn hóa nghệ thuật, văn học..., văn hóa đại chúng như hoạt hình, âm nhạc, điện ảnh...cũng được tăng cường phổ biến. Chính phủ Nhật Bản quan niệm khi công chúng nước ngoài hiểu và đồng cảm với văn hóa Nhật Bản thì cũng sẽ cảm thấy gần gũi với đất nước và con người Nhật Bản, thiện cảm đối với Nhật Bản trong cộng đồng quốc tế vì thế sẽ tăng lên.

- *Hấp thu văn hóa*: Mặc dù xuất phát điểm của lịch sử văn hóa Nhật Bản là có sự hấp thu văn hóa ngoại lai nhưng ở đây “hấp thu” được nhấn mạnh là hấp thu có tính sáng tạo tức sử dụng ngoại giao văn hóa để hấp thu các giá trị văn hóa khác nhau để tăng tính sáng tạo trong văn hóa Nhật Bản, làm cho văn hóa Nhật Bản trở nên phong phú, đa dạng, đầy sức sống. Các kênh công cụ chính thức đẩy việc hấp thu văn hóa hiệu quả đó chính là tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài, tạo điều kiện

cho người nước ngoài được nhập cư và lưu trú tại Nhật Bản, thực hiện nhiều chương trình giao lưu, trao đổi thu hút nhân tài trên thế giới đến Nhật Bản.

- *Cộng sinh văn hóa*: Trong xu hướng toàn cầu hóa, khi xung đột giữa các nền văn hóa và văn minh rất dễ xảy ra thì việc đối thoại giữa các nền văn minh, thúc đẩy hợp tác quốc tế, ghi nhận và bảo tồn các di sản văn hóa nhân loại...được xem là những giải pháp thúc đẩy sự cộng sinh văn hóa, nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề này [日本の首相官邸, 2005].

Có thể nói trong suốt những năm cầm quyền của Thủ tướng Koizumi, chính phủ Nhật Bản đã rất chú trọng đến việc tăng cường ngoại giao văn hóa Nhật Bản, xem đây là một công cụ chủ lực để phát triển kinh tế và nâng cao tầm ảnh hưởng chính trị quốc gia trong thế kỉ XXI. Thủ tướng Koizumi cũng được xem là vị Thủ tướng đầu tiên đề cập đến việc tăng cường các chính sách văn hóa nhằm thúc đẩy xuất khẩu văn hóa truyền thông và xây dựng thương hiệu quốc gia; củng cố hiệu ứng quốc tế của những hình ảnh thương hiệu có sức hút của Nhật Bản bằng cách thúc đẩy công nghiệp nội dung như điện ảnh, phim hoạt hình và thời trang. Để phục vụ cho mục tiêu này thì ngoài những chương trình, chiến lược, hoạt động nổi bật đã kể ra ở trên, chính quyền Thủ tướng Koizumi còn thành lập một số Ủy ban tập trung vào việc quảng bá văn hóa truyền thông Nhật Bản như Trụ sở chính cho Chiến lược sở hữu trí tuệ (2002), Ủy ban du lịch quốc gia (2003), Ủy ban phần mềm truyền thông – thông tin (2003), Sáng kiến thương hiệu J (2003), Ủy ban nghiên cứu công nghiệp nội dung (2005)... Nói cách khác, ngay từ những năm đầu của thế kỉ XXI, Nhật Bản đã sớm xác định đẩy mạnh ngoại giao văn hóa là một trong những công cụ hữu hiệu để tăng cường sức mạnh mềm.

Năm 2006, dưới thời chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo, vai trò của văn hóa đại chúng trong quá trình tăng cường chính sách ngoại giao văn hóa tiếp tục được nhấn mạnh khi Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã chính thức công nhận việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu Nhật Bản bằng cách phổ biến văn hóa truyền thông là một chính sách của ngoại giao văn hóa đại chúng. Tháng 4/2006, trong bài phát biểu có tựa đề “Một cách nhìn mới về ngoại giao văn hóa”, Bộ trưởng Ngoại giao Aso Taro khẳng định:

Chúng tôi muốn văn hóa đại chúng, loại hình văn hóa rất hiệu quả trong

việc thâm nhập vào công chúng, trở thành đồng minh của chúng tôi trong ngoại giao. Có thể nói thành công của ngoại giao một phần nằm ở việc quốc gia có một hình ảnh thương hiệu cạnh tranh hay không. Hơn bao giờ hết, điều này là không thể nếu cứ mặc định đó hoàn toàn là công việc của các nhà ngoại giao. Điều chúng ta cần làm bây giờ là tiếp tục xây dựng trên nền tảng này (thực tế là Nhật Bản đã đạt được một hình ảnh tốt đẹp) và thu hút mọi người dân trên thế giới đến với văn hóa Nhật Bản, cho dù đó là văn hóa hiện đại hay văn hóa truyền thống [MOFA, 2006].

Có thể thấy đây là giai đoạn chính phủ Nhật Bản tập trung phát huy sức ảnh hưởng của văn hóa đại chúng, sử dụng văn hóa đại chúng, văn hóa truyền thông đẩy mạnh tốc độ phổ biến và mở rộng quy mô lan tỏa của văn hóa Nhật Bản ra thế giới, gián tiếp thúc đẩy nền kinh tế trong nước và sức mạnh mềm quốc gia phát triển mạnh mẽ. Năm 2006 cũng là năm đánh dấu lần đầu tiên Bộ Ngoại giao Nhật Bản (MOFA) kết hợp cùng Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT) tài trợ cho sự kiện Hội nghị Thượng đỉnh Cosplay Thế giới (WCS - World Cosplay Summit). Trên thực tế sự kiện này đã bắt đầu được tổ chức từ năm 2003 nhằm nhấn mạnh tính phổ biến quốc tế của phim hoạt hình anime và truyện tranh manga của Nhật Bản thông qua cosplay cũng như quảng bá cho Triển lãm Expo 2005 ở Nagoya. Sự thành công và sức hút của WCS đã càng khẳng định vai trò của văn hóa đại chúng khi WCS đã trở thành một sự kiện lớn thường niên trong chuỗi các hoạt động văn hóa của Nhật Bản. Thống kê cho thấy tính đến nay, sự kiện này đã thu hút được hơn 40 quốc gia tham gia với hơn 80 đại diện cosplay, tổ chức được nhiều hoạt động lớn như Diễu hành Cosplay Osu hay Giải vô địch Cosplay [Cosplayer Global, 2019].

Tháng 3/2007, nhằm phục vụ cho mục tiêu ngày càng lớn hơn của công nghiệp văn hóa, chính phủ Nhật Bản đã nâng tầm “Chính sách khuyến khích kinh doanh công nghiệp nội dung” đã được ban hành vào tháng 4/2004 thành “Hướng tới một cường quốc về công nghiệp văn hóa mũi nhọn trên thế giới”. Tháng 9/2007, Nhật Bản tiếp tục công bố “Chiến lược toàn cầu của nền công nghiệp nội dung”. Việc Nhật Bản ban hành hàng loạt những chương trình, chiến lược trong thời gian này đã cho thấy một bước tiến lớn trong mục tiêu phát triển đất nước của quốc gia này khi hướng tới trở thành một cường quốc công nghiệp văn hóa, từ đó phục vụ

cho chiến lược phát triển sức mạnh mềm.

Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi Nhật Bản phải tăng cường đầu tư hơn nữa trên nhiều lĩnh vực, phối hợp đồng bộ các chương trình, kế hoạch hành động ở trong và ngoài nước. Bên cạnh các hình thức quảng bá văn hóa truyền thống thông qua phim ảnh, báo chí, áp phích quảng cáo tại sân bay, ga tàu điện ngầm, bến xe buýt trung tâm thì những hình thức mới như tổ chức các tour du lịch có chủ đề là các đặc điểm văn hóa nổi tiếng của Nhật Bản như du lịch anime, du lịch manga (tham quan những địa điểm nổi tiếng, thăm bảo tàng các nhân vật nổi tiếng trong phim hoạt hình, truyện tranh) ... cũng được khuyến khích phát triển. Những hình thức hoạt động ngoại giao văn hóa mới này không những đáp ứng được nhu cầu quan tâm, tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản của người dân các nước mà còn tạo nên được một hệ thống khai thác các giá trị văn hóa một cách triệt để, đóng góp một nguồn thu lớn cho nền kinh tế quốc gia.

Nhiều chương trình, lễ hội văn hóa, nghệ thuật cũng được tổ chức định kỳ hàng năm như Liên hoan quốc tế Nhật Bản về truyện tranh, phim hoạt hình; Tuần lễ thời trang Nhật Bản... không những hỗ trợ cho các loại hình du lịch mới này mà còn trực tiếp tạo ra sức hấp dẫn về văn hóa, đất nước và con người Nhật Bản đối với cộng đồng quốc tế. Có thể nói ảnh hưởng của các loại hình văn hóa đại chúng như anime, manga đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực trong quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản. Giải thưởng Manga quốc tế được ra đời trong năm 2007 dựa trên ý tưởng của Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản – Aso Taro, nhằm tôn vinh các nghệ sĩ manga cũng đã được tổ chức rất thành công khi thu hút được sự tham gia của đông đảo các nghệ sĩ nước ngoài trên thế giới. Bên cạnh văn hóa đại chúng thì văn hóa hàn lâm cũng tiếp tục được chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo chú trọng quan tâm. Với sự hỗ trợ của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản, các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật, các chương trình trao đổi, đào tạo nguồn nhân lực cũng rất đa dạng và phong phú.

Đặc biệt xuất phát từ sáng kiến của Thủ tướng Abe, “Chương trình giao lưu thế hệ Đông Á thế kỉ 21” (JENESYS) đã được đề ra với mục tiêu mời khoảng 6000 thanh thiếu niên từ các nước sang thăm Nhật Bản. Trên thực tế chương trình này đã được bắt đầu triển khai từ năm 2008 và đã gặt hái được nhiều thành công (vượt chỉ

tiêu số lượng thanh thiếu niên đề ra ban đầu). Hầu hết các thanh thiếu niên này sau khi tham gia chương trình đều có ấn tượng rất tốt về Nhật Bản và thể hiện mong muốn được tiếp tục có cơ hội học tập và làm việc tại đây. Đây cũng chính là một trong những mục tiêu quan trọng mà Nhật Bản đã đề ra khi thực hiện chương trình này đó là thông qua giao lưu, kết nối con người để nuôi dưỡng thiện cảm với Nhật Bản. Cũng trong khuôn khổ của chương trình JENESYS, từ 2007 đến 2012 Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản đã thực hiện “Chương trình Nhà lãnh đạo tương lai Đông Á” – một chương trình nhắm đến thế hệ nhân tài trẻ của khu vực. Trong 5 năm, chương trình đã thu hút được 488 nhà lãnh đạo trẻ từ 15 quốc gia trong đó có đến 10 quốc gia Đông Nam Á với tổng số 353 người (Bảng 3.2).

**Bảng 3.2. Số lượng các quốc gia và thành viên tham gia
Chương trình Nhà lãnh đạo tương lai Đông Á (2007-2012)**

Quốc gia	Số lượng
Indonesia	42
Philippines	40
Myanmar	38
Thái Lan	38
Úc	36
Malaysia	36
Việt Nam	35
Brunei	32
Campuchia	32
Lào	31
Singapore	29
Ấn Độ	28
Hàn Quốc	24
New Zealand	24
Trung Quốc	23
Tổng cộng	488

[Nguồn: Japan Foundation, 2012]

Đây là chương trình được các quốc gia trong khu vực đánh giá là rất thành công khi không những giúp các thành viên tham gia hiểu biết sâu sắc hơn về xã hội và văn hóa Nhật Bản mà còn xây dựng được một mạng lưới liên kết nguồn nhân tài của các nước tại Đông Á đã được củng cố và mở rộng dựa trên nền tảng chia sẻ những giá trị và nguyên tắc chung về văn hóa, dân chủ.

Tiếp nối các hoạt động đầy mạnh sức hút của văn hóa đại chúng, tháng 3/2008, chú mèo máy Doraemon đã được Bộ Ngoại giao (MOFA) “bổ nhiệm” làm Đại sứ Anime của Nhật Bản. Chính phủ Nhật Bản kỳ vọng dựa trên sự yêu mến và mức độ nổi tiếng toàn cầu của bộ phim hoạt hình này, Đại sứ Anime – Doraemon sẽ giúp cộng đồng quốc tế hiểu thêm về những mặt tích cực của Nhật Bản [MOFA, 2003]. Tháng 5/2008, nhân vật hoạt hình Hello Kitty tiếp tục được Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT) chọn làm Đại sứ du lịch ở Trung Quốc và Hồng Kông với mục tiêu sẽ thu hút khoảng 10 triệu du khách quốc tế đến với Nhật Bản hàng năm [NBC News, 2008]. Có thể nói ngoài nhiệm vụ đi du lịch khắp thế giới để quảng bá về văn hóa Nhật Bản, các đại sứ Anime này còn gián tiếp góp phần vào việc thúc đẩy công nghiệp văn hóa phát triển thông qua việc xuất khẩu các sản phẩm văn hóa bởi ngoài truyện tranh, phim hoạt hình thì các sản phẩm công nghiệp văn hóa khác của Nhật Bản như âm nhạc, thời trang, phần mềm trò chơi trên máy vi tính, các sản phẩm – đồ chơi công nghệ... cũng rất được yêu thích.

Chỉ riêng với ngành công nghiệp hoạt hình anime, theo thống kê của Hiệp hội Hoạt hình Nhật Bản (The Association of Japanese Animation – AJA), doanh thu của ngành công nghiệp anime đã tăng từ 1,094 tỷ Yên (2002) lên 1,379 tỷ Yên (2008), tỷ lệ phần trăm của ngành này trong tổng GDP của cả nước cũng tăng từ khoảng 3% (2000) đến khoảng 5% (2008) [AJA, 2016]. Nói cách khác, bên cạnh việc truyền bá văn hóa, gia tăng cảm tình của người dân các nước đối với Nhật Bản thì văn hóa đại chúng còn đóng góp một nguồn lợi nhuận rất lớn cho quốc gia. Vì vậy, văn hóa đại chúng được xem là một trong những nguồn lực chính của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong giai đoạn này.

Nhằm tăng cường hơn nữa trao đổi hợp tác giữa Nhật Bản và các nước khu vực sông Mekong (Cambodia, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar), năm 2009 đã

được chọn là “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản” [MOFA, 2009]. Nhóm các nước ở khu vực sông Mekong (ngoại trừ Thái Lan) được xem là nhóm các thành viên mới của ASEAN, do đó phát triển tương đối chậm hơn so với các thành viên còn lại. Chính điều này, ở một mức độ nào đó, đã làm ảnh hưởng chung đến tốc độ phát triển chung của toàn khối. Vì vậy, thông qua các chương trình hợp tác hỗ trợ, đặc biệt là viện trợ ODA, chính phủ Nhật Bản tin rằng thúc đẩy sự phát triển ở khu vực Mekong sẽ đem lại những lợi ích trực tiếp cho ASEAN khi những sự chênh lệch nội bộ được giải quyết; đồng thời cũng sẽ đem lại những ảnh hưởng tích cực nhất định cho Nhật Bản trong quá trình tăng cường thắt chặt hơn mối quan hệ giữa ASEAN và Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực. Năm 2009 là năm cuối trong “Chương trình hợp tác Nhật Bản – Mekong” kéo dài trong 3 năm và cũng là năm cuối trong chương trình “Thập kỷ của Sự Hợp tác phát triển tiểu vùng sông Mekong” của Ủy ban Kinh tế và Xã hội về châu Á và Thái Bình Dương - Liên Hiệp Quốc (ESCAP). Đây được xem là thời điểm quan trọng và phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của khu vực này thông qua các chương trình hợp tác và trao đổi.

Để đạt được mục tiêu đã đề ra của “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản”, Nhật Bản và 5 nước khu vực Mekong đã tổ chức được 411 sự kiện trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, giáo dục, thể thao dưới chủ đề “Mekong và Nhật Bản, cùng nhau hướng tới tương lai” với sự tham gia của Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán, cơ quan chính phủ các nước, các tổ chức, công ty, NGO, NPO, các đơn vị địa phương, trường đại học... Theo thống kê của Bộ Ngoại giao Nhật Bản thì trong số 411 sự kiện này có đến 152 sự kiện là nhằm giao lưu – giới thiệu văn hóa Nhật Bản và 66 sự kiện giao lưu con người – giao lưu thể thao, hơn 73 chương trình giao lưu trí tuệ, xúc tiến đầu tư, thương mại, 28 chương trình về giáo dục tiếng Nhật [MOFA, 2009]... Có thể thấy số lượng các chương trình/sự kiện đã được thực hiện trong năm giao lưu này là rất lớn, nội dung đa dạng và phong phú với sự tham gia của đông đảo thành phần, phản ánh nỗ lực phát triển quan hệ hợp tác của chính phủ Nhật Bản với các nước khu vực Mekong. Các hoạt động văn hóa – xã hội – thể thao – giáo dục luôn được Nhật Bản đặc biệt quan tâm và triển khai dựa trên tinh thần “truyền bá”, “hấp thu” và “cộng sinh”. Nói cách khác,

thông qua các hoạt động này, văn hóa Nhật Bản, cả văn hóa truyền thống lẫn văn hóa hiện đại đã được truyền bá tích cực, rộng rãi ra ngoài đồng thời Nhật Bản cũng đã chủ động hấp thu và cộng sinh với các nền văn hóa khác khi trong chương trình này, các nước khu vực sông Mekong cũng đã tham gia trình diễn, quảng bá các giá trị văn hóa độc đáo, riêng biệt của từng quốc gia. Ngoài ra, việc các đơn vị, chủ thể tại Nhật cũng tham gia tổ chức đến hơn 60 sự kiện có nội dung giới thiệu về các nước khu vực Mekong cũng đã càng chứng minh tinh thần hấp thu sáng tạo và cộng sinh trong chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa của Nhật Bản.

Tháng 11/2009, Trung tâm Sáng tạo Nhật Bản (Japan Creative Center – JCC) được thành lập tại Singapore nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động giao lưu, quảng bá văn hóa Nhật Bản tại Đông Nam Á, đặc biệt là các loại hình văn hóa mới, độc đáo. Đây là kết quả của các cuộc họp Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản – Singapore trong năm 2007, khi một bản thỏa thuận đã được ký kết giữa hai nước về việc xây dựng một địa điểm để thông tin về văn hóa và công nghệ Nhật Bản. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản mở một trung tâm văn hóa ở nước ngoài mà không trực thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế và việc chọn Singapore – một đại diện ở Đông Nam Á để làm cơ sở đã càng chứng minh trọng tâm chiến lược phát triển ngoại giao văn hóa của Nhật Bản. Do vậy cùng với chủ đề chính của JCC là “Đổi mới và Truyền thống”, JCC Singapore đã thể hiện rõ mục đích của Nhật Bản trong việc tăng cường phổ biến các yếu tố tinh thần làm nên sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

**Bảng 3.3. Số lượng các sự kiện văn hóa tổ chức tại JCC Singapore
(2009 – 2012)**

Năm	Văn hóa đại chúng	Văn hóa truyền thống	Khác
2009	03	02	03
2010	10	06	03
2011	09	05	04
2012	24	11	14
Tổng	46	24	24

[Nguồn: Tổng hợp từ JCC Singapore]

Theo thống kê của JCC Singapore thì từ 2009 đến 2012, có đến 94 sự kiện văn hóa đã được tổ chức tại đây với 46 sự kiện có nội dung thuộc văn hóa đại chúng, 27 sự kiện liên quan đến văn hóa truyền thống còn lại là 24 sự kiện khác (Bảng 3.3). Như vậy sau 4 năm kể từ ngày thành lập, số lượng sự kiện đã tăng lên đáng kể đồng thời vẫn tập trung chính vào phát triển văn hóa đại chúng khi chiếm đến gần 50% tổng số các sự kiện đã được tổ chức. Rõ ràng đến thời điểm này, văn hóa đại chúng vẫn đang được xác định là mũi nhọn của ngoại giao văn hóa Nhật Bản, là phương tiện đem lại nhiều hiệu quả tích cực để thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực [JCC, 2020].

Bắt đầu từ năm 2010, Nhật Bản tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa mà trong đó công nghiệp nội dung (content industry) được xác định là hướng ưu tiên chiến lược. Vì vậy, hàng loạt các báo cáo, đề án, chiến lược liên quan đến công nghiệp nội dung đã được công bố. Tiêu biểu là Báo cáo “Nghiên cứu liên quan đến chiến lược phát triển công nghiệp nội dung” (05/2010), trong đó khẳng định công nghiệp nội dung là mũi nhọn (Content is King). Bên cạnh đó là các Đề án “Chiến lược tăng trưởng công nghiệp nội dung” (05/2010), Đề án “Hướng tới một cường quốc công nghiệp văn hóa: Vai trò lãnh đạo của công nghiệp hóa” (06/2010), Đề án “Chấn hưng ngành công nghiệp văn hóa Nhật Bản” với chiến lược xây dựng “Phòng văn hóa Nhật Bản” (06/2010). Theo đó, Phòng văn hóa Nhật Bản không chỉ phục vụ mục tiêu quảng bá văn hóa, góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, tăng cường sức ảnh hưởng của Nhật Bản trên phạm vi toàn cầu mà còn đào tạo và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Vì vậy, dự án Phòng văn hóa Nhật Bản được kỳ vọng sẽ là một điểm nhấn mới trong chiến lược tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Bên cạnh việc đầu tư xây dựng các cơ sở văn hóa, chính phủ Nhật Bản cũng rất chú trọng trên việc đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ cho ngành công nghiệp văn hóa cũng như đẩy mạnh khai thác thị trường nước ngoài. Để cụ thể hóa mục tiêu này, cuối năm 2010, tại Hội nghị chiến lược về công nghiệp văn hóa, các Bộ ban ngành đã được phân công nhiệm vụ cụ thể trong đó Bộ Nông nghiệp, Lâm

nghiệp và Ngư nghiệp (MAFF) đảm nhận các chiến dịch về giới thiệu, quảng bá văn hóa, ẩm thực; Sở Du lịch tiến hành các chiến dịch thu hút khách nước ngoài đến tham quan, du lịch Nhật Bản; Cục Văn hóa Tokyo, các phòng văn hóa địa phương phối hợp với các trường đại học, cao đẳng phụ trách các chiến dịch về lễ hội, trao đổi giao lưu văn hóa, giáo dục. Ngoài ra các tổ chức như Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), các Đại sứ quán...cũng sẽ tham gia đẩy mạnh công nghiệp văn hóa Nhật Bản ở thị trường nước ngoài thông qua công tác hỗ trợ các hoạt động văn hóa, cung cấp vốn và nguồn nhân lực, hỗ trợ các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa – giáo dục muốn khai thác thị trường nước ngoài...

Năm 2011 là một năm đặc biệt không chỉ riêng với nước Nhật mà còn đi vào lịch sử nhân loại khi thảm họa kép động đất – sóng thần (11/3) đã tàn phá toàn bộ miền Đông Bắc Nhật Bản, gây ra hàng loạt sự cố rò rỉ hạt nhân ở các nhà máy hạt nhân ở Fukushima, đồng thời ảnh hưởng đến ít nhất 20 quốc gia trên thế giới. Đây là trận động đất lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản và là một trong năm trận động đất lớn nhất trong lịch sử thế giới. Thảm họa hạt nhân tại các nhà máy ở tỉnh Fukushima cũng là thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử thế giới kể từ sau vụ nổ nhà máy Chernobyl vào năm 1986. Sau Chiến tranh Thế giới thứ 2, lần đầu tiên nước Nhật rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng bởi những ảnh hưởng nặng nề về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên đây lại là thời điểm mà các giá trị văn hóa, tinh thần dân tộc của người Nhật đã được phát huy và tôn trọng, nỗ lực khi cả thế giới chứng kiến người dân Nhật kiên cường, bền bỉ vượt qua mất mát, đau thương. Hơn lúc nào hết, tinh thần đoàn kết, tính kỉ luật, lòng tự tôn dân tộc...những nét văn hóa đặc trưng của người Nhật đã được ghi nhận và đề cao.

Đầu năm 2012, nhằm khôi phục đất nước sau thảm họa, dưới sự chỉ đạo của chính quyền Thủ tướng Noda Yoshihiko, Ban cố vấn trí thức về ngoại giao văn hóa truyền thông đã đưa ra Báo cáo “Ngoại giao văn hóa truyền thông từ sau sự kiện 11/3”. Theo đó, sứ mệnh của ngoại giao văn hóa truyền thông Nhật Bản lúc này là một mặt xóa bỏ hình ảnh một nước Nhật trì trệ, suy thoái kinh tế, làm dịu đi những

e ngại của người dân các nước về một Nhật Bản gắn liền với động đất, sóng thần và phóng xạ; mặt khác tiếp tục đẩy mạnh “truyền bá những nét hấp dẫn đa dạng của Nhật Bản” để khôi phục thương hiệu Nhật Bản, tạo dựng lại niềm tin và cảm tình đối với Nhật Bản. Nhằm thực hiện mục tiêu này, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản đã tổ chức rất nhiều sự kiện như trình chiếu phim tài liệu Thắp sáng Nhật Bản (Light up Nippon) tại nhiều nước Đông Nam Á, tổ chức các buổi triển lãm có chủ đề liên quan đến sự kiện thảm họa 11/3/2011, giới thiệu về những giá trị văn hóa truyền thống, về đời sống xã hội của người dân miền Đông Bắc Nhật Bản. Qua đó, những sự kiện này đã giúp cho người dân trên thế giới hiểu và gần gũi hơn với khu vực này, cảm nhận và chứng kiến sự phát triển, thay đổi của cuộc sống nơi đây một cách lạc quan và tích cực.

Tóm lại, trải qua hơn một thập kỷ đầu của thế kỉ XXI, ngoại giao văn hóa Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhờ sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp văn hóa, tập trung vào mũi nhọn là công nghiệp nội dung với sự phổ biến và lợi ích cả về kinh tế, chính trị của văn hóa đại chúng. Đây cũng là nội dung trọng tâm trong rất nhiều chiến lược, đề án phát triển ngoại giao văn hóa qua các thời kỳ Thủ tướng trong thời gian này, thể hiện quan điểm thống nhất, xuyên suốt của Nhật Bản trong nỗ lực sử dụng ngoại giao văn hóa làm công cụ triển khai và tăng cường sức mạnh mềm tại Đông Nam Á.

3.1.2. Tăng cường hỗ trợ ODA – Hợp tác phát triển Tiểu vùng sông Mekong

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, ngoại giao kinh tế, nhất là viện trợ ODA được xem là một mũi nhọn trong chiến lược đối ngoại của Nhật Bản đối với các nước Đông Nam Á. Chính những thành tựu của ngoại giao kinh tế - ngoại giao ODA đã không những góp phần khôi phục, phát triển kinh tế Nhật Bản mà còn nâng cao vai trò của quốc gia này trong khu vực. Trước thềm thế kỉ XXI, nhằm kịp thời ứng phó với những biến động trong chính trị quốc tế cũng như để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển đất nước, Nhật Bản đã chủ động lên kế hoạch điều chỉnh chính sách ngoại giao kinh tế, cụ thể là với Hiến chương ODA đã được thông qua từ năm 1992. Theo đó, tháng 01/1998, Hội đồng điều chỉnh Hiến chương ODA cho thế kỉ XXI đã đệ trình chính phủ “Báo cáo về việc điều chỉnh Hiến chương ODA” trong đó trình bày lý do vì

sao cần phải điều chỉnh, những mục tiêu chiến lược mới của ODA Nhật Bản, những vấn đề cần được thảo luận cũng như tầm nhìn của Nhật Bản cho những viện trợ trong tương lai [MOFA, 1998].

Tháng 1/2001 và tháng 3/2002, lần lượt các báo cáo lâm thời và báo cáo chính thức cuối cùng về việc điều chỉnh Hiến chương ODA được chính phủ Nhật Bản thông qua. Cũng trong tháng 3/2002, Bộ Ngoại giao Nhật Bản công bố Danh sách Ủy ban tư vấn điều chỉnh Hiến chương ODA gồm 09 thành viên chính thức là các giáo sư từ các trường Đại học danh tiếng của Nhật, Tổng biên tập các thời báo nổi tiếng, Chủ tịch các công ty lớn...cùng với các quan sát viên từ các Bộ, ngành, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) [MOFA, 2002b]. Tháng 7/2002, Cục Hợp tác Kinh tế thuộc Bộ Ngoại giao Nhật Bản ban hành “15 Biện pháp điều chỉnh Hiến chương ODA” bao gồm 3 trụ cột là “Công khai”, “Minh bạch” và “Hiệu quả”, triển khai trên 5 lĩnh vực cụ thể: kiểm toán; đánh giá; hợp tác với các tổ chức phi chính phủ NGOs; khai thác, nuôi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực, công khai thông tin và ngoại giao công chúng [MOFA, 2002c]. Tháng 12/2002 Bản điều chỉnh Hiến chương ODA chính thức được thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1/2003, đánh dấu một sự thay đổi trong tầm nhìn và chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản trong thế kỉ XXI. Theo đó, Hiến chương ODA năm 2003 bao gồm:

❖ 5 chính sách cơ bản:

- *Hỗ trợ các nỗ lực phát triển kinh tế của các nước đang phát triển*
- *Tầm nhìn/quan điểm về “An ninh con người”*
- *Đảm bảo công bằng*
- *Sử dụng chuyên môn và kinh nghiệm của Nhật Bản*
- *Hợp tác và phối hợp với các cộng đồng quốc tế*

❖ 4 lĩnh vực được ưu tiên hỗ trợ nguồn vốn ODA:

- *Xóa đói giảm nghèo*
- *Phát triển bền vững*
- *Giải quyết các vấn đề toàn cầu*
- *Xây dựng hòa bình* [MOFA, 2003a].

Qua 5 chính sách cơ bản và 4 lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ trên, có thể thấy khác với Hiến chương ODA 1992, Hiến chương ODA 2003 của Nhật Bản tập trung nhiều đến khía cạnh nhân văn hơn. Những lợi ích chính trị cũng được lồng ghép khéo léo trong các vấn đề hướng tới các giá trị cơ bản, những lợi ích chung toàn cầu. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản điều chỉnh Hiến chương ODA sau 11 năm. Những điều chỉnh này được đánh giá là thể hiện tầm nhìn mới trong chiến lược phát triển của Nhật Bản trước những thách thức to lớn và phức tạp trên thế giới những năm đầu thế kỉ XXI. Sự kiện tấn công khủng bố 11/9 xảy ra ở Hoa Kỳ, các cuộc chiến ở Afghanistan, Iraq...rõ ràng đã tác động rất lớn đến chính sách và chiến lược của nhiều nước về vấn đề xây dựng hòa bình, ổn định thế giới. An ninh con người trở nên quan trọng hơn bao giờ hết khi hàng loạt các vấn đề nổi lên như xung đột, đói nghèo...Các vấn đề toàn cầu như môi trường, sức khỏe và giảm thiểu rủi ro thiên tai cũng trở nên ngày càng đa dạng. Ngoài ra, với những điều chỉnh trong Hiến chương ODA 2003, Nhật Bản cho phép ODA hỗ trợ cho các lực lượng quân sự nước ngoài trong các hoạt động phi quân sự như phòng chống thiên tai, hoạt động tuần duyên... Trong bối cảnh đó, với tư cách là một nước lớn trong khu vực, Nhật Bản định hướng ưu tiên sử dụng nguồn vốn viện trợ ODA cho các mục tiêu hướng tới sự phát triển ổn định, bền vững, từ đó gián tiếp xây dựng hòa bình, an ninh trong khu vực. Thông qua các nguồn vốn hỗ trợ cho các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên này, sự kết nối giữa Nhật Bản và các nước trong khu vực sẽ ngày càng chặt chẽ, vai trò của Nhật Bản cũng sẽ ngày càng được nâng cao.

Theo Báo cáo “Lịch sử quan hệ ODA của Nhật Bản với ASEAN” của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), tính đến hết năm 2011, sau 57 năm hỗ trợ cho khu vực Đông Nam Á, Nhật Bản đã tiếp nhận 170,000 học viên và đã gửi đi 48,000 chuyên gia đến các nước ASEAN; cử Đội Cứu hộ khẩn cấp Quốc tế Nhật Bản (JDR) đến những vùng bị ảnh hưởng trong đợt động đất ở Sumatra (Indonesia) và sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2004 [JICA, 2013]. Theo thống kê trong Sách trắng về Hợp tác phát triển (ODA White Paper) của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, từ năm 2000 đến 2012, mặc dù có những biến động trong nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á nhưng đây vẫn là khu vực chiếm phần trăm lớn

nhất trong ngân sách ODA Nhật Bản hằng năm và Nhật Bản luôn là một trong những nước cung cấp viện trợ ODA nhiều nhất trong khu vực (Bảng 3.4). Đồng thời dựa trên tổng hợp các báo cáo Sách trắng ODA có thể thấy, nếu như trước đây các dự án sử dụng nguồn vốn ODA chủ yếu tập trung vào cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, cải cách hành chính, môi trường, y tế...thì từ sau Hiến chương 2003, các dự án về giáo dục, đào tạo nhân lực, an ninh con người... đã được tăng cường chú trọng đầu tư cả về số lượng cũng như quy mô triển khai.

**Bảng 3.4. Thống kê ODA Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á
từ năm 2000 đến năm 2012**

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Viện trợ ODA
2000	951,05
2001	865,48
2002	864,40
2003	881,97
2004	679,18
2005	782,21
2006	591,08
2007	562,56
2008	582,52
2009	637,36
2010	874,22
2011	692,59
2012	915,30

[Nguồn: MOFA, 2020a]

Tháng 3/2006, Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN (JAIF) chính thức được thành lập dựa trên cam kết hỗ trợ 7,5 tỷ Yên (khoảng 70 triệu USD) cho ASEAN của Thủ tướng Koizumi tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN – Nhật Bản lần thứ 9 được tổ chức tại Malaysia năm 2005 [JAIF, 2006]. Theo đó, mục tiêu của JAIF là nhằm hỗ trợ quá trình hội nhập của các nước ASEAN trong nỗ lực xây dựng Cộng

đồng ASEAN bằng cách tạo điều kiện xúc tiến ASEAN 2025 gồm các bản kế hoạch về Cộng đồng An ninh – Chính trị (APSC), Cộng đồng Kinh tế (AEC), Cộng đồng Văn hóa – Xã hội (ASCC) cũng như Sáng kiến về Hội nhập ASEAN (IAI) Kế hoạch hành động III và Kế hoạch tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC) 2025. Ngoài ra JAIF cũng nhằm mục đích thúc đẩy hợp tác hơn nữa giữa ASEAN và Nhật Bản. Cho đến nay JAIF đã tài trợ cho nhiều dự án trên phạm vi rộng trong các lĩnh vực như y tế, chống khủng bố, môi trường, tiếp cận cộng đồng, quản lý thảm họa, thiên tai và hội nhập kinh tế. Cụ thể, theo thống kê của JAIF, từ 2006 đến 2012, có 48 dự án đã được hoàn thành tại các nước ASEAN trong đó có 02 dự án hỗ trợ truyền thông – thông tin (Information), 10 dự án hỗ trợ cho các sáng kiến hội nhập kinh tế (IAI), 22 dự án hỗ trợ giải quyết các vấn đề tội phạm xuyên quốc gia (TC), 06 dự án hỗ trợ quản lý thảm họa, thiên tai (DM) và 08 dự án hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực (MSMEs) phát triển (Bảng 3.5).

**Bảng 3.5. Thống kê số lượng dự án JAIF hỗ trợ đã hoàn thiện
giai đoạn 2006 - 2012**

Năm	Dự án				
	Truyền thông – Thông tin (Information)	Sáng kiến để hội nhập ASEAN (IAI)	Vấn đề tội phạm xuyên quốc gia (TC)	Quản lý thảm họa, thiên tai (DM)	Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (MSMEs)
2006	0	01	01	0	0
2007	0	01	02	0	0
2008	0	03	03	03	0
2009	0	01	03	01	02
2010	0	01	03	0	01
2011	01	01	06	01	0
2012	01	02	04	01	05
Tổng	02	10	22	06	08

[Nguồn: Tổng hợp từ JAIF]

Tháng 01/2007, sáng kiến về “Chương trình đối tác khu vực Nhật Bản – Mekong” đã được đề ra nhằm thực thi những mục tiêu đối ngoại mới của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo. Trên thực tế, ngay từ nửa đầu những năm 1990, Nhật Bản đã rất tích cực thúc đẩy sự phát triển của khu vực Mekong. Đây là khu vực gồm 3 nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia), Thái Lan và Myanmar. Trong nhóm 5 nước này thì trừ Thái Lan, tất cả đều chỉ mới gia nhập ASEAN từ sau 1995 do đó so với nhóm các nước thành viên ban đầu của ASEAN thì nhóm các nước này phát triển tương đối chậm. Vì vậy, việc Nhật Bản ngày càng tích cực can dự vào việc phát triển khu vực Mekong, một mặt nhằm thúc đẩy kinh tế khu vực này phát triển, hướng tới sự ổn định và phát triển chung của toàn khối – một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích quốc gia của Nhật Bản. Mặt khác, điều này thể hiện chiến lược ngoại giao của Nhật Bản khi quốc gia này đang nỗ lực củng cố vai trò chính trị, góp phần duy trì an ninh và trật tự trong khu vực.

Đặc biệt là trong những năm đầu thế kỉ XXI, khi sự trỗi dậy của Trung Quốc ngày càng mạnh mẽ, tạo nên thế cạnh tranh quyết liệt với Nhật Bản trong việc thiết lập trật tự khu vực ở Đông Á đã buộc Nhật Bản phải lưu tâm hơn nữa đến khu vực Mekong trong chính sách đối ngoại nói chung và chính sách hợp tác kinh tế nói riêng. Vì vậy, tháng 01/2008, tại Hội nghị Ngoại trưởng Nhật Bản – Mekong dưới sự chủ trì của Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản – Masahiko Koumura và sự tham gia của các Bộ trưởng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao 5 nước khu vực Mekong, “Chương trình đối tác khu vực Nhật Bản – Mekong” đã chính thức được thông qua [MOFA, 2008b]. Theo đó, Chương trình gồm 3 mục tiêu, 3 lĩnh vực ưu tiên và 3 sáng kiến như sau:

❖ 3 mục tiêu:

- *Tăng cường quan hệ đối tác Nhật Bản – Mekong*
- *Phát triển kinh tế bền vững của khu vực Mekong*
- *Đảm bảo cuộc sống với đầy đủ nhân quyền của người dân ở khu vực Mekong và khai thác được hết các tiềm năng của họ*

❖ 3 lĩnh vực ưu tiên:

- *Hội nhập kinh tế khu vực và xa hơn nữa*
- *Mở rộng đầu tư và thương mại giữa Nhật Bản và khu vực Mekong*
- *Chia sẻ các giá trị toàn cầu và các mục tiêu chung của khu vực*

❖ 3 sáng kiến:

- *Tăng cường ODA cho khu vực Mekong*
- *Các Thỏa thuận đầu tư song phương với Cambodia và Lào*
- *Hội nghị thượng đỉnh Ngoại trưởng Nhật Bản – khu vực Mekong [MOFA, 2008c].*

Như vậy, cùng với “Chương trình đối tác khu vực Nhật Bản – Mekong”, thông qua các chương trình hợp tác kinh tế, Nhật Bản đang nỗ lực tăng cường sự hiện diện và can dự của Nhật Bản tại khu vực Mekong, nhấn mạnh đến việc chia sẻ các giá trị chung như dân chủ, tự do, nhân quyền để từ đó nâng cao tầm ảnh hưởng của Nhật Bản đối với các nước trong khu vực.

Tháng 5/2007, cũng nằm trong một loạt chuỗi hành động nhằm thực thi những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo, “Sáng kiến Cánh cửa châu Á” (Asia Gateway Initiative – AGI) đã được công bố. Theo đó, AGI gồm 3 mục tiêu, 3 triết lý cơ bản và 7 lĩnh vực ưu tiên:

❖ 3 mục tiêu:

- *Kết hợp nền kinh tế đang phát triển sôi động của châu Á với Nhật Bản để đạt được sự “phát triển và sáng tạo” mới*
- *Giữ vai trò trách nhiệm đối với sự phát triển của châu Á và trật tự khu vực*
- *Tạo ra một đất nước tươi đẹp bởi sự hấp dẫn, đáng tin cậy và đáng được ngưỡng mộ*

❖ 3 triết lý cơ bản:

- *Tiến tới một Nhật Bản mở*
- *Cùng hướng về một châu Á mở*
- *Tôn trọng một châu Á đa dạng*

❖ 7 lĩnh vực ưu tiên:

- *Cải cách trong du lịch và giao thông vận tải*
- *Chiến lược vì sự phát triển nhân lực*
- *Củng cố các thị trường tài chính và vốn ở Nhật Bản và châu Á*
- *Tăng cường tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp hướng nội*
- *Cải thiện các vùng ở Nhật Bản thông qua sự kết hợp với sức sống của châu Á*
- *Tăng cường và phổ biến sức hấp dẫn của Nhật Bản*
- *Hỗ trợ trong việc tạo ra các nền tảng chung cho sự phát triển ở châu Á*

[Economic and Fiscal Policy, 2007].

Ngoài ra, một Hội đồng Chiến lược Cánh cửa châu Á gồm 10 thành viên trong đó Thủ tướng Abe Shinzo và Tổng thư ký nội các làm Chủ tịch và 8 Phó chủ tịch gồm cố vấn kinh tế của Thủ tướng, giáo sư các trường đại học, chủ tịch của các công ty hàng đầu quốc gia cũng đã được thành lập và xác định 10 chính sách ưu tiên để hiện thực hóa Sáng kiến. Nội dung của 10 chính sách này trải đều trên các lĩnh vực từ tài chính - thương mại, xây dựng mạng lưới nhân lực thông qua kết nối giáo dục đến công nghiệp sáng tạo, củng cố vai trò trung tâm của Nhật Bản trong hợp tác giải quyết các vấn đề chung [Economic and Fiscal Policy, 2007].

Như vậy, dựa trên mục tiêu, các lĩnh vực ưu tiên cũng như 10 chính sách đã được đề ra thì “Sáng kiến Cánh cửa châu Á” được đánh giá là gói chính sách toàn diện của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo. Gói chính sách này dựa trên những cải cách, điều chỉnh các thành phần kinh tế từ công nghiệp hàng không, tài chính, thương mại đến nông nghiệp, kết hợp với việc chú trọng tăng cường kết nối với châu Á, tăng sức hút của Nhật Bản ở châu Á để tạo nên một sức mạnh tổng thể hỗ trợ Nhật Bản trong bối cảnh Trung Quốc đang cạnh tranh gay gắt. Mặc dù Đông Nam Á không phải là đối tượng chính và ngoại giao kinh tế cũng không phải là hoạt động ưu tiên nhất trong “Sáng kiến Cánh cửa châu Á”, nhưng nhiều chương trình của Sáng kiến đã được thực hiện tại Đông Nam Á. Thông qua các hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại, tài chính... nhằm triển khai Sáng kiến, Nhật Bản đã rất chú trọng đến việc cải thiện quan hệ đối tác với các nước cũng như nỗ lực xây dựng

hình ảnh một Nhật Bản phát triển, thu hút, hấp dẫn toàn diện với người dân các nước Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung. Chính vì vậy, cùng với Hiến chương ODA 2003, JAIF, Chương trình đối tác khu vực Nhật Bản – Mekong và AGI thì hoạt động ngoại giao kinh tế, hỗ trợ phát triển của Nhật Bản trong giai đoạn 2000 – 2012 được đánh giá là đã đạt được những hiệu quả nhất định, góp phần tích cực vào quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

3.1.3. Tăng cường hợp tác chính trị - an ninh Nhật Bản - ASEAN

So với các hoạt động phát triển văn hóa và hợp tác kinh tế thì các hoạt động ngoại giao chính trị của Nhật Bản trong giai đoạn này có thể nói là chưa thật sự khởi sắc. Điều này một phần là vì từ sau nhiệm kỳ Thủ tướng Koizumi, nền chính trị Nhật Bản liên tục bị xáo trộn khi chỉ trong vòng 6 năm, từ 2006 đến 2012, Nhật Bản đã lần lượt thay 6 Thủ tướng, trong đó có 3 Thủ tướng thuộc Đảng Dân chủ (DP): Hatoyama Yukio (2009-2010), Kan Naoto (2010-2011) và Noda Yoshihiko (2011-2012), đánh dấu sự gián đoạn của Đảng Dân chủ Tự do sau 13 năm liên tục nắm quyền kiểm soát chính phủ Nhật Bản kể từ năm 1996. Chỉ đến tháng 12/2012, Đảng Dân chủ Tự do (LDP) mới giành lại vị trí cùng với sự trở lại cầm quyền của Thủ tướng Abe Shinzo. Tuy nhiên những năm đầu thế kỉ XXI cũng là giai đoạn chính trị thế giới chứng kiến nhiều chuyển biến khó lường, do vậy chính phủ Nhật Bản cũng đã có những động thái nhất định nhằm củng cố vai trò và vị trí thông qua một số các hoạt động ngoại giao chính trị, đặc biệt là với các nước Đông Nam Á.

Tháng 12/2003, để kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản, Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản đã được tổ chức tại Tokyo, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới trong mối quan hệ này. Hội nghị đã rất thành công và đạt được những kết quả tốt đẹp khi các nước đã cùng nhìn nhận lại và thống nhất tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, xây dựng và củng cố môi trường quan hệ đối tác chiến lược, đề xuất các biện pháp để hợp tác hiệu quả hơn thông qua việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên ASEAN. Hội nghị cũng đã thông qua “Tuyên bố Tokyo vì một quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới” với những nguyên tắc, giá trị cơ bản và

chương trình hành động cụ thể. Đây được xem là thành công lớn nhất của hội nghị, có ý nghĩa quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến tương lai quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản. Các nguyên tắc và giá trị cơ bản của Tuyên bố Tokyo tập trung chủ yếu vào các nội dung như làm sâu sắc hơn và mở rộng hơn nữa quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản; tăng cường hợp tác dựa trên luật pháp quốc tế để tạo nên một môi trường công bằng, dân chủ hòa hợp; xây dựng các tầm nhìn và nguyên tắc chung với các giá trị phổ quát; hợp tác giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu dựa trên sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi [ASEAN, 2003].

Đồng thời ASEAN và Nhật Bản cũng đã thống nhất thông qua một chương trình hành động chung gồm:

- (1) Tăng cường quan hệ đối tác kinh tế toàn diện và hợp tác tài chính và tiền tệ*
- (2) Hợp nhất Quỹ phát triển kinh tế và thịnh vượng*
- (3) Tăng cường quan hệ đối tác và hợp tác chính trị và an ninh*
- (4) Tạo điều kiện và thúc đẩy trao đổi phát triển nguồn nhân lực và con người*
- (5) Tăng cường hợp tác trong văn hóa và quan hệ công chúng*
- (6) Hợp tác ngày càng sâu rộng vì một Cộng đồng Đông Á*
- (7) Hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu [ASEAN, 2003].*

Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản cùng với Tuyên bố Tokyo được cho là thể hiện nỗ lực của Nhật Bản trong cuộc đua tranh giành ảnh hưởng tại ASEAN với Trung Quốc, sau khi nước này đã xúc tiến ký hiệp định khung với ASEAN về việc thành lập Khu thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA) vào tháng 10/2002. Động thái này của Trung Quốc đã làm dấy lên mối quan ngại về khả năng làm gia tăng sự phụ thuộc của các nước ASEAN vào cường quốc đang trỗi dậy mạnh mẽ này. Điều này buộc Nhật Bản phải có biện pháp đối trọng nhằm giành lại lợi thế đang bị ảnh hưởng.

Ngoài ra, bước vào thế kỉ 21, chính phủ Nhật Bản cũng đã có những điều chỉnh trong chiến lược phát triển đất nước khi hướng tới xây dựng Nhật Bản trở thành một cường quốc cả về kinh tế, văn hóa và chính trị thông qua sự kết hợp của

ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, ngoại giao giá trị. Vì vậy, trong chương trình hành động chung của Tuyên bố Tokyo lần này, Nhật Bản đã thể hiện sự quan tâm phát triển đến hầu hết tất cả các khía cạnh từ hợp tác kinh tế, tài chính đến hợp tác an ninh – chính trị, giao lưu văn hóa, trao đổi nhân lực cũng như các vấn đề toàn cầu, đề cao tinh thần và trách nhiệm vì một cộng đồng hòa bình, thịnh vượng. Chính các hoạt động này đã thúc đẩy sự phát triển ở các nước ASEAN, tăng cường sự hiểu biết giữa người dân các nước ASEAN và Nhật Bản đồng thời thể hiện vai trò nước lớn và nâng tầm ảnh hưởng của Nhật Bản trong khu vực.

Năm 2004, Nhật Bản chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC). Theo đó, các hoạt động hợp tác giữa Nhật Bản và các nước ASEAN sẽ dựa trên mục đích và 6 nguyên tắc cơ bản của Hiệp ước TAC gồm:

❖ Mục đích: *thúc đẩy hòa bình, thân thiện và hợp tác lâu dài giữa dân tộc các quốc gia nhằm góp phần vào sức mạnh, sự đoàn kết và mối quan hệ thân thiết hơn giữa các quốc gia.*

❖ 6 nguyên tắc cơ bản:

- *Tôn trọng nền độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia*
- *Tất cả Nhà nước đều có quyền lãnh đạo quốc gia mình tránh khỏi sự can thiệp từ bên ngoài, lật đổ hoặc cưỡng ép*
- *Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau*
- *Giải quyết sự khác biệt hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình*
- *Từ bỏ các mối đe dọa hoặc sử dụng vũ lực*
- *Hợp tác hiệu quả giữa các quốc gia [MOFA, 2004a].*

Có thể thấy, đây một bước tiến lớn tiếp theo trong quan hệ đối ngoại giữa Nhật Bản – ASEAN, thể hiện sự quan tâm của Nhật Bản đối với ASEAN khi vai trò chiến lược, vị thế trung tâm cũng như tốc độ phát triển kinh tế đang ngày càng cao của thể chế này. Đồng thời thông qua việc tham gia TAC, Nhật Bản cũng đã ngầm khẳng định cam kết lâu dài của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á cả về kinh tế -

thương mại, an ninh – chính trị, đặt nền móng cho quá trình xây dựng và phát triển quan hệ đối tác với các nước ASEAN, cùng hướng tới một khu vực hòa bình, ổn định, an ninh và thịnh vượng.

Tháng 11/2006, trong bài phát biểu tại Viện Nghiên cứu các vấn đề quốc tế Nhật Bản, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản Aso Taro đã lần đầu tiên nhắc đến thuật ngữ “Vòng cung Tự do và Thịnh vượng” khi đề cập đến những thay đổi trong chính sách đối ngoại của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo [MOFA, 2006b]. Tháng 12/2006, chính phủ Nhật Bản đã công bố “Ngoại giao mở rộng – Trụ cột mới cho chính sách đối ngoại Nhật Bản”, chính thức đánh dấu chiến lược ngoại giao mới của Nhật Bản cũng như thể hiện rõ tham vọng của Thủ tướng Abe Shinzo trong nhiệm kỳ đầu tiên. Chính sách ngoại giao mở rộng mới của Nhật Bản nhấn mạnh đến 2 trụ cột bao gồm:

(1) Ngoại giao định hướng giá trị: nhấn mạnh các giá trị phổ quát, có tính toàn cầu như tự do, dân chủ, nhân quyền, nguyên tắc pháp luật và kinh tế thị trường.

(2) Nỗ lực hình thành “Vòng cung của Tự do và Thịnh vượng, tức hình thành nên một khu vực ổn định và thịnh vượng dựa trên các giá trị toàn cầu xung quanh vành đai bên ngoài lục địa Á – Âu. Ý tưởng về Vòng cung của Tự do và Thịnh vượng là nhằm củng cố hơn nữa quan hệ giữa Hoa Kỳ, Úc, Ấn Độ và các thành viên Liên minh châu Âu và NATO, đồng thời tránh việc áp đặt các giá trị dân tộc, tôn trọng và quan tâm đến văn hóa, lịch sử và quá trình phát triển của các quốc gia khác [MOFA, 2006c].

Như vậy trong Chính sách ngoại giao mới này, “ngoại giao giá trị” và “vòng cung tự do và thịnh vượng” là hai khái niệm chủ chốt thể hiện một tầm nhìn mới của chính phủ Nhật Bản khi bên cạnh các “giá trị phổ quát” như dân chủ, tự do, nhân quyền...các giá trị lịch sử, văn hóa, truyền thống...cũng được đề cao. Đồng thời, vòng cung này được mô tả là một khu vực rộng lớn bắt đầu từ Bắc Âu, đi qua các quốc gia Baltic, Trung và Đông Nam Âu, Trung Á và Kavkaz, Trung Đông và các tiểu lục địa Ấn Độ, đến Đông Nam Á và kết thúc ở Đông Bắc Á.

Liên tiếp trong các tháng đầu năm 2007, trong một loạt các bài phát biểu tại các diễn đàn, hội thảo, hội nghị quốc gia và quốc tế, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Aso Taro đều nhấn mạnh đến hai khái niệm này nhằm khẳng định đường hướng mới mà chính phủ Nhật Bản đang theo đuổi [MOFA, 2007a]. Tháng 03/2007, Sách xanh Ngoại giao Nhật Bản cũng được công bố với tiêu đề “Vòng cung của Tự do và Thịnh vượng: Ngoại giao mở rộng của Nhật Bản” và hình ảnh trang bìa mô tả phạm vi địa lý của vòng cung [MOFA, 2007b]. Có thể nói, mục tiêu ảnh hưởng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản giờ đây đã được mở rộng. Tuy nhiên, Đông Nam Á vẫn giữ vai trò trung tâm chiến lược, làm nền tảng và cơ sở để Nhật Bản kết nối với các khu vực khác, tăng cường ảnh hưởng để phục vụ ngoại giao nước lớn, từ đó góp phần giúp Nhật Bản phát triển và nâng cao vị thế đồng thời bảo đảm được các lợi ích an ninh quốc gia.

Tháng 11/2009, Hội nghị thượng đỉnh Mekong – Nhật Bản lần đầu tiên được tổ chức tại Tokyo với sự tham gia Thủ tướng Nhật Bản Yukio Hatoyama và nguyên thủ các quốc gia khu vực Mekong. Tại Hội nghị, Tuyên bố Tokyo 2009 và Kế hoạch hành động 63 Mekong – Nhật Bản cũng đã được thông qua [MOFA, 2009a]. Mặc dù trong Tuyên bố Tokyo 2009 và Kế hoạch hành động 63, chính quyền Thủ tướng Hatoyama chú trọng đến “cộng đồng Đông Á” nhiều hơn. Trong đó, quan hệ Nhật Bản – ASEAN chưa hẳn được ưu tiên, nhưng được xem là cơ sở quan trọng cho những bước phát triển tiếp theo trong quan hệ Mekong – Nhật Bản khi sự hợp tác này đã được thể chế hóa thông qua các quyết định tổ chức các hội nghị thượng đỉnh hàng năm, các hội nghị ngoại trưởng định kỳ, cũng như các cuộc gặp quan chức cấp cao [MOFA, 2009b].

Kế thừa thành quả này, tại Hội nghị thượng đỉnh Mekong – Nhật Bản lần thứ tư dưới sự chủ trì của Thủ tướng Nhật Bản Noda Yoshihiko vào tháng 04/2012, “Chiến lược Tokyo 2012 vì sự hợp tác Mekong – Nhật Bản” đã được thông qua, thay thế cho Tuyên bố Tokyo 2009 [MOFA, 2012]. Chiến lược Tokyo 2012 tiếp tục đánh dấu sự trở lại của ASEAN trong trọng tâm chính sách đối ngoại của Nhật Bản mà việc Cộng đồng ASEAN chuẩn bị thành lập vào năm

2015 được xem là một trong những nhân tố chính tác động đến sự thay đổi này. Chính vì vậy, với chủ đề “Quan hệ đối tác mới vì một tương lai thịnh vượng chung” giữa Nhật Bản và các nước khu vực Mekong, Chiến lược Tokyo 2012 hướng tới việc góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN, qua đó sự tăng cường sự kết nối ASEAN với Nhật Bản.

Tháng 11/2011, tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Nhật Bản lần thứ 14 diễn ra tại Indonesia, “Tuyên bố chung Bali về Tăng cường đối tác chiến lược ASEAN - Nhật Bản vì thịnh vượng chung” và “Kế hoạch hành động ASEAN - Nhật Bản 2011-2015” cũng đã chính thức được thông qua, bao gồm 5 chiến lược cụ thể là:

- ❖ *Củng cố hợp tác an ninh – chính trị trong khu vực*
- ❖ *Tăng cường hợp tác hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN*
- ❖ *Tăng cường kết nối ASEAN – Nhật Bản để củng cố quan hệ ASEAN – Nhật Bản*
- ❖ *Cùng nhau xây dựng một xã hội vững vàng để đối phó với thảm họa*
- ❖ *Cùng nhau giải quyết các thử thách chung của khu vực và toàn cầu* [ASEAN, 2011b].

Nhằm cụ thể hóa Kế hoạch hành động ASEAN – Nhật Bản 2011 – 2015, Nhật Bản và các nước ASEAN đã phát triển các chương trình và hoạt động hợp tác trên nhiều lĩnh vực, bao gồm an ninh – chính trị, kinh tế và văn hóa – xã hội nhằm thành lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, cũng như tăng cường hợp tác chiến lược giữa hai bên. Có thể nói, Tuyên bố Bali 2011 cùng với Kế hoạch hành động ASEAN – Nhật Bản 2011 – 2015 đã tiếp tục củng cố hơn nữa quan hệ đối tác ASEAN và Nhật Bản. Điều đó thể hiện tầm nhìn chung của hai bên trong việc hướng tới xây dựng một Cộng đồng ASEAN ổn định, thịnh vượng, cũng như một lần nữa khẳng định Nhật Bản luôn là một đối tác chiến lược quan trọng đối với ASEAN, là một nhân tố chủ chốt ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển, hòa bình và trật tự của khu vực Đông Nam Á.

Tóm lại, hoạt động phát triển hợp tác chính trị Nhật Bản - Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2012 không thật rầm rộ như các hoạt động ngoại giao văn hóa và hợp tác kinh tế, viện trợ phát triển - vốn là hai thế mạnh chủ lực của Nhật

Bản từ trước. Nhưng xét trong bối cảnh đây là giai đoạn Nhật Bản có nhiều bất ổn về chính trị, việc Nhật Bản vẫn tích cực tham gia vào các hội nghị, các diễn đàn trong khu vực, đưa ra được các Tuyên bố quan trọng cũng như thực hiện được các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể đã chứng minh được những nỗ lực của chính phủ Nhật Bản trong việc đẩy mạnh hợp tác ngoại giao chính trị để mở rộng tầm ảnh hưởng. Đây cũng là giai đoạn mà Đông Nam Á tiếp tục được xác định là mục tiêu trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản để thông qua các hợp tác kinh tế, chính trị, văn hóa đảm bảo an ninh, lợi ích của Nhật Bản, phục hồi và thúc đẩy kinh tế phát triển, tăng cường ảnh hưởng và nâng cao vị thế trong khu vực. Điều này càng được chính phủ Nhật Bản quan tâm và nhấn mạnh hơn ở giai đoạn tiếp theo trong các nhiệm kỳ của Thủ tướng Abe Shinzo – vị Thủ tướng luôn mong muốn đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc toàn diện về mọi mặt.

3.2. Giai đoạn 2013 – 2021

3.2.1. Tăng cường giao lưu văn hóa - Phát huy triết lý cộng sinh

Tháng 09/2012, với chiến thắng áp đảo của Đảng Dân chủ Tự do (LDP), Thủ tướng Abe Shinzo chính thức quay lại chính trường. Kể từ khi tái đắc cử nhiệm kỳ hai, Thủ tướng Abe đã tiếp tục phát triển một số quan điểm và tầm nhìn mà ông đã đề ra từ trong nhiệm kỳ đầu tiên. Theo đó, hoạt động ngoại giao văn hóa Nhật Bản giai đoạn này tiếp tục được tăng cường với sự tập trung vào công nghiệp văn hóa, đặc biệt là văn hóa đại chúng, văn hóa giải trí.

Cuối năm 2012 đầu năm 2013, nhận thức rõ giá trị và tiềm năng của nguồn lực văn hóa là một yếu tố quan trọng trong công cuộc hồi phục kinh tế, thông qua sự mở rộng xuất khẩu và ảnh hưởng của các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, thời trang, ẩm thực (công nghiệp sáng tạo) ở nước ngoài để gia tăng thêm sức mạnh mềm quốc gia, Thủ tướng Abe Shinzo đã đề ra Chiến lược Cool Japan (Nhật Bản thú vị) dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Tái thiết kinh tế Nhật Bản như một phần trong chính sách phục hồi kinh tế Abenomics. Chiến lược Cool Japan là một trong những nỗ lực nhằm phổ biến sức hấp dẫn và lôi cuốn của

Nhật Bản đối với thế giới, là sự kết hợp thông qua tăng trưởng kinh tế toàn cầu để kích thích sự tăng trưởng kinh tế quốc gia. Nói cách khác, mục tiêu của Chiến lược Cool Japan là không chỉ thông qua sự thúc đẩy văn hóa truyền thống, đẩy mạnh ngành công nghiệp sáng tạo ra nước ngoài để phổ biến hơn nữa văn hóa Nhật Bản đến thế giới mà còn qua đó gián tiếp làm gia tăng khả năng tiêu thụ trong nước [METI, 2012]. Trong bài diễn văn của Bộ trưởng phụ trách Chiến lược Cool Japan vào tháng 08 năm 2014 đã nêu rõ nhiệm vụ hàng đầu của Chiến lược Cool Japan là “Nhật Bản, một quốc gia cung cấp giải pháp sáng tạo cho các thử thách của thế giới” [Cabinet Office, 2014a].

Nếu như trước đây Nhật Bản đã rất thành công trong việc xây dựng một xã hội tư bản với nền kinh tế phát triển cao thì giờ đây đang phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề xã hội như già hóa dân số, môi trường, năng lượng. Rõ ràng đây là những vấn đề mà không riêng gì Nhật Bản mà các nước phát triển khác cũng đang phải đối mặt, trong khi các nước đang phát triển cũng không tránh khỏi những áp lực phát sinh từ gia tăng dân số, ô nhiễm, lạm phát... Trong bối cảnh đó, việc một đất nước với sự phát triển kỹ thuật, công nghệ và sáng tạo hàng đầu như Nhật Bản dựa trên nền tảng một quốc gia luôn đề cao các giá trị đạo đức, nhân văn đã đề ra nhiệm vụ này càng cho thấy mong muốn chứng minh giá trị của Nhật Bản đối với thế giới. Trong Báo cáo của Hội đồng xúc tiến hoạt động Cool Japan năm 2014, để hoàn thành được nhiệm vụ nêu trên, Nhật Bản cần phải thực hiện ba bước cụ thể gồm:

- ❖ *Thúc đẩy sự phát triển trong nước*
- ❖ *Liên kết Nhật Bản với các nước khác*
- ❖ *Trở thành một Nhật Bản giúp đỡ thế giới* [Cabinet Office, 2014b].

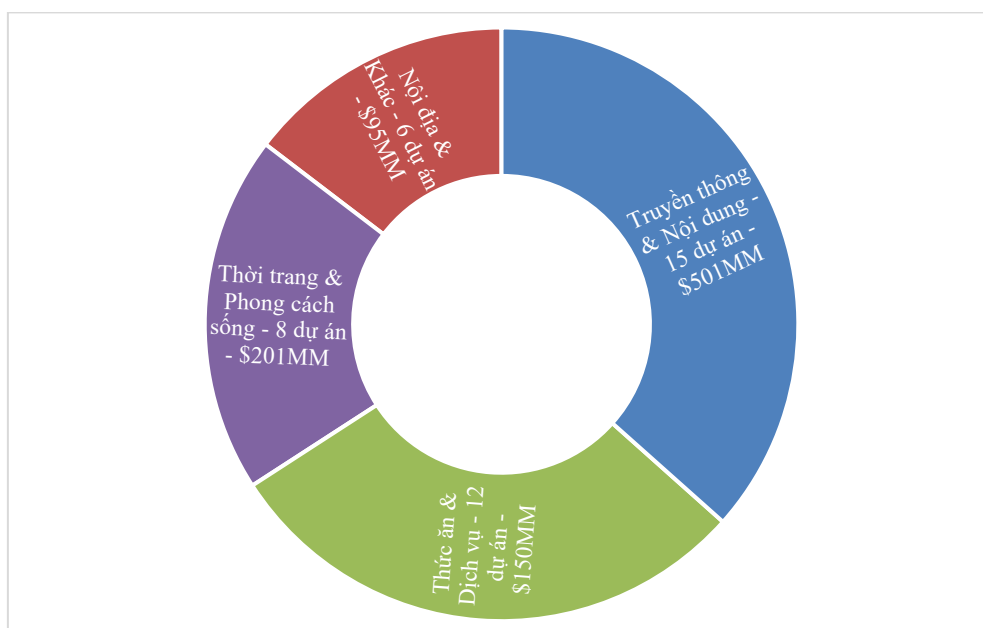
Theo đó, thứ nhất, Nhật Bản cần tăng cường khả năng giao tiếp chủ động với thế giới; gỡ bỏ được những rào cản đối với sự sáng tạo và sẵn sàng chấp nhận thử thách; hỗ trợ những nỗ lực hợp tác mà không bị giới hạn bởi cấu trúc phân cấp. Thứ hai, Nhật Bản cần phát triển một hình ảnh Nhật Bản tốt đẹp hơn với thế giới; tăng tính lưu động của các sản phẩm văn hóa và thông tin của Nhật

Bản trong cộng đồng quốc tế; chấp nhận các quan điểm nước ngoài để tìm ra sức hấp dẫn thật sự của Nhật Bản. Cuối cùng, Nhật Bản cần cụ thể hóa những vấn đề mà Nhật Bản và thế giới đang phải đối mặt; thúc đẩy các ngành công nghiệp mà qua đó Nhật Bản có thể đóng góp cho thế giới, thông qua giải quyết các vấn đề như môi trường, tỉ lệ sinh giảm và già hóa dân số; cung cấp thông tin của triết lý Nhật Bản xưa về tính bền vững và hài hòa.

Việc triển khai nhiệm vụ Chiến lược Cool Japan qua ba bước trên cho thấy quá trình thực hiện nhiệm vụ của Chiến lược Cool Japan được xem xét một cách dài hạn, bao gồm từ tự xây dựng nội lực, sức hấp dẫn quốc gia, đến mở rộng sức hút, lan tỏa ra ngoài và dùng chính sự ngưỡng mộ của thế giới để khẳng định mình. Qua đó biến những giá trị và nội lực thành công cụ nâng cao sức hấp dẫn của quốc gia và giúp đỡ thế giới trong việc giải quyết các vấn đề chung của nhân loại, hướng đến một xã hội phát triển bền vững, hài hòa và thịnh vượng.

Với những mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra, Chiến lược Cool Japan được xem là một chiến lược huy động được cả sức mạnh của giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa đại chúng đặc biệt là sức mạnh của ngành công nghiệp văn hóa – công nghiệp sáng tạo. Theo đó, công nghiệp sáng tạo sẽ là nguồn lực chính với các công cụ chủ lực bao gồm nhiều lĩnh vực như truyện tranh (manga), hoạt hình (anime), thời trang (cosplay), ẩm thực... Nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của Chiến lược này, Quỹ Cool Japan (Cool Japan Fund) đã được thành lập vào cuối năm 2013, hoạt động trong thời hạn 20 năm. Tổng số vốn ban đầu là 60 tỷ Yên với sự kết hợp nguồn vốn của cả chính phủ Nhật Bản (50 tỷ Yên) và các doanh nghiệp và cơ sở tài chính tư nhân (10 tỷ yên) nhằm hỗ trợ các công ty, doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến văn hóa và hỗ trợ quản lý và phát triển các dự án [Cool Japan Fund, 2013]. Thống kê đến tháng 09/2019, tổng số vốn của Quỹ đã được nâng lên đến 86,3 tỷ Yên trong đó chính phủ góp 75,6 tỷ Yên, các doanh nghiệp tư nhân góp 10,7 tỷ Yên. Trong 5 năm từ 09/2014 đến 09/2019, Quỹ Cool Japan đã đầu tư cho 41 dự án, trải rộng trong nhiều lĩnh vực từ truyền thông và nội dung, thực phẩm và dịch vụ đến du lịch và chăm sóc sức khỏe, phong cách sống (Hình 3.1).

Hình 3.1. Thống kê dự án được đầu tư bởi Quỹ Cool Japan theo lĩnh vực



[Nguồn: Cool Japan Fund, 2013]

Năm 2014, Sáng kiến Cool Japan (Cool Japan Initiative) cũng đã được đề ra, qua đó Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) chịu trách nhiệm liên kết Sáng kiến Cool Japan với các doanh nghiệp tư nhân (chủ yếu là ngành công nghiệp sáng tạo) và mở rộng quy mô các doanh nghiệp này ra nước ngoài. Dựa trên thống kê và dự báo của tập đoàn tư vấn hàng đầu thế giới - AT Kearney về quy mô thị trường ngành công nghiệp sáng tạo của Nhật Bản năm 2009 là 463,9 nghìn tỷ Yên nhưng con số này được đã tăng lên gần gấp đôi, đạt khoảng 932,4 nghìn tỷ Yên vào năm 2019.

Theo thống kê của Văn phòng Nội các chính phủ Nhật Bản về tổng số các sự kiện Cool Japan đã được tổ chức ở trong và ngoài nước thì chỉ trong năm 2016 (04/2016 – 03/2017) đã có 36 sự kiện được tổ chức trong nước, 91 sự kiện được tổ chức ở châu Á, 103 sự kiện được tổ chức ở Mỹ và châu Âu, 42 sự kiện được tổ chức ở các khu vực khác. Nội dung của các sự kiện này cũng rất đa dạng, bao gồm tất cả các lĩnh vực từ tổng hợp chung đến du lịch, văn hóa truyền thống, thực phẩm, truyền thông giải trí, thời trang, thiết kế và một số lĩnh vực khác (Bảng 3.6).

Bảng 3.6. Thống kê các sự kiện Cool Japan từ 04/2016 đến 03/2017

Tháng	Quốc gia/Khu vực			
	Trong nước	Châu Á	Mỹ & Châu Âu	Khác
Tháng 4	01	03	05	0
Tháng 5	01	13	09	05
Tháng 6	03	06	08	04
Tháng 7	03	07	08	06
Tháng 8	0	05	07	04
Tháng 9	06	08	12	07
Tháng 10	13	12	10	06
Tháng 11	03	13	07	05
Tháng 12	01	03	01	01
Tháng 01	01	03	12	01
Tháng 02	02	08	12	02
Tháng 03	02	10	12	01
Tổng	36	91	103	42

[Nguồn: Cabinet Office, 2016a]

Một trong những chính sách của Chiến lược Cool Japan nhằm chia sẻ và đẩy mạnh sức lan tỏa của nét đẹp văn hóa Nhật Bản là chủ trương thực hiện các chiến dịch, chương trình, cuộc thi liên quan đến văn hóa Nhật và bình chọn ra các nhân vật tiêu biểu làm Đại sứ Cool Japan. Cũng theo thống kê của Văn phòng Nội các chính phủ Nhật Bản, tính đến tháng 11/2018 đã có 45 Đại sứ Cool Japan được bình chọn, trong đó có 17 người gốc Nhật, 08 người gốc Mỹ, 04 gốc người Anh, 03 người gốc Ý và còn lại chủ yếu đến từ các quốc gia châu Á. Các Đại sứ Cool Japan được bình chọn đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó tập trung nhiều nhất là lĩnh vực ẩm thực và nhà hàng, du lịch. Điều này cũng đã chứng minh được sức lan tỏa cũng như mức độ yêu thích đối với ẩm thực và thiên nhiên của Nhật Bản, những đặc trưng văn hóa đã và đang sẽ thúc đẩy hơn nữa sự thành công của Chiến lược Cool Japan [Cabinet Office, 2018]. Có thể nói, dưới sự quản lý của

chính phủ Nhật Bản, cùng với sự hỗ trợ đắc lực của các tổ chức như Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, Tổ chức Xúc tiến Mậu dịch Nhật Bản (JETRO), Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JNTO)..., Chiến lược Cool Japan đã có những hoạt động thiết thực và tích cực. Với quy mô và số lượng lớn từ trong nước ra nước ngoài, với tính chất và nội dung đa dạng, phong phú, chiến lược đã góp phần tận dụng và phát huy tối đa sức lan tỏa của Cool Japan, góp phần hỗ trợ Nhật Bản khẳng định và nâng cao vai trò và vị trí của mình, từ đó hướng đến một hình ảnh cường quốc toàn diện nhưng vẫn đề cao tinh thần yêu chuộng hòa bình, đề cao các giá trị hướng tới sự phát triển bền vững toàn cầu.

Tháng 01/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã sang thăm Việt Nam, Thái Lan và Indonesia, mở màn cho chuyến công du đầu tiên đến các nước ASEAN trong nhiệm kỳ 2 đồng thời đánh dấu một năm nhiều sự kiện nhằm kỷ niệm 40 năm quan hệ đối thoại ASEAN – Nhật Bản. Tại Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản – Indonesia vào ngày 18/01/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố “Năm nguyên tắc ngoại giao với ASEAN của Nhật Bản” trong đó có hai nguyên tắc liên quan đến văn hóa như sau:

- ❖ *Bảo vệ và nuôi dưỡng các di sản và truyền thống văn hóa đa dạng của châu Á*
- ❖ *Tăng cường giao lưu, trao đổi giữa các thế hệ trẻ để thúc đẩy hơn nữa sự hiểu biết lẫn nhau [MOFA, 2013g].*

Dựa trên các nguyên tắc ngoại giao này, có thể thấy ở giai đoạn này, chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo bên cạnh việc tiếp tục chú trọng quan hệ hợp tác với ASEAN, chủ trương cùng xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định, phát triển và thịnh vượng thì cũng đặc biệt đề cao việc trao đổi, giao lưu văn hóa từ đó cùng bảo vệ và nuôi dưỡng các giá trị văn hóa đặc sắc, đa dạng của châu Á. Điều này cũng đã được Thủ tướng Abe cụ thể hóa bằng hành động khi vào tháng 04/2013, Ủy ban tư vấn trao đổi văn hóa ở châu Á đã được thành lập nhằm thực hiện ý tưởng về việc tạo ra “một văn hóa châu Á mới” – một trong những trụ cột của chính sách châu Á mới của chính quyền Thủ tướng Abe. Nói cách khác, đó là ý tưởng về một nền văn hóa châu Á mới, rộng lớn hơn, đa dạng nhưng vẫn “hợp nhất và hài hòa” [Prime Minister of Japan and His Cabinet, 2013].

Tháng 4/2014, Trung tâm châu Á thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản đã được thành lập cùng với sự ra đời của “Dự án WA: Vì một châu Á hiểu biết lẫn nhau thông qua hợp nhất và hài hòa” [Prime Minister of Japan and His Cabinet, 2014]. Trung tâm châu Á có nhiệm vụ thực hiện và hỗ trợ các sáng kiến hợp tác với các đối tác châu Á – chủ yếu là các nước ASEAN nhằm phát triển quan hệ tương tác, gắn bó và nuôi dưỡng nguồn nhân lực để kết nối các nước châu Á với nhau với phương châm 4C: Communicate (giao tiếp), Connect and Share (Kết nối và chia sẻ), Collaborate (Cộng tác), Create (Sáng tạo). Còn chữ “WA” trong tên của Dự án ở đây có nghĩa là hòa bình, hài hòa (和), là vòng tròn, luân hồi (輪) và cũng có nghĩa là tuần hoàn, lặp lại (環). Điều này thể hiện sự tiếp nối và phát triển triết lý “cộng sinh” được khởi xướng từ thời Thủ tướng Koizumi như một triết lý trụ cột ngoại giao của Nhật Bản. Cùng với nỗ lực của chính quyền Thủ tướng Abe, triết lý này được nuôi dưỡng và nâng tầm lên không chỉ đơn thuần các hoạt động giao lưu, hợp tác văn hóa mà Nhật Bản còn chủ động kết nối, hỗ trợ để tất cả các nước cùng được thể hiện, quảng bá văn hóa quốc gia mình [Japan Foundation, 2013]. Với ý nghĩa đó, “Dự án WA” được kỳ vọng sẽ góp phần tạo ra và mở rộng những vòng tròn của hòa bình và hài hòa trên khắp châu Á hướng tới tương lai. “Dự án WA” bao gồm 4 mục tiêu cụ thể như sau:

❖ *Mở rộng phạm vi tương tác và trao đổi văn hóa để cải thiện sự hiểu biết lẫn nhau*

❖ *Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng “mềm” để hỗ trợ cho thể thao và văn hóa*

❖ *Hình thành các mạng lưới chuyên gia vững mạnh từ nhiều lĩnh vực văn hóa khác nhau và tạo cơ sở để xây dựng nền tảng cho những trao đổi văn hóa bền vững*

❖ *Tạo ra các giá trị và phong trào mới ở châu Á, và đưa ra các vấn đề và đề xuất nhằm hướng tới một tương lai bền vững [MOFA, 2014a].*

Kể từ lúc thành lập cho đến nay Trung tâm châu Á đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, trong đó nổi bật nhất là hai dự án lớn:

- (1) Tăng cường và hỗ trợ cho việc học và trao đổi tiếng Nhật
- (2) Chương trình văn hóa nghệ thuật

Đối với dự án thứ nhất – “Tăng cường và hỗ trợ cho việc học và trao đổi tiếng Nhật”, Trung tâm châu Á đã xây dựng nên chương trình “Cộng sự tiếng Nhật” (NIHONGO Partners) với sự trợ cấp lên đến 20,03 tỷ Yên từ chính phủ Nhật Bản. Đây là chương trình nhằm hỗ trợ giáo viên địa phương dạy tiếng Nhật tại các trường học ở các nước ASEAN để đẩy mạnh việc giảng dạy tiếng Nhật và giới thiệu văn hóa Nhật Bản. Theo thống kê trong báo cáo thường niên của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản thì từ tháng 10/2014 đến tháng 3/2019, chương trình “Cộng sự tiếng Nhật” đã gửi đi 1,869 cộng sự người Nhật đến 1,783 các cơ sở giáo dục, giảng dạy tiếng Nhật và văn hóa Nhật Bản cho khoảng 540,000 học sinh, sinh viên ở 10 nước ASEAN, Trung Quốc và Đài Loan (Bảng 3.7). Tính đến hết năm 2019, sau 06 năm hoạt động, chương trình “Cộng sự tiếng Nhật” đã gửi được hơn 3,000 cộng sự đến các cơ sở giáo dục tại các nước châu Á.

Bảng 3.7. Thống kê số lượng cộng sự người Nhật được cử đến các cơ sở giáo dục ở châu Á trong chương trình “Cộng sự tiếng Nhật”

Năm	Cộng sự	Cơ sở giáo dục
2014 – 2015	100	151*
2015 – 2016	170	231**
2016 – 2017	364	415
2017 – 2018	600	460
2018 – 2019	635	526
Tổng	1,869	1,783

*: tại 05 nước ASEAN

** : tại 08 nước ASEAN

[Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo thường niên của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản]

Theo thống kê của Tạp chí Wochi Kochi - tạp chí chính thống và duy nhất của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản về các vấn đề giao lưu văn hóa quốc tế thì từ năm 2015 đến năm 2018, trong khuôn khổ của chương trình “Cộng sự tiếng Nhật”, Trung tâm châu Á đã tổ chức tập huấn, đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ tiếng Nhật cho 349 giáo viên đến từ 05 nước ASEAN có số lượng người theo học tiếng Nhật nhiều nhất ở Đông Nam Á (Indonesia, Vietnam, Thái Lan, Malaysia, Philippines) (Bảng 3.8).

Bảng 3.8. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho các giáo viên đối tác của chương trình “Cộng sự tiếng Nhật”

Năm	Indonesia	Malaysia	Việt Nam	Thái Lan	Philippines	Tổng
2015	49	23	09	24	0	105
2016	49	03	11	24	12	99
2017	50	0	12	0	0	62
2018	50	0	19	14	0	83
Tổng	198	26	51	62	12	349

[Nguồn: Wochi Kochi, 2020]

Đối với dự án thứ hai – “Chương trình văn hóa nghệ thuật”, Trung tâm châu Á đã xây dựng chương trình “Trao đổi văn hóa và nghệ thuật”, qua đó thực hiện rất nhiều hoạt động hợp tác và trao đổi song phương trên 06 lĩnh vực chính là nghệ thuật, điện ảnh/hình ảnh chuyển động, âm nhạc/nhảy múa, biểu diễn nghệ thuật, thể thao, giao lưu trí tuệ và con người nhằm kết nối các dân tộc cũng như mở rộng các mạng lưới liên kết trong châu Á. Trên từng lĩnh vực cụ thể, có rất nhiều dự án lớn đã được thực hiện và tạo ra được những ảnh hưởng rất tích cực trong khu vực. Theo thống kê trong Báo cáo thường niên của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, từ năm 2014 đến năm 2018, Trung tâm châu Á đã tổ chức/hỗ trợ tổ chức tổng cộng 1,981 sự kiện với sự tham gia của 4,695,535 người (Bảng 3.9).

Bảng 3.9. Thống kê sự kiện thuộc chương trình “Trao đổi văn hóa và nghệ thuật”

Năm	Sự kiện	Số người tham gia
2014 – 2015	164	220,000
2015 – 2016	379	810,000
2016 – 2017	516	1,160,000
2017 – 2018	466	1,441,000
2018 – 2019	456	1,064,535
Tổng	1,981	4,695,535

[Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo thường niên của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản]

Có thể thấy qua các thống kê, báo cáo về các hoạt động của Trung tâm châu Á, kể từ khi được thành lập vào năm 2014 đến nay, được sự hỗ trợ của Quỹ giao lưu Quốc tế Nhật Bản cũng như sự tài trợ của chính phủ Nhật Bản, Trung tâm đã hoạt động rất tích cực và hiệu quả, đạt được nhiều thành tựu dưới mục tiêu chia sẻ, kết nối, hợp tác để cùng phát triển. Mặc dù phạm vi hoạt động của Trung tâm châu Á là cả khu vực châu Á nhưng thông qua thực tiễn hoạt động của hai chương trình chính là “Cộng sự tiếng Nhật” và “Trao đổi văn hóa và nghệ thuật”, có thể nói Đông Nam Á vẫn là trọng tâm khi hầu hết các chương trình đều diễn ra tại đây, đều có sự tham gia của hầu hết các nước ASEAN. Vì vậy, cho đến nay Trung tâm châu Á được đánh giá là đã thành công trong việc góp phần quảng bá và phổ biến ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản, thúc đẩy kết nối và mở rộng mạng lưới hợp tác với các nước ASEAN, khẳng định vai trò và vị thế của Nhật Bản trong khu vực.

Cũng trong chuyến công du đến các nước ASEAN vào tháng 01/2013, Thủ tướng Abe Shinzo đã công bố một chương trình trao đổi thanh niên mới giữa Nhật Bản và các quốc gia thành viên ASEAN và một số quốc gia khác có tên: JENESYS 2.0— kế thừa tinh thần và thành tựu của chương trình tiền thân JENESYS mà ông đã đề xuất trong năm 2007. Bên cạnh mục tiêu trao đổi, giao lưu, tăng cường kết nối thể hệ trẻ các nước thì chương trình JENESYS 2.0 còn có mục tiêu góp phần khôi phục nền kinh tế Nhật Bản thông qua việc thúc đẩy sự quan tâm, yêu thích Nhật Bản của người dân các nước, gia tăng số lượng du khách nước ngoài đến Nhật Bản, từ đó mở rộng sự hiểu biết của cộng đồng quốc tế về các điểm mạnh, điểm hấp dẫn của Nhật Bản.

Chương trình JENESYS 2.0 đã hoạt động tích cực trong 03 năm, từ 2013 đến 2016, thu hút được 10,500 thanh niên từ các nước ASEAN và đã thực hiện được 13 dự án về truyền thông đại chúng, thể thao, ngôn ngữ tiếng Nhật, văn hóa nghệ thuật truyền thống, khoa học công nghệ, cộng đồng xã hội, các buổi hội nghị sinh viên Nhật Bản – ASEAN [ASEAN, 2016] ... Sau chương trình

JENESYS 2.0, chính phủ Nhật Bản đã tiếp tục thực hiện các chương trình JENESYS thường niên hàng năm với sức lan tỏa ngày càng mạnh. Theo thống kê của Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN, từ 2015 đến 2019, chính phủ Nhật Bản đã tài trợ cho các chương trình JENESYS 41,800,000 USD; chương trình cũng đã thu hút được 8,100 người tham gia là các thanh niên từ Nhật Bản và các nước ASEAN (Bảng 3.10). Thông qua các chương trình JENESYS thường niên này, thanh niên Nhật Bản và các nước ASEAN sẽ được gắn kết chặt chẽ hơn bởi sự hiểu biết và sự tin tưởng lẫn nhau, từ đó xây dựng nền tảng cho sự hợp tác và tình hữu nghị trong tương lai, đồng thời chương trình cũng tạo điều kiện cho thanh niên các nước ASEAN hiểu hơn về kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, chính trị, các mối quan hệ ngoại giao của Nhật Bản [JAC, 2020].

Bảng 3.10. Thống kê ngân sách của chính phủ Nhật Bản tài trợ cho JENESYS và số người tham gia

Chương trình	Ngân sách tài trợ (USD)	Số người tham gia
JENESYS2015	9,000,000	1,800
JENESYS2016	10,800,000	1,800
JENESYS2017	8,000,000	1,600
JENESYS2018	7,500,000	1,600
JENESYS2019	6,500,000	1,300
Tổng	41,800,000	8,100

[Nguồn: Tổng hợp từ JAIF]

Bên cạnh đó, các hoạt động của Trung tâm Sáng tạo Nhật Bản (JCC) tại Singapore cũng tiếp tục được mở rộng trên các lĩnh vực ngày càng đa dạng và sáng tạo. Theo thống kê của JCC Singapore, từ 2013 đến 2020, có 398 chương trình/sự kiện đã được tổ chức tại đây, trong đó có 224 chương trình/sự kiện về văn hóa đại chúng, 114 chương trình/sự kiện về văn hóa truyền thống còn lại 60 chương trình/sự kiện khác (Bảng 3.11).

**Bảng 3.11. Số lượng các sự kiện văn hóa tổ chức tại JCC Singapore
(2013 – 2019)**

Năm	Văn hóa đại chúng	Văn hóa truyền thống	Khác
2013	17	11	08
2014	11	05	06
2015	28	15	04
2016	32	27	09
2017	43	20	11
2018	45	24	12
2019	28	12	10
Tổng	224	114	60

[Nguồn: JCC, 2020]

Như vậy trong giai đoạn này, các hoạt động của JCC Singapore tiếp tục tập trung vào mũi nhọn văn hóa đại chúng khi nội dung này chiếm tới hơn 50% các hoạt động của Trung tâm. Nói cách khác, bên cạnh các nội dung văn hóa truyền thống thì những trào lưu mới trong văn hóa đại chúng, những xu hướng mới trong âm nhạc, điện ảnh, những phong cách nghệ thuật mới hay những sản phẩm công nghệ khoa học hiện đại, tiên tiến luôn được JCC Singapore tích cực phổ biến, quảng bá đúng như chủ đề “Đổi mới và Truyền thống” của Trung tâm. Một điểm đặc biệt khác trong các chương trình/sự kiện của JCC là ngay cả với các nội dung về văn hóa truyền thống thì trong các chương trình, sự kiện tại JCC cũng được truyền tải theo một cách mới mẻ và sáng tạo hơn nhằm dễ tiếp cận hơn với người dân các nước ASEAN, từ đó giúp cho người dân các nước ASEAN hiểu hơn về văn hóa, cuộc sống và con người Nhật Bản.

Ngoài ra, trong hai năm 2018 và 2019, Nhật Bản và ASEAN cũng đã có những hoạt động trao đổi, giao lưu văn hóa rất tích cực nhằm kỷ niệm 45 năm quan hệ hợp tác và hữu nghị ASEAN – Nhật Bản và kỷ niệm 10 năm “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản 2009”. Đó là Lễ hội Âm nhạc ASEAN – Nhật Bản với chủ đề “Cầu nguyện vì hòa bình” đã được tổ chức ở Tokyo năm 2018 và ở Việt Nam năm 2019 với sự tham gia của Đại sứ đặc biệt ASEAN – Nhật Bản Ryotaro

Sugi, các nghệ sĩ Nhật Bản và các nước ASEAN [WakuWaku Japan, 2018], [Asia Center Japan Foundation, 2019]. Vượt qua tất cả những rào cản về ngôn ngữ, lễ hội đã kết nối tất cả các nghệ sĩ, khán giả, người dân các nước lại với nhau bằng âm nhạc và nghệ thuật, từ đó thắt chặt thêm tình cảm thân ái, hữu nghị giữa nhân dân các nước. Đó là sự kiện “Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản 2019” với sự tham gia của nhiều tổ chức, doanh nghiệp, NGOs, NPOs, cơ quan chính phủ các nước, các trường đại học... cùng tổ chức/hỗ trợ tổ chức nhiều chương trình/sự kiện trên nhiều lĩnh vực từ chính trị, kinh tế đến du lịch, giáo dục, giao lưu văn hóa [MOFA, 2019a]. Theo thống kê của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, tổng cộng 171 chương trình/sự kiện đã được tổ chức tại Nhật Bản và các nước khu vực Mekong trong Năm Giao lưu Mekong – Nhật Bản 2019 [MOFA, 2019b].

Tháng 7/2021, Olympic Tokyo 2020 đã được tổ chức sau một năm trì hoãn vì đại dịch COVID-19. Đây là một thành công của Nhật Bản khi kể từ đầu năm 2020 một loạt các sự kiện thể thao đã bị ảnh hưởng, các mùa giải bị tuyên bố vô hiệu như việc hoãn đăng cai tổ chức Giải bóng bầu dục thế giới năm 2021 của Anh. Thế vận hội Olympic không chỉ đơn thuần là một sự kiện thể thao. Đó là sân chơi nơi mà nước chủ nhà có cơ hội để giới thiệu nền văn hóa phong phú của đất nước cùng với các buổi biểu diễn thể thao cho hàng triệu người trên thế giới.

Sau những lần tổ chức thành công Thế vận hội Mùa hè 1964, Thế vận hội Mùa đông Sapporo 1972 và Nagano 1998, đồng đăng cai World Cup 2002 với Hàn Quốc, Giải bóng bầu dục thế giới 2019, danh tiếng và thương hiệu Nhật Bản đã được khẳng định. Trên cơ sở đó, Nhật Bản kỳ vọng Olympic Tokyo 2020 một lần nữa trở thành một công cụ đặc lực của ngoại giao văn hóa, là bộ phận để nâng cao sức mạnh mềm của Nhật Bản. Linh vật Olympic Tokyo 2020 là Miraitowa, ghép từ hai từ tiếng Nhật “mirai” (tương lai) và “towa” (vĩnh cửu) với thông điệp thúc đẩy một tương lai tràn đầy hi vọng vĩnh cửu trong trái tim của mọi người trên toàn thế giới [Olympic Games, 2021].

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 vẫn đang hoành hành ngay tại thời điểm diễn ra Thế vận hội, đây vẫn là một sự kiện thu hút được sự theo dõi của hàng triệu khán giả truyền hình toàn cầu. Thống kê của NBCUniversal cho thấy trung

bình có 15,5 triệu lượt khán giả theo dõi sự kiện này, thấp hơn so với mức 31,1 triệu lượt theo dõi Olympic London 2012 hay 26,7 triệu lượt theo dõi Olympic Rio de Janeiro 2016. Tuy nhiên các cuộc thi đấu tại Olympic vẫn là chương trình thu hút lượng khán giả truyền hình nhiều nhất khi phát sóng. Olympic Tokyo cũng đã thiết lập một kỷ lục của một kỳ Thế vận hội khi những người theo dõi đã phát gần 6 tỷ phút về sự kiện này trên các nền tảng truyền thông xã hội và kỹ thuật số của NBC [NBC Sports, 2021].

17 ngày thi đấu, 33 môn thể thao, 206 quốc gia/vùng lãnh thổ, 339 bộ huy chương, 11,315 vận động viên là những con số cho thấy dấu có bị thiệt hại về kinh tế, việc Nhật Bản vẫn tổ chức được một kỳ Thế vận hội thành công trong điều kiện phải đóng cửa với thế giới với thông điệp Olympic cùng nhau mạnh mẽ hơn tự bản thân nó đã là một công cụ sức mạnh mềm. [Olympic Games, 2021]. Nhật Bản đã nỗ lực hết sức để Olympic Tokyo 2020 đã không trở thành một sự kiện siêu lây nhiễm. Việc cách chức trưởng ban tổ chức Mori Yoshiro vì những nhận xét về phụ nữ phản ánh thái độ của Nhật Bản đối với vấn đề bình đẳng giới. Việc Nhật Bản hỗ trợ vận động viên Belarus tìm kiếm sự bảo vệ thể hiện tinh thần một quốc gia hòa bình với các giá trị công bằng xã hội, chuẩn mực nhân quyền quốc tế [MOFA, 2021]. Thông qua Olympic Tokyo 2020, một thông điệp xuyên suốt về một quốc gia hòa bình, kiên cường, hài hòa, uy tín và trách nhiệm đã được Nhật Bản truyền tải rộng rãi.

Tóm lại, các hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật Bản trong thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI mặc dù đã có sự mở rộng về phạm vi ra cả khu vực châu Á, hướng tới một nền văn hóa châu Á mới, hài hòa và hợp nhất theo ý tưởng của Thủ tướng Abe Shinzo nhưng có thể thấy Đông Nam Á vẫn là khu vực trung tâm trong các hoạt động này khi trên thực tế, hầu hết các chương trình, các hoạt động đều chủ yếu tập trung ở Đông Nam Á và các nước ASEAN luôn là thành phần chính. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với 05 nguyên tắc ngoại giao với ASEAN của Nhật Bản mà Thủ tướng Abe đã công bố ngay sau khi tái đắc cử, thể hiện mục tiêu chiến lược phát triển của Nhật Bản là đẩy mạnh hợp tác, giao lưu, trao đổi với các nước ASEAN, tăng cường sự hiểu biết của người dân các nước ASEAN về Nhật Bản, đề cao các giá trị phổ quát để cùng hướng tới sự phát triển bền vững và thịnh vượng trong khu vực.

3.2.2. Tái phục hồi kinh tế - Thúc đẩy tăng trưởng bền vững

Trong bối cảnh nền kinh tế đất nước đang bị suy thoái kéo dài, gánh nặng già hóa dân số và phúc lợi xã hội đang ngày càng nghiêm trọng cùng với những tổn thất nặng nề từ thảm họa kép động đất và sóng thần đầu năm 2011 đã khiến cho vấn đề khôi phục kinh tế trở thành tâm điểm trong chiến lược phát triển của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo ngay sau khi bắt đầu nhiệm kỳ hai. Chính sách kinh tế Abenomics gồm 03 trụ cột chính là chính sách tiền tệ táo bạo (chính sách nới lỏng tiền tệ), chính sách thúc đẩy chi tiêu công (chính sách tài khóa linh hoạt) và chính sách tăng trưởng kinh tế sâu rộng đã được Thủ tướng Abe công bố vào cuối năm 2012 với mục tiêu chấn hưng nền kinh tế Nhật Bản một cách toàn diện. Bên cạnh chính sách Abenomics chủ yếu tập trung vào việc cải tổ kinh tế quốc nội thì các hoạt động ngoại giao kinh tế cũng được chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo đẩy mạnh trong giai đoạn này nhằm vừa hỗ trợ kinh tế quốc nội phát triển vừa đảm bảo quá trình hội nhập kinh tế trong khu vực của Nhật Bản, đảm bảo sức ảnh hưởng của Nhật Bản trong khu vực.

Đầu năm 2013, trong “Năm nguyên tắc ngoại giao với ASEAN của Nhật Bản” được công bố thì có hai nguyên tắc tập trung vào hợp tác phát triển kinh tế:

❖ *Hợp tác với các quốc gia ASEAN đảm bảo các vùng biển tự do và cởi mở, là tài sản chung quan trọng nhất, quy định bởi luật pháp và nguyên tắc chứ không bằng vũ lực, hoan nghênh Hoa Kỳ tái cân bằng khu vực châu Á - Thái Bình Dương*

❖ *Thúc đẩy hơn nữa thương mại và đầu tư, bao gồm dòng hàng hóa, tiền tệ, con người và dịch vụ, thông qua nhiều mạng lưới đối tác kinh tế khác nhau, để phục hồi nền kinh tế và sự thịnh vượng của cả Nhật Bản và các quốc gia thành viên ASEAN [MOFA, 2013g].*

Thông qua các nguyên tắc này Nhật Bản tiếp tục hướng tới mục tiêu hợp tác kinh tế, tăng cường đầu tư trên nhiều lĩnh vực nhằm thắt chặt hơn nữa quan hệ đối tác kinh tế giữa Nhật Bản và các nước ASEAN. Sự hợp tác này không chỉ cần thiết cho sự phát triển của các nước ASEAN mà cũng rất thiết thực cho một nền kinh tế đang đối mặt với rất nhiều vấn đề về nguồn nhân lực trẻ và tài nguyên như Nhật Bản.

Một trong những chính sách ngoại giao kinh tế vốn là thế mạnh của Nhật Bản

là ngoại giao ODA cũng tiếp tục được tăng cường trong thời kỳ này. Năm 2013, đánh dấu 40 năm quan hệ hữu nghị và hợp tác ASEAN – Nhật Bản, chính phủ Nhật Bản đã cam kết cung cấp gói viện trợ ODA 2,000 tỷ Yên (khoảng 20 tỷ USD) trong 05 năm cho các nước ASEAN, cấp thêm 100 triệu USD cho Quỹ Liên kết ASEAN – Nhật Bản, hỗ trợ 3 tỷ USD cho ASEAN và đào tạo 1,000 nhân lực trong 05 năm nhằm nâng cao năng lực quản lý thiên tai [MOFA, 2013a]. Tháng 03/2014, trong bài phát biểu kỷ niệm 60 năm Nhật Bản bắt đầu chương trình viện trợ chính thức ODA với tiêu đề: “Sự phát triển của ODA: vì tương lai của thế giới và tương lai của Nhật Bản”, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản, Fumio Kishida, đã nhắc đến chính sách đối ngoại với 03 trụ cột gồm:

- ❖ *Củng cố liên minh Nhật Bản – Hoa Kỳ*
- ❖ *Đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng*
- ❖ *Tăng cường ngoại giao kinh tế* [MOFA, 2014b].

Trong ba trụ cột ngoại giao kể trên thì đối tượng “các nước láng giềng” ở trụ cột thứ hai chính là ASEAN và một số quốc gia khác như Nga, Ấn Độ, Úc... Còn ngoại giao kinh tế ở trụ cột thứ ba tập trung vào mũi nhọn là ngoại giao ODA. Bộ trưởng Kishida nhấn mạnh lý do Nhật Bản muốn duy trì và mở rộng hợp tác phát triển thông qua ODA là vì: (1) với tư cách là một nước lớn, Nhật Bản muốn sử dụng ODA như một công cụ hữu hiệu để hỗ trợ các quốc gia khác cùng phát triển; (2) Nhật Bản mong muốn tạo ra một môi trường hòa bình, ổn định và thịnh vượng cho cộng đồng quốc tế mà trong đó chính Nhật Bản cũng sẽ được hưởng lợi. Vì vậy, cho đến nay chương trình viện trợ ODA đã được thực hiện với ba đặc điểm chính:

- ❖ *Hỗ trợ cho các nỗ lực tự lực, là khái niệm tạo thành nền tảng cho sự trợ giúp của Nhật Bản*
- ❖ *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững*
- ❖ *Đảm bảo an ninh con người*

Với ba đặc điểm cơ bản trên, viện trợ ODA Nhật Bản đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, hỗ trợ cho nhiều quốc gia hồi phục và phát triển kinh tế, tạo dựng được niềm tin và ấn tượng tốt đẹp đối với Nhật Bản. Trong bối cảnh môi trường khu vực và quốc tế đang có nhiều biến đổi mạnh mẽ, bên cạnh những đặc điểm cơ bản đã có, ODA Nhật Bản cũng cần được điều chỉnh cho phù hợp. Theo đó, 03 xu

hướng phát triển của ODA Nhật Bản bao gồm:

- ❖ *Dẫn dắt các cuộc thảo luận toàn cầu, trong đó nhấn mạnh đến tính toàn diện, tính bền vững và khả năng phục hồi*
- ❖ *Đảm bảo hòa bình, ổn định và an ninh là nền tảng của sự phát triển*
- ❖ *Củng cố quan hệ đối tác*

Từ 03 xu hướng phát triển này, Bộ trưởng Kishida cũng đã chính thức thông báo về việc điều chỉnh Hiến chương ODA Nhật Bản. Với chủ trương sử dụng nguồn viện trợ ODA không chỉ là cung cấp nguồn vốn để hỗ trợ các nước ASEAN phát triển kinh tế mà thông qua các hoạt động hợp tác phát triển, Nhật Bản mong muốn hướng tới một sự phát triển lâu dài hơn, bền vững hơn. Có thể nói với tinh thần và phương châm này, sự điều chỉnh Hiến chương ODA lần này của chính phủ Nhật Bản đã góp phần khẳng định sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Tháng 02/2015, chính phủ Nhật Bản quyết định đổi tên Hiến chương ODA thành Hiến chương Hợp tác Phát triển gồm 02 mục tiêu chính, 03 chính sách cơ bản và 03 vấn đề ưu tiên:

❖ 02 mục tiêu chính:

- *Thúc đẩy hợp tác phát triển để chủ động góp phần cho nền hòa bình, ổn định và thịnh vượng của cộng đồng quốc tế*
- *Đóng vai trò là chất xúc tác để huy động nhiều nguồn tài nguyên khác nhau trong việc hợp tác với các quỹ, đối tác; đồng thời là động lực cho các hoạt động khác nhau nhằm đảm bảo hòa bình, ổn định và thịnh vượng của cộng đồng quốc tế*

❖ 03 chính sách cơ bản:

- *Đóng góp vào hòa bình, thịnh vượng thông qua hợp tác vì mục đích phi quân sự*
- *Thúc đẩy an ninh con người*
- *Hợp tác nhằm phát triển sự tự lực thông qua hỗ trợ cho các nỗ lực tự lực cũng như đối thoại và hợp tác dựa trên kinh nghiệm và chuyên môn của Nhật Bản*

❖ 03 vấn đề ưu tiên:

- *“Tăng trưởng chất lượng” và xóa bỏ đói nghèo*
- *Chia sẻ các giá trị phổ quát và hiện thực hóa một xã hội hòa bình, an ninh*
- *Xây dựng một cộng đồng quốc tế bền vững thông qua những nỗ lực để giải quyết các vấn đề toàn cầu [MOFA, 2015a].*

Như vậy thông qua các mục tiêu, chính sách và vấn đề ưu tiên của Hiến chương Hợp tác Phát triển 2015, chính phủ Nhật Bản tiếp tục thể hiện định hướng sử dụng viện trợ ODA trong các hoạt động ngoại giao kinh tế nhằm hướng tới đạt được các thành tựu mềm. Đó là một xã hội, một cộng đồng quốc tế cùng chia sẻ những giá trị cơ bản, cùng hưởng lợi từ sự tăng trưởng bền vững, hòa bình và thịnh vượng mà trong đó, sự đóng góp của Nhật Bản sẽ được ghi nhận. Cũng trong Hiến chương Hợp tác Phát triển 2015, bên cạnh các khu vực khác như Nam Á, Trung Á, châu Phi, Trung Đông..., Đông Nam Á tiếp tục được xác định là khu vực ưu tiên trong chiến lược hợp tác của Nhật Bản mà cụ thể trong năm 2015 là hướng tới thành lập Cộng đồng ASEAN. Nhờ vào các hoạt động hỗ trợ của ODA Nhật Bản mà khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các quốc gia ASEAN đã được rút ngắn, sự kết nối giữa các thành viên ASEAN cũng tăng lên từ đó thuận lợi hơn trong các nỗ lực thống nhất để giải quyết các vấn đề nội, ngoại khối. Kế thừa cách tiếp cận mang tính hòa bình và nhân văn của Hiến chương 2013, Hiến chương Hợp tác Phát triển 2015 đã đem lại nhiều lợi ích, ảnh hưởng tích cực cho sức mạnh mềm Nhật Bản.

Thống kê của Sách trắng về Hợp tác phát triển (ODA White Paper) của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, từ năm 2013 đến 2018, Nhật Bản tiếp tục duy trì nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản cho các nước Đông Nam Á ở mức trung bình khoảng 786 triệu USD/năm. Đông Nam Á tiếp tục là khu vực có nhiều quốc gia nằm trong danh sách top 10 nước nhận viện trợ ODA nhiều nhất của Nhật Bản (Bảng 3.12).

**Bảng 3.12. Thống kê ODA Nhật Bản cho các nước
Đông Nam Á từ năm 2013 đến năm 2018**

Đơn vị: triệu USD

Năm	Viện trợ ODA
2013	828,30
2014	808,42
2015	756,62
2016	799,14
2017	771,51
2018	755,08

[Nguồn: MOFA, 2020a]

Bên cạnh ngoại giao ODA thì Nhật Bản cũng đã triển khai nhiều hoạt động ngoại giao kinh tế khác với ASEAN và đã đạt được nhiều kết quả khả quan khi kim ngạch thương mại hai chiều Nhật Bản – ASEAN và nguồn vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của Nhật Bản vào ASEAN luôn ở mức cao trong giai đoạn này. Nhật Bản luôn nằm trong top 5 đối tác thương mại lớn nhất và là một trong những nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI lớn nhất của ASEAN.

Theo Báo cáo tổng hợp thường niên của Ban Thư ký ASEAN vào tháng 09/2019, từ năm 2013 đến năm 2018, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Nhật Bản và ASEAN luôn trên mức 200 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 8-10% tổng thương mại ASEAN; còn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Nhật Bản vào ASEAN đạt trung bình 17 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 12% tổng dòng vốn FDI vào ASEAN (Bảng 3.13).

Bảng 3.13. Thống kê kim ngạch thương mại hai chiều Nhật Bản – ASEAN và FDI từ Nhật Bản vào ASEAN (2013 – 2018)

Đơn vị: tỷ USD

Năm	Thương mại		FDI	
	Tổng thương mại Nhật Bản - ASEAN	Tỷ lệ thương mại Nhật Bản – ASEAN trong tổng thương mại ASEAN (%)	Tổng FDI Nhật Bản vào ASEAN	Tỷ lệ FDI Nhật Bản vào ASEAN trong tổng FDI vào ASEAN (%)
2013	241	9.6	23	18.7
2014	229,1	9.1	13,4	9.8
2015	239,5	10.5	17,4	14.5
2016	201,9	9.1	11,5	9.7
2017	219	8.5	16,3	11.1
2018	230,9	8.2	21,1	13.7

[Nguồn: The ASEAN Secretariat, 2019]

Trong giai đoạn này, Thủ tướng Abe Shinzo tiếp tục duy trì một hoạt động ngoại giao kinh tế khác được triển khai từ năm 2006 đó là Quỹ Hội nhập Nhật Bản – ASEAN (JAIF). Năm 2014, JAIF 2.0 đã được thành lập với tổng số vốn là 1 tỷ USD để hỗ trợ hội nhập ASEAN. Đến năm 2019, chính phủ Nhật Bản tiếp tục gia hạn và cấp thêm 8,9 triệu USD cho JAIF 2.0. Theo đó, JAIF 2.0 có 04 lĩnh vực ưu tiên gồm:

- *Hợp tác hàng hải*
- *Quản lý thảm họa*
- *Chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia*
- *Kết nối ASEAN* [JAIF, 2006].

Tập trung vào 04 lĩnh vực ưu tiên nêu trên, tính đến tháng 02/2020, tổng cộng có 105 dự án đã được JAIF 2.0 hỗ trợ. Theo thống kê của JAIF 2.0, từ năm 2014 đến năm 2019, có 70 dự án đã được hoàn thành tại các nước ASEAN và Nhật Bản, 35 dự án khác đang trong quá trình triển khai và hoàn thiện (Bảng 3.14).

**Bảng 3.14. Thống kê số lượng dự án JAIF 2.0 hỗ trợ đã hoàn thiện
giai đoạn 2014 - 2019**

Năm Nước	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Brunei	0	0	0	01	02	0
Cambodia	01	0	01	0	0	0
Indonesia	02	02	02	02	02	0
Lào	0	02	01	01	0	0
Malaysia	0	0	01	02	0	0
Myanmar	0	01	0	0	0	0
Philippines	0	03	0	02	0	0
Singapore	0	0	01	0	0	0
Thái Lan	0	02	01	04	0	0
Việt Nam	0	0	0	03	0	01
Nhật	0	0	01	0	01	01
Khác*	0	08	09	09	0	01
Tổng	03	18	17	24	05	03

**: dự án chung của nhiều quốc gia*

[Nguồn: Tổng hợp JAIF]

Năm 2017, nhằm triển khai “Chiến lược tái phục hồi Nhật Bản” đã được chính phủ Nhật Bản thông qua vào năm 2016, Bộ Ngoại giao Nhật Bản (MOFA) và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) đã thực hiện Sáng kiến “Sáng tạo châu Á” – một sáng kiến kinh tế tập trung phát triển năng lực nguồn nhân lực châu Á với 03 mục tiêu là:

- *Thúc đẩy đổi mới công nghiệp*
- *Đào tạo nguồn nhân lực nông cốt*
- *Tăng cường giao lưu trí tuệ và nhân lực ở châu Á* [MOFA, 2017].

Thông qua Sáng kiến này, sinh viên từ 12 quốc gia (08 nước ASEAN, Ấn Độ, Sri Lanka, Pakistan và Bangladesh) sẽ được nhận các gói học bổng/hỗ trợ để học tập và nghiên cứu tại các trường Đại học Nhật Bản, sau đó làm việc tại Nhật hoặc các công ty Nhật Bản tại các quốc gia này. Dự kiến trong vòng 5 năm, từ năm 2017 đến hết năm 2021, chương trình sẽ thu hút được khoảng 1,000 sinh viên từ 12 quốc gia kể trên. Đây được xem là một trong những hoạt động của chính phủ Nhật Bản nhằm cải thiện các biện pháp huy động các nguồn lực chính phủ khác nhau để các nguồn nhân lực chất lượng cao của các nước châu Á đang phát triển/mới nổi đóng vai trò tích cực hơn trong việc đóng góp cho tăng trưởng công nghiệp trong nước sau khi đã được trải nghiệm tại các công ty sáng tạo hàng đầu của Nhật Bản, nắm bắt được cách mà Nhật Bản đang thúc đẩy sự đổi mới. Nói cách khác, Sáng kiến “Sáng tạo châu Á” sẽ thúc đẩy sự lưu thông nguồn nhân lực chất lượng cao giữa Nhật Bản và các nước châu Á, từ đó thúc đẩy sự đổi mới trong toàn châu Á.

Mặt khác, việc đưa các nguồn nhân lực này vào cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản cũng sẽ đem lại sự đa dạng cho cộng đồng này, dẫn đến những lợi ích chung giữa Nhật Bản và các nước châu Á, từ đó tăng cường các mối quan hệ ngoại giao song phương trong tương lai. Như vậy, mặc dù là một sáng kiến về kinh tế nhưng với mục tiêu tập trung vào đào tạo và lưu thông con người, hỗ trợ các nước đang phát triển/mới nổi bằng kinh nghiệm và sự phát triển của Nhật Bản, Sáng kiến “Sáng tạo châu Á” đã không những góp phần kết nối Nhật Bản với các quốc gia này mà còn gián tiếp chứng minh tinh thần và trách nhiệm của một nước lớn, có vai trò dẫn dắt sự phát triển chung của toàn khu vực.

Tóm lại, bên cạnh sự kế thừa một số chính sách/sáng kiến từ các chính quyền tiền nhiệm, Thủ tướng Abe Shinzo đã rất nỗ lực và quyết tâm tạo những bước chuyển biến mang tính đột phá trong hoạt động ngoại giao kinh tế với tham vọng không những khôi phục mà còn đưa Nhật Bản trở lại vị trí siêu cường kinh tế như trước đây, đồng thời dùng ảnh hưởng kinh tế để tạo nên vị thế chính trị cho Nhật Bản. Trên thực tế, kinh tế Nhật Bản đã dần ổn định và phát triển, quan hệ đối tác thương mại với các nước trong khu vực đang ngày càng được củng cố, vai trò và vị thế của Nhật Bản cũng ngày càng được nâng cao. Các chính sách, chương trình hợp tác kinh tế, viện trợ phát triển của Nhật Bản với ASEAN trong giai đoạn này luôn nhấn mạnh vào các nội dung liên quan đến an ninh con người như giáo dục, nâng cao trình độ, tập trung đào tạo nhân lực hay phát triển bền vững như môi trường, biến đổi khí hậu hay quản lý thảm họa. Điều này cho thấy Nhật Bản đang lồng ghép việc sử dụng các hoạt động ngoại giao kinh tế với việc phổ biến giá trị và hình ảnh quốc gia, thể hiện tiếng nói và vai trò của Nhật Bản đối với các vấn đề toàn cầu. Đây cũng chính là mục tiêu gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản ở khu vực.

3.2.3. Tăng cường ngoại giao giá trị - Hướng tới “chung tâm nhìn, chung bản sắc, chung tương lai”

Thập kỷ thứ hai của thế kỉ XXI là giai đoạn mà châu Á – Thái Bình Dương trở thành tâm điểm của chính trị thế giới. Ta có thể thấy điều đó qua chiến lược xoay trục châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ dưới thời Tổng thống Obama, sáng kiến “Vành đai – Con đường” (BRI) của Trung Quốc, “Chính sách Hành động Hướng Đông” của Ấn Độ... ASEAN là thể chế kinh tế - chính trị duy nhất trong khu vực, là thành viên chủ chốt của rất nhiều diễn đàn, thể chế hợp tác song phương và đa phương. ASEAN lại nằm ở khu vực có vị trí địa chiến lược quan trọng, vì vậy tổ chức này hiện là trung tâm của hầu hết các chính sách, chiến lược mới của các nước lớn và là quân cờ đầy quyền lực trên bàn cờ chính trị quốc tế hiện nay.

Tháng 01/2013, ASEAN đã trở thành lựa chọn đầu tiên của Thủ tướng Abe Shinzo để đến thăm ngay khi bắt đầu nhiệm kỳ thứ hai. Phát biểu về chuyến công du này, Thủ tướng Shinzo Abe đã nhận định “đây là bước đầu trong năm 2013

nhằm nâng cao quan hệ hợp tác mang tính chiến lược với ASEAN”, với nguyên tắc ngoại giao “cùng với các quốc gia thành viên ASEAN bảo vệ và thúc đẩy các giá trị phổ quát như tự do, dân chủ và nhân quyền cơ bản” [MOFA, 2013g]. Thủ tướng Abe đã công bố năm 2013 là năm kỷ niệm “40 năm hợp tác hữu nghị Nhật Bản – ASEAN” [MOFA, 2013d]. Hơn 700 chương trình/sự kiện trải rộng trên nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, nghệ thuật, thể thao... đã được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như hội thảo, workshop, diễn đàn, hội chợ, các cuộc thi... rất đa dạng và phong phú [MOFA, 2013e]. Tham gia vào các chương trình/sự kiện này ngoài các Bộ, ban ngành của các nước còn có Trung tâm ASEAN – Nhật Bản, Đại sứ quán các nước, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản, Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và một số các tổ chức/đoàn thể/doanh nghiệp của Nhật Bản cũng như các nước ASEAN.

Tháng 12/2013, Hội nghị Cấp cao ASEAN – Nhật Bản đã được tổ chức tại Tokyo dưới sự chủ trì của Thủ tướng Abe Shinzo và tất cả các nguyên thủ của 10 nước ASEAN. Đây là sự kiện đánh dấu tầm quan trọng chiến lược của quan hệ ASEAN – Nhật Bản, một mặt thể hiện sự ủng hộ của ASEAN với Nhật Bản trong việc tham gia đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực; mặt khác cũng chứng tỏ vị trí của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Tại hội nghị các nhà lãnh đạo cũng đã thông qua Tuyên bố Tầm nhìn về Quan hệ Hữu nghị và Hợp tác ASEAN – Nhật Bản “Chung Tầm nhìn, chung Bản sắc, chung Tương lai”, Kế hoạch Triển khai Tuyên bố Tầm nhìn và Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản “Cùng hợp tác đối phó với các vấn đề khu vực và toàn cầu”, khẳng định sự hợp tác, gắn bó giữa ASEAN và Nhật Bản. Trong Tuyên bố Tầm nhìn về Quan hệ Hữu nghị và Hợp tác ASEAN – Nhật Bản “Chung Tầm nhìn, chung Bản sắc, chung Tương lai”, Nhật Bản và các nước ASEAN đã cùng cam kết quan hệ đối tác với 4 mục tiêu cụ thể:

- *Đối tác vì hòa bình và ổn định*
- *Đối tác vì thịnh vượng*
- *Đối tác vì chất lượng của cuộc sống*
- *Đối tác từ trái tim đến trái tim* [MOFA, 2013f].

Để triển khai 04 mục tiêu trên, trong Kế hoạch triển khai Tuyên bố Tầm nhìn cũng đã nêu rõ các hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực. Theo đó, đối với mục tiêu “Đối tác vì hòa bình và ổn định”, các nước cần tôn trọng và tuân theo các quy định của luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình; củng cố hợp tác và thúc đẩy hiểu biết, tin tưởng lẫn nhau; tăng cường đối thoại, hợp tác về việc duy trì an ninh hàng hải; đẩy mạnh hợp tác chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia; hợp tác về các vấn đề nhân quyền, các vấn đề quản lý, đối phó thiên tai... Đối với mục tiêu “Đối tác vì thịnh vượng”, các nước cùng triển khai hội nhập kinh tế; xúc tiến thương mại, đầu tư song phương; tăng cường kết nối; củng cố hợp tác, hỗ trợ về kỹ thuật, xây dựng, đào tạo nhân lực; đẩy mạnh kết nối giữa các doanh nghiệp Nhật Bản và các nước ASEAN... Đối với “Đối tác vì chất lượng cuộc sống”, các nước sẽ cùng hợp tác trên các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo; tăng cường hợp tác triển khai các chương trình quản lý thiên tai và đối phó khẩn cấp; đẩy mạnh hợp tác về các vấn đề sức khỏe, y tế, các dịch vụ y tế chất lượng cao; hợp tác và đối thoại về môi trường, quản lý nguồn nước, rác thải, tiết kiệm năng lượng... Đối với mục tiêu cuối cùng là “Đối tác từ trái tim đến trái tim”, các nước cần tăng cường trao đổi, giao lưu văn hóa, con người để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, đặc biệt là thế hệ trẻ; xây dựng mạng lưới liên kết về giáo dục, nghiên cứu; đẩy mạnh hợp tác về du lịch; mở rộng trao đổi giữa cộng đồng và chính quyền địa phương các nước; bảo tồn các giá trị văn hóa và truyền thống của các nước...[MOFA, 2013h].

Có thể thấy thông qua Tuyên bố Tầm nhìn trên, Nhật Bản đã tập trung vào các giá trị hòa bình, ổn định, thịnh vượng – là những giá trị và mục tiêu mà các quốc gia đều đang hướng tới. Việc xây dựng và triển khai các hoạt động phục vụ cho các mục tiêu này vừa giúp Nhật Bản xây dựng hình ảnh về tinh thần nhân văn, vì cộng đồng, vừa kết nối được với nhu cầu, nguyện vọng của chính các nước ASEAN. Nhờ đó, sự gắn kết trong việc thực hiện Tuyên bố Tầm nhìn thể hiện tính tự nguyện và toàn diện từ hai phía. Điều này rõ ràng tạo điều kiện rất thuận lợi cho Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm. Sức mạnh mềm của Nhật Bản vì vậy sẽ càng dễ lan tỏa và mở rộng.

Trong Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản “Cùng hợp tác đối phó với các vấn đề khu vực và toàn cầu”, lãnh đạo các nước cũng đã cùng nhìn nhận các vấn đề khu vực và toàn cầu hiện nay. Trong đó, 4 vấn đề khu vực được nêu ra gồm: (1) Kiến trúc khu vực, (2) Hợp tác và an ninh hàng hải, (3) Tự do và an toàn hàng hải và hàng không, (4) Bán đảo Triều Tiên. Đối với các vấn đề toàn cầu, có 11 vấn đề đã được nêu ra trong đó chủ yếu tập trung vào các vấn đề phát triển bền vững, chống biến đổi khí hậu, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề an ninh xuyên quốc gia và đặc biệt là đóng góp tích cực của Nhật Bản cho hòa bình [MOFA, 2013i].

Như vậy, thông qua Tuyên bố tầm nhìn, Kế hoạch triển khai Tuyên bố tầm nhìn và Tuyên bố chung tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản 2013, Nhật Bản đã một lần nữa khẳng định định hướng trong chính sách đối ngoại với các nước ASEAN, cam kết hợp tác và hỗ trợ ASEAN phát triển toàn diện, đóng góp tích cực cho hòa bình và ổn định, qua đó tăng cường ảnh hưởng của Nhật Bản trong khu vực.

Bên cạnh sự hợp tác chung với toàn khối ASEAN, chính phủ Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến các nước khu vực Mekong, bởi sự phát triển và ổn định của khu vực này có ảnh hưởng trực tiếp đến hòa bình và thịnh vượng chung của cả khối, ảnh hưởng gián tiếp đến lợi ích của Nhật Bản. Vì vậy, dưới thời Thủ tướng Abe Shinzo, việc hợp tác với các nước khu vực Mekong tiếp tục được đẩy mạnh. Trong khuôn khổ kỷ niệm 40 năm quan hệ đối thoại ASEAN – Nhật Bản, Hội nghị Cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 5 đã diễn ra tại Tokyo dưới sự chủ trì của Thủ tướng Abe và sự tham gia của lãnh đạo 05 nước khu vực Mekong [MOFA, 2013j]. Tại Hội nghị, Tuyên bố kiểm điểm giữa kỳ Chiến lược Tokyo 2012 cũng đã được thông qua, theo đó khẳng định nỗ lực tăng cường kết nối Mekong, cam kết cùng phát triển, đảm bảo an ninh con người và tính bền vững của môi trường. Hàng loạt các dự án, chương trình hành động cụ thể trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế gồm phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh thương mại – đầu tư, văn hóa – xã hội gồm trao đổi giao lưu văn hóa, ngôn ngữ, đào tạo nguồn nhân lực cho đến các vấn đề chung về môi trường, sức khỏe, y tế... tiếp tục được đầu tư và triển khai [MOFA, 2013k].

Tháng 07/2015, tại Hội nghị cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 7, trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị, Thủ tướng Abe Shinzo tiếp tục khẳng định: “Khu vực Mekong có vị trí chiến lược về giao thông đường bộ và đường biển, vì vậy sự hòa bình và ổn định ở khu vực này là cực kỳ quan trọng đối với Nhật Bản” [MOFA, 2015b]. Đồng thời “Chiến lược Tokyo mới 2015” với mức viện trợ 750 tỷ Yên trong 03 năm (2015 – 2018) được Thủ tướng Abe công bố thay thế cho Chiến lược Tokyo 2012 sau ba năm triển khai, cùng với gói viện trợ 600 tỷ Yên giai đoạn 2012 – 2015. Chiến lược Tokyo mới 2015 bao gồm 04 trụ cột:

- *Phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực Mekong và tăng cường “kết nối cứng” trong khu vực và với các khu vực xung quanh*
- *Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp và tăng cường “kết nối mềm”*
- *Hiện thực hóa một “Mekong xanh”, hướng tới phát triển bền vững để thực hiện “tăng trưởng chất lượng”*
- *Phối hợp với các bên liên quan để hỗ trợ một cách hiệu quả và tích cực nhằm thực hiện “tăng trưởng chất lượng” [MOFA, 2015b].*

Trong 04 trụ cột nêu trên thì “kết nối cứng” chính là sự kết nối về đường bộ, đường biển và đường hàng không, còn “kết nối mềm” lại là kết nối về thể chế, đào tạo đội ngũ chuyên gia, giao lưu nhân dân. Có thể thấy thông qua Chiến lược Tokyo mới 2015, bên cạnh tập trung đầu tư phát triển “phần cứng” thì Nhật Bản rất chú trọng hỗ trợ phát triển “phần mềm”, hướng tới một sự liên kết và tăng trưởng bền vững, có chất lượng. Điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tiễn tại khu vực Mekong, khi các nước này vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng để tạo nền tảng cho sự phát triển cao hơn, cùng với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, nhằm thỏa mãn các yêu cầu đổi mới và phát triển, hội nhập kinh tế quốc tế. Chính vì vậy, việc Nhật Bản nhấn mạnh tầm quan trọng của hòa bình và ổn định khu vực, sự cần thiết của việc duy trì tự do hàng hải và hàng không, đảm bảo và tôn trọng các quy định của luật pháp quốc tế tại Hội nghị lần này được đánh giá là một nước cờ ngoại giao chính trị khôn khéo của Nhật Bản. Đặc biệt đó là thời điểm Trung Quốc đang có những hoạt động thách thức

pháp luật ở Biển Đông, làm ảnh hưởng đến ổn định và trật tự trong khu vực. Hình ảnh một Nhật Bản yêu chuộng hòa bình, tích cực đóng góp cho hòa bình và ổn định của cộng đồng quốc tế, sẵn sàng hợp tác và cùng giải quyết các vấn đề, thách thức trong khu vực, vì thế, một lần nữa đã được củng cố và ghi nhận.

Năm 2017, sau khi Donald Trump đắc cử và trở thành Tổng thống thứ 45 của Mỹ, những điều chỉnh trong chiến lược phát triển của đồng minh thân cận nhất của Nhật Bản đã có những tác động nhất định đến chính sách đối ngoại của quốc gia này. Thuật ngữ “Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở” đã dần xuất hiện chính thức trong các bài phát biểu, các tuyên bố của chính quyền Thủ tướng Abe cho thấy một sự ủng hộ và thống nhất trong quan niệm về một khu vực châu Á – Thái Bình Dương rộng lớn hơn. Trên thực tế, quan điểm này của Mỹ được nhận định là phát triển từ khái niệm “Vòng cung Tự do và Thịnh vượng” mà Thủ tướng Abe đã đề xuất từ trong nhiệm kỳ đầu tiên năm 2007, do đó việc Nhật Bản ủng hộ Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở (FOIP) của Hoa Kỳ là điều hoàn toàn dễ hiểu. Cùng với Ấn Độ, Úc và Hoa Kỳ, Nhật Bản đã rất tích cực trong quá trình định hình và thực thi chiến lược FOIP. Đối với FOIP, ASEAN tiếp tục đóng vai trò trung tâm, là nhân tố quan trọng quyết định tính khả thi của chiến lược này. Vì vậy, kể từ giai đoạn này, trong các hội nghị cấp cao, các diễn đàn khu vực có sự tham gia của cả Nhật Bản và ASEAN, việc xây dựng, duy trì và củng cố khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở luôn là vấn đề được nêu ra khi đề cập đến các vấn đề khu vực và quốc tế.

Năm 2018, tại Hội nghị cấp cao Nhật Bản – ASEAN lần thứ 21, kỷ niệm 45 năm quan hệ đối tác ASEAN – Nhật Bản, bên cạnh các vấn đề như hợp tác phát triển nguồn nhân lực công nghiệp, thúc đẩy tự do thương mại, hợp tác quản lý thiên tai, bảo vệ môi trường, tăng cường trao đổi giao lưu văn hóa, giáo dục..., Nhật Bản nhấn mạnh và khẳng định sẽ cùng phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên ASEAN để duy trì và củng cố một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở [MOFA, 2018a]. Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 21 ghi rõ: “cùng thúc đẩy một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở dựa trên các nguyên tắc về tính thống nhất, trung tâm,

minh bạch và thu nạp của ASEAN, hỗ trợ cho quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN” [MOFA, 2018b].

Trong “Chiến lược Tokyo 2018 vì hợp tác Mekong – Nhật Bản” được thông qua tại Hội nghị Cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 10, định hướng hợp tác Mekong – Nhật Bản và Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở được xác định là những định hướng chính trong tương lai. Vị trí địa lý nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương khiến Mekong trở thành khu vực được hưởng lợi ích trực tiếp từ việc hiện thực hóa một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở [MOFA, 2018c]. Vì vậy, về cơ bản Nhật Bản nhận được sự ủng hộ và hoan nghênh từ các nước khu vực Mekong trong việc thực thi chính sách hiện thực hóa khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, nhằm góp phần vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và trên thế giới. Các dự án hợp tác Mekong – Nhật Bản có đóng góp cho việc thúc đẩy một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, theo đó, cũng đã được cam kết triển khai. “Chiến lược Tokyo 2018 vì hợp tác Mekong – Nhật Bản” cũng đã công bố 03 trụ cột mới của hợp tác Mekong – Nhật Bản, bao gồm:

- *Kết nối tích cực và hiệu quả: kết nối cứng, kết nối mềm và kết nối công nghiệp*
- *Xã hội mà con người làm trung tâm: phát triển nhân lực, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, hợp tác pháp lý và tư pháp*
- *Hiện thực hóa một Mekong xanh: giảm rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, quản lý nguồn nước, nền kinh tế tuần hoàn, bảo tồn và sử dụng bền vững các nguồn thủy hải sản* [MOFA, 2018c].

Tháng 11/2019, Hội nghị Cấp cao Mekong – Nhật Bản lần thứ 11 đã diễn ra tại Bangkok, Thái Lan với sự đồng chủ trì của Thủ tướng Abe Shinzo và Thủ tướng Thái Lan, Prayuth Cha-o-cha. Trong Tuyên bố chung của Hội nghị, ngoài những nội dung đã đề ra trong Chiến lược Tokyo 2018 thì có 03 nội dung quan trọng cũng đã được nhấn mạnh để thúc đẩy quá trình hiện thực hóa là:

- *Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs)*
- *Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở*
- *Kế hoạch tổng thể ACMECS* [MOFA, 2019d].

Như vậy từ năm 2017 đến nay, trong các Hội nghị cấp cao Nhật Bản – ASEAN hay Mekong – Nhật Bản, bên cạnh các nội dung hợp tác truyền thống thì hợp tác vì một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và Rộng mở luôn được xác định là nội dung, định hướng hợp tác quan trọng trong tương lai giữa hai bên. Có thể nói, mục tiêu chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong giai đoạn này là tiếp tục xác định tầm quan trọng chiến lược của ASEAN và chủ trương tăng cường ảnh hưởng và chi phối ASEAN để thực thi Chiến lược FOIP – một chiến lược được ngầm hiểu là để đối trọng với Sáng kiến Vành đai, Con đường (BRI) của Trung Quốc. Các hoạt động ngoại giao chính trị của Nhật Bản với ASEAN giai đoạn này vì thế cũng nhằm khẳng định vị trí trung tâm của ASEAN, khẳng định việc duy trì một khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương tự do, rộng mở, ổn định, hòa bình và thịnh vượng là nguyện vọng, là lợi ích và cũng là trách nhiệm chung của các quốc gia trong khu vực.

Tiểu kết

Trong hai thập kỷ đầu của thế kỉ XXI, Nhật Bản đã triển khai sức mạnh mềm thông qua các hoạt động ngoại giao văn hóa, các chính sách phát triển hợp tác kinh tế và ngoại giao giá trị của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á. Nếu như trong giai đoạn 2001 - 2012, các hoạt động này đã thành công trong việc tạo ra các cơ sở và điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản triển khai các mục tiêu chiến lược phát triển đất nước thì trong giai đoạn 2013 - 2021 hoạt động ngoại giao của Nhật Bản trên cả ba lĩnh vực đã vừa kế thừa thành quả trước, vừa phát huy mạnh mẽ hơn về cả quy mô và nội dung, qua đó giúp Nhật Bản khẳng định vai trò và vị trí trong khu vực. Đồng thời ở giai đoạn đầu, các chính sách đối ngoại, hợp tác của Nhật Bản được triển khai theo hướng một chiều, lấy Nhật Bản làm trung tâm còn ở giai đoạn sau Nhật Bản đã có sự điều chỉnh khi ưu tiên tính “cộng sinh”, coi trọng tính “đối đẳng” trong quan hệ với các nước Đông Nam Á. Đó cũng chính là điểm khác biệt lớn giữa hai giai đoạn này và cũng là cơ sở để tác giả chọn làm mốc phân tách trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Xét trong bối cảnh trong hai thập kỷ đầu thế kỉ XXI, cả Nhật Bản lẫn ASEAN đều đang đối mặt với nhiều thách thức cả bên trong và bên ngoài. Với Nhật Bản đó

là nền kinh tế quốc nội vẫn còn chưa khôi phục hoàn toàn và môi nguy cơ bị Trung Quốc tranh giành vai trò và ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Với ASEAN, đó là những bất đồng nội bộ, những khoảng cách về trình độ phát triển và khả năng bị chi phối bởi các cường quốc. Do đó việc Nhật Bản và ASEAN tăng cường hợp tác đối thoại cả về kinh tế, văn hóa, chính trị vừa là nguyện vọng vừa là lợi ích chung của cả hai bên. Hoạt động ngoại giao văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản với các quốc gia thành viên ASEAN trong giai đoạn này đã có những thuận lợi nhất định, góp phần tích cực trong quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

4.1. Một số đánh giá

4.1.1. Kết quả và hạn chế của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á

4.1.1.1. Kết quả

Gia tăng cảm tình, niềm tin của người dân Đông Nam Á

Kết quả đạt được đầu tiên trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á là đã góp phần làm gia tăng cảm tình, xây dựng và củng cố niềm tin của người dân các nước ASEAN với Nhật Bản. Đây được xem là một thành tựu quan trọng của Nhật Bản bởi việc xóa bỏ những ác cảm chiến tranh của người dân trong một khu vực mà đa phần các quốc gia đều đã từng trải qua một thời gian dài bị xâm lược, bị bóc lột là điều hoàn toàn không đơn giản. Nói cách khác, từ việc xoa dịu được sự phẫn nộ của người dân về một quân phiệt Nhật tàn bạo, gỡ bỏ được những rào cản nghi ngại về thiện chí của Nhật Bản, khơi gợi được thiện cảm với Nhật Bản đến việc xây dựng được niềm tin vào Nhật Bản được xem là một nỗ lực lớn của chính phủ Nhật Bản trong quá trình tạo dựng nên hình ảnh một nước Nhật thân thiện, yêu chuộng hòa bình, có trách nhiệm với cộng đồng. Điều này được phản ánh cụ thể qua kết quả điều tra thăm dò dư luận đã được Bộ Ngoại giao Nhật Bản thực hiện lần lượt vào các năm 2008, 2013, 2015, 2016, 2017 và 2019 với 10 nước thành viên ASEAN trừ năm 2008 chỉ có 06 quốc gia gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam và năm 2013 có 07 quốc gia là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Myanmar tham gia [MOFA, 2020b].

Nhìn nhận về mối quan hệ giữa nước mình và Nhật Bản, hầu hết người dân các nước ASEAN đều có những đánh giá rất tích cực khi trong các đợt khảo sát

từ năm 2008 đến năm 2019, tỉ lệ đánh giá tốt và rất tốt luôn ở mức 70 – 90%, trong lần khảo sát gần đây nhất là năm 2019 thì tỉ lệ này lên đến 93% chứng tỏ được sự phát triển rất khả quan trong mối quan hệ giữa các nước ASEAN và Nhật Bản (Bảng 4.1). Đồng thời, điều này cũng tỉ lệ thuận với mức độ tin tưởng của người dân các nước ASEAN vào Nhật Bản khi phần trăm đánh giá Nhật Bản là một quốc gia đáng tin cậy cũng luôn đạt mức 70 – 90%, riêng năm 2019 đạt 93% (Bảng 4.2). Nếu như trong cuộc khảo sát lần đầu vào năm 2008, khi được hỏi về suy nghĩ về những hành động của Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, mặc dù trên 50% người dân cho rằng những gì Nhật Bản đã làm là rất xấu nhưng đó đã là chuyện trong quá khứ nhưng vẫn còn đến 12 – 27% người dân khẳng định sẽ không bao giờ quên những điều này. Do đó để thay đổi được cái nhìn và thu phục được con tim và khối óc của người dân ở khu vực này, có thể nói chính phủ Nhật Bản đã rất quyết tâm và thống nhất trong nỗ lực tái tạo niềm tin và xây dựng hình ảnh đất nước khi trải qua các đời Thủ tướng với nhiều đường lối, chính sách mới được ban hành nhưng ASEAN vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản.

Bảng 4.1. Đánh giá về mối quan hệ giữa các nước ASEAN và Nhật Bản

Đơn vị: %

Mức độ Năm	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Không tốt lắm	Hoàn toàn không tốt	Không biết
2008	50	46	0	3	0	1
2013	52	43	0	2	1	2
2015	34	41	15	4	2	4
2016	42	47	0	6	2	3
2017	48	39	0	8	2	3
2019	48	45	0	2	0	5

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Bảng 4.2. Đánh giá Nhật Bản là một quốc gia đáng tin cậy*Đơn vị: %*

Mức độ Năm	Rất đáng tin	Đáng tin	Bình thường	Không đáng tin	Hoàn toàn không đáng tin	Không biết
2008	44	49	0	4	0	3
2013	57	34	0	2	0	7
2015	30	43	16	5	1	5
2016	44	47	0	4	1	4
2017	47	36	0	9	4	4
2019	41	52	0	2	0	5

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Kết quả khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản cũng cho thấy trong 06 lần khảo sát trong các năm từ 2008 đến năm 2019 thì Nhật Bản luôn đứng thứ nhất hoặc thứ hai trong danh sách 05 đối tác quan trọng nhất đối với các nước ASEAN. Ngoài Trung Quốc, Mỹ và Hàn Quốc thường xuyên góp mặt trong danh sách này thì còn có Úc và Anh chia nhau vị trí thứ tư và năm (Bảng 4.3). Điều này càng khẳng định thêm sức ảnh hưởng của Nhật Bản đối với các nước ASEAN khi cùng với sự gia tăng về niềm tin và thiện cảm, người dân các nước ASEAN cũng đã thừa nhận vai trò quan trọng của Nhật Bản đối với sự phát triển của đất nước mình, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Bên cạnh đó, sự đánh giá về vai trò và tầm ảnh hưởng của Nhật Bản của người dân các nước ASEAN cũng đã có những thay đổi đáng kể trong các lần khảo sát khi ngoài kinh tế, Nhật Bản cũng đã dần được khẳng định là đang có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển của cộng đồng quốc tế, trong việc gìn giữ hòa bình, ổn định cũng như giải quyết các vấn đề toàn cầu (Phụ lục 1). Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với định hướng và mục tiêu phát triển chiến lược của Nhật Bản khi chính phủ quốc gia này ngày càng quan tâm và chú trọng đến việc tăng cường vai trò lãnh đạo, dẫn dắt của Nhật Bản trong cộng đồng khu vực và quốc tế, hướng tới những giá trị chung, có tính phổ quát và toàn cầu, nhấn mạnh sự phát

triển bền vững mà trong đó Nhật Bản cam kết sẽ luôn cống hiến và nỗ lực để cùng giải quyết các vấn đề chung của khu vực và thế giới, từ đó xây dựng hình ảnh một Nhật Bản mạnh về kinh tế, vững về chính trị và hòa hợp, sáng tạo về văn hóa.

Bảng 4.3. Top 05 đối tác quan trọng nhất đối với ASEAN

Đơn vị: %

Năm Nước	2008	2013	2015	2016	2017	2019
Nhật Bản	28	65	52	60	58	57
Trung Quốc	30	48	50	60	54	59
Mỹ	23	47	46	42	44	40
Hàn Quốc	4	37	26	26	25	28
Úc	4	30	24	23	-	-
Anh	-	-	-	23	23	22

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

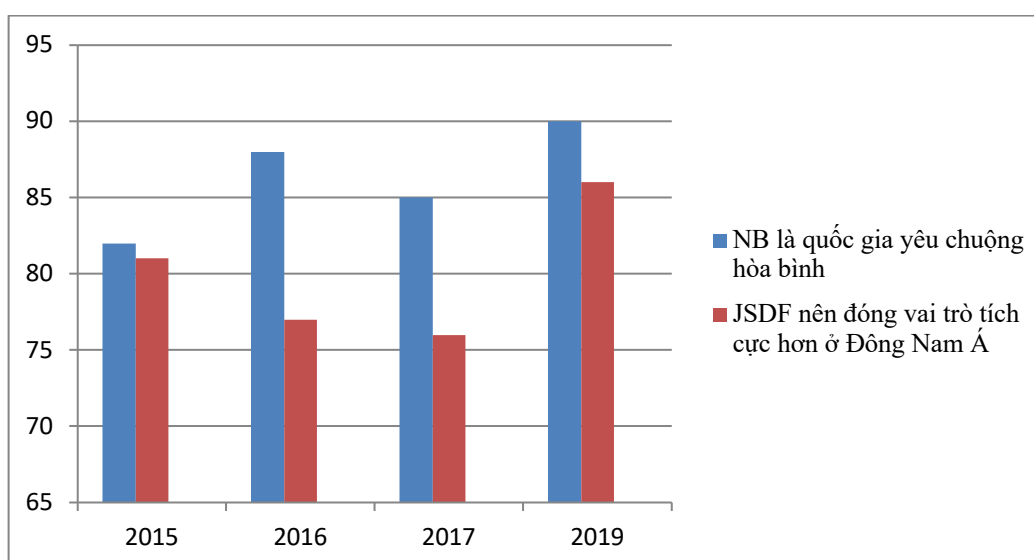
Trong quá trình triển khai và tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, có thể thấy bên cạnh sự phát triển của kinh tế và khoa học kỹ thuật thì hầu hết người dân các nước Đông Nam Á đều có ấn tượng mạnh mẽ với phong cảnh thiên nhiên, phong tục truyền thống, các giá trị văn hóa đặc biệt là văn hóa đại chúng cũng như tinh thần yêu chuộng hòa bình của Nhật Bản. Kết quả điều tra cho thấy đây luôn là những tiêu chí chiếm tỷ lệ cao nhất khi khảo sát người dân các nước ASEAN về những ấn tượng của họ đối với Nhật Bản (Phụ lục 2).

Có thể nói chính nhờ vào những nỗ lực của chính phủ Nhật Bản trong việc tăng cường hợp tác, hỗ trợ, giao lưu, trao đổi trên nhiều lĩnh vực với các nước ASEAN trong thời gian qua đã góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự quan tâm, yêu thích của người dân khu vực đối với Nhật Bản. Nói cách khác, thông qua quá trình triển khai và thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản, các giá trị văn hóa của Nhật Bản đã được quảng bá, phổ biến qua nhiều kênh và hình thức khác nhau, đẩy mạnh nhu cầu tìm hiểu, trải nghiệm từ đó gia tăng cảm tình của người dân trong khu vực đối với văn hóa Nhật Bản nói riêng và nước Nhật nói chung. Bên cạnh đó, những

đóng góp và tham gia tích cực của Nhật Bản trong các vấn đề chung của khu vực và thế giới cũng đã củng cố hơn nữa niềm tin của các quốc gia ASEAN đối với vị trí và vai trò của Nhật Bản, gián tiếp tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản thực thi các chính sách, chiến lược phát triển quốc gia một cách toàn diện. Chính vì vậy ngay cả khi Nhật Bản có những động thái đầu tư nhiều hơn cho quân sự và củng cố Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (JSDF), đặc biệt là trong giai đoạn nhiệm kỳ thứ hai của Thủ tướng Abe Shinzo trở đi, thì người dân các nước ASEAN vẫn tin tưởng đánh giá Nhật Bản là một quốc gia yêu chuộng hòa bình và Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (JSDF) nên tiếp tục đóng vai trò tích cực hơn nữa trong việc xử lý thảm họa, thiên tai, bảo đảm an toàn, ổn định và phồn vinh của khu vực Đông Nam Á. Thống kê kết quả khảo sát trong các năm 2015, 2016, 2017, 2019 cho thấy tỷ lệ đánh giá Nhật Bản là quốc gia yêu chuộng hòa bình trong hơn 70 năm qua kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai lần lượt là 82%, 88%, 85% và 90%; còn tỷ lệ ủng hộ Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (JSDF) nên tiếp tục đóng vai trò tích cực hơn ở Đông Nam Á lần lượt là 81%, 77%, 76%, 86% (Biểu đồ 4.1).

Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ đánh giá Nhật Bản và Lực lượng phòng vệ Nhật Bản

Đơn vị: %



[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Như vậy có thể thấy cho đến nay chính phủ Nhật Bản đã đạt được những thành tựu đáng kể trong quá trình xây dựng hình ảnh Nhật Bản là một quốc gia yêu

chuộng hòa bình, nỗ lực vì cộng đồng quốc tế. Dựa trên tinh thần đó, các hoạt động kinh tế, văn hóa, chính trị của Nhật Bản vì vậy luôn có giá trị và thông điệp nhân văn nhất định, qua đó ngày càng gia tăng được cảm tình, niềm tin và sự ủng hộ của người dân các nước ASEAN đối với Nhật Bản.

Nâng cao tầm ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản

Kết quả lớn thứ hai mà Nhật Bản đã đạt được trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong hai thập kỷ đầu thế kỉ XXI là nâng tầm ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản. Trong thế kỉ XX, đặc biệt là giai đoạn sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản chủ yếu tập trung khôi phục và phát triển kinh tế nhằm đưa đất nước vượt qua giai đoạn kiệt quệ sau những tổn thất, thiệt hại do chiến tranh gây ra; ổn định trật tự xã hội, từng bước tái tạo lại các nguồn lực quốc gia. Chính vì vậy, trong thời gian này Nhật Bản có phần thu mình và hạn chế can thiệp vào các vấn đề an ninh chính trị trong khu vực và trên thế giới, vị thế và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản vì thế đã không được đánh giá cao. Hình ảnh Nhật Bản trong mắt cộng đồng quốc tế trong giai đoạn này là một gã khổng lồ về kinh tế, khoa học kĩ thuật nhưng lại là một chàng tí hon về chính trị và bị động, phụ thuộc vào Mỹ trong các vấn đề quan hệ quốc tế.

Tuy nhiên, từ những năm cuối thế kỉ XX và đặc biệt là bắt đầu những năm đầu thế kỉ XXI, khi tình hình chính trị thế giới ngày càng trở nên phức tạp và sự trỗi dậy của Trung Quốc đang ngày càng đe dọa lợi ích quốc gia của Nhật Bản thì chính phủ Nhật Bản đã ngày càng nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc nâng tầm ảnh hưởng chính trị trong khu vực bởi điều này không những tác động đến vị thế quốc gia mà còn gián tiếp ảnh hưởng đến tình hình kinh tế, xã hội... Vì vậy, bước sang thế kỉ XXI, Nhật Bản đã có những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại cũng như mục tiêu trong chiến lược phát triển nhằm vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế vừa mở rộng tầm ảnh hưởng chính trị trong khu vực và trên thế giới. Hoạt động ngoại giao chính trị của Nhật Bản trong giai đoạn này được chú trọng hơn, đặc biệt là với khu vực Đông Nam Á. Thông qua các hoạt động, sự kiện chính trị, chính phủ Nhật Bản đã khéo léo kết hợp với các hoạt động giao lưu – trao đổi văn hóa, nghệ thuật... nhằm tạo ra các hiệu ứng tích cực đối với các nước trong khu vực. Chính nhờ hiệu quả của các hoạt động này mà Nhật Bản đã vừa khẳng định được vị thế vừa gia tăng

được ảnh hưởng của mình trong và ngoài khu vực.

Từ năm 2005, Hiệp hội Phát thanh Anh Quốc (BBC) đã phối hợp cùng Tổ chức Nghiên cứu điều tra xã hội Globe Scan, Chương trình Thái độ Chính sách Quốc tế (PIPA) và các hãng thông tấn nhiều quốc gia để tiến hành điều tra dư luận thế giới nhằm đánh giá các ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các quốc gia trải đều trên các châu lục [BBC World Service Poll, 2020]. Theo kết quả khảo sát của BBC World Service, từ năm 2006 đến năm 2017, chỉ số ảnh hưởng tích cực của Nhật Bản đã duy trì khá ổn định, góp phần giúp Nhật Bản luôn nằm trong top 05 quốc gia có ảnh hưởng tích cực nhất trên thế giới (Bảng 4.4, 4.5). Thống kê cũng cho thấy hầu hết các quốc gia Đông Nam Á tham gia vào khảo sát như Indonesia, Philippines, Thái Lan... đều đánh giá rất cao ảnh hưởng tích cực của Nhật Bản.

Bảng 4.4. Thống kê chỉ số ảnh hưởng của Nhật Bản (2006 – 2017)

Đơn vị: %

Năm	06 - 07	07 - 08	08 - 09	09 - 10	10 - 11	11 - 12	12 - 13	13 - 14	14 - 15	16 - 17
Tích cực	31	56	56	56	53	57	58	51	48	56
Tiêu cực	21	20	23	21	21	21	21	27	29	24

[Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả khảo sát của BBC World Service]

Bảng 4.5. Xếp hạng chỉ số ảnh hưởng tích cực của Nhật Bản (2006 – 2017)

Năm	06 - 07	07 - 08	08 - 09	09 - 10	10 - 11	11 - 12	12 - 13	13 - 14	14 - 15	16 - 17
Vị trí	2	3	2	2	4	1	1	4	5	3

[Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả khảo sát của BBC World Service]

Lý giải về việc Nhật Bản được đánh giá có ảnh hưởng tích cực trong mắt cộng đồng quốc tế thì một trong những lý do chính đó là kết quả của hiệu ứng dây chuyền khi văn hóa đại chúng của Nhật Bản được phổ biến và yêu thích trên phạm vi toàn cầu. Chính sự phổ biến của manga, anime, thời trang, âm nhạc... Nhật Bản đã góp phần quảng bá các giá trị văn hóa độc đáo, tinh thần yêu chuộng hòa bình, gần gũi với thiên nhiên... của Nhật Bản, qua đó tạo nên những ấn tượng tốt đẹp đối với

cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, những nỗ lực của chính phủ Nhật Bản trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, đặc biệt là việc quản lý, ứng phó và xử lý thảm họa, thiên tai, các vấn đề môi trường cũng như vai trò tích cực của Nhật Bản trong các hoạt động nhằm duy trì an ninh trật tự, ổn định trong khu vực cũng đã tác động đến đánh giá của cộng đồng quốc tế về ảnh hưởng của Nhật Bản.

Bên cạnh đó, vị thế và tầm ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản cũng đã được thể hiện qua thực tế vị trí xếp hạng các cường quốc sức mạnh mềm qua kết quả điều tra của công ty PR Porland kết hợp với Trung tâm USC về ngoại giao công chúng. Theo đó, kể từ năm 2015, hằng năm công ty này đã công bố bản báo cáo thường niên The Soft Power 30 - xếp hạng top 30 quốc gia có sức mạnh mềm trên thế giới [The Soft Power 30, 2020]. Báo cáo này được dựa trên kết quả điều tra dư luận tại 25 quốc gia trên thế giới dựa trên hai tiêu chí là chỉ số khách quan (70%) và chủ quan (30%), trong đó chỉ số chủ quan bao gồm quản lý nhà nước, môi trường kinh doanh, giáo dục, văn hóa, sự tham gia của chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu; còn chỉ số khách quan bao gồm độ nổi tiếng của các món ăn truyền thống, sự phổ biến của các sản phẩm công nghệ và hàng xa xỉ được sản xuất trong nước, môi trường tiện nghi, mức độ thân thiện của người dân, nền văn hóa, chính sách đối ngoại của quốc gia đó.

Dựa trên kết quả của báo cáo The Soft Power 30, từ năm 2015 đến năm 2019, Nhật Bản là quốc gia châu Á duy nhất lọt vào top 10 cường quốc sức mạnh mềm trên thế giới. Trong khi đó vị trí cao nhất mà Hàn Quốc và Trung Quốc đạt được trong bảng xếp hạng này lần lượt là 19 và 25. Riêng năm 2018, Nhật Bản cũng là quốc gia châu Á đầu tiên và duy nhất nằm trong top 05 cường quốc sức mạnh mềm thế giới. Tuy đến năm 2019, Nhật Bản đã bị tụt 3 bậc xuống vị trí thứ 8 nhưng Nhật Bản vẫn là quốc gia châu Á xếp hạng cao nhất và cũng là quốc gia châu Á duy nhất trong top 10 (Bảng 4.6). Một trong những lý do dẫn đến sự tụt hạng này là do sự sụt giảm trong tỉ lệ bình chọn quốc tế, liên quan đến vấn đề phân biệt giới tính và bất bình đẳng giới ở Nhật Bản. Vì vậy, hành động lựa chọn nữ Bộ trưởng phụ trách trao quyền cho phụ nữ và bình đẳng giới - Seiko Hashimoto làm Trưởng ban tổ chức Olympic và Paralympic Tokyo đã chứng minh nỗ lực cải thiện yếu điểm này của chính phủ Nhật Bản.

**Bảng 4.6. Xếp hạng top 10 quốc gia có quyền lực mềm trên thế giới
(2015 – 2019)**

Năm Xếp hạng	2015	2016	2017	2018	2019
1	Anh	Hoa Kỳ	Pháp	Anh	Pháp
2	Đức	Anh	Anh	Pháp	Anh
3	Hoa Kỳ	Đức	Hoa Kỳ	Đức	Đức
4	Pháp	Canada	Đức	Hoa Kỳ	Thụy Điển
5	Canada	Pháp	Canada	Nhật	Hoa Kỳ
6	Úc	Úc	Nhật	Canada	Thụy Sĩ
7	Thụy Sĩ	Nhật	Thụy Sĩ	Thụy Sĩ	Canada
8	Nhật	Thụy Sĩ	Úc	Thụy Điển	Nhật
9	Thụy Điển	Thụy Điển	Thụy Điển	Hà Lan	Úc
10	Hà Lan	Hà Lan	Hà Lan	Úc	Hà Lan

[Nguồn: Tổng hợp từ The Soft Power 30, 2020]

Như vậy, việc Nhật Bản liên tục nằm trong top 10 cường quốc quyền lực mềm thế giới đã chứng minh hiệu quả của quá trình triển khai quyền lực mềm của Nhật Bản trong giai đoạn này. Đồng thời, kết quả này cũng phản ánh mức độ phổ biến và ảnh hưởng của Nhật Bản khi phạm vi đánh giá của các chỉ số thuộc hai tiêu chí chủ quan và khách quan là rất rộng, bao quát từ văn hóa, giáo dục, môi trường, kinh tế đến khoa học công nghệ, chính trị. Nói cách khác, vai trò và vị thế của Nhật Bản giờ đây đã được củng cố và nâng cao một cách toàn diện, ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản, vì thế, cũng đã ngày càng được mở rộng và thừa nhận.

Ngoài ra, trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, vị thế và ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản cũng đã được thể hiện qua việc Nhật Bản luôn được tín nhiệm trong vai trò duy trì và ổn định an ninh, trật tự trong khu vực, nhất là trong vấn đề Biển Đông. Đặc biệt là từ sau khi tái đắc cử nhiệm kỳ thứ hai (12/2012), Thủ tướng Abe Shinzo cùng với chính sách “hòa bình tích cực” đã giúp Nhật Bản phát huy tối đa vai trò của mình trong các vấn đề an ninh chính trị trong khu vực cũng như trên thế giới. Vai trò này của Nhật Bản càng được thể hiện rõ nét hơn khi trong Chiến lược Ấn Độ - Thái Bình Dương Tự do và

Rộng mở (FOIP) của chính quyền Tổng thống Donald Trump, Nhật Bản cùng với Ấn Độ, Úc, Mỹ được xác định là bốn nhân tố chính. Trong cuộc điều tra năm 2019 của Bộ Ngoại giao Nhật Bản khảo sát 3,000 người dân trong độ tuổi từ 18 đến 59 tuổi ở 10 nước ASEAN, khi được hỏi quốc gia nào sẽ đóng vai trò chủ chốt ở khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, 36% đã chọn Nhật Bản, cao hơn Trung Quốc (31%) và Hoa Kỳ (25%) [MOFA, 2019]. Điều này cho thấy Nhật Bản đang thực hiện rất tốt vai trò dẫn dắt trong khu vực cũng như kiềm chế được sự bành trướng của Trung Quốc trong bối cảnh Hoa Kỳ đang có những điều chỉnh trong chính sách đối với châu Á của chính quyền Tổng thống Donald Trump.

Góp phần thúc đẩy kinh tế tăng trưởng

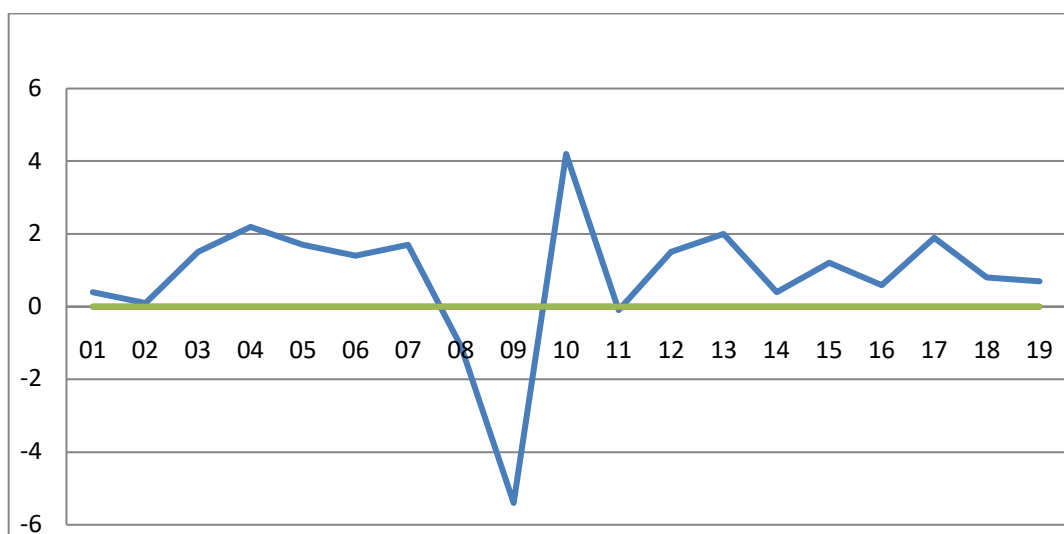
Kết quả cuối cùng và cũng là một trong những mục tiêu của chiến lược tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á đó chính là góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc gia tăng trưởng mà trong đó công nghiệp nội dung là chủ lực. Nói cách khác, sự phát triển của ngành công nghiệp phim (hoạt hình, điện ảnh) và truyền hình, truyện tranh, âm nhạc... đã kích thích nền kinh tế quốc nội phát triển thông qua hoạt động sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa đại chúng; đóng góp một tỷ lệ nhất định trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP); gia tăng tỉ lệ lao động có việc làm trong nước tức gián tiếp làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, tác động tích cực đến sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch...

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (The World Bank), trong thập kỷ đầu của thế kỉ XXI, kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh nhưng chưa thật sự ổn định. Mặc dù đã có giai đoạn tăng trưởng mạnh, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt đến 2.2% (2004) nhưng sau đó, do ảnh hưởng của đợt khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008 - 2009), kinh tế Nhật Bản bị tổn thất nghiêm trọng, tỉ lệ tăng trưởng GDP của Nhật đã giảm mạnh, đỉnh điểm xuống tới -5,4% (2009). Trong thập kỷ thứ hai, đặc biệt là từ cuối năm 2012, cùng với sự quyết liệt và táo bạo trong các chính sách thúc đẩy kinh tế Abenomics cũng như các chiến lược đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa, tăng cường phát triển ngành công nghiệp nội dung của chính quyền Thủ tướng Abe, phần trăm tăng trưởng GDP hằng năm của Nhật Bản tuy không thật cao nhưng đã đạt được sự ổn định nhất định, dao động trong mức 0.4% – 1.9% hằng năm (Biểu

đồ 4.2). Điều này cũng được phản ánh rõ nét qua thực tế thống kê tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản trong hai giai đoạn này. Nếu như ở giai đoạn đầu, tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật Bản vẫn ở mức cao, dao động từ 4% đến 5.4% thì ở giai đoạn từ năm 2012 trở đi, tỷ lệ thất nghiệp giảm đều hằng năm từ 4.3% (2012) xuống còn 2.3% (2019) (Biểu đồ 4.3).

Biểu đồ 4.2. Phần trăm tăng trưởng GDP của Nhật Bản (2001 - 2019)

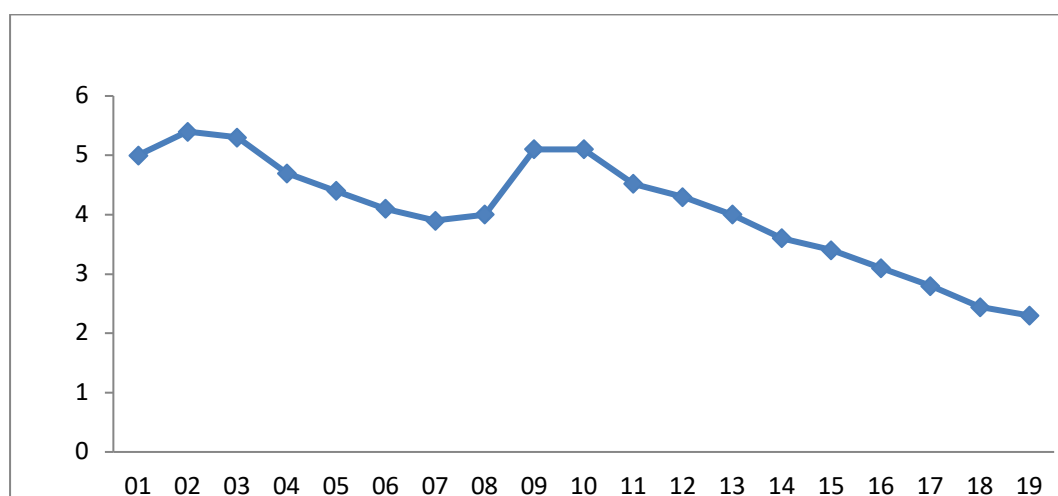
Đơn vị: %



[Nguồn: The World Bank, 2020a]

Biểu đồ 4.3. Tỷ lệ thất nghiệp ở Nhật Bản (2001 – 2019)

Đơn vị: %



[Nguồn: The World Bank, 2020b]

Tổng hợp báo cáo thường niên ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật

Bản của Viện Nghiên cứu Mitsubishi cho thấy, từ năm 2011 đến năm 2018, tổng giá trị sản xuất (Total Gross Output – TGO) của ngành này tăng từ 11,664 tỷ Yên (145,9 tỷ USD) lên 13,705 tỷ Yên (171,4 tỷ USD); tổng giá trị gia tăng (Total Value Added – TVA) tăng từ 5,770 tỷ Yên (72,2 tỷ USD) lên 6,853 tỷ Yên (85,8 tỷ USD), qua đó tăng tỷ lệ đóng góp của TVA cho GDP từ 1.23% lên 1.25%; thu nhập lao động tăng từ 2,654 tỷ Yên (331,9 tỷ USD) lên 3,141 tỷ Yên (392,8 tỷ USD); tổng số vị trí lao động tăng từ 264,707 vị trí lên 520,839 vị trí (Bảng 4.7).

Bảng 4.7. Thống kê đóng góp kinh tế của ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật Bản (2011 – 2018)

Đơn vị: tỷ Yên

Năm	Tổng giá trị sản xuất (TGO)	Tổng giá trị gia tăng (TVA)		Thu nhập lao động	Tổng số lao động (vị trí)
		TVA	Tỷ lệ TVA/GDP (%)		
2011	11,664	5,770	1.23	2,654	264,707
2014	11,352	5,577	1.15	2,571	381,368
2018	13,705	6,853	1.25	3,141	520,839

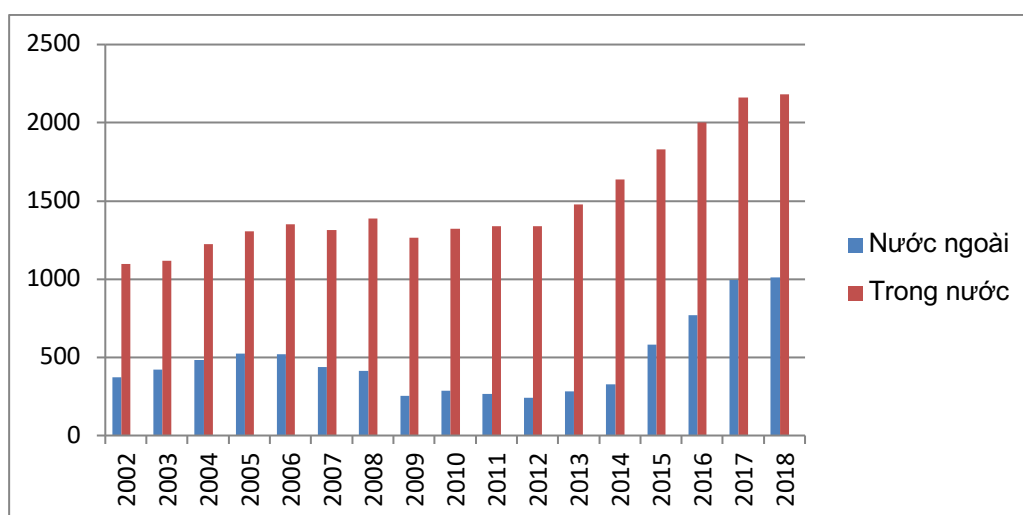
[Nguồn: Motion Picture Association, 2020]

Đặc biệt đối với thị trường quốc tế thì doanh thu của các chương trình truyền hình Nhật Bản ở nước ngoài cũng đã tăng trưởng rất tích cực trong những năm qua. Theo Báo cáo của Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản (MIC), tổng doanh thu từ việc bán nội dung phát sóng ở nước ngoài của Nhật Bản đã tăng từ 8,2 tỷ Yên (2004) lên 44,45 tỷ Yên (2017) (Phụ lục 3), chỉ riêng giai đoạn 2009 – 2011 có sự sụt giảm nhẹ do ảnh hưởng của đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng sau đó đã tăng mạnh mẽ trở lại từ năm 2012 một phần nhờ vào hàng loạt những chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp nội dung của chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo. Báo cáo cũng đã phân tích trong tổng doanh thu phát sóng nội dung ở nước ngoài, phim hoạt hình anime luôn chiếm 70 – 80% và châu Á luôn là một trong các thị trường chính ở nước ngoài cho nội dung phát sóng của Nhật Bản, chiếm 50 – 60%.

Có thể thấy đối với ngành công nghiệp phim thì sự yêu thích và phổ biến của phim hoạt hình anime ở cả trong và ngoài nước Nhật đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của ngành công nghiệp hoạt hình nói riêng và ngành công nghiệp phim nói chung của Nhật Bản. Điều này được thể hiện qua thực tế trong các bộ phim được yêu thích nhất tại các phòng vé thì phim hoạt hình luôn chiếm tỷ lệ cao, tỷ lệ thuận với phần trăm doanh thu đóng góp. Năm 2018, trong số 31 bộ phim hàng đầu được yêu thích nhất của Nhật Bản có doanh thu phòng vé đạt 79,02 tỷ Yên thì có đến 09 phim hoạt hình với tổng doanh thu là 28,83 tỷ Yên, chiếm 36% tổng doanh thu. Theo tổng hợp các báo cáo thường niên ngành công nghiệp hoạt hình của Hiệp hội hoạt hình Nhật Bản (AJA), từ 2002 đến 2018, tổng doanh thu của ngành công nghiệp hoạt hình Nhật Bản đã tăng từ 1,096 nghìn tỷ Yên lên 2,181 nghìn tỷ Yên, trong đó doanh thu ở nước ngoài đã tăng từ 439 tỷ Yên lên 1,009 tỷ Yên, đặc biệt tăng mạnh từ năm 2015 đến nay (Biểu đồ 4.4).

**Biểu đồ 4.4. Doanh thu của ngành công nghiệp hoạt hình Nhật Bản
(2002 – 2018)**

Đơn vị: nghìn tỷ Yên



[Nguồn: Tổng hợp báo cáo ngành công nghiệp hoạt hình, AJA]

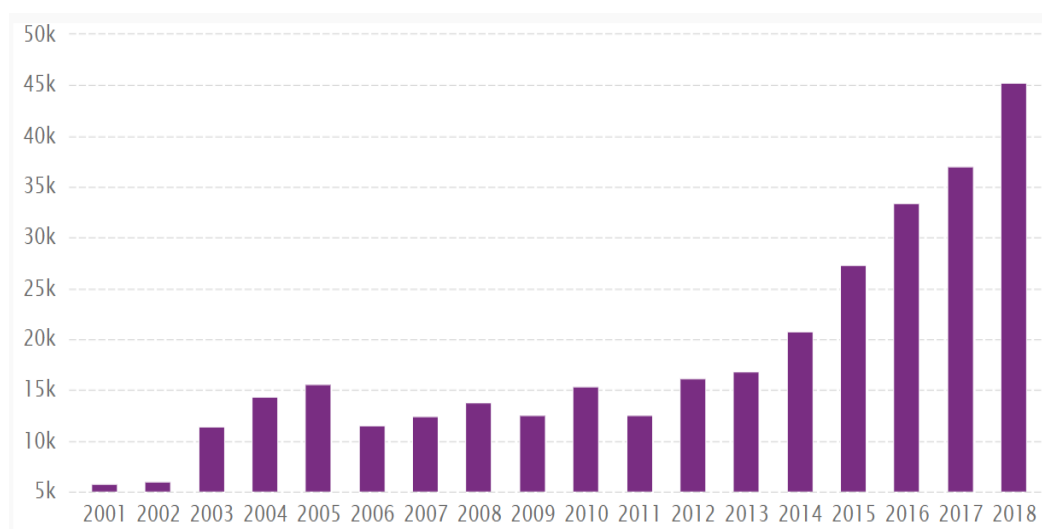
Bên cạnh đó, sự phát triển của ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật Bản ở nước ngoài đã có tác động rất tích cực đến sự tăng trưởng của ngành công nghiệp du lịch của quốc gia này. Các chương trình truyền hình về văn hóa, lối sống của Nhật Bản, các bộ phim hoạt hình với những cảnh quay ấn tượng về phong cảnh thiên nhiên ở các

thành phố địa phương tại Nhật Bản đã tạo hiệu ứng rất tốt trong việc thu hút khán giả trong nước đi du lịch quốc nội cũng như khán giả ở nước ngoài đến tham quan và tìm hiểu về Nhật Bản.

Theo thống kê của Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản (JNTO), từ năm 2001 đến năm 2019, số lượng du khách nước ngoài đến Nhật Bản đã tăng từ 4,771,555 lên 31,882,049 người (Phụ lục 4), trong đó trong top 10 quốc gia có lượng du khách đến Nhật Bản đông nhất thì có đến 04 quốc gia Đông Nam Á, chứng tỏ sức hút của Nhật Bản đối với khu vực này là rất lớn [JNTO, 2020]. Thống kê của CEIC Data năm 2019 cho thấy doanh thu của ngành công nghiệp du lịch Nhật Bản cũng đã tăng từ 5,394 triệu USD (2001) lên 45,276 triệu USD (2018) (Biểu đồ 4.5), trong đó doanh thu từ khách nước ngoài luôn chiếm một tỷ lệ cao. Theo số liệu mới nhất trong thống kê thì năm 2018, doanh thu từ du khách nước ngoài đạt 41,996 triệu USD, chiếm đến 92.8% tổng doanh thu của ngành công nghiệp du lịch Nhật Bản [CEIC Data, 2019].

Biểu đồ 4.5. Doanh thu ngành du lịch Nhật Bản (2001 – 2018)

Đơn vị: triệu USD



[Nguồn: CEIC Data, 2019]

Một điểm đặc biệt trong hiệu ứng từ việc được yêu thích và quảng bá của phim truyền hình, phim hoạt hình anime đối với ngành du lịch Nhật Bản chính là sự ra đời và phát triển của các loại hình du lịch anime. Đây là hình thức du lịch tham quan các cảnh có trong phim mà trong thuật ngữ của giới trẻ là “hành hương” (đến

thăm các “thánh địa” của người hâm mộ). Chính việc sử dụng các địa điểm thực tế tại các địa phương ở Nhật Bản để làm bối cảnh cho các bộ phim hoạt hình anime với những cảnh quay ấn tượng, đẹp mắt, độc đáo đã tạo nên động lực khiến cho các khán giả hâm mộ các bộ phim này trở thành một lượng du khách lớn. Hầu hết các khán giả này đều mong muốn được đến thăm Nhật Bản nói chung và các địa điểm này nói riêng sau khi xem phim xong.

Nắm bắt được nhu cầu này của khách du lịch, hàng loạt các dự án kinh doanh liên quan đến loại hình du lịch này đã được chính phủ Nhật Bản và chính quyền các địa phương tích cực đẩy mạnh và mở rộng. Năm 2016, Hiệp hội Du lịch Anime (ATA) cũng đã được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho loại hình du lịch đặc thù này phát triển thông qua việc quảng bá các bộ phim hoạt hình mới ăn khách, giới thiệu/bình chọn các điểm tham quan thực tế có trong các bộ phim hoạt hình, tổ chức các tour du lịch đến các địa điểm này... Từ lúc được thành lập đến nay, Hiệp hội đã thu hút được sự chú ý, quan tâm rất lớn của cả khách du lịch trong nước cũng như khách nước ngoài khi trong các cuộc khảo sát của Hiệp hội để bình chọn các điểm đến được yêu thích nhất trong các bộ phim hoạt hình thì tỷ lệ khách nước ngoài tham gia bình chọn lên đến 75% (2019) trong đó chủ yếu đến từ Đài Loan, Trung Quốc, Hong Kong, Hàn Quốc và Thái Lan [ATA, 2019].

Đặc biệt một trong những hoạt động nổi bật của Hiệp hội tại Thái Lan là dự án hợp tác giữa nhóm nhạc pop Nhật Bản BNK48 và các đài truyền hình Thái Lan để giới thiệu các địa điểm yêu thích cũng như các sản phẩm liên quan đến các bộ phim hoạt hình nổi tiếng của Nhật Bản. Các hoạt động của loại hình du lịch anime mới mẻ và thú vị này đã không những đóng góp lợi ích kinh tế cho ngành du lịch Nhật Bản nói riêng và kinh tế Nhật Bản nói chung thông qua các hoạt động đi lại, lưu trú, ăn uống, mua sắm của du khách mà còn góp phần quảng bá một cách sống động và hiệu quả về văn hóa, cuộc sống, con người Nhật Bản.

Theo các báo cáo thống kê của Viện nghiên cứu Mitsubishi, lợi nhuận kinh tế mà loại hình du lịch này đem lại cho các địa phương ở Nhật Bản là rất đáng kể, tạo thành một nguồn thu khả quan góp phần phát triển cả kinh tế lẫn văn hóa – xã hội ở các địa phương này (Bảng 4.8).

**Bảng 4.8. Tác động kinh tế của ngành công nghiệp phim và truyền hình Nhật
Bản đến ngành du lịch tại các địa phương**

Tên phim/Năm	Khu vực	Lợi nhuận kinh tế (tỷ Yên)	
		Tổng nguồn thu	Doanh thu từ tiêu dùng của du khách
Phim hoạt hình			
Núi Bizan/2007	Thành phố Tokushima/ Tỉnh Tokushima	2,4	1,8
Lâu đài nổi/2012	Thành phố Ikuta/Tỉnh Saitama	3,79	1,42
Chú mèo đi lạc/2016	Thành phố Gifu/Tỉnh Gifu	25,3	16,27
Tên cậu là gì/2016	Thành phố Hida/Tỉnh Gifu		
Dáng hình thanh âm/2016	Thành phố Oogaki/Tỉnh Giffu		
Phim truyền hình			
Ngôi sao may mắn/2007	Thành phố kuki/Tỉnh Saitama	3,14	2,04
Chuyện về Ryoma/2010	Tỉnh Kochi	53,5	34,2
	Tỉnh Nagasaki	18,2	10,4
Nữ xạ thủ của Aizu/2011	Khu vực Aizu/Tỉnh Fukushima	21,5	8,18
Nữ thợ lặn/2013	Thành phố Kuji/Tỉnh Iwate	3,3	2,1
Thiên đường bánh ngọt/ 2015	Thành phố Wajima/Tỉnh Ishikawa	6,6	4,24
Segodon/2018	Tỉnh Kagoshima	25,8	16,8
Bầu trời mùa hè/2019	Khu vực Hokkaido Tokachi	9,5	6,3

[Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của Viện nghiên cứu Mitsubishi]

Có thể nói bên cạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp vốn là mũi nhọn của Nhật Bản như sản xuất ô tô, đồ gia dụng, hàng điện tử, công nghệ... thì công nghiệp nội dung cũng đã có những đóng góp rất đáng kể, góp phần khôi phục và đẩy mạnh nền kinh tế Nhật Bản. Sự tăng cường quảng bá ở nước ngoài là rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành công nghiệp nội dung. Chính vì vậy các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này bằng cách kết hợp nhu cầu, thị hiếu và nguồn lực của các thị trường tại các quốc gia khác nhau nhằm sản xuất ra các chương trình truyền hình, các bộ phim... hiện nay đang được chính phủ Nhật Bản và các nước ASEAN quan tâm và thúc đẩy. Các hoạt động này cũng chính là một phần trong kế hoạch triển khai Chiến lược Cool Japan (Cool Japan Strategy) và Chiến lược Đến thăm Nhật Bản (Visit Japan Strategy) của chính phủ Nhật Bản nhằm phát triển thị trường quốc tế và trao đổi văn hóa, phát triển các nền kinh tế địa phương tại Nhật Bản. Do đó các chương trình hợp tác quốc tế này đã không những góp phần thúc đẩy kinh tế Nhật Bản phát triển mà còn tăng cường phổ biến văn hóa đại chúng của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Tóm lại, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á đã đạt được những kết quả rất khả quan khi gia tăng cảm tình, củng cố niềm tin của các nước trong khu vực đối với Nhật Bản; nâng cao được vị thế và tầm ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản trong khu vực cũng như góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy nền kinh tế của Nhật Bản phát triển. Những thành tựu này chính là kết quả chứng minh những nỗ lực điều chỉnh chiến lược phát triển của Nhật Bản với sự ưu tiên chú trọng đến phát triển sức mạnh mềm chủ yếu thông qua các chính sách ngoại giao văn hóa và ngoại giao kinh tế từ đó tạo điều kiện cho ngoại giao chính trị phát triển. Đặc biệt trong nhiệm kỳ của Thủ tướng Abe Shinzo với những cải cách mạnh mẽ và toàn diện trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế với chính sách Abenomics, văn hóa với chiến lược Cool Japan đến chính trị với chính sách hòa bình tích cực; Nhật Bản đang ngày càng trở thành một đối tác chiến lược quan trọng và ảnh hưởng lớn đối với các quốc gia ASEAN đồng thời là một nhân tố có vai trò quyết định trong việc ổn định trật tự, duy trì tự do, hòa bình và phồn vinh trong khu vực.

4.1.1.2. Hạn chế

Sự thiếu hài hòa trong hoạt động ngoại giao chính trị, kinh tế của Nhật Bản

Điểm hạn chế đầu tiên của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á là việc cân bằng giữa tính chất “cứng” và “mềm” trong các hoạt động ngoại giao chính trị, kinh tế với các nước ASEAN. Về bản chất, các hoạt động này thường được nhìn nhận là những yếu tố tạo nên sức mạnh cứng bởi hoạt động chính trị thường gắn liền với các mục đích an ninh còn hoạt động kinh tế, ở một chừng mực nào đó, cũng là nhằm phục vụ cho mục đích đó. Sức ép tạo ra từ sự ảnh hưởng của các hoạt động chính trị, kinh tế của các cường quốc, vì thế, thường có sức mạnh chi phối quá lớn khiến cho tinh thần tự nguyện của các quốc gia bị tác động hầu như không có. Do vậy, việc làm thế nào để có thể phát huy tối đa tính chất “mềm” trong các hoạt động ngoại giao chính trị, kinh tế của Nhật Bản với các nước ASEAN, để đảm bảo tính hiệu quả cũng như tính khả thi của các hoạt động này nhằm đạt mục tiêu tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á là một khó khăn rất lớn đối với cường quốc này.

Về ngoại giao chính trị, cho đến nay, các hoạt động này của Nhật Bản tại Đông Nam Á đều hướng tới nền hòa bình và ổn định chung của khu vực, thể hiện qua các nội dung trụ cột trong các bản Tuyên bố chung, các Chiến lược, các Kế hoạch hành động tại các Hội nghị cấp cao giữa lãnh đạo các nước Nhật Bản và ASEAN. Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động này, ở một mức độ nào đó, vẫn vấp phải những quan ngại từ chính những người dân Nhật Bản cũng như người dân các nước ASEAN. Lý giải cho điều này, chính phủ Nhật Bản cho rằng để đảm bảo an ninh, trật tự trong khu vực; bên cạnh sự ổn định về kinh tế, xã hội thì vai trò của quân sự và các cơ chế an ninh quốc tế là rất quan trọng. Do vậy, tại các Hội nghị cấp cao này, cùng với các nội dung nhằm phát triển hơn nữa quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các quốc gia thì hợp tác an ninh cũng là một vấn đề thường được nhấn mạnh. Nói cách khác, mặc dù yếu tố an ninh được Nhật Bản sử dụng như một công cụ để đảm bảo được nền hòa bình và ổn định khu vực – là mục tiêu và nguyện vọng chung của tất cả các nước trong khu vực – nhưng việc Nhật Bản tăng cường các hoạt động quân sự cũng như liên tục nâng cao ngân sách quốc phòng đã khiến cho

cộng đồng quốc tế không khỏi quan ngại về mục tiêu chính trị sau cùng của Nhật Bản.

Về ngoại giao kinh tế, mục tiêu chiến lược của Nhật Bản khi tiến hành các chính sách ngoại giao kinh tế với ASEAN là nhằm vực dậy nền kinh tế Nhật Bản sau khủng hoảng, khắc phục tình trạng thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên trong sản xuất kinh doanh – một hạn chế cố hữu của quần đảo nằm trên vành đai núi lửa Thái Bình Dương với địa hình hẹp, 70% đất đai là núi, và tăng cường sự hiện diện của Nhật Bản trong quá trình hội nhập kinh tế ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương qua đó nâng cao vị thế chính trị. Như vậy, về bản chất, có thể nói chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản mà trong đó ngoại giao ODA là chủ lực, chính là mở rộng thị trường, tạo điều kiện cho các tập đoàn, công ty Nhật Bản sử dụng nguồn tài nguyên và nhân lực của các nước khác để vừa duy trì chế độ thương mại và thanh toán có lợi cho mình vừa tạo ra được lợi thế cạnh tranh với các quốc gia khác trong khu vực. Chính vì vậy, mặc dù ODA của Nhật Bản được nhận định là kèm theo các điều khoản có liên quan đến yếu tố chính trị, không viện trợ cho quân sự... nhưng ở một mức độ nào đó, việc các nguồn viện trợ này chủ yếu phục vụ cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi... sẽ khiến cho yếu tố “mềm” ít nhiều bị ảnh hưởng. Do vậy, việc Nhật Bản có thể vừa đảm bảo được các mục tiêu “cứng” vừa duy trì được yếu tố “mềm” của các hoạt động ngoại giao kinh tế - tức định hướng được nội dung, cách tiếp cận của các hoạt động này mang tính hòa bình, nhân văn vẫn đang là một khó khăn không nhỏ đối với quốc gia này.

Sự quan ngại của các nước ASEAN về chiến lược tăng cường năng lực quân sự của Nhật Bản

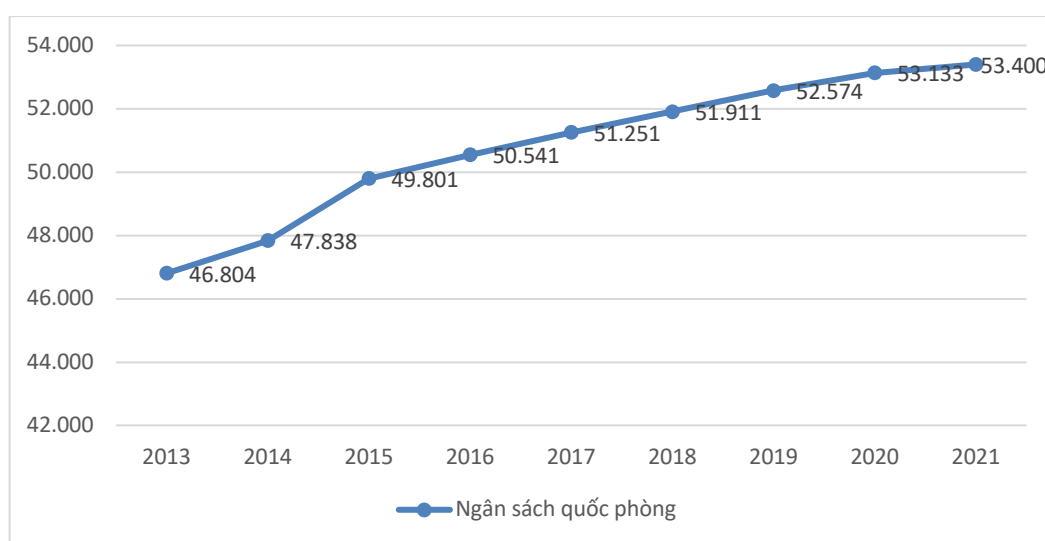
Điều hạn chế thứ hai ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á chính là các kế hoạch tăng cường năng lực quân sự của Nhật Bản, đặc biệt là kể từ nhiệm kỳ thứ 2 của Thủ tướng Abe Shinzo. Điều này được thể hiện rõ qua quyết tâm điều chỉnh Hiến pháp 1947 của Thủ tướng Abe với nỗ lực nhằm hợp pháp hóa sự tồn tại của Lực lượng phòng vệ Nhật Bản (JSDF) bất chấp những quy định tại Điều 9 của Hiến pháp nêu rõ việc cấm sở hữu trang thiết bị chiến tranh của Nhật Bản. Nói cách khác, đó là quyết tâm tăng cường sức mạnh cho JSDF với trang thiết bị vũ khí hiện đại, sẵn sàng đảm đương nhiệm

vụ trong và ngoài nước. Trong bản thảo của hiến pháp lý tưởng do Đảng Dân chủ Tự do (LDP) soạn thảo từ năm 2012 đã có những điều chỉnh lớn như trao lại quyền tham chiến cho Nhật Bản, thành lập các lực lượng vũ trang quốc gia. Trên thực tế, kể từ năm 2012, dưới thời của Thủ tướng Abe Shinzo, Bộ Quốc phòng Nhật Bản đã liên tục đề xuất tăng ngân sách quốc phòng, tăng cường nhập khẩu và triển khai trang bị vũ khí tiên tiến, xây dựng các lữ đoàn, trung đoàn, lực lượng tác chiến không – biển, nâng cấp hệ thống phòng thủ tên lửa, tích cực tham gia vào các hoạt động diễn tập quân sự, đẩy mạnh liên kết quân sự giữa Nhật Bản và Mỹ.

Năm 2017, Thủ tướng Abe Shinzo cũng đã lần đầu tiên chính thức tuyên bố về việc sửa đổi hiến pháp này và đã vấp phải sự phản đối lớn từ chính những người dân Nhật Bản. Tuy nhiên, trong bối cảnh an ninh khu vực đang đứng trước những thách thức lớn cùng với mục tiêu đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc toàn diện và là một trong những nước lớn có khả năng chi phối cục diện khu vực, chính quyền Thủ tướng Abe đã khẳng định việc tăng cường sức mạnh quân sự lúc này là điều cần thiết. Tiếp nối kế hoạch và mục tiêu này, cuối tháng 12/2020 chính phủ của Thủ tướng Nhật Bản vừa đắc cử Suga Yoshihide cũng đã thông qua ngân sách quốc phòng trong năm tài khóa 2021, đánh dấu năm thứ 9 liên tiếp Nhật Bản gia tăng ngân sách quân sự (Biểu đồ 4.6), (Bảng 4.9).

Biểu đồ 4.6. Thống kê ngân sách quốc phòng của Nhật Bản (2013-2021)

Đơn vị: 100 triệu Yên



[Nguồn: Ministry of Defense of Japan, 2020]

**Bảng 4.9. Tỷ lệ gia tăng trong ngân sách quốc phòng của Nhật Bản
(2013-2021)**

Đơn vị: %

	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ	0.8	2.8	2.0	1.5	1.4	1.3	1.3	1.1	1.1

[Nguồn: Ministry of Defense of Japan, 2020]

Từ Biểu đồ 4.6 và Bảng 4.9 ở trên cho thấy, trong giai đoạn 2013-2021, ngân sách quốc phòng của Nhật Bản luôn tăng ở mức khoảng 1%/năm - thể hiện nỗ lực và quyết tâm của chính quyền trước cũng như sự kế thừa chiến lược an ninh quốc gia mới từ người tiền nhiệm Abe Shinzo của Thủ tướng Suga Yoshihide, khẳng định Nhật Bản sẽ tiếp tục mục tiêu tăng cường sức mạnh quân sự, hướng tới trở thành một cường quốc toàn diện với sức mạnh tổng hợp. Như vậy, điều này một mặt tạo nên sự tin tưởng của các quốc gia Đông Nam Á về khả năng đảm bảo trật tự, ổn định, hòa bình trong khu vực của Nhật Bản; mặt khác cũng đã gây ra không ít sự quan ngại về những mục tiêu lợi ích an ninh – chính trị quốc gia của Nhật Bản, khơi gợi nên nỗi ám ảnh về sự hồi sinh của chủ nghĩa quân phiệt; tác động không nhỏ đến hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình mà Nhật Bản đang nỗ lực tạo dựng trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại khu vực.

Mức độ ảnh hưởng của Nhật Bản tại Đông Nam Á chưa đồng đều

Vấn đề thứ ba đặt ra với Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á là sự hiện diện cũng như mức độ ảnh hưởng của Nhật Bản tại các nước ASEAN là chưa đồng đều. Điều này sẽ ảnh hưởng toàn cục đến sức lan tỏa cũng như tính hiệu quả của sức mạnh mềm của Nhật Bản trong khu vực. Mặc dù các nước ASEAN luôn có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, thể hiện qua mức độ đầu tư trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế - thương mại, văn hóa – giáo dục đến y tế, môi trường của Nhật Bản cho khối các nước này... nhưng trước sự trỗi dậy mạnh mẽ từ Trung Quốc cùng hàng loạt những dự án viện trợ, đầu tư chiến lược vào ASEAN; vị trí và vai trò đối tác của Nhật Bản đã bị cạnh tranh mạnh mẽ.

Dựa trên kết quả khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản từ năm 2008 đến năm 2019, có thể thấy sự chênh lệch trong mức độ đánh giá Nhật Bản và Trung Quốc là đối tác quan trọng tại các nước ASEAN (Bảng 4.10). Nếu như ở nhóm các quốc gia gồm Myanmar, Indonesia, Philippines, Việt Nam – những quốc gia thường xuyên được nhận nguồn viện trợ ODA rất lớn từ Nhật Bản – tỷ lệ đánh giá Nhật Bản là đối tác quan trọng cao hơn hẳn Trung Quốc thì ngược lại, ở nhóm các quốc gia gồm Lào, Campuchia – hai quốc gia mà sự phát triển kinh tế đất nước phụ thuộc rất nhiều vào nguồn đầu tư của Trung Quốc và Malaysia, Singapore – những quốc gia mà cộng đồng người Hoa chiếm một tỷ lệ phần trăm dân số nhất định – tỷ lệ đánh giá Trung Quốc là đối tác quan trọng lại cao hơn hẳn Nhật Bản. Trong khi đó tỷ lệ đánh giá này ở hai nước ASEAN còn lại là Brunei và Thái Lan thì mức độ chênh lệch là không cao, thể hiện tính trung lập trong chính sách của cả hai quốc gia này đối với Nhật Bản và Trung Quốc.

Bảng 4.10. Tỷ lệ đánh giá Nhật Bản/Trung Quốc là đối tác quan trọng tại các nước ASEAN (2008 – 2019)

Đơn vị: %

Năm	Quốc gia	Brunei	Campuchia	Indonesia	Lào	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
2008	NB	-	-	38	-	26	-	33	4	25	43
	TQ	-	-	13	-	39	-	9	58	43	17
2013	NB	-	-	70	-	65	44	76	50	74	77
	TQ	-	-	52	-	63	40	32	60	60	32
2015	NB	33	29	78	27	61	42	65	46	66	72
	TQ	36	45	61	31	85	36	19	76	82	33
2016	NB	37	43	76	37	60	62	79	55	71	76
	TQ	52	58	51	52	81	60	59	74	79	36
2017	NB	37	48	65	36	54	61	71	55	68	81
	TQ	27	52	54	46	73	46	61	72	70	45
2019	NB	52	44	67	30	58	82	69	45	59	68
	TQ	49	54	50	70	82	67	38	66	72	43

NB: Nhật Bản; TQ: Trung Quốc

- Ô để trống do không có thông tin

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Thông qua các các nguồn viện trợ, các dự án đầu tư trên nhiều lĩnh vực, cả Nhật Bản và Trung Quốc đều đang cạnh tranh gay gắt nhằm duy trì và tăng cường sức ảnh hưởng tại các quốc gia ASEAN. Ảnh hưởng tích cực từ các nguồn viện trợ kinh tế của Nhật Bản và Trung Quốc tại các nước ASEAN đã gián tiếp gia tăng cảm tình và độ tin cậy của người dân các nước ASEAN đối với hai cường quốc Đông Bắc Á. Mặc dù dựa trên kết quả khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản qua các năm 2016, 2017, 2019; tỷ lệ các quốc gia chọn Nhật Bản là quốc gia đáng tin cậy nhất trong số 19 quốc gia được đưa vào khảo sát vẫn cao hơn so với Trung Quốc (Bảng 4.11) nhưng với mức độ và quy mô đầu tư chiến lược cùng với quyết tâm khẳng định vị thế của Trung Quốc tại Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung, việc Nhật Bản có thể duy trì được vai trò và vị thế ở đây sẽ là một thách thức lớn đối với cường quốc sức mạnh mềm này.

Bảng 4.11. Thông kê số lượng các nước ASEAN chọn Nhật Bản/Trung Quốc là quốc gia đáng tin cậy nhất

Đơn vị: nước

Năm	Nhật Bản	Trung Quốc	Khác
2016	5	3	2
2017	8	1	1
2019	5	2	3

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

Như vậy bên cạnh những thành tựu mà Nhật Bản đã đạt được trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á thì việc có thể đảm bảo được sự hài hòa trong hoạt động ngoại giao kinh tế, chính trị; sự quan ngại của người dân các nước ASEAN về chiến lược tăng cường sức mạnh quân sự cùng với sự hiện diện chưa đồng đều tại các nước ASEAN đang là những điểm hạn chế lớn, ảnh hưởng đến khả năng tăng cường sức mạnh mềm của Nhật Bản tại khu vực. Ngoài ra, còn có thể kể đến một số hạn chế khác như: thời đại toàn cầu hóa kéo theo sự đồng hóa về văn hóa cùng xu hướng hướng tới những giá trị văn hóa chung có tính phổ quát cùng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến bản sắc riêng, độc đáo – vốn là thế mạnh của văn hóa

Nhật Bản khiến cho sức hút của quốc gia này có thể sẽ bị suy giảm; khả năng duy trì nguồn ngân sách dành cho văn hóa cũng như các hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật Bản khi các hoạt động này chỉ có hiệu quả khi được triển khai đều đặn với nhiều mức độ quy mô khác nhau; việc Nhật Bản không chấp nhận bị xem xét lại lịch sử những năm 1930 cùng quá khứ xâm lược, ở một chừng mực nào đó cũng đã ít nhiều ảnh hưởng đến sức lôi cuốn đối với cộng đồng quốc tế đồng thời sẽ làm phức tạp thêm chính sách ngoại giao của Nhật Bản với các nước trong khu vực.

4.1.2. Tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đến khu vực Đông Nam Á

So với giai đoạn từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai đến trước năm 2001, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001 – 2021 toàn diện, hệ thống và hiệu quả hơn. Tính toàn diện được thể hiện qua việc các chính sách, chiến lược được triển khai đồng đều trên cả ba lĩnh vực chính là văn hóa, kinh tế và chính trị. Nếu như ở giai đoạn trước năm 2001, sự triển khai này chủ yếu là văn hóa và kinh tế thì giai đoạn sau năm 2001, ngoại giao giá trị cũng được Nhật Bản chủ động tăng cường. Đồng thời, trong giai đoạn 2001-2021 quá trình này cũng được thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ khi xuyên suốt trong các cấp từ chính phủ đến các cơ quan chính quyền địa phương, các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức đều nhận thức được mục tiêu gia tăng sức mạnh mềm quốc gia. Sự tham gia của các công ty tư nhân trong thị trường sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm văn hóa đại chúng, các sản phẩm công nghiệp nội dung số đã góp phần rất lớn trong nỗ lực phục hồi kinh tế Nhật Bản, gia tăng sự hiện diện của các sản phẩm văn hóa Nhật Bản. Mặt khác, chính sự phổ biến của văn hóa Nhật Bản cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty Nhật Bản, đặc biệt là nhóm các công ty vừa và nhỏ, tham gia vào thị trường toàn cầu. Sự phối hợp của tính toàn diện và hệ thống đã góp phần dẫn đến một đặc điểm nổi bật khác của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản sau năm 2001 đó là tính hiệu quả.

Theo một kết quả khảo sát về sự tiếp nhận của người dân Đông Nam Á về Nhật Bản trong hai giai đoạn: 1977-2001 và 2001-2016, sự khác biệt là rất đáng kể.

Trong giai đoạn đầu, người dân Đông Nam Á hầu như không biết nhiều về Nhật Bản và chỉ biết đến Nhật Bản nhiều nhất thông qua các sản phẩm hàng hóa “made in Japan”, lĩnh vực họ muốn tìm hiểu thêm và mong muốn Nhật Bản cống hiến nhiều hơn, giao lưu nhiều hơn cũng chỉ xoay quanh kinh tế và khoa học kỹ thuật. Trong khi đó ở giai đoạn sau, người dân Đông Nam Á đã nhìn nhận Nhật Bản là quốc gia đáng tin cậy, là đối tác quan trọng hàng đầu trong khu vực. Họ đã biết đến Nhật Bản không chỉ qua các sản phẩm hàng hóa, các mặt hàng công nghệ mà còn qua ẩm thực, văn hóa, giáo dục, ngôn ngữ... Lĩnh vực mà họ mong muốn tìm hiểu thêm về Nhật Bản cũng đã được mở rộng ra trên nhiều phương diện từ văn hóa, ẩm thực, kinh tế đến phong cách sống, suy nghĩ, tính cách... Điều này đã phản ánh hiệu quả của các chính sách, chiến lược, các chương trình, kế hoạch quảng bá, phổ biến các giá trị văn hóa Nhật Bản, nâng cao hiểu biết về đất nước, con người Nhật Bản, cải thiện hình ảnh và ấn tượng, thiện cảm của người dân trong khu vực về Nhật Bản [Phạm Lê Dạ Hương, 2018, tr.137-139]. Như vậy có thể nói quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ sau năm 2001 đến nay đã hiệu quả hơn so với giai đoạn trước năm 2001.

Bên cạnh những đặc điểm nổi bật trên, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI cũng đã tác động rất lớn đến các quốc gia trong khu vực, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực.

4.1.2.1. Tác động tích cực

Tác động tích cực đầu tiên chính là quá trình này đã đem lại nhiều cơ hội giao lưu, trao đổi, hợp tác văn hóa, giáo dục cho người dân các nước Đông Nam Á. Thông qua các chương trình sự kiện văn hóa, lễ hội ẩm thực, tuần lễ chiếu phim, liên hoan âm nhạc... người dân các nước trong khu vực, đặc biệt là giới trẻ đã được tham gia vào các hoạt động giao lưu, trao đổi rất hữu ích, góp phần làm đa dạng, phong phú hơn những giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống. Bên cạnh đó, các chương trình trao đổi nghiên cứu, giao lưu con người, chủ yếu tập trung vào nguồn nhân lực chất lượng cao, cũng đã tạo điều kiện cho lực lượng này có cơ hội được đào tạo, tham gia các khóa nghiên cứu ngắn, trung và dài hạn qua đó nâng cao được

trình độ, tiếp thu được những kiến thức, thông tin giá trị. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là nhóm các nước tiểu vùng sông Mekong đang trong quá trình thúc đẩy phát triển đất nước. Đây là nhóm rất cần nguồn nhân lực chất lượng cao với năng lực tốt và tư duy đổi mới, sáng tạo, cập nhật với thời đại để tham gia vào đội ngũ xây dựng và thực hiện, điều chỉnh chính sách, chiến lược cho phù hợp với tốc độ phát triển của đất nước cũng như tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong khu vực và trên thế giới.

Tác động tích cực thứ hai là thông qua các chương trình hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực đã được cải thiện và nâng cao. Là khu vực có nhiều quốc gia được nhận nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản, Đông Nam Á đã có rất nhiều thuận lợi trong nỗ lực hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Thông qua các dự án của JICA, Nhật Bản đã cấp nguồn vốn viện trợ ODA không hoàn lại cho các quốc gia trong khu vực - đặc biệt các nước đang phát triển, để xây dựng bệnh viện, trường học; cải thiện nguồn nước sạch, an toàn đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người; xây dựng các công trình thúc đẩy bảo tồn môi trường; các dự án hỗ trợ phòng chống thiên tai và tái thiết sau thiên tai; cung cấp đội ngũ chuyên gia/tình nguyện viên trực tiếp tham gia vào các dự án liên quan tại các nước tiếp nhận... Ngay cả trong giai đoạn 2019 – 2020 khi Nhật Bản đang phải đối mặt với nhiều thách thức do đại dịch COVID-19 gây ra thì các hoạt động này vẫn được duy trì và triển khai. Ví dụ cụ thể tại Việt Nam: tổng giá trị vốn đã giải ngân trong giai đoạn này là khoảng 37,5 tỷ yên, hoàn thành 21 dự án, triển khai 46 dự án mới, có 36 tình nguyện viên đang hoạt động [JICA, 2020]. Theo số liệu cập nhật đến tháng 2/2021 của JICA thì hiện nay có tổng cộng 61 dự án đang được thực hiện tại Việt Nam, trải đều trên các tỉnh thành trong cả nước [JICA, 2021].

Tác động tích cực thứ ba là các hoạt động triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á đã nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của sức mạnh mềm, đặc biệt là sức mạnh mềm văn hóa. Đây là một trong những điều kiện rất quan trọng để các nước trong khu vực có thể thành công trong quá trình

triển khai sức mạnh mềm của mình. Mặc dù chính phủ nhiều quốc gia Đông Nam Á cũng đã thực hiện nhiều chương trình hoạt động nhằm tuyên truyền, phổ biến hơn nữa với người dân về những hiệu quả tích cực của việc quảng bá văn hóa quốc gia ra với thế giới dựa trên những kết quả thực tế thu được từ sự phát triển của ngành du lịch; sự gia tăng trong tỉ lệ xuất khẩu các sản phẩm văn hóa/lương thực; sự quan tâm, yêu thích, ủng hộ của cộng đồng quốc tế... nhưng ở một mức độ nào đó, hiệu quả của các chương trình này là chưa cao. Trong bối cảnh đó, thông qua việc tham gia vào các hoạt động giao lưu, trao đổi với Nhật Bản, có cơ hội để trực tiếp trở thành những sứ giả văn hóa – nghệ thuật - ẩm thực của quốc gia, người dân các nước Đông Nam Á đã nhận thức được trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc phổ biến, quảng bá hình ảnh của đất nước với bạn bè quốc tế.

Tác động tích cực cuối cùng có thể kể đến là sự tiếp nhận và thẩm nhận ý tưởng về các giá trị phổ quát toàn cầu và nhận thức về một cộng đồng hòa bình, ổn định, thịnh vượng mà Nhật Bản đã nỗ lực “truyền bá” thông qua các chính sách ngoại giao giá trị trong những năm qua. Đó là những giá trị về nhân quyền, dân quyền, luôn tôn trọng luật pháp quốc tế, cùng hướng tới sự phát triển bền vững toàn cầu. Thông qua các hoạt động cụ thể của Nhật Bản và những thành tựu mà Nhật Bản đã đạt được trong quá trình ngoại giao giá trị, người dân trong khu vực sẽ càng nhận thức sâu sắc hơn nữa ý nghĩa của những giá trị này, từ đó vận dụng và thực hiện trong thực tiễn. Điều này sẽ góp phần rất lớn vào sự ổn định và phát triển của các quốc gia, khi cả người dân và chính phủ đều hành động theo những phương châm và lý tưởng cụ thể, hòa hợp với chiến lược phát triển của quốc gia và xu hướng phát triển chung của toàn cầu.

4.1.2.2. Tác động tiêu cực

Ngoài những tác động tích cực trên thì quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản cũng đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực.

Quá trình Nhật Bản phổ biến và quảng bá những giá trị văn hóa đã nhận được sự phản hồi rất tích cực từ phía các quốc gia Đông Nam Á. Sự phản hồi này dựa trên cơ sở hấp thu có chọn lọc và sáng tạo để từ đó làm phong phú hơn nền văn hóa

quốc gia. Tuy nhiên, trong quá trình hấp thu và tiếp nhận đó, tiếp thu một cách chọn lọc là vấn đề mang tính sống còn. Nói cách khác, song song với hấp thu ảnh hưởng bên ngoài, văn hóa bản địa đứng trước nguy cơ bị đồng hóa, ảnh hưởng đến việc gìn giữ bản sắc văn hóa riêng, độc đáo của quốc gia đó. Hơn nữa, những ảnh hưởng tiêu cực từ mặt trái của các sản phẩm văn hóa đại chúng của Nhật Bản như tính bạo lực, tính phản cảm, sự không phù hợp về nội dung, hình ảnh đối với các sản phẩm dành cho độ tuổi thanh thiếu niên... cũng tác động rất lớn đến thị hiếu và tính thẩm mỹ về thuần phong mỹ tục của giới trẻ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và sự kích lệ của những quan điểm, tư duy cởi mở, thoáng đạt hơn về các giá trị truyền thống thì việc bảo toàn các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa, các giá trị thẩm mỹ càng trở nên khó khăn hơn nhiều.

Ngoài ra, sự ảnh hưởng quá lớn của sức mạnh mềm Nhật Bản, ở một mức độ nào đó, có thể chi phối một số quốc gia Đông Nam Á trong việc đưa ra các quyết sách, hành động độc lập, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế và chính trị. Sự hỗ trợ phát triển, ưu tiên đầu tư về kinh tế - thương mại của Nhật Bản cho các quốc gia càng tăng thì nguy cơ bị lệ thuộc và chi phối cũng sẽ tăng lên. Khi đó, các quốc gia Đông Nam Á có nguy cơ bị rơi vào bẫy nợ hay thậm chí mất quyền chủ quyền của mình.

Bên cạnh đó, trước tác động của sức mạnh mềm của Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á cũng bị sức ép rất lớn từ các đối thủ cạnh tranh khác của Nhật Bản trong khu vực trong nỗ lực tranh giành sự ủng hộ. Trong các hoạt động nội khối của ASEAN, dấu không thật rõ ràng những cũng có thể nhận thấy nhóm những quốc gia có xu hướng ủng hộ Nhật Bản và nhóm các quốc gia đang nhận được sự ủng hộ từ Trung Quốc. Do đó các nhóm quốc gia này sẽ phải đối mặt với những bất đồng nhất định đối với những vấn đề liên quan đến lợi ích trực tiếp và gián tiếp. Tính đoàn kết nội khối, vì vậy, sẽ rất dễ bị lung lay, gián tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến nội lực, vai trò và vị trí của ASEAN. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi ASEAN đang là trung tâm của chiến lược FOIP, của Bộ tứ QUAD và thậm chí của cả Hiệp định Đối

tác tăng cường an ninh ba bên (AUKUS) – liên minh quân sự chính thức và đa phương đầu tiên được hình thành trong thế kỉ XXI ở khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương [White House, 2021]. Với vai trò trung tâm trong nhiều cơ chế, diễn đàn khu vực; là một thế lực kinh tế và chính trị dựa trên cơ sở địa chiến lược quan trọng, ASEAN ngày càng thu hút nhiều sự quan tâm của các cường quốc lớn. Cơ hội và thách thức vì thế cũng sẽ tăng theo. Vì vậy, chỉ khi ASEAN duy trì được đoàn kết nội khối, tăng cường nội lực thì vai trò và vị trí của ASEAN mới được củng cố và nâng cao.

4.2. Triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á

4.2.1. Điểm mạnh

Điểm mạnh thứ nhất khi đánh giá về triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á phải kể đến nguồn lực sức mạnh mềm của quốc gia này. Như đã trình bày trong những phân tích ở trên, những nguồn lực cơ bản của sức mạnh mềm của Nhật Bản tập trung ở ba nguồn chính, bao gồm: văn hóa, hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển, ngoại giao giá trị và chính sách đối ngoại. Đây cũng sẽ tiếp tục là những cơ sở để Nhật Bản gia tăng sức mạnh mềm khi một mặt ba nguồn lực này đã trở thành sức mạnh nội lực ổn định của Nhật Bản, mặt khác chính phủ Nhật Bản cũng đã có những chiến lược cụ thể để khai thác và phát triển những nguồn lực này một cách hiệu quả nhất.

Đối với văn hóa, công nghiệp văn hóa với văn hóa đại chúng cùng sự hỗ trợ của truyền thông và công nghệ tiếp tục là một công cụ đắc lực của Nhật Bản trong việc phổ biến, quảng bá văn hóa Nhật Bản với thế giới. Thông qua các hoạt động phong phú và đa dạng của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản, của các tổ chức, công ty cá nhân, văn hóa Nhật Bản – ngôn ngữ tiếng Nhật đang ngày càng được yêu thích và tìm hiểu. Chính cách tiếp cận có chiến lược bài bản với quy mô, đối tượng, phương thức rõ ràng của Nhật Bản với từng loại hình văn hóa khác nhau tương ứng với từng mục tiêu khác nhau đã khiến cho văn hóa Nhật Bản được phổ biến rộng rãi với nhiều tầng lớp trong xã hội các nước Đông Nam Á.

Đối với hợp tác kinh tế & viện trợ phát triển - vốn đã là hoạt động trọng tâm của ngoại giao thời kỳ hậu chiến, hơn bất kì quốc gia nào, Nhật Bản hiểu rõ ý nghĩa cũng như cách thức để tiếp tục duy trì thành công mô hình này. Thành công lớn nhất của Nhật Bản khi triển khai các hoạt động viện trợ phát triển này đó chính là tinh thần, mong muốn ủng hộ các nỗ lực tự lực của các nước đang phát triển và không áp đặt các điều kiện chính trị đi kèm. Điều này không chỉ mang lại hiệu quả phát triển trên thực tế mà còn thuyết phục được sự ủng hộ của các quốc gia này. Vì vậy trong một thời gian dài, sự tin tưởng và thiện cảm của người dân các nước Đông Nam Á với Nhật Bản đã được nuôi dưỡng và phát triển, trở thành một ưu thế vượt trội của Nhật Bản so với các quốc gia khác trong và ngoài khu vực.

Cùng với hai nguồn lực kể trên, ngoại giao giá trị và chính sách đối ngoại cũng đang và sẽ là một thế mạnh của sức mạnh mềm Nhật Bản. Trên thực tế, Nhật Bản đã thực hiện nền dân chủ nghị viện từ sau Thế chiến thứ hai và là mô hình quốc gia đầu tiên đạt được dân chủ hóa và phát triển bên ngoài châu Âu và Hoa Kỳ. Việc chính quyền Thủ tướng Abe đưa ra chính sách ngoại giao giá trị từ nhiệm kỳ đầu tiên và đặt nhân quyền và dân chủ là cốt lõi của ngoại giao công chúng cũng đã cho thấy sự chú trọng của chính phủ Nhật Bản đối với yếu tố này. Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng đã rất thành công với hình ảnh là một quốc gia hợp tác vì hòa bình, đề cao các giá trị phổ quát, luôn chủ động tích cực với các vấn đề toàn cầu, nhất là với vấn đề môi trường. Điều này sẽ càng trở nên thuận lợi hơn đối với Nhật Bản khi các vấn đề môi trường toàn cầu trở thành chương trình nghị sự quan trọng nhất của cộng đồng quốc tế. Trong các vấn đề toàn cầu khác, Nhật Bản cũng rất đáng tự hào về những đóng góp như các biện pháp đối phó với bệnh truyền nhiễm và các vấn đề sức khỏe khác và các biện pháp đối phó với thảm họa.

Điểm mạnh thứ hai khi đánh giá về triển vọng sức mạnh mềm Nhật Bản là sự xuyên suốt, thống nhất trong phương châm trong chiến lược phát triển sức mạnh mềm của quốc gia này. Đó là dựa trên triết lý cốt lõi là “cộng sinh” đã được Thủ tướng Koizumi đề xuất từ những năm đầu thế kỉ XXI – khi Nhật Bản bắt đầu tăng cường chú trọng đến phát triển sức mạnh mềm. Cho đến nay, triết lý này vẫn là kim

chỉ nam cho toàn bộ các hoạt động trên các lĩnh vực mà Nhật Bản triển khai sức mạnh mềm. Sự tôn trọng, hợp tác, cùng nhau phát triển, cùng nhau hướng tới một xã hội hòa bình, ổn định, thịnh vượng là mục tiêu sau cùng của triết lý này. Điểm đáng thú vị ở đây là không chỉ các cơ quan, tổ chức chính phủ Nhật Bản mà cả các công ty, doanh nghiệp tư nhân của Nhật Bản cũng thấm nhuần triết lý này khiến cho nó trở thành ý tưởng chủ đạo, kết nối các thành phần tham gia vào quá trình triển khai sức mạnh mềm lại với nhau. Đây sẽ tiếp tục là cơ sở để chính phủ Nhật Bản định hướng cho các chính sách, chiến lược về văn hóa, kinh tế, chính trị trong tương lai trong nỗ lực xây dựng và khẳng định vai trò lãnh đạo của mình.

Điểm mạnh thứ ba có thể kể đến ở đây là nền tảng vững chắc trong quan hệ giữa Nhật Bản và ASEAN, thể hiện qua thái độ tích cực, sự ủng hộ của người dân các nước ASEAN đối với Nhật Bản, đặc biệt là ở một số quốc gia luôn thể hiện sự thiện cảm nhất định cho Nhật Bản như Việt Nam, Myanmar, Indonesia, Philippines. Sự tin tưởng, ủng hộ này được xây dựng dựa trên mối quan hệ ngoại giao lâu năm cùng với những hỗ trợ rất hữu ích của Nhật Bản đối với quá trình phục hồi và phát triển kinh tế của các quốc gia này. Hơn nữa, những chia sẻ về những lợi ích an ninh chung nhất định trong các vấn đề an ninh khu vực, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến Biển Đông cũng đã gắn kết các quốc gia này với nhau hơn. Thái độ tích cực của Nhật Bản đối với việc xây dựng và ổn định trật tự khu vực cũng đã góp phần củng cố niềm tin của các nước ASEAN. Ngoài ra, liên minh Nhật - Mỹ cũng đã tạo nên một điểm tựa cho các quốc gia ASEAN khi kỳ vọng về vai trò của Nhật Bản trong khu vực. Chính vì vậy đây tiếp tục sẽ là một điểm mạnh của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm trong tương lai.

4.2.2. Điểm yếu

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên thì sức mạnh mềm của Nhật Bản vẫn còn tồn tại những điểm yếu nhất định, ảnh hưởng đến quá trình triển khai và tăng cường sức mạnh mềm trong tương lai.

Trước tiên là vấn đề lịch sử - một yếu điểm cố hữu của sức mạnh mềm Nhật Bản nhưng vẫn chưa được giải quyết triệt để. Đó là những hình ảnh tiêu cực của

Nhật Bản liên quan đến hậu quả của cuộc chiến xâm lược, của việc xử lý các vấn đề “phụ nữ mua vui” với Hàn Quốc hay việc phản ánh thông tin không khách quan trong sách giáo khoa lịch sử ... Mặc dù ở một mức độ nào đó, Nhật Bản cũng đã thừa nhận và chấp nhận xử lý các vấn đề này nhưng sự không dứt khoát và triệt để trong cách giải quyết đã khiến hình ảnh Nhật Bản vẫn bị ảnh hưởng. Đồng thời dù đây là những vấn đề không liên quan trực tiếp đến các quốc gia Đông Nam Á nhưng giá trị, hình ảnh, thông điệp mà Nhật Bản giới thiệu và phổ biến có tính chất toàn cầu. Chính vì vậy, người dân các quốc gia Đông Nam Á một mặt tiếp nhận từ Nhật Bản, mặt khác cũng sẽ có những kênh thông tin tiếp nhận từ các nước trong và ngoài khu vực, do đó, cũng sẽ chịu tác động và chi phối bởi những thông tin bất lợi cho Nhật Bản. Sự nghi ngại về khả năng Nhật Bản có thể trở thành một quốc gia xâm lược một lần nữa của các nước ASEAN sẽ càng tăng cao nếu Nhật Bản không thật sự khéo léo trong nỗ lực sửa đổi hiến pháp, tăng cường ngân sách quân sự, tích cực đầu tư, mua sắm trang bị vũ khí...

Thứ hai, đó là những ảnh hưởng tiêu cực, những mặt trái của các sản phẩm văn hóa đại chúng mà Nhật Bản đang quảng bá. Trong khi Nhật Bản đang rất tự hào rằng nhiều người nước ngoài bị mê hoặc bởi manga, trên thực tế cũng đã có những làn sóng phản đối vì những nội dung không trung thực hoặc đậm tính bạo lực và có những hình ảnh không phù hợp với lứa tuổi, với văn hóa các quốc gia tiếp nhận. Có thể kể đến tác phẩm của các tác giả cánh hữu khét tiếng, đặc biệt là Kobayashi Yoshinori, đã bán được hàng triệu bản manga miêu tả đế quốc Nhật đang chiến đấu trong một cuộc chiến chính nghĩa để giải phóng châu Á khỏi chủ nghĩa thực dân phương Tây hay những bộ truyện tranh và anime dành cho người lớn. Có thể nói mặc dù manga và anime làm say lòng hàng triệu người nước ngoài, nhưng sức hút của chúng có thể bị phóng đại, đặc biệt là đối với các quốc gia châu Á với các giá trị và tôn giáo bảo thủ hơn bởi nó là nguyên nhân ảnh hưởng đến những giá trị đạo đức tốt đẹp của xã hội các quốc gia này.

Thứ ba, một điểm yếu nữa của Nhật Bản đó là việc đang thiếu một kênh truyền thông có tính toàn cầu như CNN hay BBC để có thể có tiếng nói trên toàn

cầu. Đồng thời, điều này cũng liên quan chặt chẽ với yếu tố phổ biến của một số giá trị văn hóa truyền thống của Nhật Bản – những công cụ mà Nhật Bản đang sử dụng để phát triển sức mạnh mềm. Không thể phủ nhận số lượng người học tiếng Nhật đang tăng lên rất nhanh trong những năm qua nhưng vẫn chưa thể thừa nhận tiếng Nhật là một ngôn ngữ toàn cầu. Sumo và các môn võ thuật của Nhật Bản như judo, karate, kendo, jujitsu và aikido vẫn không đủ sức hấp dẫn đối với người nước ngoài. Thậm chí judo và karate là những môn thể thao chính thức trong Thế vận hội Olympic nhưng vẫn không thể phổ biến toàn cầu như bóng đá và bóng rổ. Tương tự, trong khi Nhật Bản đã thành công trong việc xuất khẩu một số lượng nhỏ cầu thủ bóng chày sang Mỹ và một số cầu thủ bóng đá sang châu Âu, các giải đấu bóng chày và bóng đá trong nước của quốc gia này vẫn hoàn toàn thiếu sức hút toàn cầu.

Hơn thế nữa, bản chất tương đối khép kín của xã hội Nhật Bản và một sự bảo thủ nhất định trong tư tưởng để duy trì sự đồng nhất về sắc tộc và trật tự xã hội cũng phần nào khiến cho những người nhập cư nước ngoài gặp khó khăn. Nền giáo dục Nhật Bản đầu đã rất tiên tiến với các trường đại học danh giá xếp hạng thế giới như đại học Tokyo, Waseda, Keio nhưng vẫn sẽ không là lựa chọn hàng đầu của những sinh viên xuất sắc nhất trong khu vực khi đặt trên bàn cân với các trường đại học khác như Havard, Yale của Mỹ hay Oxford của Anh...

Thứ tư, sự thành công của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó nguồn lực tài chính để đầu tư thực hiện các chương trình, các kế hoạch hành động, để duy trì sự hoạt động hiệu quả của các trung tâm văn hóa đóng vai trò rất quan trọng. Trong khi đó, bối cảnh kinh tế xã hội của Nhật Bản từ lúc dịch COVID-19 bùng phát cho đến nay lại không thật sự khả quan. Theo tổng hợp của Statista, tỉ lệ tăng trưởng GDP của Nhật Bản đã liên tục giảm kể từ Quý I năm 2019 đến nay do tác động của đại dịch đến hoạt động sản xuất và tiêu dùng. Trong Quý I năm 2020, tỉ lệ suy giảm này mặc dù có thấp hơn Quý IV năm 2019 nhưng vẫn ở mức -3.08%, chính thức đánh dấu nền kinh tế Nhật Bản rơi vào suy thoái trở lại kể từ sau năm 2015 (Phụ lục 5).

Sự suy thoái này được dự báo sẽ còn tiếp tục và Nhật Bản sẽ mất khá lâu mới có thể khôi phục trở lại đồng nghĩa với việc những khoản đầu tư cho các hoạt động triển khai sức mạnh mềm sẽ bị ảnh hưởng. Theo báo cáo “Kinh tế thế giới” của Quỹ tiền tệ quốc tế năm 2020 thì nếu như đa phần các quốc gia được dự báo sẽ có khả năng hồi phục kinh tế trong năm 2021 hoặc năm 2022 thì Nhật Bản lại được dự báo đến năm 2024 mới hồi phục trở lại – trễ nhất trong số 25 nước được dự báo [IMF, 2020]. Đồng thời những phản ứng chậm chạp của chính phủ Nhật Bản trong việc ban hành các giải pháp đối phó với đại dịch, sự tụt hậu trong việc triển khai vắc-xin đã ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh của cường quốc thứ ba trên thế giới này. Theo thống kê của Viện Lowy về chỉ số sức mạnh châu Á năm 2020, chỉ số sức mạnh tổng hợp của Nhật Bản năm 2020 là 41 thấp hơn so với năm 2019 là 42.5 trong đó khả năng phục hồi kinh tế và phản ứng của Tokyo với COVID-19 là một trong những nguyên nhân chính của sự sụt giảm này [Lowy, 2019], [Lowy, 2020].

Cuối cùng, dân số già cũng được nhìn nhận sẽ là một điểm yếu đối với triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản. Thống kê năm 2019 của Statista cho thấy, gần 60% dân số Nhật Bản ở độ tuổi 15-64 tuổi, 28% trên 65 tuổi, còn lại chỉ có khoảng 12% dân số trong độ tuổi 0-12 tuổi [Statista, 2021]. Như vậy có thể thấy độ tuổi trung bình của lực lượng lao động chính ở Nhật Bản hiện đang ở mức cao và dự báo sẽ còn tăng lên khi tỉ lệ sinh ở nước này tiếp tục giảm, tỉ lệ thuận với tỉ lệ tử. Điều này sẽ tạo ra những hệ lụy rất lớn cho xã hội và kinh tế Nhật Bản nói chung cũng như nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực, các ngành công nghiệp liên quan đến các hoạt động triển khai sức mạnh mềm nói riêng. Bên cạnh sự thiếu hụt về nhân lực, sự hạn chế về tuổi tác cũng ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động đòi hỏi sự sáng tạo, năng động, tích cực trong quá trình giao lưu, trao đổi với các nước. Thêm vào đó, việc phụ thuộc vào nguồn nhân lực nhập khẩu một mặt, có thể tạo thêm cơ hội quảng bá các giá trị sức mạnh mềm của Nhật Bản, mặt khác cũng sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến tính độc đáo, đến bản sắc của văn hóa Nhật Bản khi thông qua các nguồn nhân lực nhập khẩu này, các giá trị đó đã phần nào bị phai mờ.

4.2.3. Cơ hội

Xét trong bối cảnh chính trị thế giới hiện nay cùng với nội lực quốc gia, Nhật Bản được đánh giá là có nhiều cơ hội để tiếp tục phát triển sức mạnh mềm tại Đông Nam Á trong tương lai.

Thứ nhất, từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, cục diện quan hệ quốc tế thay đổi theo chiều hướng tăng cường hợp tác; mọi mâu thuẫn, xung đột đặc biệt là những xung đột về văn hóa, sắc tộc – những loại hình xung đột tiềm ẩn nhiều nguy cơ dẫn đến chiến tranh - được ưu tiên giải quyết trong hòa bình. Các giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia, chính sách quốc gia... ngày càng ảnh hưởng nhiều đến tầm ảnh hưởng quốc gia kéo theo đó là xu hướng lên ngôi của sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế. Công thức sức mạnh tổng hợp quốc gia vì thế cũng đã được điều chỉnh khi sức mạnh cứng cùng những yếu tố truyền thống không còn là nhân tố chính quyết định. Đây được xem là điều kiện khách quan tạo nên môi trường rất thuận lợi cho Nhật Bản tăng cường triển khai các chính sách, chiến lược để phát triển sức mạnh mềm.

Thứ hai, sự trỗi dậy gần đây của Trung Quốc kèm theo hàng loạt các động thái gây bất ổn trong khu vực đã tạo cơ hội để Nhật Bản chứng minh vai trò, trách nhiệm nước lớn trong các vấn đề khu vực và toàn cầu đồng thời khẳng định đóng góp tích cực của Nhật Bản đối với nền hòa bình, sự ổn định trong khu vực thông qua các chương trình nghị sự, kế hoạch hành động của quốc gia này. Điều này rõ ràng đã góp phần gia tăng uy tín, vị thế của Nhật Bản tại khu vực, từ đó kéo theo sự tín nhiệm, sự tin tưởng cũng như cảm tình của người dân trong khu vực đối với Nhật Bản, tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội để Nhật Bản đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa nói riêng và thúc đẩy sức mạnh mềm nói chung.

Thứ ba, cùng với sự gia tăng về vị thế, vai trò của Nhật Bản; nhu cầu hợp tác, giao lưu văn hóa - giáo dục với cường quốc Đông Bắc Á này từ các quốc gia Đông Nam Á cũng được dự báo sẽ ngày càng gia tăng. Đây được xem là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển sức mạnh mềm của Nhật Bản khi thông qua nhiều kênh ngoại giao khác nhau mà trong đó chủ lực là ngoại giao văn hóa và ngoại giao kinh

tế; Nhật Bản đang tích cực tăng cường quảng bá hình ảnh, phổ biến các giá trị văn hóa thông qua các hoạt động hợp tác, giao lưu. Chính điều này đã một mặt thể hiện nỗ lực, thiện ý của Nhật Bản, mặt khác cũng đã tạo hiệu ứng tích cực đến người dân các nước Đông Nam Á, thúc đẩy nhu cầu tìm hiểu, giao lưu, hợp tác của người dân các nước này với Nhật Bản; từ đó đem đến nhiều cơ hội cho Nhật Bản triển khai các chính sách, chiến lược trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm.

Thứ tư, cùng với sự phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị; việc Nhật Bản đã thể hiện vai trò rất tích cực trong các hoạt động của các cơ chế, diễn đàn hợp tác song phương và đa phương cũng sẽ tạo ra nhiều cơ hội để quốc gia này tăng cường sức mạnh mềm. Điều này thể hiện rất rõ qua các hoạt động của Nhật Bản với ASEAN cũng như việc Nhật Bản thay thế Mỹ xúc tiến Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), thể hiện vai trò lãnh đạo cũng như phản ánh thực tế Nhật Bản không chỉ là một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực mà còn đang dần được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao về uy tín ngoại giao. Nói cách khác, Nhật Bản chỉ có thể làm được điều này khi thế và lực đủ mạnh; uy tín và tầm ảnh hưởng của Nhật Bản tại Đông Nam Á nói riêng và châu Á Thái Bình Dương nói chung đủ lớn; từ đó tạo đà thuận lợi cho Nhật Bản tiếp tục triển khai và đẩy mạnh các chiến lược, chính sách của mình.

Cuối cùng, bên cạnh những yếu tố đã kể trên thì việc Nhật Bản nhận được sự ủng hộ rất lớn từ chính người dân nước mình trong quá trình triển khai sức mạnh mềm cũng sẽ đem đến nhiều cơ hội cho quốc gia này trong tương lai. Cùng với Chủ nghĩa hòa bình tích cực (Active Pacifism), mỗi người dân Nhật Bản đều thể hiện mong muốn, nguyện vọng xây dựng hình ảnh Nhật Bản là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, góp phần giải quyết các vấn đề toàn cầu, cùng cộng đồng quốc tế hướng tới nền hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung. Đây được xem là điều kiện chủ quan rất thuận lợi để chính phủ Nhật Bản triển khai các hoạt động thúc đẩy sức mạnh mềm khi bản thân mỗi người dân Nhật Bản đã là một sứ giả góp phần phổ

biến các giá trị văn hóa, tư tưởng dân tộc cũng như các hệ giá trị phổ quát toàn cầu mà Nhật Bản đang hướng đến.

4.2.4. Thách thức

Cùng với những điều kiện thuận lợi cũng như những cơ hội kể trên, Nhật Bản cũng được đánh giá là sẽ phải đối mặt với không ít những thách thức trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của mình trong khu vực.

Thách thức đầu tiên xuất phát từ những bất ổn trong quan hệ quốc tế đang ngày càng tăng khi cục diện chính trị thế giới cũng như khu vực vẫn đang trong quá trình định hình, trật tự quyền lực vẫn đang có sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Bối cảnh chính trị quốc tế vì thế mặc dù không chứng kiến những xung đột, đối đầu trực tiếp nhưng những mâu thuẫn, xung đột ngầm vẫn hiện hữu và chưa được giải quyết. Hơn lúc nào hết, chủ trương ưu tiên cho lợi ích quốc gia ngày càng được nhấn mạnh khiến cho tất cả các quốc gia, từ nhóm các nước nhỏ, vừa và trung hay nước lớn đều có những điều chỉnh nhất định trong chính sách đối ngoại nhằm phục vụ cho mục tiêu này.

Nằm trong khu vực đã xảy ra nhiều biến động chính trị nhất trong hai thập kỷ qua, Nhật Bản cũng đã có những thay đổi lớn trong chính sách an ninh quốc phòng khi liên tục đầu tư, tăng cường sức mạnh quân sự, đặc biệt là bắt đầu từ nhiệm kỳ Thủ tướng Abe Shinzo. Điều này đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh một quốc gia yêu chuộng hòa bình, đề cao các giá trị nhân văn, luôn đóng góp tích cực vào sự ổn định và thịnh vượng trong khu vực mà Nhật Bản đang theo đuổi và tạo dựng trong mắt cộng đồng quốc tế. Những hoạt động tăng cường sức mạnh quân sự, chủ động tham gia tích cực vào các vấn đề an ninh chính trị của Nhật Bản sẽ khiến cho cộng đồng quốc tế nghi ngại về những mục tiêu, lý tưởng, tham vọng của quốc gia, từ đó gây ra những khó khăn, bất lợi nhất định trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản trong thời gian tới.

Thách thức thứ hai đến từ sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia khác cũng đang đẩy mạnh các hoạt động tăng cường sức mạnh mềm như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ. Có thể thấy từ cuối những năm 90s, làn sóng Hallyu cùng K-pop, K-

drama đã phủ sóng toàn khu vực châu Á và sau đó lan rộng ra khắp toàn cầu, tạo nên sức hút khổng lồ về một văn hóa -giải trí đậm chất Hàn Quốc. Sức ảnh hưởng của văn hóa Hàn Quốc thể hiện trong mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội của người dân, đặc biệt là người dân châu Á từ thị hiếu âm nhạc, thời trang, ẩm thực đến ngôn ngữ, sản phẩm tiêu dùng. Đối với Trung Quốc, đó là sự lớn mạnh của Học viện Khổng tử cả về quy mô và số lượng khi Trung Quốc quyết tâm phổ biến các giá trị văn hóa Nho giáo và ngôn ngữ Trung Hoa trong nỗ lực lan tỏa, thâm nhập sức ảnh hưởng đến toàn cầu.

Bên cạnh đó, Ấn Độ cùng với những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại cũng đang rất tích cực đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao văn hóa như ngoại giao Yoga nhằm tăng cường sức mạnh mềm. Như vậy có thể thấy trong xu hướng lên ngôi của sức mạnh mềm, hầu hết các quốc gia đều nỗ lực khai thác tiềm năng, giá trị văn hóa; chủ trương điều chỉnh chính sách cũng như xây dựng hệ giá trị quốc gia nhằm nâng cao vị thế quốc gia. Với những quốc gia vốn là những cái nôi văn minh lớn của nhân loại như Trung Quốc, Ấn Độ thì điều này sẽ dễ dàng, thuận lợi hơn rất nhiều khi bản thân các giá trị văn hóa của hai quốc gia này đã có tính phổ quát cao. Do đó, đây sẽ là những thách thức không hề nhỏ đối với Nhật Bản trong quá trình triển khai các hoạt động nhằm tăng cường sức mạnh mềm, đặc biệt là tại khu vực Đông Nam Á khi ASEAN cùng với vị trí trung tâm của mình đang là đối tượng quan tâm hàng đầu của tất cả các cường quốc trong và ngoài khu vực.

Thách thức thứ ba chính là ở một mức độ nào đó, có thể nói ám ảnh về quân phiệt Nhật vẫn còn trong lòng người dân một số nước Đông Nam Á. Mặc dù, cho đến nay Nhật Bản đã rất thành công trong việc cải thiện hình ảnh là một quốc gia yêu chuộng hòa bình thay cho hình ảnh một quân phiệt tàn bạo nhưng cách tiếp cận của quốc gia này về những vấn đề lịch sử trong quá khứ vẫn ít nhiều khiến cộng đồng quốc tế e ngại. Nỗi ám ảnh này sẽ càng lớn mạnh hơn và dự cảm Nhật Bản một lần nữa sẽ trở lại thành cường quốc quân sự khi cả chính quyền Thủ tướng Abe Shinzo cũng như Thủ tướng Suga Yoshihide đều rất đồng thuận trong kế hoạch nâng cao năng lực quân sự của Nhật Bản cũng như quyết tâm thay đổi Điều 9 trong

Hiến pháp. Vì vậy đây cũng sẽ là một thách thức không nhỏ đối với nỗ lực của Nhật Bản trong quá trình khẳng định vai trò và vị trí của mình trong khu vực.

Thách thức cuối cùng xuất phát từ chính nội tại Nhật Bản, liên quan đến nguyện vọng điều chỉnh Điều 9 Hiến pháp của Thủ tướng Abe Shinzo để phù hợp với tình hình hiện nay vốn đã vấp phải nhiều phản ứng trái chiều từ người dân Nhật Bản. Đến thời chính quyền Thủ tướng Suga Yoshihide, vấn đề này vẫn chưa được chính thức đề cập đến, một phần cũng vì tình hình khách quan khi không lâu sau khi Thủ tướng Suga nhậm chức, chính phủ Nhật Bản đã phải đối mặt với nhiều vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh cần phải xử lý do đại dịch COVID-19 gây ra. Tuy nhiên, việc Thủ tướng Suga tiếp tục thông qua gói ngân sách quốc phòng khổng lồ trong bối cảnh kinh tế Nhật Bản hiện nay cùng với sự kế thừa trong chính sách, triết lý của vị Thủ tướng này từ chính quyền cũ cho thấy ít có khả năng nhà lãnh đạo LDP sẽ có những thay đổi đi ngược lại với chủ trương của chính quyền cũ. Việc sửa đổi bản Hiến pháp hòa bình không chỉ gây ra sự bất ổn nội bộ trong nước giữa người dân và chính phủ Nhật Bản mà còn chắc chắn sẽ nhận được các phản ứng có phần tiêu cực từ các quốc gia trong khu vực, do đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh, uy tín của Nhật Bản trong tương lai.

Tóm lại, đánh giá về triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, có thể nói bên cạnh những điểm mạnh với những điều kiện khách quan lẫn chủ quan rất thuận lợi tạo nên nhiều cơ hội thì vẫn còn đó nhiều điểm yếu cùng các thách thức đến từ cả bên trong và bên ngoài Nhật Bản, sẽ gây ra nhiều khó khăn nhất định cho cường quốc Đông Bắc Á này trong quá trình triển khai các chính sách, chiến lược. Trong bối cảnh hiện nay khi tình hình thế giới đang có những bất ổn về kinh tế - xã hội do đại dịch COVID-19 gây ra, tình hình chính trị vì thế lại càng trở nên phức tạp, đặc biệt là khi Nhật Bản vừa có tân Thủ tướng và Mỹ - đồng minh thân cận của Nhật Bản, cũng vừa mới chứng kiến sự chuyển giao quyền lực từ chính quyền cựu Tổng thống Donald Trump sang chính quyền Tổng thống Joe Biden; thì việc Nhật Bản có thể chủ động đón bắt thời cơ cũng như vượt qua được các thử thách sẽ đòi hỏi một nỗ lực rất lớn từ chính quyền đương nhiệm. Sự tiếp

nói, kế thừa từ chính quyền Thủ tướng Abe đơn thuần sẽ là không đủ để có thể tiếp tục duy trì thế và lực của Nhật Bản trong khu vực đồng nghĩa với việc bên cạnh việc đảm bảo sự thống nhất, xuyên suốt trong định hướng, chiến lược phát triển, Nhật Bản cần tích cực hợp tác hơn nữa với các quốc gia trong và ngoài khu vực, mở rộng phạm vi và tăng cường mức độ ảnh hưởng của Nhật Bản để có thể giữ vai trò chủ động trong quá trình định hình cục diện khu vực và thế giới.

Trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức nêu trên cùng với định hướng tiếp tục duy trì tăng cường sức mạnh mềm trong khu vực, có thể nói ảnh hưởng của sức mạnh mềm Nhật Bản tại khu vực Đông Nam Á sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Tuy nhiên, do sự không đồng đều về mức độ hợp tác kinh tế, chính trị, an ninh giữa các nước ASEAN với Nhật Bản nên sự gia tăng này, ở một mức độ nào đó, vẫn sẽ là khác biệt giữa các quốc gia trong khu vực. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn sẽ luôn là một trong những trọng điểm của quá trình triển khai và tăng cường ảnh hưởng sức mạnh mềm của Nhật Bản xuất phát từ nền tảng vững chắc trong quan hệ song phương cũng như nhu cầu, lợi ích của cả hai quốc gia.

4.3. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam

Là một trong những nền kinh tế phát triển mạnh mẽ nhất và là thành viên tích cực, quan trọng của ASEAN, lại là nước láng giềng với đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Nhật Bản, Việt Nam không tránh khỏi những ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực mà quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đã tác động đến khu vực.

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia châu Á có lịch sử quan hệ lâu đời với nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán cùng những giá trị văn hóa chung từ cái nôi văn hóa Trung Hoa. Mặc dù có sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế cũng như thể chế chính trị nhưng hai quốc gia này cho đến nay đã trở thành những đối tác quan trọng của nhau trên nhiều lĩnh vực và chia sẻ một số điểm chung nhất định trong định hướng phát triển quốc gia. Trước những tác động của Nhật Bản trong quá trình triển khai sức mạnh mềm, Việt Nam cần nghiên cứu để tiếp tục phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế tối đa những tác động tiêu cực, tạo thế chủ động trong quá trình phát triển đất nước. Theo đó, có thể đề xuất một số

khuyến nghị cho Việt Nam như sau:

4.3.1. Bảo tồn truyền thống, văn hóa quốc gia - Tăng cường phát triển sức mạnh mềm

Trước hết, Việt Nam cần một mặt tăng cường giao lưu, trao đổi văn hóa, giáo dục, ngôn ngữ; đẩy mạnh các chương trình hợp tác nghiên cứu để thúc đẩy hơn nữa hiệu quả của các hoạt động này. Mặt khác, Việt Nam cũng cần phải bảo tồn truyền thống và văn hóa quốc gia, đặc biệt tăng cường phát triển sức mạnh mềm của riêng mình. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, trước sức ảnh hưởng rất lớn từ văn hóa Nhật Bản thì khả năng bị “đồng hóa văn hóa” sẽ rất dễ xảy ra, các yếu tố nội sinh của văn hóa Việt Nam rất dễ bị tác động. Khi đó bản sắc văn hóa Việt sẽ bị đánh mất, làm suy yếu sức hấp dẫn - sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần xác định tầm quan trọng của tiếp thu văn hóa có chọn lọc và quảng bá có chọn lựa văn hóa Việt Nam nhằm vừa bồi đắp, hoàn thiện các giá trị văn hóa quốc gia, vừa phát triển sức mạnh mềm văn hóa.

Bên cạnh đó, nhằm cung cấp một nền tảng vững vàng cho người dân, đặc biệt là giới trẻ trong quá trình giao lưu và hấp thụ văn hóa, việc nâng cao nhận thức và giáo dục ý thức văn hóa là điều cần thiết. Trên cơ sở nhận diện đúng những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, độc đáo thế hệ trẻ Việt Nam sẽ biết chọn lựa, giữ gìn, phát huy và quảng bá tinh hoa văn hóa dân tộc, mạnh dạn xóa bỏ những giá trị văn hóa lạc hậu đồng thời tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại để làm đa dạng hơn, phong phú hơn, tiên tiến hơn văn hóa quốc gia. Việc thấm nhuần tư tưởng dân tộc, hiểu rõ lịch sử, truyền thống, văn hóa quốc gia sẽ tạo nên thế chủ động cho thế hệ trẻ Việt Nam khi tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hóa quốc tế, hiệu quả của các chương trình, hoạt động giao lưu này vì thế cũng sẽ tích cực hơn. Đồng thời, việc nhận thức được các chương trình, hoạt động này là một trong những công cụ hữu hiệu để góp phần phát triển sức mạnh mềm của đất nước, góp phần nâng cao uy tín và vị thế quốc gia sẽ giúp thế hệ trẻ Việt Nam ý thức sâu sắc hơn nữa tinh thần yêu nước, tự hào tự tôn dân tộc; từ đó hướng tới nguồn nhân lực chất lượng cao với đầy đủ bản lĩnh và phẩm chất cần

thiết trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Ngoài ra, trong bối cảnh hiện nay, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, văn hóa cũng đã có điều kiện lan tỏa ngày càng nhanh và mạnh thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, các công cụ truyền tin hiện đại. Các chiến lược quảng bá sức mạnh mềm văn hóa vì vậy cũng được triển khai và đạt hiệu quả nhanh hơn. Do đó, Việt Nam cần đẩy mạnh các chiến lược quảng bá sức mạnh mềm thông qua các kênh công nghệ thông tin chính thống và phù hợp. Các kế hoạch cụ thể gắn kết các chính sách văn hóa với môi trường trực tuyến cần được đề ra, các ngành công nghiệp liên quan đến công nghiệp nội dung số cũng cần được chú trọng đầu tư và phát triển. Đồng thời để hoạt động quảng bá sức mạnh mềm thực sự hiệu quả thì sự đầu tư cho các nguồn nhân lực cả trong và ngoài nước là điều thiết yếu.

Một trong những hạn chế lớn nhất trong quá trình phát triển sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam hiện nay chính là sự thiếu hụt về nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tính hiệu quả của các hoạt động ngoại giao văn hóa, gián tiếp làm chậm quá trình triển khai sức mạnh mềm quốc gia. Vì vậy, cần đầu tư đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động trong lĩnh vực ngoại giao văn hóa. Bên cạnh đó, nhà nước cũng cần hỗ trợ xác đáng hơn nữa nguồn ngân sách phục vụ cho các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật; các sản phẩm văn hóa có giá trị nhằm quảng bá văn hóa, đất nước, con người Việt Nam; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa...Ngoài ra, việc huy động và kết nối với nguồn lực ở bên ngoài – cụ thể là lực lượng kiều bào, du học sinh đang ở nước ngoài cũng cần được triển khai hiệu quả. Đây sẽ là những sứ giả văn hóa – những người sẽ góp phần quảng bá, tuyên truyền, phổ biến nhanh nhất, hiệu quả nhất văn hóa, đất nước, con người Việt Nam đến với cộng đồng quốc tế. Sự đầu tư, đóng góp, cống hiến cả về nhân lực lẫn vật lực từ lực lượng kiều bào, du học sinh càng lớn thì sức mạnh mềm quốc gia càng mạnh.

Đồng thời, trong quá trình tăng cường sức mạnh mềm, Việt Nam cũng cần chủ động nắm bắt, cập nhật tình hình thời cuộc để có những sự định hướng, lãnh đạo linh hoạt, ứng biến phù hợp với thực tiễn. Nhà nước cũng cần thành lập và đầu tư

cho các cơ quan chuyên trách trực thuộc để tập trung thực hiện nhiệm vụ quảng bá sức mạnh mềm thì hoạt động này mới thực sự đem lại hiệu quả. Các chính sách cần được triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống, có sự hỗ trợ lẫn nhau ở tất cả các cấp từ Trung ương đến địa phương. Nói cách khác, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc triển khai các chiến lược, chính sách ngoại giao văn hóa để đảm bảo khả năng tăng cường sức mạnh mềm cũng như tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế - xã hội phát triển.

4.3.2. Đa dạng hóa quan hệ đối ngoại – Tăng cường phát triển kinh tế

Đối với các chương trình viện trợ kinh tế, hỗ trợ phát triển từ Nhật Bản, Việt Nam cần thận trọng hơn trong quá trình tiếp nhận. Các chương trình này rõ ràng là rất cần thiết cho một quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa như Việt Nam. Hơn nữa, các chương trình này lại thường được triển khai trên tinh thần hỗ trợ phát triển – hướng tới phát triển bền vững – một mục tiêu trong chiến lược gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản, do đó thường ít ràng buộc, hoặc thậm chí không có điều kiện đi kèm. Tuy nhiên, trên thực tế lại “không có cái gọi là bữa trưa miễn phí”, đặc biệt là trong bối cảnh chính trị quốc tế đang biến động phức tạp như hiện nay. Việc Việt Nam luôn là một trong những quốc gia nhận nguồn vốn viện trợ ODA từ Nhật Bản nhiều nhất trong khu vực ít nhiều đã gây ra sự phụ thuộc viện trợ. Mặc dù hiện nay, mức độ phụ thuộc này là chưa đáng kể nhưng điều này không có nghĩa là không có rủi ro. Nguy cơ bị rơi vào cái gọi là bẫy nợ, mất quyền tự chủ về định hướng chính trị, về chính sách đối ngoại của quốc gia khi mức độ phụ thuộc tăng lên quá mức là điều chính phủ Việt Nam cần quan tâm lưu ý. Chính vì vậy, trên cơ sở là một quốc gia đang có tốc độ phát triển kinh tế nhanh và chính sách đối ngoại trung lập, Việt Nam cần tiếp tục chiến lược đa dạng hóa quan hệ đối ngoại với các quốc gia trong và ngoài khu vực. Đồng thời, Việt Nam cũng cần tăng cường hơn nữa quan hệ nội khối ASEAN, tích cực ủng hộ và duy trì tính trung tâm, tinh thần đoàn kết, đồng thuận của khối nhằm bảo vệ lợi ích trung và dài hạn của mình. Lợi ích và an ninh quốc gia luôn gắn liền với lợi ích và an ninh khu vực, do đó việc duy trì và nâng cao vị trí, vai trò của ASEAN cũng sẽ gián tiếp ảnh hưởng

tích cực đến các quốc gia thành viên như Việt Nam.

Ngoài ra, mặc dù đã trải qua gần ba thập kỷ tiếp nhận viện trợ ODA từ Nhật Bản, Việt Nam vẫn chưa thật sự tận dụng được tối đa hiệu quả của nguồn vốn này trong quá trình cải thiện quản trị, dịch vụ xã hội, bảo vệ môi trường, giáo dục, cơ sở vật chất hạ tầng... Tốc độ giải ngân các nguồn vốn viện trợ ODA còn chậm, thiếu minh bạch ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đầu tư, đến chiến lược tăng trưởng dài hạn của đất nước cũng như quan hệ song phương. Vì vậy, nhằm tăng cường khả năng sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ ODA từ Nhật Bản, góp phần thúc đẩy phát triển đất nước, giảm dần nguồn vốn vay từ đó giảm bớt mức độ phụ thuộc, Việt Nam cần cải thiện hơn nữa khả năng quản lý, thực thi và giám sát các nguồn vốn này. Điều này đòi hỏi chính phủ cần đầu tư nâng cao trình độ nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao trong việc triển khai, quản lý sử dụng các nguồn vốn vào các dự án. Đồng thời, trong quá trình triển khai, cần phải một cơ chế giám sát có hệ thống để đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng. Bên cạnh đó, để hỗ trợ cho các đơn vị, địa phương có thể tiếp nhận và triển khai các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, chính phủ Việt Nam cần cải thiện hệ thống quản lý hành chính, xây dựng quy trình triển khai một cách hệ thống, đồng bộ. Sự cải thiện về bộ máy quản lý, chính sách, sự nâng cấp về điều kiện, cơ sở hạ tầng cũng sẽ góp phần thu hút thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tạo cơ hội cho kinh tế quốc gia phát triển. Một môi trường kinh tế lành mạnh, vững chắc sẽ vừa củng cố nội lực quốc gia, giảm bớt sự phụ thuộc vừa tạo nên thế và lực cho Việt Nam trong quá trình nâng tầm ảnh hưởng trong và ngoài khu vực.

Tóm lại, trước những tác động của quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản, Việt Nam cần phải chủ động hơn để tận dụng tối đa lợi ích nguồn viện trợ kinh tế và hỗ trợ phát triển để phục vụ cho chiến lược phát triển đất nước. Đồng thời, Việt Nam cũng cần đa dạng hóa cả quan hệ đối tác ngoại giao và kinh tế, bảo tồn bản sắc văn hóa riêng và tăng cường sức mạnh mềm của riêng mình, duy trì chính sách đối ngoại trung lập, không liên minh, không liên kết, củng cố quan hệ nội khối ASEAN.

Việc Việt Nam chủ động tham gia quá trình giao lưu văn hóa để phát triển, khẳng định bản sắc dân tộc từ đó gia tăng tầm ảnh hưởng của mình sẽ là những điều kiện thuận lợi để Việt Nam phát triển được sức mạnh mềm quốc gia. Với vai trò ngày càng lớn của ngoại giao văn hóa trong việc giải quyết các xung đột, mâu thuẫn thì quốc gia nào càng có tầm ảnh hưởng càng lớn về văn hóa, quốc gia đó sẽ càng chiếm ưu thế trong các cuộc chạy đua quyền lực hay tranh giành trật tự trong và ngoài khu vực. Với nguồn lực hiện nay cùng các chiến lược, chính sách phù hợp, linh hoạt, Việt Nam được dự báo sẽ là một trong những quốc gia có tiềm năng sức mạnh mềm nhất trong khu vực Đông Nam Á. Cùng với vai trò trung tâm của ASEAN, những thành công trong hoạt động ngoại giao văn hóa, bên cạnh sự ổn định, an toàn về an ninh - chính trị cùng nền kinh tế phát triển mạnh, Việt Nam đang từng bước khẳng định vị trí và vai trò của mình, từng bước vươn lên trở thành một trong những nhân tố chiến lược quan trọng đối với bất kỳ một quốc gia nào trong khu vực và trên thế giới.

Tiểu kết

Bàn về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021 có thể rút ra được một số nhận xét và đánh giá như sau:

Thứ nhất, quá trình này đã đạt được một số kết quả và hạn chế nhất định. Về kết quả, quá trình này đã góp phần thúc đẩy kinh tế Nhật Bản phát triển; gia tăng cảm tình, niềm tin của người dân trong khu vực đối với Nhật Bản; nâng cao vai trò và vị thế chính trị của Nhật Bản. Về hạn chế, đó là tình trạng thiếu hài hòa giữa yếu tố “cứng” và “mềm” trong hoạt động ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế; chiến lược tăng cường sức mạnh quân sự của Nhật Bản; mức độ ảnh hưởng của Nhật Bản tại Đông Nam Á là chưa đồng đều. Thứ hai, so với giai đoạn trước năm 2001, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021 có tính toàn diện, hệ thống và hiệu quả hơn. Thứ ba, quá trình này đã có nhiều tác động đến khu vực, bao gồm cả tích cực lẫn tiêu cực. Thứ tư, qua nghiên cứu quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á giai đoạn 2001-2021, có thể thấy vai trò quan trọng của sức mạnh mềm trong vấn đề tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia.

Bàn về triển vọng sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, bên cạnh những điểm mạnh, điểm yếu, có thể thấy Nhật Bản sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức. Đó là sự cạnh tranh từ các quốc gia khác cũng đang trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm; tình hình chính trị quốc tế đang ngày càng phức tạp; âm ảnh về hình ảnh Nhật Bản quân phiệt; bất ổn nội bộ tiềm ẩn của vấn đề sửa đổi Hiến pháp của chính phủ Nhật Bản. Nhưng trong xu hướng đề cao hợp tác, hòa bình của cộng đồng quốc tế cũng như chính người dân Nhật Bản, khi sức mạnh mềm trở thành công cụ đắc lực để tăng cường sức mạnh quốc gia thì Nhật Bản cũng sẽ có nhiều cơ hội thuận lợi để tiếp tục triển khai và tăng cường sức mạnh mềm tại Đông Nam Á. Trong khi Trung Quốc – đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Nhật Bản trong khu vực - đang vấp phải sự phản đối của cộng đồng quốc tế vì những động thái làm ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, trật tự của khu vực thì ngược lại sự gia tăng về vị thế, vai trò của Nhật Bản trong khu vực cùng với nhu cầu hợp tác, giao lưu từ các nước Đông Nam Á đang ngày càng tăng được nhận định sẽ tạo thêm nhiều cơ hội cho Nhật Bản nâng tầm sức mạnh.

Là một trong những nền kinh tế phát triển mạnh mẽ nhất và là thành viên tích cực, quan trọng của ASEAN, lại là nước láng giềng với đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Nhật Bản, Việt Nam không tránh khỏi những ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực mà quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản đã tác động đến khu vực. Theo đó, một số kiến nghị đã được đề xuất cho Việt Nam nhằm phát huy tối đa các ảnh hưởng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực nhằm tạo nên thế chủ động hơn trong quá trình tiếp nhận và triển khai sức mạnh mềm quốc gia.

KẾT LUẬN

Từ những nghiên cứu và phân tích trên về quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á, giai đoạn 2001 – 2021, tác giả luận án xin rút ra một số kết luận dưới đây:

Thứ nhất, sức mạnh mềm của Nhật Bản được hình thành trên cơ sở kết hợp của cả ba yếu tố: ngoại giao văn hóa, ngoại giao kinh tế (thông qua hợp tác kinh tế và viện trợ phát triển) và ngoại giao giá trị chính trị, trong đó ngoại giao văn hóa giữ vai trò then chốt.

Từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, chính phủ Nhật Bản đã chủ trương sử dụng ngoại giao kinh tế để thay đổi hình ảnh, thiết lập quan hệ với các nước tại Đông Nam Á. Cho đến nay chính sách này đã đạt được nhiều thành tựu và góp phần hỗ trợ rất lớn cho Nhật Bản trong quá trình xây dựng và củng cố vai trò, vị thế trong khu vực. Tuy nhiên, bắt đầu từ những năm đầu thế kỉ XXI, cùng với những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại, ngoại giao văn hóa đã được Nhật Bản tập trung phát triển nhằm tăng cường sức mạnh mềm quốc gia. Dựa trên tiềm năng giá trị văn hóa cùng với sự đầu tư, định hướng kịp thời, đúng đắn của chính phủ và sự chung tay thực hiện từ các tập đoàn, tổ chức, công ty tư nhân... Nhật Bản đã gặt hái được rất nhiều thành công trong quá trình triển khai các chương trình, kế hoạch thực hiện chính sách ngoại giao văn hóa. Chính sự thành công của ngoại giao văn hóa đã là bàn đạp thuận lợi cho Nhật Bản tiếp tục triển khai chính sách ngoại giao kinh tế (ngoại giao ODA) cũng như ngoại giao giá trị chính trị. Có thể nói sự kết hợp của ba yếu tố này đã là chìa khóa then chốt cho những thành công của Nhật Bản trong quá trình triển khai và tăng cường sức mạnh mềm tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến nay.

Thứ hai, quá trình hoạch định và triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ năm 2001 đến năm 2021 thể hiện sự thống nhất về quan điểm và ngày một gia tăng về qui mô, hiệu quả.

Trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á từ

năm 2001 đến năm 2021, mặc dù Nhật Bản đã trải qua 9 đời Thủ tướng khác nhau dưới sự dẫn dắt của cả hai Đảng là Đảng Dân chủ Tự do và Đảng Dân chủ, Nhật Bản vẫn có được sự thống nhất nhất định trong định hướng phát triển quốc gia. Đó là sự tăng cường quan hệ, hợp tác với các nước ASEAN thể hiện qua việc Nhật Bản luôn duy trì vai trò là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu trong khu vực của các nước ASEAN; thúc đẩy các hoạt động giao lưu, văn hóa, giáo dục nhằm tăng cường sự hiểu biết, thiện cảm, tin tưởng giữa người dân Nhật Bản và người dân các nước ASEAN; tích cực trong các hoạt động hướng tới những lợi ích chung, vì sự ổn định, hòa bình và thịnh vượng chung của khu vực dựa trên triết lý “cộng sinh”. Nếu như trong giai đoạn 2001 – 2012, ngoại giao văn hóa được chú trọng phát triển và có phần có ưu thế hơn so với hợp tác kinh tế & viện trợ phát triển và ngoại giao giá trị chính trị thì trong giai đoạn 2013 – 2021, dưới sự dẫn dắt của các lãnh đạo Đảng Dân chủ Tự do gồm cựu Thủ tướng Abe Shinzo và Thủ tướng Suga Yoshihide, Nhật Bản đã tập trung triển khai đồng đều trên cả ba lĩnh vực, góp phần đưa Nhật Bản hướng tới một quốc gia phát triển toàn diện và có tầm ảnh hưởng toàn cầu trên mọi lĩnh vực.

Thứ ba, quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI chia thành hai giai đoạn, tương ứng với sự điều chỉnh và gia tăng mức độ của các chính sách.

Điểm khác biệt cơ bản và cũng là cơ sở để tác giả phân làm hai giai đoạn trong quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản là sự điều chỉnh trong phương châm hợp tác với các nước Đông Nam Á khi tinh thần cộng sinh, tính đối đẳng ngày càng được Nhật Bản đề cao, chú trọng. Theo đó, vai trò đối tác – cùng hợp tác, cùng phát triển của các quốc gia Đông Nam Á ngày càng được Nhật Bản nhấn mạnh.

Giai đoạn 2001 – 2012: Nhật Bản bắt đầu tập trung phát triển công nghiệp văn hóa trong đó văn hóa đại chúng được xác định là trọng tâm. Ngoại giao ODA cũng tiếp tục được tăng cường với sự ưu tiên phát triển khu vực Mekong – khối các nước có nền kinh tế phát triển muộn hơn trong ASEAN. Đồng thời hợp tác ngoại giao chính trị với sự đề cao các giá trị phổ quát cũng là định hướng phát triển của chính phủ Nhật Bản trong thời gian này.

Giai đoạn 2013 – 2021: trong giai đoạn này, Nhật Bản chủ động tăng cường giao lưu văn hóa dựa trên tinh thần cùng hợp tác cùng phát triển để không chỉ Nhật Bản là quốc gia giới thiệu, quảng bá văn hóa mà các quốc gia khác khi hợp tác cùng Nhật Bản cũng có cơ hội để giới thiệu, quảng bá văn hóa quốc gia mình. Đây cũng chính là tinh thần, triết lý cộng sinh mà Nhật Bản muốn nhấn mạnh. Đối với kinh tế, đây là giai đoạn Nhật Bản tái phục hồi kinh tế sau khủng hoảng cùng với sự điều chỉnh Hiến chương ODA, Nhật Bản tập trung thúc đẩy tăng trưởng bền vững toàn cầu. Đồng thời Nhật Bản tiếp tục tăng cường ngoại giao giá trị, nhấn mạnh vào sự liên kết bằng giá trị để cùng nhau xây dựng nền hòa bình, thịnh vượng chung của toàn khu vực.

Thứ tư, phát triển sức mạnh mềm tiếp tục là định hướng chiến lược trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại Đông Nam Á.

Mặc dù hiện nay Nhật Bản đang phải đối mặt với sự cạnh tranh rất lớn từ các quốc gia khác trong và ngoài khu vực trong quá trình triển khai sức mạnh mềm tại Đông Nam Á, nhưng dựa trên những thành tựu mà Nhật Bản đã đạt được, dựa trên những phân tích về cơ hội, về thách thức đối với Nhật Bản trong tương lai cũng như dựa trên những chủ trương, đường lối của chính phủ Nhật Bản trong chiến lược phát triển quốc gia trong tương lai, có thể nói sức mạnh mềm vẫn sẽ là định hướng chiến lược trong chính sách đối ngoại của quốc gia này tại Đông Nam Á. Đồng thời kết quả nghiên cứu của luận án cũng đã chứng minh được vai trò của sức mạnh mềm trong vấn đề tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Trước những vận động phức tạp và khó lường của tình hình quan hệ quốc tế trong khu vực, Nhật Bản có thể sẽ có những điều chỉnh trong cách tiếp cận cũng như trong phương thức triển khai nhưng mục tiêu sau cùng vẫn sẽ nhằm duy trì, củng cố và nâng tầm vai trò, vị thế của Nhật Bản trong và ngoài khu vực. Sức mạnh mềm của Nhật Bản lúc đó có thể sẽ là sự kết hợp linh hoạt giữa nhiều loại hình, nhiều yếu tố khác nhau mà ở một số lý thuyết quan hệ quốc tế, đó gọi là sức mạnh thông minh.

Thứ năm, các quốc gia Đông Nam Á có thái độ tích cực trong quá trình tiếp nhận sức mạnh mềm của Nhật Bản.

Trước sự triển khai toàn diện cả về ngoại giao văn hóa, hợp tác kinh tế & viện

trợ phát triển và ngoại giao giá trị chính trị của Nhật Bản, các quốc gia Đông Nam Á mặc dù vẫn chịu sức ép rất lớn từ đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Nhật Bản là Trung Quốc nhưng phần lớn vẫn đã rất chủ động và tích cực trong việc tiếp nhận sức mạnh mềm của Nhật Bản. Sự chủ động và tích cực này thể hiện qua thực tế các số liệu thống kê ngày càng tăng về số lượng người dân học tiếng Nhật như là một ngoại ngữ hai, số lượng người dân mong muốn được tìm hiểu về văn hóa, phong tục, các giá trị truyền thống của Nhật Bản, số lượng du khách chọn Nhật Bản là điểm đến yêu thích... Sức lan tỏa của văn hóa Nhật Bản đang ngày càng tăng lên tại các quốc gia Đông Nam Á càng khiến cho sự yêu thích, cảm tình của người dân các nước này với Nhật Bản ngày càng nhiều, từ đó góp phần tác động tích cực đến tinh thần, thái độ cũng như hành vi của người dân các nước này với Nhật Bản.

Thứ sáu, những bài học rút ra từ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á là rất quan trọng đối với Việt Nam.

Dựa trên tiềm năng sức mạnh mềm – sức mạnh mềm văn hóa của Việt Nam có thể thấy Việt Nam có nhiều điều kiện rất thuận lợi trong quá trình phát triển sức mạnh mềm trong tương lai. Mặc dù có những sự khác biệt nhất định về thể chế cũng như trình độ phát triển kinh tế nhưng chính những điểm tương đồng trong văn hóa, tư tưởng; sự lâu đời trong lịch sử quan hệ bang giao cùng với sự gắn kết chặt chẽ trong các chương trình hợp tác cả về kinh tế, văn hóa, chính trị nên từ quá trình triển khai sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á và chính Việt Nam cũng tham gia với vai trò là quốc gia tiếp nhận thì Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi để tiếp thu và chọn lọc những điểm tích cực để áp dụng linh hoạt trong quá trình phát triển sức mạnh mềm. Bên cạnh đó, qua sự nghiên cứu, nhìn nhận quá trình triển khai sức mạnh mềm từ Nhật Bản, Việt Nam cũng sẽ tự tạo nên thể chủ động nhất định trong việc tiếp nhận sức mạnh mềm từ Nhật Bản cũng như các quốc gia khác trong khu vực, từ đó sẽ hình thành nên những chính sách, chiến lược đối phó phù hợp vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia, vừa đảm bảo được tinh thần hướng tới sự hợp tác, hòa bình chung trong khu vực.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Võ Huyền Dung (2019), “Tứ giác kim cương (Mỹ - Nhật - Ấn – Úc) ở Ấn Độ - Thái Bình Dương: Cơ hội và Thách thức”, *Hội thảo Khoa học Quốc gia về Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam*, tr. 112 – 120.
2. Nguyen Vo Huyen Dung (2019), “Japan steps up in Indo-Pacific region”, *Strategic Vision for Taiwan Security*, Vol. 8 (42), pp. 4 – 11.
3. Nguyễn Võ Huyền Dung (2019), “Yếu tố kinh tế, chính trị và văn hóa trong quá trình thúc đẩy sức mạnh mềm của Nhật Bản tại Đông Nam Á”, 2019 *International Graduate Research Symposium Proceedings*, tr. 196 – 203.
4. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), “Opportunities and Challenges of ASEAN in the United States' Free and Open Indo-Pacific Strategy”, *Humanities & Social Sciences Reviews, GIAP Journals*, Vol.8 (1), pp. 659 – 665.
5. Nguyễn Võ Huyền Dung (2020), “Chiến lược Cool Japan: Hiệu quả & Hạn chế”, *Hội thảo Khoa học Quốc gia về Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, tr. 103 – 114.
6. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), “Impacts of the Asia-Pacific security architecture on Vietnam-Japan relations”, *Hội thảo quốc tế về Triển vọng cấu trúc ở châu Á-Thái Bình Dương đến năm 2025 và đối sách của Việt Nam*, pp. 248 – 254.
7. Nguyen Vo Huyen Dung (2020), Vietnam's cultural diplomacy in integration period, 2020 *International Graduate Research Symposium & 10th East Asia Chinese Teaching Forum Proceedings*, pp. 83 – 91.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1996), *Hán Việt Từ Điển*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
2. Phan Cao Nhật Anh (2020), *Điều chỉnh chính sách chính trị, xã hội của Nhật Bản trong giai đoạn Thủ tướng Shinzo Abe cầm quyền lần thứ hai*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Ngô Phương Anh (2015), “Chiến lược quảng bá sức mạnh mềm của Nhật Bản và kinh nghiệm đối với Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử* (9), <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1497-chien-luoc-quang-ba-suc-manh-mem-cua-nhat-ban-va-kinh-nghiem-doi-voi-viet-nam.html> (truy cập tháng 12/2018).
4. Ngô Phương Anh (2018), “Chiến lược ngoại giao kinh tế của Nhật Bản với ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Lý luận chính trị điện tử* (6), <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/2670-chien-luoc-ngoai-giao-kinh-te-cua-nhat-ban-voi-asean-trong-hai-thap-nien-dau-the-ky-xxi.html> (truy cập tháng 12/2018).
5. Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (2004), “Chính sách khuyến khích công nghiệp giải trí”, *Đề án của Phòng Điều tra Công nghiệp giải trí*.
6. Bộ Ngoại giao (2011), “Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020”, *Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ*.
7. Lê Viết Duyên (2017), *Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong thời kỳ Đổi mới (1986 đến nay)*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
8. Vũ Văn Hà (2007), *Quan hệ Trung Quốc – ASEAN – Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

9. Dương Phú Hiệp (2013), “Vài nét về chính sách ngoại giao văn hóa của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (7), tr. 11-18.
10. Dương Phú Hiệp, Phạm Hồng Thái (2004), *Nhật Bản trên đường cải cách*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Phạm Lê Dạ Hương (2018), *Ngoại giao văn hóa Nhật Bản đối với Đông Nam Á giai đoạn 1977 – 2016*, Luận án Tiến sĩ Đông Nam Á học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội.
12. JICA (2020), *Thành tích nổi bật trong nửa đầu tài khóa 2020 và nỗ lực hoàn thành mục tiêu của cả tài khóa*, Báo cáo của JICA ngày 6 tháng 10 năm 2020.
13. JICA (2021), *Danh sách các dự án đang thực hiện*, Báo cáo của JICA tháng 2 năm 2021.
14. Hoàng Minh Lợi (2013a), “Đối sách của Nhật Bản về sự gia tăng quyền lực mềm”, *Nghiên cứu Nhật Bản*, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=719> (truy cập tháng 4/2018).
15. Hoàng Minh Lợi (2013b), “Những vấn đề nổi bật về quyền lực mềm ở Nhật Bản”, *Nghiên cứu Nhật Bản*, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=729> (truy cập tháng 4/2018).
16. Lê Thế Mẫu (2017), “Thế giới 25 năm sau Chiến tranh Lạnh: Một số nét nổi bật”, *Tạp chí cộng sản*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/42862/the-gioi-25-nam-sau-chien-tranh-lanh--mot-so-net-noi-bat.aspx> (truy cập tháng 4/2021).
17. Trần Quang Minh (2017), *Đối sách của Nhật Bản, Hàn Quốc trước sự trỗi dậy và điều chỉnh chiến lược phát triển của Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
18. Gareth Morn (1994), *Cách Nhìn Tổ Chức Từ Nhiều Góc Độ*, NXB Khoa học & Kỹ thuật Hà Nội, Hà Nội.
19. Hoàng Khắc Nam (2010), “Các yếu tố tinh thần trong quyền lực của quốc gia”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN* (26), tr. 221-229.

20. Hoàng Khắc Nam (2016), *Giáo Trình Nhập Môn Quan Hệ Quốc Tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Hằng Nga (2011), “Nhật Bản tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền lực mềm và cứng”, *Nghiên cứu biển Đông*, <http://nghiencuubiendong.vn/nguyen-cuu-dong-bac-a/1806-1806> (truy cập tháng 10/2019).
22. Hạ Thị Lan Phi (2016), “Chính sách công nghiệp văn hóa Nhật Bản: nhìn từ ngân sách dành cho văn hóa từ năm 2000”, *Nghiên cứu Nhật Bản*, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1122> (truy cập tháng 10/2018).
23. Đỗ Lan Phương (2012), *Vai trò của ngoại giao văn hóa trong chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
24. Nguyễn Thị Thu Phương (2013), *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Thu Phương (2016), *Sức mạnh mềm văn hóa Trung Quốc – Tác động tới Việt Nam và một số nước Đông Á*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Phạm Hồng Thái (2015), *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Trần Việt Thái (2018), “Nhật Bản điều chỉnh chính sách đối với Đông Nam Á”, *Tạp chí Mặt trận*, <http://tapchimattran.vn/the-gioi/nhat-ban-dieu-chinh-chinh-sach-doi-voi-dong-nam-a-10319.html> (truy cập tháng 10/2019).
28. Thông tấn xã Việt Nam (2012), “Indonesia và Nhật Bản ủng hộ giải quyết hòa bình vấn đề Biển Đông”, *VOV*, ngày 15/07/2012.
29. Võ Thị Mai Thuận (2012), *Sức mạnh mềm Nhật Bản những năm đầu thế kỉ 21*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Trường ĐH Khoa học Xã hội, ĐH Quốc gia Hà Nội.
30. Nguyễn Thái Giao Thủy (2019), “Vai trò của quyền lực mềm quốc gia trong quan hệ quốc tế hiện nay và những tác động đến Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh* (5), tr. 1-16.
31. Phan Thị Anh Thư (2017), “Quảng bá “sức mạnh mềm” của Việt Nam trong xu thế hội nhập – liên hệ kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc”, *Báo cáo*

tại Hội thảo Quốc tế: *Vai trò của Khoa học Xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế*, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQG HCM.

32. Dương Minh Tuấn (2007), “Mô hình đàn nhạn bay – Học thuyết chiến lược trọng yếu của Nhật Bản trong hợp tác kinh tế vùng Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á* (10), tr. 9-16.
33. Nguyễn Trãi (1428), *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học Xã hội.
34. Trung tâm WTO (2003), “Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện ASEAN – Trung Quốc”, <http://www.trungtamwto.vn/upload/files/fta/174-da-ky-ket/194-asean---trung-quoc/227-noi-dung-hiep-dinh/1.1.2.HDK%20-%20Vie.pdf> (truy cập tháng 10/2018).
35. Lê Vĩnh Trương (2011), “Sức mạnh mềm của Việt Nam và ASEAN đối với Trung Quốc”, *Tạp chí Thời đại mới* (22), tr. 79-99.

Tiếng Anh

36. Johan Ahlner (2006), *Japan's Soft Power – An Unsustainable Policy?*, Master Thesis, Department of Political Sciences, Lund University, Sweden.
37. Ibrahim Akbas (2018), “A “Cool” Approach to Japanese Foreign Policy: Linking Anime to International Relations”, *Perceptions* Vol. 23 (1), pp. 95–120.
38. Anime Tourism Association (2019), “Anime Spot”, <https://animetourism88.com/ja/88Spot2019Edition-1> (truy cập tháng 10/2020).
39. Hiroshi Aoyagi (2009), “Prospects on the Impacts of Cool Japan in Southeast Asia”, *Asia Japan Journal* Vol. 31 (6), pp. 1-17.
40. Regis Arnaud (2009), “Soft Power is The Opium of Japan”, *Japan Spotlight* (4), pp. 24–25.
41. Richard T. Arndt, (2005), *The First Resort of Kings: American Cultural Diplomacy in the Twentieth Century*, Potomac Books, Inc, Washington DC.

42. ASEAN (2002), “Speech by Prime Minister of Japan Junichiro Koizumi Japan and ASEAN in East Asia – A Sincere and Open Partnership”, https://asean.org/?static_post=speech-by-prime-minister-of-japan-junichiro-koizumi-japan-and-asean-in-east-asia-a-sincere-and-open-partnership (truy cập tháng 10/2018).
43. ASEAN (2003), “ASEAN – Japan Commemorative Summit, Tokyo Declaration for the Dynamic and Enduring ASEAN – Japan Partnership in the new millennium”, https://asean.org/?static_post=external-relations-japan-tokyo-declaration-for-the-dynamic-and-enduring-asean-japan-partnership-in-the-new-millennium-tokyo-12-december-2003 (truy cập tháng 11/2018).
44. ASEAN (2011a), “Joint Declaration for Enhancing ASEAN – Japan Strategic Partnership for Prospering Together (Bali Declaration)”, <https://www.asean.org/wp-content/uploads/archive/documents/19th%20summit/JP-JD.pdf> (truy cập tháng 03/2019).
45. ASEAN (2011b), “ASEAN – Japan Plan of Action 2011 – 2015”, <https://www.asean.org/wp-content/uploads/archive/documents/19th%20summit/JP-PoA.pdf> (truy cập tháng 03/2019).
46. ASEAN (2013), “Joint Statement of the 16th ASEAN – Japan Commemorative Summit”, “Hand in hand facing regional and global changes”, <https://asean.org/hand-in-hand-facing-regional-and-global-challenges/> (truy cập tháng 10/2018).
47. ASEAN (2016), “JENESYS 2.0, List of Projects Under JENESYS 2.0 Component”, https://jaif.asean.org/pdf/2020/H.%20JENESYS2.0%20200318_List%20of%20Project%20as%20of%20Feb%202020%20.pdf (truy cập tháng 10/2018).

48. Asia Center Japan Foundation (2019), “ASEAN-Japan Music Festival 2019 in Vietnam”, <https://jfac.jp/en/culture/events/e-asia2019-asean-japan-music-festival/> (truy cập tháng 11/2019).
49. Michael Barnett & Raymond Duvall (2005), *Power in International Politics*, Cambridge University Press, UK.
50. BBC World Service Poll (2020), www.globescan.com, www.worldpublicopinion.org (truy cập tháng 11/2020).
51. Beijing Review (2018), “Confucius Institutes Around the World”, http://www.bjreview.com/Multimedia/Infographics/201812/t20181210_800151024.html, (truy cập tháng 5/2019).
52. Ruselll Bertrand (1938), *Power, A New Social Analysis*, Allen and Unwin, London.
53. Alexander Bukh (2014), “Revisiting Japan’s Cultural Diplomacy: A Critique of The Agent-level Approach to Japan’s Soft Power”, *Asian Perspective* 38 (3), pp. 461 - 485.
54. Cabinet Office (2014a), “Cool Japan Strategy, Declaration of Cool Japan’s Mission”, https://www.cao.go.jp/cool_japan/english/pdf/published_document4.pdf (truy cập tháng 03/2019).
55. Cabinet Office (2014b), “Cool Japan Movement Promotion Council”, *Cool Japan Proposal*, https://www.cao.go.jp/cool_japan/english/pdf/published_document3.pdf (truy cập tháng 03/2019).
56. Cabinet Office (2016a), “Cool Japan Event Calendar 2016”, *Government of Japan*, http://www.cao.go.jp/cool_japan/event/pdf/siryou_2016_english.pdf (truy cập tháng 6/2019).
57. Cabinet Office (2016b), “Japan Revitalization Strategy”, <https://www.kantei.go.jp/jp/singi/keizaisaisei/pdf/honbunEN.pdf> (truy cập tháng 6/2019).

58. Cabinet Office (2018), “Cool Japan Strategy”, *Cool Japan Ambassador*, https://www.cao.go.jp/cool_japan/english/ambassador_en/ambassador_en.html (truy cập tháng 6/2019).
59. CEIC Data (2019), “Japan Tourism Revenue”, <https://www.ceicdata.com/en/indicator/japan/tourism-revenue> (truy cập tháng 4/2020).
60. China Daily (2013), “China warily eyes Japan's Southeast Asia buying binge”, http://www.chinadaily.com.cn/cndy/2013-07/29/content_16844752.htm (truy cập tháng 2/2020).
61. Cool Japan Fund (2013), <https://www.cj-fund.co.jp/en/about/company.html> (truy cập tháng 6/2019).
62. Cosplayer Global (2019), “World Cosplay Summit”, <https://en.worldcosplaysummit.jp/> (truy cập tháng 4/2020).
63. Nicolas J. Cull (2008), “The Public Diplomacy of The Modern Olympic Games and China’s Soft Power Strategy”, *Owning the Olympics*, University of Michigan Press Vol. 12 (4), pp. 117 – 144.
64. Nicolas J. Cull (2012), “Listening for the Hoof Beats: Implications of The Rise of Soft Power and Public Diplomacy”, *Global Asia* Vol.7 (3), pp. 8 – 12.
65. Nicolas J. Cull (2015), “Introduction: Soft Power, Public Diplomacy, and Democratization”, *US Public Diplomacy and Democratization in Spain* Vol 1 (6), pp. 1-14.
66. Nicolas J. Cull (2017), “Soft power’s next steppe: National Projection at the Astana EXPO 2017”, *Place Branding and Public Diplomacy* Vol.13 (9), pp. 269 – 272.
67. Shikha Dalmia (2012), “Bollywood’s Soft Power”, *UTNE Reader*, <https://www.utne.com/arts/bollywoods-soft-power-cultural-war-on-extremism> (truy cập tháng 9/2018).
68. Catharin Dalpino (2015), “Abe Opens New Fronts”, *Comparative Connections* Vol. 17 (1), pp. 1 – 8.

69. Duong Thi Thu (2013), *Japan's Public Diplomacy as an Effective Tool in Enhancing its Soft Power in Viet Nam – A case study of the Ship for Southeast Asian Youth Exchange Program*, Thesis of Master Degree, Victoria University of Wellington.
70. Economic and Fiscal Policy (2007), Asian Gateway Initiative, *The Council for the Asian Gateway Initiative*, Japan.
71. Pan Esther (2006), “China's soft power initiative”, *Council on Foreign Relations*, <http://www.cfr.org/china/chinas-soft-power-initiative/p10715> (truy cập tháng 9/2018).
72. Christopher A. Ford, (2012). “Soft on “Soft Power””, *SALS Review* Vol. XXXII (1), The Johns Hopkins University Press, pp. 89 – 111.
73. Giulio Gallarotti (2011). “Soft Power: What it is, Why it's important, and the Conditions Under Which it Can be Effectively Used”, *Journal of Political Power* Vol. 15 (3), pp. 25-47.
74. Steven Green (2015), “The Soft Power of Cool: Economy, Culture and Foreign Policy in Japan”, *Toyo University*, Vol. 58 (3), pp. 47 – 221.
75. Kayoko Hashimoto (2018), *Japanese Language and Soft Power in Asia*, Palgrave Macmillan.
76. Walter Hatch & Kozo Yamamura, (1996). *Asia in Japan's embrace*. Cambridge University Press.
77. Yee Kuang Heng (2017), “Three Faces of Japan's Soft Power”, *Asian International Studies Review*, Vol.18 (1), pp. 171 – 188.
78. Honda (2021), Honda Social Contribution Activities, <https://global.honda/about/sustainability/community.html#basicapproachandprinciples> (truy cập tháng 4/2021).
79. JAC (2020), “JENESYS”, <https://jaif.asean.org/jenesys2015.html> (truy cập tháng 12/2020).
80. JAIF (2006), “Overview”, <https://jaif.asean.org/index.html> (truy cập tháng 9/2020).

81. JAIF (2019), “What JAIF supports”, *Sector Brief*, <https://jaif.asean.org/what-jaif-supports.html> (truy cập tháng 9/2020).
82. JAIF (2020), “JAIF 2.0”, https://jaif.asean.org/pdf/2020/I.%20JAIF%202.0%20200318_List%20of%20Project%20as%20of%20Feb%202020.pdf (truy cập tháng 12/2020).
83. Maya Jaggi (2014), “South Korea to Exert “Soft Power” Internationally through Books”, *Financial Times*, <https://www.ft.com/content/4cc3df70-f632-11e3-a038-00144feabdc0> (truy cập tháng 12/2020).
84. Japan Foundation (2012), “JENESYS East Asia Future Leaders Programme”, https://www.jpf.go.jp/e/project/culture/archive/jenesys/next/east_asia.html (truy cập tháng 9/2018).
85. Japan Foundation (2013), “For the achievement of “WA Project” – Toward Interactive Asia through “Fusion and Harmony””, <https://www.jpf.go.jp/e/about/archive/information/1312/12-01.html> (truy cập tháng 7/2020).
86. Japan Foundation (2020), “Annual Report”, <https://www.jpf.go.jp/e/about/result/ar/> (truy cập tháng 12/2020).
87. JCC (2020), “Past Events”, <https://www.sg.emb-japan.go.jp/JCC/archive.htm> (truy cập tháng 12/2020).
88. JETRO (2020), “Japanese Trade and Investment Statistics”, <https://www.jetro.go.jp/en/reports/statistics.html> (truy cập tháng 3/2020).
89. JFEO (1996), “Keidanren’s Vision for 2020: An Attractive Japan”, <http://www.keidanren.or.jp/english/policy/vision/index.html> (truy cập tháng 9/2018).
90. JICA (2013), “History of Japan’s ODA Ties with ASEAN”, https://www.jica.go.jp/english/publications/j-world/c8h0vm000082pnre-att/1309_05.pdf (truy cập tháng 7/2019).
91. JNTO (2020), “Number of visitor arrivals to Japan”, https://asset.japan.travel/image/upload/v1579653938/pdf/Number_of_visitor

- arrivals_to_Japan_Annual_total_reaches_31.882_million.pdf (truy cập tháng 12/2020).
92. JSSO (2019), “The Summary of Result on an Annual Survey of International Students in Japan”, <https://studyinjapan.go.jp/en/statistics/zaiseki/index.html> (truy cập tháng 3/2020).
 93. Akamatsu Kaname (1962), “A Historical Pattern of Economic Growth in Developing Countries”, *The Developing Economies*, Tokyo, Preliminary Issue No. 1.
 94. Kojima, Kiyoshi (1978), *Direct Foreign Investment, A Japanese Model of Multinational Business Operations*, London: Croom Helm.
 95. Yasuyuki Komaki (2009), “Challenges Facing Japanese Soft Power – Its Value Added Needs Proper Evaluation”, *Japan Spotlight* Vol.1, pp. 7 – 9.
 96. Joshua Kurlantzick, (2007), *Charm offensive: How China’s soft power is transforming the World*, Yale University Press, New York.
 97. Shin Wha Lee (2011). “The Theory and Reality of Soft Power: Practical Approaches in East Asia”, *Public Diplomacy and Soft Power in East Asia*, pp. 11-18.
 98. Lowy Institute (2019), Asia power index – Key findings, *The Lowy Institute Asia Power Index*, pp. 9.
 99. Lowy Institute (2020), Asia power index – Key findings, *The Lowy Institute Asia Power Index*.
 100. Steven Lukes, (2005a), “Power and the Battle for Hearts and Minds, *Millenium: Journal of International Studies*, pp. 486.
 101. Steven Lukes (2005b), *Power: A Radical View*, Palgrave Macmillan, New York, pp. 87-95.
 102. Jan Melissen (2005), *The New Public Diplomacy: Soft Power in International Relations*, Palgrave Macmillan, New York.
 103. Jan Melissen (2011), *Public Diplomacy and Soft Power in East Asia*, Palgrave Macmillan, New York.

104. Joseph Nye (1990), *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*, Basic Books.
105. Joseph Nye (2004), *Soft Power: The Means to Success in World Politics*, Public Affairs, New York.
106. Joseph Nye (2004), *Power in the Global Information Age*, Routledge, New York.
107. Joseph Nye (2011), *The Future of Power*, Public Affairs, New York.
108. METI (2012), “Cool Japan Strategy”, http://www.meti.go.jp/english/policy/mono_info_service/creative_industries/pdf/121016_01a.pdf (truy cập tháng 5/2019).
109. Ministry of Culture, Sports and Tourism and Korean Culture and Information Service (2019), “Map showing K-pop’s popularity by global region released”, <http://www.korea.net/NewsFocus/Culture/view?articleId=174587> (truy cập tháng 5/2019).
110. Ministry of Defense (2020), “Defense Budget”, https://www.mod.go.jp/e/d_act/d_budget/index.html (truy cập tháng 12/2020).
111. Ministry of Defense of Japan (2020), https://www.mod.go.jp/e/d_act/d_budget/index.html (truy cập tháng 1/2021).
112. Ministry of Education, The People’s Republic of China (2015), “Educational Statistics in 2015”, <http://en.moe.gov.cn/documents/statistics/2015/national/> (truy cập tháng 5/2019).
113. Ministry of Foreign Affairs, Republic of China (Taiwan) (2016), “New Southbound Policy Portal”, *The New Southbound Policy – A Practical Approach Moving Full Steam Ahead*, https://nspp.mofa.gov.tw/nsppe/list_tt.php?unit=376&unitname=Policy-Framework (truy cập tháng 9/2018).
114. Ministry of Internal Affairs and Communications (2019), “White Paper”, https://www.soumu.go.jp/menu_seisaku/hakusyo/index.html (truy cập tháng 1/2020).

115. MOFA (1992), “Official Development Assistance”, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/summary/1999/ref1.html>
116. MOFA (1997), “Policy Speech by Prime Minister Ryutaro Hashimoto, *Reforms for the New Era of Japan and ASEAN – For a Broader and Deeper Partnership*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9701/policy.html> (truy cập tháng 09/2021).
117. MOFA (1998a), “Policy Speech by Prime Minister Keizo Obuchi”, *Toward the Creation of A Bright Future for Asia*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/pmv9812/policyspeech.html> (truy cập tháng 09/2021).
118. MOFA (1998b), “Official Development Assistance”, *Council on ODA Reforms for the 21st Century Final Report*, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/reform/report21.html> (truy cập tháng10/2018).
119. MOFA (2002a), “Message from Prime Minister Junichiro Koizumi to the Initiative for Development in East Asia (IDEA) Ministerial Meeting”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/idea0208-1.html> (truy cập tháng10/2018).
120. MOFA (2002b), “Official Development Assistance”, *List of members of the 2nd Consultative Committee on ODA Reform*, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/reform/list2.html> (truy cập tháng10/2018).
121. MOFA (2002c), “Official Development Assistance”, *Fifteen Specific Measures for ODA Reform*, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/reform/measure0207.html> (truy cập tháng10/2018).
122. MOFA (2003a), “Official Development Assistance”, *Japan’s ODA White Paper 2003*, https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2003/cont_part1.html (truy cập tháng10/2018).
123. MOFA (2003b), “Calendar of ASEAN – Japan Exchange Year Programmes/Events”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/year2003/program.html> (truy cập tháng 8/2019).

124. MOFA (2004a), “ASEAN”, *Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/treaty.html> (truy cập tháng 8/2019).
125. MOFA (2004b), “Diplomatic Bluebook 2004”, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2004/index.html> (truy cập tháng 10/2018).
126. MOFA (2006a), “A New Look at Cultural Diplomacy: A Call to Japan’s Cultural Practitioners”, *Speech by Minister of Foreign Affairs Taro Aso at Digital Hollywood University*, <https://www.mofa.go.jp/announce/fm/aso/speech0604-2.html> (truy cập tháng 10/2018).
127. MOFA (2006b), “Arc of Freedom and Prosperity: Japan’s Expanding Diplomatic Horizons”, *Speech by Mr. Taro Aso, Minister of Foreign Affairs on the Occasion of the Japan Institute of International Affairs Seminar*, <https://www.mofa.go.jp/announce/fm/aso/speech0611.html> (truy cập tháng 6/2019).
128. MOFA (2006c), “Policy”, *Japan’s Expanding Diplomatic Horizons – New Pillar for Japan’s Foreign Policy*, <https://www.mofa.go.jp/policy/pillar/horizons.pdf> (truy cập tháng 6/2019).
129. MOFA (2007a), “Foreign Policy”, *Value Oriented Diplomacy and Strive to Form the “Arc of Freedom and Prosperity”*, <https://www.mofa.go.jp/policy/pillar/index.html> (truy cập tháng 6/2019).
130. MOFA (2007b), “Diplomatic Bluebook 2007”, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/2007/html/index.html> (truy cập tháng 6/2019).
131. MOFA (2007c), *Speech by H.E.Mr. Shinzo Abe, Prime Minister of Japan, at the Parliament of the Republic of India “Confluence of the Two Seas”*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv0708/speech-2.html> (truy cập tháng 6/2019).

132. MOFA (2008a), “Inauguration Ceremony of Anime Ambassador”, <https://www.mofa.go.jp/announce/announce/2008/3/0319-3.html> (truy cập tháng 6/2019).
133. MOFA (2008b), “Japan – Mekong Foreign Ministers’ Meeting”, *Chair’s Statement*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/meet0801.html> (truy cập tháng 11/2018).
134. MOFA (2008c), “Japan – Mekong Region Partnership Program”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/goal.pdf> (truy cập tháng 11/2018).
135. MOFA (2009a), “Japan – Mekong Cooperation”, *Mekong – Japan Summit Meeting, Tokyo Declaration*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/summit0911/declaration.html> (truy cập tháng 11/2018).
136. MOFA (2009b), “Japan – Mekong Cooperation”, *Mekong – Japan Summit Meeting, Mekong – Japan Action 63*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/summit0911/action.html> (truy cập tháng 11/2018).
137. MOFA (2009c), “Mekong – Japan Exchange Year”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/exchange-2.html> (truy cập tháng 10/2018).
138. MOFA (2009d), “Mekong – Japan Exchange Year”, *Event Calendar*, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/event.html#12> (truy cập tháng 10/2018).
139. MOFA (2012), “Japan – Mekong Cooperation”, *The Fourth Mekong – Japan Summit Meeting, Tokyo Strategy 2012 for Mekong – Japan Cooperation*, https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/mekong/summit04/joint_statement_en.html (truy cập tháng 03/2019).
140. MOFA (2013a), “Japan – ASEAN Relations”, *The ASEAN – Japan Commemorative Summit Meeting, Japan’s ODA to ASEAN*, <https://www.mofa.go.jp/files/000070232.pdf> (truy cập tháng 4/2020).

141. MOFA (2013b), “JENESYS 2.0”, https://www.mofa.go.jp/region/page24e_000001.html (truy cập tháng 8/2020).
142. MOFA (2013c), “The Bounty of the Open Seas: Five New Principles of Japanese Diplomacy”, *Speeches and Statements by Prime Minister*, https://www.mofa.go.jp/announce/pm/abe/abe_0118e.html (truy cập tháng 10/2020).
143. MOFA (2013d), “40th Year of ASEAN – Japan Friendship and Cooperation”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/asean/relation/ja40/index.html> (truy cập tháng 10/2020).
144. MOFA (2013e), “40th Year of ASEAN – Japan Friendship and Cooperation”, *Event Calendar*, <https://www.mofa.go.jp/files/000021604.pdf> (truy cập tháng 10/2020).
145. MOFA (2013f), “Japan – ASEAN Relations”, *The ASEAN – Japan Commemorative Summit Meeting*, <https://www.mofa.go.jp/files/000022449.pdf> (truy cập tháng 10/2020).
146. MOFA (2013g), “Prime Minister Shinzo Abe’s Visit to Southeast Asia”, https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/pmv_1301/overview.html (truy cập tháng 12/2019).
147. MOFA (2013h), “Japan – ASEAN Relations”, *The ASEAN – Japan Commemorative Summit Meeting*, <https://www.mofa.go.jp/files/000022447.pdf> (truy cập tháng 06/2020).
148. MOFA (2013i), “Japan – ASEAN Relations”, *The ASEAN – Japan Commemorative Summit Meeting*, <https://www.mofa.go.jp/files/000022451.pdf> (truy cập tháng 06/2020).
149. MOFA (2013j), “The Fifth Mekong – Japan Summit Meeting”, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page3e_000144.html (truy cập tháng 06/2020).

150. MOFA (2013k), “The Fifth Mekong – Japan Summit Meeting”, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page3e_000145.html (truy cập tháng 06/2020).
151. MOFA (2014a), “Joint Statement by the ASEAN Advisory Committee Members of the Japan Foundation Asia Center”, <https://www.mofa.go.jp/files/000212879.pdf> (truy cập tháng 6/2020).
152. MOFA (2014b), “An Evolving ODA: For the World’s Future and Japan’s Future”, *Speeches by the Foreign Minister, ODA Policy, Speech by H.E. Mr. Fumio Kishida, Minister of Foreign Affairs of Japan* https://www.mofa.go.jp/ic/ap_m/page3e_000169.html (truy cập tháng 11/2020).
153. MOFA (2015a), “Cabinet Decision on the Development Cooperation Charter”, <https://www.mofa.go.jp/files/000067701.pdf> (truy cập tháng 11/2020).
154. MOFA (2015b), “Japan – Mekong Cooperation”, *The Seventh Mekong – Japan Summit Meeting*, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page3e_000354.html (truy cập tháng 7/2020).
155. MOFA (2016), “Address by Prime Minister Shinzo Abe at the Opening Session of TICAD VI”, https://www.mofa.go.jp/afr/af2/page4e_000496.html (truy cập tháng 6/2019).
156. MOFA (2017), “Innovative Asia Initiative”, <https://www.mofa.go.jp/mofaj/files/000500943.pdf> (truy cập tháng 8/2019).
157. MOFA (2018a), “Japan – ASEAN Relations”, *21st Japan – ASEAN Summit Meeting*, https://www.mofa.go.jp/a_o/rp/page4e_000946.html (truy cập tháng 4/2020).
158. MOFA (2018b), “Japan – ASEAN Relations”, *21st Japan – ASEAN Summit Meeting, Chairman’s Statement of the 21st ASEAN – Japan Summit*, <https://www.mofa.go.jp/files/000419668.pdf> (truy cập tháng 4/2020).

159. MOFA (2018c), “The 10th Mekong – Japan Summit Meeting, Tokyo Strategy 2018 for Mekong – Japan Cooperation”, <https://www.mofa.go.jp/mofaj/files/000406731.pdf> (truy cập tháng 4/2020).
160. MOFA (2019a), “Mekong – Japan Exchange Year 2019”, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page25e_000214.html (truy cập tháng 3/2020).
161. MOFA (2019b), “Mekong – Japan Exchange Year 2019”, *Mekong – Japan Exchange Year 2019 Event Calendar*, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page25e_000285.html (truy cập tháng 3/2020).
162. MOFA (2019c), “The 11th Mekong – Japan Summit Meeting”, https://www.mofa.go.jp/s_sa/seal/page3e_001125.html (truy cập tháng 4/2020).
163. MOFA (2019d), “The 11th Mekong – Japan Summit Meeting”, *Joint Statement*, <https://www.mofa.go.jp/files/000535954.pdf> (truy cập tháng 4/2020).
164. MOFA (2020a), “Opinion Poll on Japan”, <https://www.mofa.go.jp/files/100023170.pdf> (truy cập tháng 3/2020).
165. MOFA (2020b), “Official Development Assistance (ODA)”, *White Paper on Development Cooperation, Japan’s ODA White Paper*, https://www.mofa.go.jp/policy/oda/page_000017.html (truy cập tháng 7/2020).
166. MOFA (2020c), “Public Diplomacy”, *Opinion Poll on Japan*, <https://www.mofa.go.jp/policy/culture/pr/index.html> (truy cập tháng 1/2021).
167. MOFA (2021), Tokyo 2020 Olympic and Paralympic Games, https://www.mofa.go.jp/p_pd/ep/page23e_000467.html#section6 (truy cập tháng 10/2021).
168. Motion Picture Association (2020), Research Report “Economic Contribution of the Japanese Film and Television Industry”, *Mitsubishi Research Institute, Inc.*, <https://www.mpa-apac.org/research-collateral/> (truy cập tháng 1/2021).

169. Toshiya Nakamura (2013), *Japan's New Public Diplomacy: Coolness in Foreign Policy Objectives*, Nagoya University.
170. NBB Sports (2021), NBC's Tokyo Olympics Presentation – The Largest Media Event Ever – Delivers Massive Audiences & Dominates Media Landscape, <https://nbcsportsgrouppressbox.com/2021/08/09/nbcs-tokyo-olympics-presentation-the-largest-media-event-ever-delivers-massive-audiences-dominates-media-landscape/> (truy cập tháng 10/2021).
171. NBC News (2008), “Hello Kitty named Japan tourism ambassador”, <http://www.nbcnews.com/id/24708771/ns/travel-news/t/hello-kitty-named-japan-tourism-ambassador/#.XqUDwWgzY2w> (truy cập tháng 10/2018).
172. Olympic Games (2021), Tokyo 2020, <https://olympics.com/en/olympic-games/tokyo-2020> (truy cập tháng 10/2021).
173. Nissim Kadosh Otmazgin (2008), “Contesting Soft Power: Japanese Popular Culture in East and Southeast Asia”, *International Relations of the Asia-Pacific* 8(1), pp. 73 – 101.
174. Lam Er Peng (2007), “Japan's Quest for “Soft Power”: Attraction and Limitation”, *East Asia* 24, pp. 349 - 363.
175. Lam Er Peng (2012), *Japan's Relations with Southeast Asia: The Fukuda Doctrine and Beyond*, Routledge.
176. Aleksey Pilko, (2012). “What is Soft Power and How Russia should use it?”, *Valdai Discussion Club*, <http://valdaiclub.com/politics/49480.html> (truy cập tháng 9/2018).
177. Prime Minister of Japan and His Cabinet (1946), “The Constitution of Japan”, https://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html (truy cập tháng 3/2020).
178. Prime Minister of Japan and His Cabinet (2007), “Member List of the Council for Asian Gateway Initiative”, https://japan.kantei.go.jp/gateway/members_e.html (truy cập tháng 11/2018).

179. Prime Minister of Japan and His Cabinet (2013), “Advisory Committee on Cultural Exchanges in Asia”, https://japan.kantei.go.jp/96_abe/actions/201304/19asia_bunka_e.html (truy cập tháng 5/2020).
180. Prime Minister of Japan and His Cabinet (2014), “Inauguration Ceremony for “WA Project”: Toward Interactive Asia through “Fusion and Harmony””, https://japan.kantei.go.jp/96_abe/actions/201404/15ajia.html (truy cập tháng 5/2020).
181. Doobo Shim (2008), *The growth of Korean cultural industries and the Korean wave*, East Asian pop culture. Analyzing the Korean wave, Hong Kong University Press, Hong Kong.
182. Yoshihide Soeya (2015), *The Evolution of Japan’s Public Diplomacy: Haunted by Its Past History*, Understanding Public Diplomacy in East Asia – Middle Powers in a Troubled Region, Palgrave Macmillan, London.
183. Yul Sohn (2011), “Attracting Neighbors: Soft Power Competition in East Asia”, *The Korean Journal of Policy Studies*, Vol. 26 (1), pp. 77-96.
184. Statista (2018a), “Number of inbound visitors to South Korea from 2000 to 2018”, <https://www.statista.com/statistics/709116/south-korea-inbound-visitors/> (truy cập tháng 12/2019).
185. Statista (2018b), “Total contribution of travel and tourism to GDP in South Korea from 2011 to 2018”, <https://www.statista.com/statistics/646922/south-korea-economic-impact-of-travel-and-tourism/> (truy cập tháng 12/2019).
186. Statista (2019), “Distribution of K-pop views on YouTube worldwide as of June 2019, by country”, <https://www.statista.com/statistics/1106704/south-korea-kpop-youtube-views-by-country/> (truy cập tháng 3/2020).
187. Statista (2020), “World’s Third- Largest Economy Enters Recessio”, <https://www.statista.com/chart/21747/japan-gdp-enters-recession/> (truy cập tháng 4/2021).
188. Statista (2021), “Japan: Age distribution from 2009 to 2019”, <https://www.statista.com/statistics/270087/age-distribution-in-japan/> (

189. Sueo Sudo (2005), *Evolution of ASEAN – Japan relations*, Institute of Southeast Asia Studies, Singapore.
190. Jing Sun (2012), “Japan’s Shrinking ASEAN “Soft Power””, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2012/08/japans-shrinking-asean-soft-power/> (truy cập tháng 12/2019).
191. Strange Susan (1996), *Structural versus Relational Strength: The Cohesion of the G7 and the Development of the Post-Cold War International System*, Cambridge University Press, UK, pp. 17-32.
192. Tanaka Akihiko (2017), *Japan in Asia – Post Cold War Policy*, Japan Publishing Industry Foundation for Culture.
193. The AJA (2016), “Revenues of Japanese Animation Industry”, <https://aja.gr.jp/english/japan-anime-data> (truy cập tháng 10/2018).
194. The AJA (2019), “Anime Industry Report 2019 Summary”, https://aja.gr.jp/download/anime_ind_rpt2019_summary_en (truy cập tháng 4/2020).
195. The ASEAN Secretariat (2019), “ASEAN Integration Report”, <https://asean.org/storage/2019/11/ASEAN-integration-report-2019.pdf> (truy cập tháng 12/2020).
196. The Constitution of Japan (1947), “Article 9”, http://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html (truy cập tháng 4/2020).
197. The Soft Power 30 by Portland (2020), <https://softpower30.com/> (truy cập tháng 1/2021).
198. The World Bank (2020), “GDP growth (annual %) – Japan”, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=JP> (truy cập tháng 1/2021).
199. The World Bank (2020), “Unemployment rate – Japan”, <https://data.worldbank.org/indicator/SL.UEM.TOTL.ZS?locations=JP> (truy cập tháng 1/2021).

200. Toshiba (2021), Contribution to the society, <https://www.global.toshiba/ww/outline/corporate/csr.html#:~:text=Social%20contribution%20expenditure,social%20contribution%20activities%20in%20FY2018> (truy cập tháng 4/2021).
201. WakuWaku Japan (2018), “The 2nd ASEAN-Japan Music Festival – prayer for peace”, <https://www.wakuwakujapan.com/en/program/detail/wj0000004914/> (truy cập tháng 11/2020).
202. Yasushi Watanabe & David McConnell (2008), *Soft Power Superpowers: Cultural and National Assets of Japan and the United States*, M.E. Sharpe.
203. Max Weber (1947), *The Theory of Social and Economic Organizations*, Free Press, New York pp. 152.
204. White House (2021), Remarks by President Biden, Prime Minister Morrison of Australia, and Prime Minister Johnson of the United Kingdom Announcing the Creation of AUKUS, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/speeches-remarks/2021/09/15/remarks-by-president-biden-prime-minister-morrison-of-australia-and-prime-minister-johnson-of-the-united-kingdom-announcing-the-creation-of-aukus/> (truy cập tháng 9/2021).
205. Wochi Kochi (2020), “Japanese Language Education in Vietnam Today – Voices from the “NIHONGO Partners” Frontline”, <https://www.wochikochi.jp/english/foreign/2019/01/japanese-language-vietnam-en.php> (truy cập tháng 12/2020).
206. Kaeunghun Yoon (2008), “The Development and Problems of Soft Power between South Korea and Japan in the Study of International Relations”, *Bullentin of Saitama Gakuen University*, Vol.8, pp. 191 – 197.
207. Mitsuhiro Yoshimoto (2003), *The Status of Creative Industries in Japan and Policy Recommendations for Their Promotion*, NLI Research – Social Development research Group.

Tiếng Nhật

208. デービッド アトキンソン (2017) 、 *世界一訪りたい日本のつくりかた*、東洋経済新報社。
209. アジア・ゲートウェイ戦略会議 (2007) 、 『日本文化産業戦略』。
210. 文化外交の推進に関する懇談会 (2005) 「文化交流の平和国家」日本の創造を
211. 衛藤藩吉(1989), 『国際関係論 (第2版)』, 東京大学出版。
212. 外務省 (1957～2016), 外交青書、 <https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/bluebook/>
213. 外務省 (1964), わが外交の近況(第8号)。
214. 外務省 (2019), 人間の安全保障, <https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/bunya/security/statistic.html>
215. 外務省 (2021), 外交政策, 広報文化外交。
216. 板越 ジョージ (2013) 、 *結局、日本のアニメ、マンガは儲かっているのか、ディスカヴァー・トゥエンティワン*。
217. 自由民主党(2014)、 *国土強靱化 日本、アジア、そして世界における災害と対峙する*、東亜総研。
218. 平野健一郎戦後日本国際文化交流研究会 (2005)、 『戦後日本の国際文化交流』 勁草書房。
219. 環境省(2019), G20 資源効率性対話・G20 海洋プラスチックごみ対策実施 枠組 フォローアップ 会合 の 結果 に つ い て , <http://www.env.go.jp/press/107292.html>
220. 小島清 (1997), “直接投資主導型発展”, *世界経済評論*。
221. 倉田 保雄(2011), ソフト・パワーの活用とその課題, *立法と調査* No. 320
222. 毎日新聞 (2011) 、 南シナ海で日本に期待、2011年九月 17 日

223. 増田 弘道 (2007) 、 アニメビジネスがわかる、NTT 出版。
224. 増田 弘道 (2016) 、 デジタルが変えるアニメビジネス、NTT 出版。
225. 下村 満子 (2005) 、 日本の「ソフトパワー」で「共進化 (相互進化) 」
の実現をー 東アジア連携から、世界の繁栄に向けて ー、健康事業総合
財団, 東京顕微鏡院。
226. 日本の首相官邸 (2005) 、文化外交の推進に関する懇談会 報告書、
『文化交流の平和国家』日本の創造を。
227. 小 渕 総 理 大 臣 (1998) 、 ア ジ ア の 明 日 を 創 る 知 的 対 話 ,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/press/enzetsu/10/eos_1202.html
228. 奥野卓司 (2008) 、 ジャパンクールと情報革命、アスキー・メディア
ワークス。
229. 太田伸之 (2014) 、 クールジャパンとは何か?、ディスカヴァー・トゥ
エンティワン。
230. 産経新聞 (2012) 、 南シナ海問題日本関与を、2012 年四月 21 日
231. 櫻井 孝昌 (2009) 、 アニメ文化外交、筑摩書房。
232. 杉山知之 (2006) 、 クール・ジャパン 世界が買いたがる日本、祥伝社。
233. 知的財産戦略本部 (2009) 、 日本ブランド戦略 ～ソフトパワー産業を
成長の原動力に～、コンテンツ・日本ブランド専門調査会。
234. 東久邇宮稔彦 (1957)、 『一皇族の戦争日記』日本週報社』
235. 津田 晶子 (2019) 、 発掘! かつこいいニッポン: 異文化理解から日本
文化発信へ、成美堂。
236. 堤 和彦 (2013) 、 「COOL JAPAN」 かつこいいニッポン再発見、NHK
出版。
237. 堤 和彦 (2013) 、 ニッポンのここがスゴイ! 外国人が見たクールジ
ャパン、NHK 出版。

238. 綿貫健治（2007）、ソフトパワー・コミュニケーション—フランスからみえる新しい日本、学文社。
239. 中村登志哉(2010)『広報文化外交の最前線：シンガポールとジャパン・クリエイティブ・センター』開催報告
240. 山村 明義（2014）、*GHQ の日本洗脳 70 年続いた「支配システム」の呪縛から日本を解放せよ!*、光文社

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Đánh giá vai trò và đóng góp của Nhật Bản

Đơn vị: %

Năm	08	13	15	16	17	19
Vai trò & đóng góp của NB						
Đóng vai trò tích cực cho sự phát triển của khu vực	87	92	-	-	-	-
Hợp tác kinh tế - kỹ thuật (ODA) rất cần thiết cho sự phát triển của các quốc gia ASEAN	92	88	-	-	-	-
Thúc đẩy hợp tác phát triển trong cộng đồng quốc tế	-	-	77	80	90	83
Góp phần gìn giữ nền hòa bình toàn cầu	30	43	82	89	83	92
Góp phần ổn định trật tự quốc tế	-	-	74	78	74	78
Góp phần gìn giữ an ninh khu vực	-	-	71	78	75	77
Góp phần ổn định và phát triển kinh tế thế giới	40	67	82	84	83	87
Cung cấp giải pháp cho các vấn đề toàn cầu	27	59	76	91	79	84

- *Ô để trống do không có thông tin*

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

PHỤ LỤC 2

Ấn tượng của các nước ASEAN về Nhật Bản

Đơn vị: %

Năm	08	13	15	16	17	19
Ấn tượng về Nhật Bản						
Khoa học kỹ thuật phát triển	86	81	64	61	66	68
Nền kinh tế phát triển	79	62	64	61	66	68
Tiêu chuẩn sống cao	75	-	46	48	46	54
Phong cảnh thiên nhiên đẹp	69	62	44	51	46	55
Phong tục, văn hóa thú vị, phong phú	69	59	53	56	52	55
Hoạt hình, thời trang, món ăn...hấp dẫn	61	44	37	40	38	39

Yêu chuộng hòa bình	57	35	27	32	28	23
Tự do, dân chủ	45	18	28	30	31	23
Là quốc gia thích chiến tranh	12	4	-	14	10	5
Có vai trò lãnh đạo trong cộng đồng quốc tế	-	-	27	33	31	26

- *Ô để trống do không có thông tin*

[Nguồn: Tổng hợp khảo sát của Bộ Ngoại giao Nhật Bản]

PHỤ LỤC 3

Tổng doanh thu từ việc bán nội dung phát sóng ở nước ngoài của Nhật Bản

Đơn vị: tỷ Yên

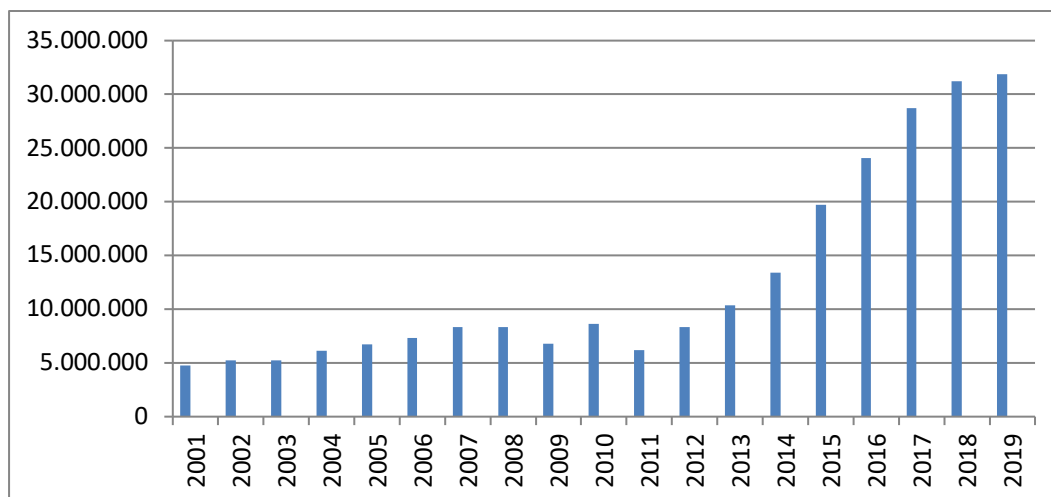
Năm	Doanh thu
2004	8,2
2005	8,3
2006	8,89
2007	9,18
2008	9,25
2009	7,5
2010	6,63
2011	7,16
2012	10,43
2013	13,78
2014	18,25
2015	28,85
2016	39,35
2017	44,45

[Nguồn: MIC, 2019]

PHỤ LỤC 4

Thống kê số lượng du khách nước ngoài đến Nhật Bản (2001 – 2019)

Đơn vị: triệu người

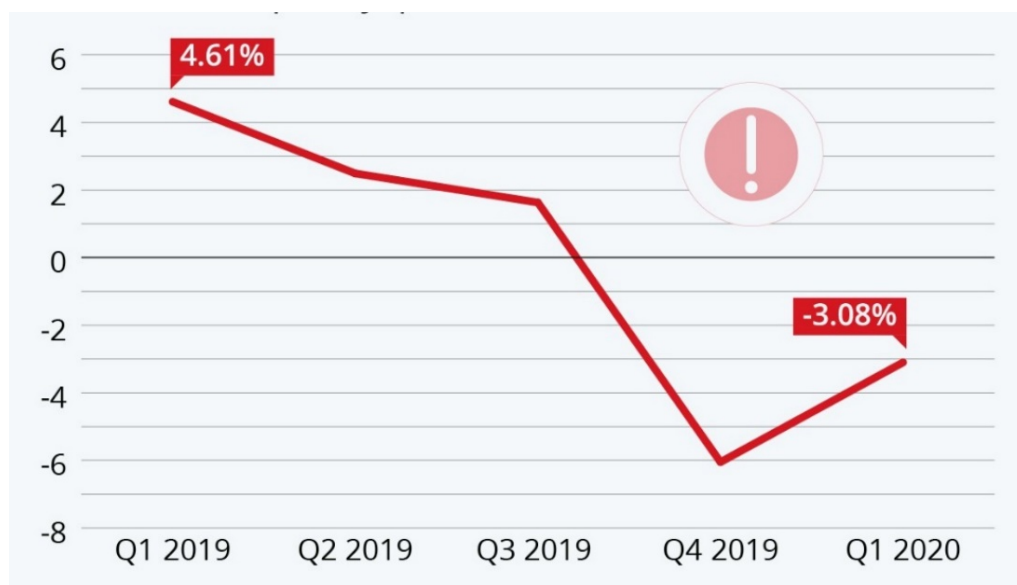


[Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan Xúc tiến Du lịch Nhật Bản, JNTO]

PHỤ LỤC 5

Tỷ lệ tăng trưởng GDP Nhật Bản từ Quý I/2019 đến Quý I/2020

Đơn vị: %



[Nguồn: Statista, 2020]